DẪN NHẬP

Biết người là khôn ngoan
Biết mình là sáng suốt
Knowing other is wisdom
Knowing the self is enlightenmemt
Lão tử

Một số người gọi Tử vi là khoa chiêm tinh và các nhà xem Tử vi là chiêm tinh gia. Có phải quí vị chiêm tinh này hàng đêm nhìn sao trên trời rồi lấy tên các vì sao chiếu mệnh thực sự của con người không?

Thưa không. Các sao trong Tử vi chỉ thuần túy là các tượng, được nhân cách hóa bởi Đạo sĩ Trần Đoàn, để diễn đạt

Mỗi sao là một người. Mỗi người có một tính nết rất đặc thù, ta có thể ví như một anh hùng Lương sơn bạc. *Tính nết này rất người. Ta thường thấy họ ở xung quanh ta.*

Có khi một sao lại chỉ một hoàn cảnh xảy ra cho đương số.

Có khi một sao lại chỉ cách đối sử nữa.

Cách sắp sếp của Trần Đoàn thật linh động, thiên hình vạn trạng. Cho nên người giải đoán số Tử vi phải có một trí tưởng tượng thật phong phú mới mở ra một cách đúng đắn những tình huống gói ghém trong lá số.

Soa Tử vi là một ông vua đứng đầu nhóm quần thần trong một vương quốc. Ông vua này cũng là biểu hiện của uy nghi, phúc hậu quyền thế, ân sủng và cứu giải chỉ có vua mới ban phát được.

Có người cho khoa Tử vi tính chất *huyền bí,* trong khi Tử vi cũng như các khoa học anh em khác như tướng pháp, Địa lý, Mai hoa dịch số ... thường được người Tây phương gọi là các môn Khoa học nghệ thuật (Science-Arts).

Do định nghĩa, Huyền là đen, Bí là khó hiểu, nghiên cứu khoa học huyền bí là đào sới những vấn đề sâu thẳm khó hiểu. Còn khi nghiên cứu Tử vi, ta thường dùng những tu liệu là *năm, tháng, ngày, giờ* dựng nên một khung, đó là số. Rồi dùng những vì sao, được nhân hóa bằng các ký hiệu tương ứng với tính nết con người, với hoàn cảnh xã hội, để diễn tả cái ý muốn nói. Như vậy, sao Tử vi lại huyền bí được! *Gọi Tử vi là một khoa học nghệ thuật thật là hợp tình, hợp lý.*

Cho tới lúc này, ta cũng chưa thể khiên cưỡng gọi Tử vi là một môn khoa học thực nghiệm (experimental science) như môn sinh vật học, vì khả năng hiểu biết của ta chưa đầy đủ để chứng minh tính cách thực nghiệm của nó. Muốn được coi là thực nghiệm thì mọi thành quả của một môn khảo cứu phải được công nhận ở mọi lúc, mọi nơi như các công trình của Claude Bernard, của Thomas Edison, của Marie Curie và Louis Pasteur...

Tuy nhiên ta vẫn có thể coi Tử vi là một khoa học thường nghiệm (empirical science) vì đây là môn học dựa vào kinh nghiệm lâu đời ta chưa tìm được lý do thâm sâu chứ không phải là một môn huyền bí, mê tín dị đoan mà nhiều người gán cho nó.

Đa số sách Tử vi xưa mang quá nhiều chi tiết khiến cho những người mới nghiên cứu thấy khó khăn. Các từ không được định nghĩa rõ ràng, lại thêm in ấn sai nhiều lỗi chính tả, in đi in lại nhiều

lần thành ra tam sao xuất bản. Các khiếm khuyết này khiến cho sự suy luận, lý giải bị sai lạc không ít.
Cho nên, khi viết cuốn Tử vi khảo luận này, chúng tôi bỏ hết những phần chúng tôi nghĩ là rườm rà để sách được sáng sủa, dễ đọc, tuy nhiên vẫn cung cấy đầy đủ những dữ kiện cần thiết để quí vị tham cứu. Sách in lại chải chuốt, trình bày rõ ràng, kiểu chữ dễ đọc khiến cho độc giả dù ở tuổi nào cũng đọc thoải mái.
Một điểm cũng quan trọng cần phải nhắc đến là sự *nhắc đi nhắc lại* những điểm cần phải nhớ kỹ để ta nắm được những gì đã đọc, (thí dụ nhắc lại trong phần bài đọc thêm, trong các câu phú, các phần tóm tắt và trong một số chi tiết khác), để các bạn thuộc lòng những chi tiết thiết yếu ngõ hầu khi giải đoán mới không lúng túng. Nếu các bạn thấy những điểm nhắc đi nhắc lại quá dễ thì cứ bỏ qua đọc sang phần kế tiếp.
Phương pháp này giúp cho ai muốn vào "nghề thầy" tự thiết lập trước hết cho mình một lá số, tự giải thích lá số đó để *hiểu rõ những biến cố đời mình.* Nhiều khi ta thực sự chưa hiểu rõ ta, nhiều khi ta hỏi hành động của ta vào một lúc nào đó là chính đáng hay khuất tất, bao dung hay vị kỷ, cao thượng hay hẹp hòi. Vì chủ quan, ta thường dễ nói lên sự thật của người khác, mà khó nói được hay chấp nhận được cái thật cho chính mình. Cho đến khi xem lá số Tử vi của mình, ta mới nhìn ra con người thật của mình, con người mà cuộc đời đã được viết ra giấy trắng mực đen, rành rành trên lá số. Đồng thời cũng thấy những đường lối đúng đắn để xử trí trong các hoàn cảnh khó khăn, và để suy Tử vi, hầu làm vơi những khổ não của tâm hồn.
Để sự trình bày được có mạch lạc, dễ đọc, nội dung cuốn sách gồm có các phần như sau:

1. Chương Một: Tài liệu căn bản

- Đại cương
- An sao
- Vận hạn
- Cách và Phú

Các tài liệu căn bản này được tham khảo trong các sách Tử vi xưa nay để cho các dẫn chứng được thống nhất. Chúng tôi xin mượn trang này để tri ân các vị tác giả các sách hướng dẫn Tử vi mà chúng tôi đã mạn phép trích dẫn các Tử vi liệu dùng trong sách này.

2. Chương Hai: Các tinh đẩu

- Ý nghĩa các sao.
- Mười hai vòng chính tinh
- Thế đứng của hai nhóm chính tinh
- Tóm tắt các sao quan trọng

3. Chương Ba: Giải đoán

- Nguyên tắc giải đoán
- Thực hành giải đoán
- Giải đoán vận hạn
- Giải đoán các lá số mẫu

4. Chương Bốn: Tuổi hợp – Ngày tốt

- So đôi tuổi
- Cách tính tuổi
- Chọn ngày

- Cúng sao giải hạn

5. Chương Năm: Triết lý Tử vi

- Bình đẳng nam nữ trong giải đoán
- Đạo đức trong Tử vi
- Phúc lộc thọ trong Tử vi

6. Bạt: Dự đoán về tương lai khoa tử vi.

Bật mí những bí mật của Tử vi, dùng để lý luận để giải thích những điều mà từ trước tới nay người ta phải chấy nhận như những định đề là mong muốn của chúng tôi. Đa số các giải thích này dựa vào nguyên lý âm dương của Dịch, vì không có Dịch không có Tử vi.

Để làm được những điều vừa nói, chúng tôi đã cố gắng tham cứu trong vài năm, tuy nhiên ước vọng thì nhiều mà sở vọng lại có hạn, chúng tôi mong được quí vị cao minh chỉ giáo những khiếm khuyết chắc chắn là không ít.

Mong các bạn chú ý đọc, suy nghĩ và thấy thích thú trong công việc nghiên cứu Tử vi của mình.

Các tác giả

Chương Một

TÀI LIỆU CĂN BẢN

1. Đại cương
2. An sao
3. Vận hạn
4. Cách và Phú

1

ĐẠI CƯƠNG

Khoa tử vi phương Đông dựa trên tư tưởng cổ đại từ thời Tống Nho bên Trung hoa. Theo tư tưởng đó, trời đất lúc đầu là Thái Cực chỉ có một khí, sau khi chia làm hai khí âm và khí dương. Ân dương biến hóa sinh ra vạn vật.

Vạn vật nằm trong mối liên hệ tác động qua lại, phụ thuộc lẫn nhau vô cùng mật thiết, biến dịch không ngừng, chuyển hóa lẫn nhau theo những chu kỳ nhất định.

Vạn vật (Thiên Địa Nhân) do năm chất cơ bản tạo thành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Năm chất này được gọi là Ngũ Hành tác động qua lại với nhau có khi hỗ trợ, tạo dựng cho nhau thì gọi là tương sinh, có khi triệt tiêu nhau gọi là tương khắc.

Con người là một thành phần trong vạn vật. Trong quá trình sinh thành và phát triển của mình, con người chịu sự tác động từng giờ từng phút của mọi yếu tốt khác nhau và chính mình cũng tác động trở lại yếu tố đó. Mối liên hệ mật thiết này nẩy sinh từ lúc thụ thai trong bụng mẹ vì thế phương Đông người ta thường cộng thêm một buổi vào năm sinh và ta quen gọi là tuổi ta, tuổi mụ.

Đạo sĩ Trần Đoàn, tôn danh là Hi Di sống thời mạt Đường, tiền Tống bên Trung Hoa, đã theo tư tưởng Triết học cổ đại (kinh Dịch) soạn ra khoa Tử vi. Tiên sinh dùng các sao để nhân cách hóa các hoàn cảnh cuộc sống để đoán vận mệnh con người. Truyền thuyết nói rằng ông thọ 118 tuổi, không vợ không con, chỉ tu tiên học đạo trên núi Hi Di và rất giỏi môn toán học.
Khi soạn cuốn Tử vi khảo luận này, vì cần có cảm thông triệt để giữa người đọc và người viết, chúng tôi dành phần đầu để giải nghĩa ngắn gọn các danh từ thường dùng vì danh có chính thì ngôn mới thuận.
Mở bất cứ cuốn Tử vi nào cũng thấy nói ngay đến những từ như **Cục**, **Mệnh**, **Thân**, **Hành**, rồi lại **Can, Chi,** tới **Âm Dương** sinh, khắc mà không kèm lời định nghĩa các danh từ khó hiểu.
Thí dụ câu sau đây:
"Mệnh của đương số khắc với cục nên sinh ra bế tắc"
Phải hiểu Mệnh là gì Cục là gì. Tại sao hai số này khắc lại gây ra sự bế tắc cho đương số? Chừng nào chưa có sự thấu đáo về định nghĩa các từ thì không có sự cảm thông giữa người viết và quí bạn.

1. Định nghĩa:
Tử vi là khoa đẩu số Đông phương dùng vào việc dự đoán số mệnh con người dựa trên nguyên lý âm dương, ngũ hành.
Thoát thai từ Kinh Dịch, tổ sư Trần Đoàn biến các số lượng âm dương của các hào quẻ thành các sao tượng trưng tính chất thăng giáng tốt xấu, các cách cư xử đúng sai của đương số trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống. Những người nghiên cứu Tử vi thường đa số đứng tuổi, có một học thức trên mức canh bản và cũng rất thận trọng trước khi bước vào con đường khó khăn nhưng cũng nhiều hứng thú này.
Lý đoán số mệnh có thể dựa trên những dữ kiện cố định hay tình cờ, có thể bằng trực giác hay luận giải. Khoa Tử vi, một khoa học thực dụng để lý đoán số mệnh, được gọi là chính xác nhất vì đã dựa vào các dữ kiện thời gian tức năm, tháng, ngày, giờ sinh.
Các dữ kiện này ngoài việc những yếu tố cần và đủ để thiết lập lá số, còn làm nổi bật tính cách đặc thù của mỗi cá nhân, trình bày được những bản năng tiềm ẩn của từng người và dự đoán được vòng thịnh suy của cuộc đời họ nữa.
2. Lá số:
Là một tài liệu ghi chép các dữ liệu năm, tháng, ngày, giờ sinh cùng tên họ đương số. Trên lá số có an các sao dùng để lý đoán số mệnh.
Lá số có hai phần:

a. Địa bàn tức 12 cung xung quanh.
b. Thiên bàn tức cung lớn ở giữa.

Trên Thiền bàn và Địa bàn ngoài các sao còn ghi Can Chi và Ngũ hành.
Ông thầy đoán số Tử vi coi tổng quát lá số, lý giải lá số và chỉ rõ cho người xem số những hoàn cảnh, những vận hạn và nhân đó chỉ cho người này xử trí các biến cố. Gọi là xử trí chứ không chỉ được cách tránh các biến cố, chỉ đối xử sao cho các biến cố không tác hại quá đến đương số. Sau đó mỗi khi gặp những trường hợp khó xử, người xem lại tới hỏi thầy cách xử trí trong hoàn cảnh mới. Xem như vậy, lá số là một nhịp cầu liên lạc giữa thầy đoán số và người xem số, cũng như giữa Bác sĩ và bệnh nhân

vậy.

3. Năm, tháng, ngày, giờ sinh:
Được tính theo âm lịch. Nếu không biết tính ngày giờ Âm lịch thì dựa vào cuốn lịch Thế kỷ hay theo các đĩa vi tính an sao làm để sẵn để chuyển đổi tử dương lịch sang âm lịch.
Thí dụ năm 1957 dương lịch là năm Đinh Dậu của âm lịch.
Năm 1968 là năm Mậu Thân, năm 1975 là năm Ất mão âm lịch, năm 2003 là năm Quí Mùi.
4. Các sao:
còn gọi là Tinh, là Diệu, là Đẩu. Thi dụ: Cung vô chính diệu là cung không có chính tinh, Nam đẩu tinh, Bắc đẩu tinh là các sao phương Nam và phương Bắc. Các sao này không phải là sao trên trời mà là các danh xưng nói lên các ý nghĩa về phúc, họa, giầu, nghèo, sang, hèn, và các hoàn cảnh con người kinh qua trong suốt cuộc đời.
Trong Hệ từ truyện (Kinh Dịch), khi bàn về Thiên văn, có viết rằng:
"Quan hồ thiên văn dĩ sát thời biến" (ngắn tượng trời đất để xét sự thay đổi thời tiết).
Theo Nghệ Văn Chí thì khoa Thiên văn thời cổ dùng để xếp đặt thứ tự của 28 ngôi sao (thực ra là 28 chòm sao) trên bầu trời, đặt mối liên hệ về vị trí của chúng trên đường Hoàng đạo tương ứng với sự thay đổi khí hậu, qua đó suy ra tính cát hung của các sao. Căn cứ vào đó các vua chúa ngày xưa điều khiển chính sự.
Các chòm sao trên được chia theo bốn hướng Đông Tây Nam Bắc theo Hà đồ và Âm Dương :
Các chòm 1-6 ở phương Bắc, thuộc Thủy màu đen là chòm Nguyên vũ.
Các chòm 2-7 ở phương Nam, thuộc Hỏa màu đỏ là chòm Chu tước.
Các chòm 3-8 ở phương Đông, thuộc Mộc màu xanh là chòm Thanh long.
Các chòm 4-9 ở phương Tây, thuộc Kim, màu trắng là chòm Bạch hổ.
Ở trung tâm là các chòm số 5-10 thuộc Thổ màu vàng.
Như thế, việc xem Thiên văn lúc đầu là coi sự di chuyển của các tinh đẩu để đoán vận nước tốt xấu giúp cho các vua chúa trị nước an dân chứ không dùng vào bốc phệ cũng như dự đoán tương lai các cá nhân.
Số sao Trần Đoàn tiên sinh dùng trong khoa Tử vi lại có khoảng 128 vị (2 lần 64 quẻ Dịch) để an trong các lá số nhưng chỉ có 110 sao là thông dụng thôi. Các sao Trần Đoàn dùng chỉ có tính cách tượng trưng không phải là các sao ta thấy trên bầu trời hàng đêm.
Cách phân loại các sao cũng khác nhau, nhưng đại thể thì chia ra chính tinh, trung tinh, phụ tinh, phúc tinh, hung tinh, sát tinh, tài tinh. Gọi cách nào cho tới nay thì tùy theo ý thích của từng người. Ta chưa có bản danh từ thống nhất về khoa Tử vi.
Thí dụ một cách gọi: Tử vi là chính tinh, Tả, Hữu là trợ tinh, Không Kiếp là sát tinh, Thiên Đồng là phúc tinh, Thiên Khôi là quí tinh.

5. Tuổi âm lịch và Can Chi:
Tuổi âm lịch được thành lập bằng hai yếu tố: Can và Chi.
Can nghĩa là gốc, tức là những gì trời cho ta khi ta chào đời, những gì đã được định sẵn không thêm không bớt, hay thì ta được nhờ, dở thì ta phải chịu.

Chi nghĩa là cành, tức là vùng đất ta rơi vào khi sinh ra, vùng đất có hoa màu nuôi nấng ta, vùng đất sau này ta có thể canh tác để nuôi thân, nghĩa là bản thân ta có thể sửa sang lại để cho cuộc sống tốt đẹp hơn.
Muốn có tuổi âm lịch, ta ghép một can với một chi như: Giáp Tí, Giáp là can và Tí là chi; Ất là can và Sửu là chi.

6. Âm Dương

Âm dương là hai cực mâu thuẫn, đấu tranh, tương phản nhau, nhưng lại nương tựa vào nhau. Không có gì hoàn toàn Dương hay hoàn toàn Âm. Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm. Âm đẩy Âm, Dương đẩy Dương, Âm hấy dẫn Dương, Dương thu hút Âm.
Dương giáng, Âm thăng, những gì Dương thì dáng xuống, những gì Âm thì thăng lên. Qui luật Dương giáng Âm thăng có ý nghĩa to lớn trong triết lý cuộc sống. Âm thịnh thì Dương suy, Dương thịnh thì Âm suy. Khi Âm tiêu tán thì Dương xuất hiện, lúc Dương đạt cực thịnh thì Âm sinh ra.
Nói tóm lại, Âm Dương là khái niệm về hai cái đối nghịch trên thế gian và cuộc sống ngày như ngày và đêm, nóng và lạnh, cao và thấp, vui và buồn, mạnh và yếu, thịnh và suy, phúc và họa.
Âm dương luôn luôn cọ sát, đun đẩy, chờ đợi nhau để sinh ra sự sống, như hình ảnh cái bễ lò rèn, ống bễ trên này ép xuống thì ống bễ bên kia đẩy lên, lên xuống liên tục tạo ra sức thổi làm than cháy đỏ. Phúc họa nằm sẵn trong nhau, mạnh yếu chỉ là tương đối, thịnh suy chỉ là giai đoạn... tất cả chỉ xoay quanh nhịp biến đổi tuần hoàn của Âm Dương mà thôi.
Trong 12 cung của một lá số thì các cung Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là cung dương, các cung Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi là cung âm.
Âm dương được gọi là thuận lý:
- Khi người dương nam hay dương nữ có Mệnh đóng tại cung dương, khi người âm nam hay âm nữ có Mệnh đóng tại cung âm.
Thí dụ: Người nam tuổi Giáp Thân (Giáp dương), Mệnh đóng tại cung Tí (dương)
Người nữ tuổi Ất Sửu, Ất (âm), Mệnh đóng tại cung Mão (âm)
Tuy nhiên nếu người nam, Mệnh đóng tại cung dương mà có tuổi âm thì vẫn nghịch lý, cũng vậy, nếu người nữ Mệnh đóng tại cung âm mà có tuổi dương cũng là nghịch lý.

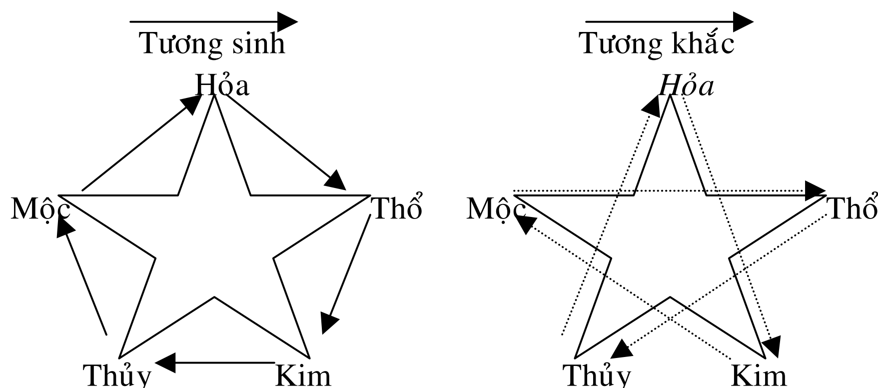
7.Ngũ hành:

Khái niệm Ngũ Hành có sau khái niệm Âm Dương.
Con người thời bán khai phải vật lộn với thiên nhiên để giành sự sống nên đã tìm nên cái nguyên lý căn bản cấu tạo nên sự vật để tìm cách thống trị thiên nhiên.
Họ tin rằng năm yếu tố chính tạo nên sự vật là: Kim (sắt), Mộc (gỗ), Thủy (nước), Hỏa (lửa), Thổ (đất) và đặt tên là Ngũ hành.
Mỗi cung của địa bàn có một hành.
Các cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: hành Thổ.
Các cung Thân, Dậu: hành Kim.
Các cung Dần, Mão: hành Thủy.
Các cung Tỵ, Ngọ: hành Hỏa.

Tỵ hành Hỏa	Ngọ hành Hỏa	Mùi hành Thổ	Thân hành Kim

Thìn hành Thổ	Ngũ hành		Dậu hành Kim
Mão hành Mộc			Tuất hành Thổ
Dần hành Mộc	Sửu hành Thổ	Tí hành Thủy	Hợi hành Thủy

Cung có hành riêng, Mệnh có hành riêng.
Tùy theo năm sinh ta tính được Mệnh thuộc hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, hay Thổ.
Để ngắn gọn ta gọi hành của Mệnh là Mệnh.
Cục cũng có hành của Cục. Khi nói hành của cục là ý nói cục thuộc hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa hay Thổ. Để ngắn gọn, ta gọi hành của Cục là Cục.
Ngũ hành có thể tương sinh như: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc...
Ngũ hành có thể tương khắc như: Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.
Nếu ta coi ngũ hành như năm cánh sao của một ngôi sao, ta có thứ tự sau đây không thay đổi: Mộc Hỏa Thổ Kim Thủy, ta thấy rõ những hành nào liền nhau thì tương sinh, còn những hành nào cách nhau thì tương khắc.



8. Mệnh:
Hay là số phận tức là những gì trời cho ta khi ta chào đời. Có thuyết nói Mệnh là Quả của cái Nhân ta đã gieo từ nhiều kiếp trước.
Mệnh là vùng là vùng đất ta rơi vào lúc lọt lòng mẹ. Vùng đất này săn sóc ta, nuôi nấng ta, tốt hay xấu, tùy theo những gì trời đã ban cho ta tượng trưng bởi các sao, đặc biệt là chính tinh.

9. Thân:
Là cách ứng xử của ta trong cuộc đời để hưởng phú quí hay chịu thống khổ của kiếp nhân sinh. Thân là Ta, là hành động của ta trước cái số phận trời đã an bài.
Có người nói Mệnh ảnh hưởng con người từ nhỏ đến 30 tuổi còn ngoài 30 thì xem ở thân.
Nói vậy không đúng hẳn vì ở con người, cái Mệnh phải luôn luôn đi đôi với cái Thân.

Mệnh suy Thân vượng hay Mệnh vượng Thân suy đều không tốt, phải có Thân Mệnh đều tốt thì mới đẹp cả về tinh thần và vật chất được. Nếu trong hai mà có một xấu thì cả hai cùng xấu.

10. Cục:
Cục khác với Mệnh. Cục là môi trường xã hội ta sống từ buổi lọt lòng.
Cục có hành của cục như Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Cục Kim mang số 4 gọi là Kim Tứ Cục, cục Mộc mang số 3, cục Hỏa mang số 6, cục Thủy mang số 2, cục Hỏa mang số 5.
Theo quan niệm xưa, người ta canh cứ vào Ngũ hành để đặt tên Cục. Mỗi Cục chỉ là một con số của Ngũ hành như ta thấy ở trên. Chúng tôi đồng ý với quan niệm này nhưng xin đưa ra một khái niệm mới căn cứ vào vị trí của sao Tử vi trong 12 cung mà ấn định Cục (hoàn cảnh xã hội) của từng người.
Thí dụ: Tử vi cư Ngọ là vua ngồi trên ngai vàng. "Đế cư đế vị". Tử vi thuộc Thổ, cung Ngọ thuộc Hỏa; hỏa sinh Thổ, hoàn cảnh thuận lợi cho con người, xã hội ổn định, trên dưới nghiêm minh. Một người có cách Tử vi cư Ngọ, dù Mệnh đóng ở bất cứ cung nào thì Cục vẫn là cách "Đế cư đế vị", nên người này sinh hoạt, giao dịch với những người quyền quí đàng hoàng. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong những phần sau.

B. TƯƠNG QUAN NGŨ HÀNH GIỮA MỆNH VÀ CỤC

Hành của Mệnh và của Cục có thể tương sinh
Mệnh Mộc sinh cục Hỏa
Mệnh Hỏa sinh cục Thổ
Mệnh Thổ sinh cục Kim
Mệnh Kim sinh cục Thủy
Mệnh Thủy sinh cục Thổ
Hành của Mệnh và Cục có thể tương khắc như:
Mệnh mộc khắc cục Thổ
Mệnh thổ khắc cục Thủy
Mệnh thủy khắc cục Hỏa
Mệnh Hỏa khắc cục Kim
Mệnh Kim khắc cục Mộc
Tương sinh thì hợp cách và tốt đẹp, tương khắc thì sái cách và tầm thường.
Sau định nghĩa này chúng ta đi vào khoa Tử vi thuần túy.

C. DỊCH VÀ TỬ VI

Trong phần tựa chúng tôi nói "không có Dịch không có Tử vi". Tại sao?
Đạo sĩ Trần Đoàn, tổ sư của khoa Tử vi, đã căn cứ vào Dịch để lập ra công trình khảo cứu siêu việt này.
Dịch được dựng trên thuyết Âm Dương. Theo thuyết này, nguồn gốc của vũ trụ vạn vật là Thái cực, Thái cực sinh ra lưỡng nghi tức Âm Dương, rồi ra Tứ tượng, bát quái.
"Dịch hữu Thái cực, Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh tứ tượng, Tứ tượng sinh bát quái"

Trong Thái cực nằm sẵn âm dương. Vạn vật nhờ hai khí đó tương hợp mà được sinh ra. Đó là đức lớn của Trời Đất gọi là đức Sinh.
Ngũ hành là năm nguyên tố căn bản tạo thành của Vũ trụ. Đó là Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy.
Có một quan hệ giữa Âm Dương và Ngũ Hành trong không gian và thời gian. Gặp lúc khí dương thịch, hai hành Mộc và Hỏa làm thành mùa Xuân, mùa hạ để vạn vật sinh trưởng. Gặp lúc khí âm thịnh, hai hành Kim và Thủy làm ra mùa Thu và Đông để dự trữ.
Hai khí âm dương biến đổi không ngừng, ảnh hưởng của nó đối với Ngũ Hành không dứt, nên bốn mùa xoay vần mãi mãi không thôi.
Năm có năm âm, năm dương, tuổi có tuổi âm tuổi dương.
Tuổi cũng có hành như hành Mộc, hành Hỏa, Thổ, Kim và Thủy. Năm tháng, ngày, giờ sinh có can, có chi riêng.
Mệnh và Cục có hành riêng. Hành của Cục và Mệnh có tương sinh thì thành công, tương khắc thì thất bại.
Mệnh và cung an Mệnh có hợp nhau nghĩa là cùng âm hay cùng dương thì lợi lộc.
Trong Dịch, âm dương được biểu thị bởi một vạch liền ___ tượng trưng cho dương, một vạch đứt tượng trưng cho âm. Hai vạch đó chồng lên nhau, đổi lẫn cho nhau nhiều lần thành 64 hình gọi là lục thập tứ quai. Dùng 64 quái này, người Trung Hoa diễn tả được tất cả các quan điểm của họ về vũ trụ, nhân sinh, về những hiện tượng trên trời, dưới đất, những việc trị nước, an dân và mọi cách xử thế ở đời.
Tử vi được tạo ra từ Dịch, căn cứ trên thuyết Âm Dương của Dịch. Tử vi có 12 cung, cấu trúc của 12 cung này dựa vào thế đứng của các hào trong quẻ Dịch. Chúng tôi sẽ lần lượt nói tới những liên quan giữa Tử vi và Dịch lý trong những phần kế tiếp.

D. THÀNH LẠP MỘT LÁ SỐ TỬ VI

Việc đầu tiên là vẽ bảng Tử vi, trong đó ta viết tên tuổi, năm, tháng, ngày giờ sinh, thiết lập can, chi, âm dương, ngũ hành, rồi Mệnh, Cục.

1. Vẽ bảng Tử vi:
Trên một tờ giấy trắng kẻ một hình chữ nhật có 12 cung nhỏ xung quanh và một cung lớn ở giữa. Mười hai cung xung quanh của địa bàn gọi là Thập nhị địa chi vì mỗi cung mang tên một Địa Chi. Chung lớn ở giữa gọi là thiên bàn.

a) Địa chi:
Mười hai địa chi là 12 vùng tượng trưng cho đất. Khi sinh ra ta rơi vào một trong các vùng đó. Vùng ta rơi vào gọi là cung Mệnh. Địa chi đón ta và nuôi dưỡng ta, hay hoặc dở là tùy theo ảnh hưởng của các sao tốt hay xấu đóng tại cung đó.

b) Thiên bàn
Là cung lớn ở giữa tượng trưng cho trời, khoảng không gian lúc ta sinh ra. Trên thiên bàn, ta viết tên, tuổi, năm tháng, ngày, giờ sinh, những chi tiết để thiết lập tuổi âm hay dương, hành của Mệnh và hành của Cục lá số, chu kỳ biên chuyển của các tiểu vận.

<table>
<tr><td>Địa chi</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td colspan="2"></td><td></td></tr>
</table>

	Thiên Bàn		

2. Đặt tên các cung:

Các cung được đặt bằng tên các con vật. Cung cuối cùng bên tay mặt (số12) được gọi là hợi tức con heo. Cung tiếp theo từ phải sang trái, theo chiều kim đồng hồ, là cung Tí, con Chuột. Từ cung Tí đi tiếp ta có các cung Sửu, con Trâu, cung Dần, con Cọp, cung Mão, con Mèo, cung Thìn, con Rồng, Cung Tỵ, con Rắn, cung Ngọ, con Ngựa, cung Mùi, con Dê, cung Thân, con Khỉ, cung Dậu, con Gà, cung Tuất, con Chó.

Theo quan điểm về Dịch lý, cách đặt tên các con vật dựa theo nguyên lý âm dương thăng giáng. Mười hai giờ đêm là khởi một ngày mới, tượng trưng nhất dương sinh, cái khí dương còn nhỏ nhưng rất linh hoạt, người xưa *lấy hình ảnh con chuột tượng trưng khí dương bắt đầu.*

Trong lưỡng nghi, âm dương quấn vào nhau, khí dương lớn thì âm nhỏ, khí âm lớn thì dương nhỏ. Bên cạch con Chuột (Tí) dương nhỏ là con Trâu (Sửu) âm lớn, con Hổ (Dần) dương lớn, con Mèo (Mão) âm nhỏ ...

3. Ghi dấu âm dương:

Cung mang số lẻ như 1,3,5 là cung dương.

Cung mang số chẵn như 2,4,6 là cung âm.

- Tỵ (6)	+ Ngọ **Cung Dương** (7)	- Mùi **Cung Âm** (8)	+ Thân (9)
+ Thìn (5)			- Dậu (10)
- Mão (4)			+ Tuất (11)
+Dần (3)	- Sửu (2)	+ Tí (1)	- Hợi (12)

Thí dụ: cung Tí (lẻ) là dương, cung Sửu (chẵn) là âm, cứ thế mà tính: Dần (lẻ) là dương, Mão (chẵn) là âm ... sau cùng Hợi chẵn là âm.

Một quẻ Dịch cũng có sáu hào, các hào 1,3,5 là hào dương, các hào 2,4,6 là hào âm. Ta thấy cách đánh số các cung trong Tử vi cũng như cách đánh số trong các hào của Dịch.

4. Ghi dấu Ngũ hành:

Ngũ hành là năm yếu tố tạo nên vũ trụ, vạn vật.

Ngũ hành gồm: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Nên gọi theo thứ tự này vì ta theo cách gọi của Đổng trọng Thư.

Âm Dương của Ngũ hành tính theo âm dương của cung.

Thí dụ: Hai cung Tí và Hợi đều có hành Thủy, nhưng vì Hợi là cung âm cho nên cung Hợi là âm Thủy, còn Tí là cung dương cho nên cung Tí là dương Thủy.

Cung Dần, Mão hành Mộc: Mão âm Mộc, Dần dương Mộc.

Cung Tỵ, Ngọ hành Hỏa: Tỵ âm Hỏa, Ngọ dương Hỏa.

Tỵ (-Hỏa)(6)	Ngọ (+Hỏa) (7)	- Mùi (- Thổ) (8)	Thân (+Kim) (9)
Thìn(+Thổ) (5)	Họ và Tên Năm, tháng, ngày, giờ sinh Tuổi Âm Dương		Dậu (-Kim) (10)
Mão (-Mộc) (4)			Tuất (+Thổ) (11)
Dần (+Mộc) (3)	Sửu (-Thổ) (2)	Tí (+Thủy) (1)	Hợi (-Thủy) (12)

Cung Thân, Dậu hành Kim: Dậu âm Kim, Thân dương Kim. Bốn cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hành Thổ, Thìn dương Thổ, Tuất dương Thổ, Sửu âm Thổ, Mùi âm Thổ.
Vị trị của các cung không thay đổi. Tên gọi và hành của các cung không thay đổi.

5.Phương hướng các cung:
Tí: chính Bắc,
Ngọ: chính Nam,
Dậu: chính Tây,
Mão: chính Đông.

6. Tuổi âm lịch:
Tuổi âm lịch được thành lập bởi can chi theo bảng dưới đây:
Ta lấy thí dụ các năm Giáp Tí, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão ...
Khi ghép can đầu tiên Giáp với chi đầu tiên Tí ta có Giáp Tí.
Khi ghép can thứ hai Ất với chi thứ hai Sửu, ta có Ất Sửu. Tiếp tục ghép như thế cho đến khi có Quí Dậu.
Từ Giáp Tí tới Quí Dậu ta có 10 năm, đó là một giáp.

CAN	CHI
1. Giáp	1. Tí
2.Ất	2. Sửu
3. Bính	3. Dần
4. Đinh	4. Mão
5. Mậu	5. Thìn
6. Kỷ	6. Tỵ
7. Canh	7. Ngọ
8. Tân	8. Mùi
9. Nhâm	9. Thân
10. Quí	10. Dậu
	11. Tuất
	12. Hợi

Tiếp tục ghép, Giáp với Tuất, ta được Giáp Tuất, Ất Hợi... cho đếm Quí Mùi. Và cứ ghép mãi đến lúc ta có Quí Hợi nghĩa là Quí hàng Can ghép với Hợi hàng Chi, khi đó ta có được cả thảy sáu giáp chẩn: Giáp Tí – Giáp Ngọ – Giáp Tuất – Giáp Thìn – Giáp Thân – Giáp Dần. Sáu Giáp làm thành một Lục thập Hoa Giáp (60 năm)

E. HÀNH CỦA MỆNH

Tính hành của Mệnh căn cú vào can và chi của tuổi tức của năm sinh. Có thể tính theo bảng có sẵn, hay là trên bàn tay trái.

1. bảng tính sẵn

Tuổi	**Hành của Mệnh**	**An sao Tuần**
Giáp Tí	Hải Trung Kim	**10 cung này an Tuần ở Tuất – Hợi**
Ất Sửu		
Bính Dần	Lư Trung Hỏa	
Đinh Mão		
Mậu Thìn	Đại Lâm Mộc	
Kỷ Tỵ		
Canh Ngọ	Lộ Bàng Thổ	
Tân Mùi		
Nhâm Thân	Kiếm Phong Kim	
Quí Dậu		

Giáp Tuất	Sơn Đầu Hỏa	**10 cung này an Tuần ở Thân - Dậu**
Ất Hợi		
Bính Tí	Giản Hạ Thủy	
Đinh Sửu		
Mậu Dần	Thành Đầu Thổ	
Kỷ Mão		
Canh Thìn	Bạch Lạp Kim	
Tân Tỵ		
Nhâm Ngọ	Dương Liễu Mộc	
Quí Mùi		

Giáp Thân	Tuyển Trung Thủy	**10 cung này an Tuần ở Ngọ- Mùi**
Ất Dậu		
Bính Tuất	Ốc Thượng Thổ	
Đinh Hợi		
Mậu Tý	Tích Lịch Hỏa	
Kỷ Sửu		
Canh Dần	Tùng Bách Mộc	
Tân Mão		
Nhâm Thìn	Trương Lưu Thủy	
Quí Tỵ		

Giáp Ngọ	Sa trung Kim	**10 cung này an Tuần ở Thìn - Tỵ**
Ất Mùi		
Bính Thân	Sơn Hạ Hỏa	
Đinh Dậu		
Mậu Tuất	Bình Địa Mộc	
Kỷ Hợi		
Canh Tí	Bích Thượng Thổ	
Tân Sửu		
Nhâm Dần	Kim Bạc Kim	
Quí Mão		

Giáp Thìn	Phù Đăng Hỏa	**10 cung này an Tuần ở Dần - Mão**
Ất Tỵ		
Bính Ngọ	Thiên Hà Thủy	
Đinh Mùi		
Mậu Thân	Đại Dịch Thổ	
Kỷ Dậu		
Canh Tuất	Thoa Xuyến Kim	
Tân Hợi		
Nhâm Tý	Tang Đố Mộc	
Quí Sửu		

Giáp Dần	Đại Khê Thủy	**10 cung này an Tuần ở Tí- Sửu**
Ất Mão		
Bính Thìn	Sa Trung Thổ	
Đinh Tỵ		
Mậu Ngọ	Thiên Thượng Hỏa	
Kỷ Mùi		
Canh Thân	Thạch Lựu Mộc	
Tân Dậu		
Nhâm Tuất	Đại Hải Thủy	
Quí Hợi		

Bảng trên cũng dùng để an sao Tuần,
Chúng sẽ trở lại phần này để an Tuần khi học an sao.
Mười tuổi thuộc con Giáp Tý (in đậm), an Tuần tại Tuất Hợi
Mười tuổi thuộc con Giáp Tuất, an Tuần tại Thân Mậu
Mười tuổi thuộc con Giáp Thân, an Tuần tại Ngọ Mùi
Mười tuổi thuộc con Giáp Ngọ, an Tuần tại Thìn Tỵ
Mười tuổi thuộc con Giáp Thìn, an Tuần tại Dần Mão
Mười tuổi thuộc con Giáp Dần, an Tuần tại Tí Sửu

2. Tính hành của Mệnh trên bàn tay trái:
Muốn tính trên bàn tay, lấy ngón cái bấm vào ngấn và vào đầu các ngón khác (không vào giữa các đốt). Xem hình vẽ bàn tay trái với các cung.
Thí dụ ta tinh Mệnh tuổi Ất Mão.
a. Trước hết, xem Mệnh thuộc con Giáp nào (tiếng con Giáp nghe nôm na nhưng dễ nhớ).Bấm bắt đầu từ cung Tí, theo chiều thuận tức chiều kim đồng hồ, nói Tí, Sửu, Dần, Mão. Ngưng ở Mão (vì tuổi Mão), rồi từ Mão, bấm nghịch tức ngược chiều kim đồng hồ, nói Giáp, Ất.
Ngưng ở Ất (vì tuổi Ất Mão).

Đến Ất, ta thấy cung Dần, ta thêm chữ Giáp (tức con Giáp) vào thành Giáp Dần, vậy tuổi Ất Mão thuộc con Giáp Dần.
b. Sau dùng bài thơ Hoa Giáp:
Bài thơ này có 6 câu, mỗi câu áp dụng cho một Giáp.
Trong câu, mỗi chữ là một hành. Hành được để trong hai ngoặc theo dưới đây. Thi dụ câu 1, Hải là Hải trung Kim, Lư là Lư trung Hỏa...

1. Giáp Tí: Hải (Kim) – Lư (Hỏa) – Đại (Mộc) – Lộ (Thổ) – Kiếm (Kim)
2. Giáp Tuất: Sơn (Hỏa) – Giản (Thủy) – Thành (Thổ) – Bạch (Kim) – Dương (Mộc)
3. Giáp Thân: Tuyền (Thủy) – Ốc (Thổ) – Tích (Hỏa) – Tòng (Mộc) – Trường (Thủy)
4. Giáp Ngọ : Sa (Kim) – Sơn (Thủy) – Bình (Mộc) – Bích (Thổ) – Kim (Kim)
5. Giáp Thìn : Phù (Hỏa) – Thiên (Thủy) – Đại (Thổ) – Thoa (Kim) – Tang (Mộc)
6. Giáp Dần: Đại (Thủy) – Sa (Thổ) – Thiên (Hỏa) – Thạch (Mộc) – Đại (Thủy)

Trong trường hợp này, ta dùng câu 6 vì tuổi Ất Mão thuộc con Giáp Dần.
Trên bàn tay.
Ngón cái là Giáp Ất, mang chữ Đại
Ngón trỏ là Bính Đinh, mang chữ Sa
Ngón giữa là Mậu Kỷ, mang chữ Sơn
Ngón thứ tư là Canh Tân, mang chữ Thạch
Ngón thứ năm là Nhâm Quí, mang chữ Đại
Ất (Mão) rơi vào ngón cái, chữ Đại,
Đại đây tức là Đại Khê Thủy.
Mệnh của tuổi Ất Mão là Thủy: Đại khê Thủy

F. HÀNH CỦA CỤC HAY CỤC

Cục là môi trường xã hội mình sống.
Mệnh và Cục ảnh hưởng tốt hay xấu tùy theo tương sinh hay tương khắc.
Tìm Mệnh rồi so với Cục xem sinh hay khắc nhau để biết sự xấu hay tốt sơ khởi của lá số.
Có hai cách tìm Cục
- Theo bảng tính sẵn
- Trên bàn tay trái

a. Tìm Cục theo bảng tính sẵn
Muốn tính cục, ta căn cứ vào: Cung an Mệnh và Can của năm sinh.
Dùng bản này, luôn luôn nhớ hai điểm:
1. Cung an Mệnh
2. Can của năm sinh.

Cung an Mệnh	Can Giáp, Kỷ	Can Ất Canh	Can Bính Tân	Can Đinh Nhâm	Can Mậu Quí
Tí	Thủy nhị	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục	Mộc tam	Kim tứ cục

Sửu	cục			cục	
Dần, Mão Tuất, Hợi	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục	Mộc tam cục	Kim tứ cục	Thủy nhị cục
Thìn Tỵ	Mộc tam cục	Kim tứ cục	Thủy nhị cục	Hỏa lục cục	Thổ ngủ cục
Ngọ Mùi	Thổ ngũ cục	Mộc tam cục	Kim tứ cục	Thủy nhị cục	Hỏa lục cục
Thân Dậu	Kim tứ cục	Thủy nhụ cục	Hỏa lục cục	Thổ ngũ cục	Mộc tam cục

Thí dụ1: tìm cục của tuổi Giáp Tuất, cung an Mệnh tại Tí.
Ta thấy trong hàng đầu của bảng có cung an Mệnh tại Tí Sửu. Đọc sang hàng bên có Can Giáp Kỷ, vậy Cục của tuổi Giáp (Tuất) cung an Mệnh tại Tí là Thủy nhị cục.
Chú ý: chỉ tính cung an Mệnh và Can thôi, không tính Chi và cũng đừng lầm tên của cung an Mệnh với Chi.

Thí dụ 2: tìm Cục tuổi Canh Tí, cung an Mệnh tại Ngọ.
Ta thấy Can Canh ở Thứ Ba và cung an Mệnh Ngọ ở hàng năm.
Vậy Cục của tuổi Canh Tí là Mộc tam Cục

b. Tính Cục trên bàn tay bằng phương pháp "Hai liền một cách"

Thí dụ: Tuổi Ất Mão, sinh ngày 24 tháng Sáu, giờ Tuất. Muốn tính cục, ta cần tìm cung an Mệnh trước.
Tìm cung an Mệnh ta khởi từ cung Dần, bấm thuận đến tháng sinh là tháng Sáu. Bấm 1,2,3,4,5,6 ngừng ở cung Mùi. Gọi cung Mùi là giờ Tí. Từ cung mùi, bấm nghịch đến
Hình trang 33
giờ sinh Tuất, ngưng ở cung nào thì ấy là cung an Mệnh. Ta ngưng ở cung Dậu, vậy cung Dậu là cung an Mệnh của tuổi Ất Mão.

Phương pháp bấm trên bàn tay

Hai liền, Một cách, Quay trở lại

Trên bàn tay, ta đặt:
Ngón cái là Giáp Kỷ, Thủy nhị cục
Ngón trỏ là Ất Canh, Hỏa lục cục
Ngón giữa là Bính Tân, Thổ ngũ cục
Ngón thứ tư là Đinh nhâm, Mộc tam cục.
Ngón út là Mậu Quí, Kim tứ cục. Nhớ bàn tay này khác với bàn tay tìm hành của Mệnh. Ngón cái là Giáp Kỷ không phải Giáp Ất, ngón trỏ là Ất canh không phải Bính Đinh.. Các ngón khác cũng thay đổi (xin coi hình bàn tay)
** Ở trên, ta đã tìm được cung an Mệnh tuổi Ất Mão tại Dậu, nay bắt đầu:
Trên các ngón tay, tính một ngón thì nói hai tiếng thí dụ Tí Sửu, Dần Mão, Thìn Tỵ ...cho đến khi thấy cung an Mệnh (Dậu). Thấy Dậu tại ngón nào thì lấy tên Cục của ngón đó. Thí dụ thấy tại ngón trỏ thì Cục là Hỏa lục Cục, thấy ở ngón út thì Cục mình tìm là Kim tứ Cục.

Thế nào là hai liền, một cách?
Tính được hai ngón liền nhau rồi mà chưa gặp cung an Mệnh (Dậu) thì để cách một ngón, đếm tiếp sang ngón kế,
Thế nào là quay trở lại?
Nếu tính hai ngón liền, rồi một cách, rồi sang ngón kế mà vẫn chưa gặp cung an Mệnh thì phải quay trở lại tính ngón mình vừa để cách.
Bây giờ thực hành :
Tuổi Ất Mão, bắt đầu ở ngón trỏ (vì ngón trỏ là Ất và Canh).
Bấm ngón trỏ, nói Tí Sửu, không có Dậu,
Bấm sang ngón giữa, nói Dần Mão, vẫn chưa có Dậu,
Hai ngón liền rồi chưa có Dậu, phải để cách một ngón (ngón thứ tư), bấm sang ngón út, nói Thìn Tỵ, vẫn chưa có Dậu.
Nay quay trở lại ngón Tử vi (vừa để cách) nói Ngọ Mùi, vẫn chưa có Dậu. Tiếp tục bấm sang ngón cái, nói Thân Dậu, nay thấy Dậu. Vậy cục đóng tại ngón cái tức Thủy nhị cục.
+ **Chú ý:** dùng phương pháp hai liền một cách tuy có rắc rối và khó làm lúc đầu nhưng kiên nhẫn làm đi làm lại nhiều lần ta sẽ thành thạo và thính mau hơn các phương pháp khác. Mong các bạn cố gắng thực hành cho quen. Chúng ta phải nhất định tính được lá số trên bàn tay không thua gì các ông thầy bói mù.

G. TUỔI ÂM VÀ TUỔI DƯƠNG

Can và chi của năm sinh cũng có can âm, chi âm, can dương, chi dương

a. Âm Dương của can
Nam có thể là dương nam hay âm nam
Nữ có thể là dương nữ hay âm nữ

Can					
Dương	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
Âm	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quí

Ta thấy Giáp, Bính là dương; Ất Đinh là âm

b. Âm Dương của chi:
Ta thấy Tí, Dần là dương, Sửu, Mão là âm

Chi						
Dương	Tí	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Âm	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Quí	Hợi

Dù tính âm dương theo chi hay theo can, vẫn có kết quả giống nhau. Thí dụ:
Đàn ông Giáp Tí: dương nam, Đàn bà Bính Dần: dương nữ
Đàn ông Đinh Mão: âm nam, Đàn bà Kỷ Tỵ: âm nữ

H. AN CUNG MỆNH

Khởi tử cung Dần, tính là tháng giêng, đếm thuận tới tháng sinh, ngưng tại cung nào gọi cung đó là giờ Tí.
Từ giờ Tí, đếm nghịch đến giờ sinh, ngưng ở cung nào, gọi cung đó là cung Mệnh.
Ta đã học an cung Mệnh ở trên, nay nhắc lại cũng không sao, nhắc đi nhắc lại là phương pháp học hay nhất.

Đặt tên các cung:

Từ cung Mệnh, tính theo chiều thuận, an các cung Phụ mẫu, Phúc đức, Điền Trạch, Quan lộc, Nô bộc, Thiên di, Tật ách, Tài bạch, Tử tức, phu thê, Huynh đệ.

Tỵ Quan Lộc	Ngọ Nô Bộc	Mùi Thiên Di	Thân Tật Ách
Thìn Điền Trạch			Dậu Tài Bạch
Mão Phúc Đức **(Thân)**			Tuất Tử Tức
Dần Phụ Mẫu	Sửu **Mệnh**	Tí Huynh Đệ	Hợi Phu Thê

I. AN CUNG THÂN:

Khởi từ cung Dần tính là tháng Giêng, đếm thuận tới tháng sinh, ngưng ở cung nào thì gọi cung đó là giờ Tí.
Từ giờ Tí, đếm thuận đếm giờ sinh, ngưng ở cung nào, cung đó là cung an Thân.
Thí dụ: sinh tháng Bảy, giờ Mùi, Mệnh đóng tại Sửu và Thân đóng tại Mão.
Cung thân chỉ có thể an tại sáu cung: Mệnh, Phúc đức, Thiên di, Quan lộc, Tài bạch và Phu thê. Nếu thấy cung Thân rơi vào các cung khác ngoài sáu cung trên (Mệnh, Phúc, Di, Tài, Quan, Phối) thì ta đã an sai.
Thân và Mệnh cùng đóng một cung gọi là Thâm Mệnh đồng cung.

J. PHỐI CHIẾU

Phối chiếu để liên hệ các cung với nhau. Phối chiếu kết hợp các sao cung tọa thủ với các sao cung xung chiếu, hai cung tam chiếu và cung nhị hợp. Cung tọa thủ là cung mình đang đứng.

1.Xung chiếu:

✐Thí dụ: cung xung chiếu của Tuất là Thìn, của Thìn là Tuất, của Dần là Thân, của Thân là Dần, của Tỵ là Hợi, của Hợi là Tỵ, của Sửu là Mùi, của Mùi là Sửu.
Gọi xung chiếu vì hành của các cung này khắc nhau:

✐Thí dụ: Cung Sửu xung chiếu cung Mùi vì cung Sửu thuộc tam hợp Kim khắc cung Mùi thuộc tam hợp Mộc.

Nên nhớ : Có 4 tam hợp:

Thân – Tí – Thìn, hành Thủy.
Dần – Ngọ – Tuất, hành Hỏa.
Tỵ – Dậu – Sửu, hành Kim.
Hợi – Mão – Mùi, hành Mộc.

Vì chiếu trực tiếp nên cung xung chiếu quan trọng hơn hai cung tam chiếu và nhị hợp.

Hai cung xung chiếu thì *khắc nhau*, có khắc xuất và khắc nhập.

Khắc xuất:

Khắc xuất là cung chính khắc được cung xung.

Thí dụ: Cung chính là cung Sửu, cung xung là cung Mùi
Sửu (tam hợp Tỵ Dậu Sửu) hành Kim
Mùi (tam hợp Hợi Mão Mùi) hành Mộc
Kim khắc Mộc nên ta gọi cung chính khắc xuất.
Cung chính khắc xuất nên đạt được các cung tốt của cung xung.

Khắc nhập:

Nếu cun chính là hành Mộc và cung xung là hành Kim thì nó bị khắc nhập, nó sẽ bị gán cho những sao xấu và thế xấu của cung xung Kim.
Tuy nói khắc nhập nhưng ta chỉ tính khắc xuất thôi vì sáu cung kia đương nhiên là khắc nhập.
Có sáu cặp xung chiếu như sau:

Tí (Thủy) khắc Ngọ (Hỏa).
Sửu (Kim) khắc Mùi (Mộc).
Thân (Thủy) khắc Dần (Hỏa).
Dậu (Kim) khắc Mão (Mộc).
Thìn (Thủy) khắc Tuất (Hỏa).
Tỵ (Kim) khắc Hợi (Mộc).

2. Tam chiếu:

Tam chiếu là chiếu tay ba, nghĩa là cùng một cung chính và hai cung chiếu. Mỗi cung chiếu cách cung chiếu ba cung.
Thí dụ cung chính là Dần thì hai cung chiếu là Ngọ (bên trái) và Tuất (bên mặt).
Chỉ có bốn bộ tam chiếu mà thôi, hướng chiếu và cách gọi tên bộ không bao giờ thay đổi.

a: Dần – Ngọ – Tuất
b: Thân – Tý – Thìn
c: Tỵ – Dậu – Sửu
d: Hợi – Mão – Mùi

3. Nhị Hợp:

Thế chiếu nhị hợp cũng không thay đổi.

- Tỵ	+ Ngọ	- Mùi	+ Thân
+ Thìn			- Dậu
- Mão			+ Tuất
Dần	- Sửu	+Tí	- Hợi

Tí nhị hợp với Sửu Sửu nhị hợp với Tí
Dần nhị hợp với Hợi Hợi nhị hợp với Dần
Mão nhị hợp với Tuất Tuất nhị hợp với Mão
Thìn nhị hợp với Dậu Dậu nhị hợp với Thìn
Tỵ nhị hợp với Thân Thân nhị hợp với Tỵ
Ngọ nhị hợp với Mùi, Mùi nhị hợp với Ngọ
Trường hợp :
Tí và Sửu, thì Sửu (Kim) sinh Tí (Thủy). Sửu sinh xuất, còn Tí sinh hập
Hợi và Dần, thì hợi (Mộc) sinh Dần (Hỏa). Hợi sinh xuất còn Dần sinh nhập.
Cung sinh xuất là cung cho (bao giờ cũng là cung Âm), cung sinh nhập là cung nhận (bao giờ cũng là cung Dương).
Nhìn vào hình vẽ, cái sự cho và nhận nói lên khái niệm mà triết học phương Đông đã từng đề xuất: dương sinh ra từ âm, nói cách khác cái có từ cái không mà ra. “ Tòng không hư khứ, dĩ cầu kỳ chân”.
Vì vậy ta gọi cung âm sinh xuất và cung dương được sinh nhập.

Bài đọc thêm về Âm Dương Ngũ hành

Người Trung Hoa cổ đại, từ thời Ân Chu, qua Chiến quốc và Tần Hán, đã hình thành một hệ thống luận thuyết về Vũ Trụ thật hoàn chỉnh: Khái niệm Thiên Địa Nhân
Nhân (người) gắn liền với Trời Đất và Trời Đất quyện lấy Con người. Nguyên lý Thiên Địa Nhân hợp nhất là ý niệm nhận thức về mối quan hệ giữa con người và Vũ trụ. Mối quan hệ này luôn luôn có sự tác động qua lại rất mật thiết.
Họ thể nghiệm có một ông Trời, một thực thể vô hình nhưng quyền lực vạn năng chi phối muôn loài, ban phát sự sống cũng như áp đặt cái chết. Cuộc sống mỗi người đã được Trời định sẵn, mọi người đều cho rằng đó là số mệnh an bài.
Đất cũng được thể nghiệm như một thực thể nhưng hữu hình họ đang sống trên đó. Trời đất xung quanh họ làm thành một đại vũ trụ. Con người cũng là một vũ trụ nhưng nhỏ gọn hơn gọi là Tiểu Vũ trụ. Hai vũ trụ lớn nhỏ này tác động lẫn nhau, giao quyện với nhau thành một thể gọi là Thiên Địa Nhân đồng nhất thể.
Cái nhất thể này lúc đầu chỉ được thể nghiệm như một nguyên lý của Aristote mà thôi. Sau này, tình trạng nhất thể được diễn đạt một cách thần tình bằng ngôn ngữ bởi các tượng Âm Dương và Ngũ hành qua hệ thống Can Chi. Xuyên qua Âm Dương và Ngũ hành ta có thể hiểu được cái thế giới thượng cổ mà Đạo gia gọi là Đạo, Lý gia gọi là Lý và Đổng trọng thư gọi là Trời.
Âm Dương và Ngũ hành là cát tượng để diễn đạt cái ý Thiên Địa Nhân vậy.

Trong hệ thống Âm Dương và Ngũ hành, thế giới là một bức tranh trong đó Trời, Đất, Vạn vật cảm ứng lẫn nhau, xâm nhập lẫn nhau, tác động qua lại với nhau.

Đổng trọng Thư, qua Thái Cực đồ thuyết, đã nói: Âm Dương Ngũ hành tức Nhật nguyệt và Ngũ hành đều từ Thái Cực mà ra và đều là khí cả. Con người cũng là khí nhưng là tú khí của Âm Dương Ngũ hành nên cao quí nhất.

Con người cho Mệnh Vận là quan trọng nhất. Cái mà họ thể nghiệm sâu sắc nhất là Mệnh Vận vì ai cũng nghĩ rằng mọi người đều có số Mệnh được định sẵn từ lúc cất tiếng khóc chào đời. Cái mà họ khó hiểu nhất cũng là Mệnh Vận vì Mệnh Vận vô hình. Phải thể hiện nó bằng hình tượng, do đó có tượng Âm Dương Ngũ hành qua hệ thống Can Chi.

Âm Dương Ngũ hành là khí. Mệnh Vận cũng được biểu hiện bằng khí. Con người khi sinh ra trao đổi khí với đại vũ trụ quanh mình. Đó là sự trao đổi cái khí bẩm sinh của Tiểu Vũ trụ với Đại Vũ trụ.

Khí Người và khí Trời Đất giao quyện và tác động qua lại tạo ra Vận Mệnh của mỗi người.

Cái khoảng khắc ngắn ngủi ta sinh ra quan trọng vô cùng vì đó là một khoảng khắc cá biệt độc nhất vô nhị, mà cả người sinh đối với mình cũng không có. Điều này có thể giải nghĩa phần nào sự khác biệt giữa số phận của hai người song sinh.

Mỗi người lúc sinh ra phân lượng khí bẩm sinh thụ đắc khác nhau, người hấp thụ khí trong thì có cuộc sống tốt đẹp, sung sướng, người hấp thụ khí đục thì mang một cuộc sống tầm thường, khổ sở. Vận Mệnh tốt xấu do đó mà có.

Khí người và khí Trời tác động qua lại tạo nên Vận Mệnh.

Cái hay của các dự đoán âm dương gia là dùng các biểu tượng Can Chi, Âm Dương, Ngũ hành sinh khắc để thiết lập khoa dự đoán học để thiết lập vận Mệnh con người.

Khi đã hiểu rõ Ngũ hành

Âm Dương ta sẽ ngầm hiểu được vạn vật đối với ta là một. Cái khái niệm vạn vật đồng nhất thể theo thiển ý quả là đáng để chúng ta lưu ý và nghiên cứu thêm cho hoàn chỉnh.

Trong thế giới này, mọi vật to nhỏ đều có Sinh Mệnh, đều theo qui luật "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" để tác động qua lại với nhau.

Điều này giải thích mối thần giao cách cảm giữa người coi số và người hỏi số.

Một câu nói, một cử chỉ, một nhóm người hay vật, một màu sắc cũng đủ dấy lên sự cảm thông giữa hai người. Đó cũng là lý do mà các âm dương gia dùng Âm Dương Ngũ hành làm biểu tượng thông tin trong khoa dự đoán, làm một nhịp cầu liên lạc giữa hai cá nhân khác biệt để người này biết trước được sự việc của người kia.

Đó là cách dự đoán của bói Dịch.

2

AN SAO

Khi an sao, ta phải theo một thứ tự nhất định để dễ nhớ và nhất là không bỏ sót một sao nào.

Chúng tôi đề nghị cách án sau đây:

1. An các chính tinh của hai vòng Tử Vi và Thiên phủ.
2. An các sao tháng.
3. An các sao ngày.
4. An các sao giờ.
5. An các sao Can.
6. An các sao chi
7. An các sao vòng Trường sinh.
8. An các sao Tứ hóa và các sao có vị trí cố định.

A. AN CÁC CHÍNH TINH

Chính tinh gồm 14 sao, chia làm hai chòm:

Chòm Tử vi và chòm Thiên phủ.

Ta gọi chính tinh vì các sao này tác dụng lâu dài trong cuộc đời của đương số.

1. Chòm Tử vi :

Gồm có 6 sao đứng đầu là sao Tử vi. Muốn an Tử vi, phải biết cục và ngày sinh. Có thể an Tử vi bằng bảng tính sẵn hoặc bằng một bài toán giản dị, lấy ngày sinh chia cho cục

Bảng tính sẵn

Ngày sinh 8-9 Tí	10-11 Ngọ	12-13 Mùi	14-15 Thân
6-7-30 Thìn	**Thủy nhị Cục** Sinh ngày 10 Tử vi an tại Ngọ		16-17 Dậu
4-5-28-29 Mão			18-19 Tuất
2-3-26-27 Dần	1-24-25 Sửu	22-23 Tí	20-21 Hợi

Ngày sinh 4-12-14	7-15-17	10-18-20	13-21-23
1-9-11	**Mộc tam Cục** Sinh ngày 28: Tử vi an tại Cung Sửu		16-24-26
6-8			19-27-29
3-5	2-28 **sửu**	25	22-33

Ngày sinh 6-16-19-25	10-20-23-29 **Ngọ**	14-24-27	18-28
2-12-25-21	**Kim Tứ Cục** Ngày sinh 10: Tử vi an tại Ngọ		22
8-11-17			26
4-7-13	3-9	5	1-30

Ngày sinh 8-20-24 Tỵ	1-13-25-29	6-18-30	11-23
3-15-19-27	**Thổ Ngũ Cục** Ngày sinh 8: Tử vi an tại Tỵ		16-28
10-14-22			21
5-9-17	4-12	7	2-26

Ngày sinh 10-24-29	2-16-30	8-22	14-28
4-18-23	**Hỏa Lục Cục** Ngày sinh 9: Tử vi an tại Tí		1-20
12-17-27			7-26
6-11-21	5-15-25	9-19 **Tí**	3-13

Bằng phép toán:

Qui tắc : Muốn tìm cung để tìm cung để an sao Tử vi, ta lấy ngày sinh chia cho cục.

✐Thí dụ 1:

Ngày sinh : 12

Cục : Thủy nhị cục (2)

12 chia cho 2 được 6 lần.

Khởi từ cung dần kể là cung một, đếm thuận, an Tử vi tại cung thứ sáu tức cung Mùi.

✐Thí dụ 2:

Ngày sinh: 5

Cục : Hỏa lục cục (6)

5 không chia đủ cho 6, mượn 1 thành 6, 6 chia cho 6 được một lần.

Vì mượn 1 là số lẻ, ta phải lùi một cung kể từ cung Dần. An Tử vi tại cung Sửu.

✐Thí dụ 3

Ngày sinh: 8

Cục: Thổ ngũ cục (5)
8 chia cho 5 không chẵn mượn 2 thành 10. Chia 10 cho 5 được 2 lần. Khởi từ Dần, đếm một, hai, ta đến cung mão. Vì mượn hai là số chẵn, ta phải tiến lên hai cung, an Tử vi tại cung Tỵ.
An Tử vi bằng phép toán giúp ta an Tử vi dễ và nhanh. Lúc đầu tuy hơi phức tạp, nhưng tập mãi cũng giỏi.
Sau khi an sao Tử vi, an tiếp các sao sau đây, *theo chiều nghịch.*

Tỵ	Ngọ	Mùi **Thiên đồng**	Thân **Vũ khúc**
Thìn **Liêm trinh**	Bảng an chòm Tử vi		Dậu **Thái Dương**
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tí **nghịch** **Tử vi**	Hợi **Thiên cơ**

Thí dụ ta đã an Tử vi tại cung Tí, nay tiếp tục an Thiên cơ tại cung Hợi, cách một cung an Thái dương tại Dậu, Vũ khúc tại Thân, Thiên đồng tại Mùi, cách hai cung an Liêm trinh tại Thìn.

Bài đọc thêm về cách xếp đặt các sao:
Trước đây, người ta có thói quen xếp các sao chính tinh của vòng Tử vi và vòng Thiên phủ vào giữa cung, sau đó xếp các Phúc tinh (sao lành) vào bên trái, Sát tinh (sao ác) vào bên phải và các sao vòng trường sinh ở dưới cùng.
Cách sắp xếp này gây khó khăn cho người mới học giải đoán, không phân biệt được sao nào quan trọng, sao nào là phụ, không thấy ngay được biến cố xảy ra thuộc dạng nào và cách xử trí ra sao.
Chúng tôi đưa ra cách sắp xếp như sau:
Vòng chính tinh Tử vi và Thiên phủ xếp trên cùng và ở giữa ô kẻ, viết chữ to hoặc chữ in đậm.
Kế tiếp là các sao tháng, giờ, ngày...ở dưới hàng chính tinh, chữ nhỏ hơn nhưng cũng đậm nét.
Kế đó xếp các sao thuộc Can vào bên trái. Đặc biệt xếp vòng Lộc tồn ở góc trái dưới cùng, rồi các sao Can khác lần lượt xếp từ dưới lên.
Xếp sao thuộc Chi ở bên phải, đặc biệt là vòng Thái tuế ở góc phải dưới cùng, rồi các sao Chi khác lần lượt từ dưới lên.
Xếp vòng Trường sinh ở giữa dưới cùng.
Xếp như vậy chúng ta sẽ nhận ra những sự kiện và hình ảnh rõ nét của sự việc, phần này sẽ bàn tiếp, sau khi an xong các sao, trong phần bình giải.

QUAN LỘC *Chính Tinh*
Vũ khúc
Phá Quân
Sao tháng
Thiên Hình
Sao Ngày
Tả Phụ
Sao Giờ
Văn Xương
Thiên Khôi Kiếp Sát
LỘC TỒN Hồng Loan
Bác Sĩ Đế Vượng THÁI TUẾ
Sao Can *Vòng Trường Sinh* *Sao Chi*

2. Chòm Thiên phủ:
Gồm 8 chính tinh đứng đầu là sao Thiên phủ.
Nhóm Thiên phủ đi thuận, khởi từ sao Thiên phủ.
Đến đây, chúng tôi lưu ý các bạn một điều quan trọng:
Nhóm Tử vi đi nghịch, nhóm Thiên phủ đi thuận, hai nhóm này khi xoay trên địa bàn làm thành những thế rất kỳ lạ và lý thú, như Tử Phủ, Tử Tướng, Tử Phá, Tử Tham... Vũ Phá, Vũ Sát, Liêm Tham... những thế mà nhìn vào ta biết ngay cung nào đắc địa. An sao Thiên phủ đối xứng với Tử vi trên trục Dần Thân theo bảng sau đây

Tử vi	Tử vi	Tử vi	Tử vi **Thiên Phủ** Thân
Tử vi	**Bảng an Tử vi Thiên Phủ**		**Thiên** Phủ
Tử vi			**Thiên** Phủ
Tử vi **Thiên** Phủ Dần	**Thiên** Phủ	**Thiên** Phủ	**Thiên** Phủ

Nhớ: Tử vi đối xứng với Thiên phủ trên trục Dần Thân
Sau khi đã an Thiên phủ căn cứ vào vị trí của sao Tử vi, an các sao thuộc nhóm Thiên phủ theo chiều thuận như sau:
Thiên phủ, Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát, cách 3 cung Phá quân.

	Phá Quân		Thiên Phủ Thân
			Thái Âm

	Bảng an chòm Thiên Phủ		Tham Lang
Thất Sát Dần	Thiên Lương	Thiên Tướng	Cự Môn

B. AN SAO THÁNG

Có 6 sao tháng:

Thiên hình, Thiên giải, Địa giải, Tả phụ, Hữu bật, Riêu – Y

		Địa Giải →	Thiên Giải →
Tả Phụ **Thuận** →	Bảng an sao tháng		Thiên hình →
			Hữu bật ← **Nghịch**
	Riêu - Y →		

1.Thiên hình: khởi từ cung Dậu, kể là tháng giêng, đếm thuận tới tháng sinh, ngưng ở cung nào thì an Thiên hình ở đó.

2. Thiên giải: khởi từ cung Thân, kể là tháng giêng, đếm thuận đến tháng sinh, ngưng ở cung nào an Địa giải ở đó.

3. Địa giải: khởi từ cung Mùi, kể là tháng giêng, đếm thuận đến tháng sinh, ngưng ở cung nào an Địa giải ở đó.

4. Tả phụ: khởi từ cung Thìn, kể là tháng giêng, đếm thuận đến tháng sinh, ngưng ở cung nào an Tả phụ ở đó.

5. Hữu bật: khởi từ cung Tuất, kể là tháng giêng, đếm nghịch đến tháng sinh, ngưng ở cung nào an Hữu bật ở đó.

6. Riêu y: từ cung Sửu, kể là tháng giêng, đếm thuận đến tháng sinh, ngưng ở cung nào an Riêu – Y ở đó.

+ Chú ý: sau khi an sao Thiên hình, lùi một cung an Thiên giải, lùi một cung nữa an Địa giải, lùi hai cung đến cung thứ ba an sao Tả phụ, lại lùi 2 cung đến cung thứ ba an Riêu – Y (theo chiều nghịch).

Còn sao Hữu bật an riêng vì sao này đi nghịch.

An sao tháng thì *tính tháng sinh để đếm* .

C. AN SAO GIỜ:

Có 8 sao giờ:

Văn khúc	Văn xương
Thai phụ	Phong cáo
Địa không	Địa kiếp
Hỏa tinh	Linh tinh

1.Văn khúc: khởi là cung Thìn, tính là giờ Tí, đếm thuận đến giờ sinh, ngưng ở cung nào thì an Văn khúc.
2. Thai phụ: An vào cung thứ hai trước Văn khúc.
3.Phong cáo: An vào cung thứ hai sau Văn khúc.
4.Văn xương: Khởi từ cung Tuất tính là giờ Tí, đếm nghịch đến giờ sinh, ngưng ở cung nào an Văn xương.
5.Địa không: Khởi từ cung Hợi tính là giờ Tí, đếm nghịch đến giờ sinh, ngưng ở cung nào an Địa không.
6. Địa kiếp: Khởi từ cung Hợi, gọi là giờ Tí, đếm thuận đến giờ sinh, ngưng tại cung nào thì an Địa kiếp tại cung đó.

Chú ý: An sao giờ thì *dùng giờ sinh để đếm.* Nhớ Văn khúc và Địa kiếp thì an thuận còn Văn xương và Địa không thì an nghịch.
7. Hỏa tinh và Linh tinh:
Hỏa tinh: tùy theo tuổi, khởi từ cung Sửu, Dần, Mão, hay Dậu, tính là giờ Tí, đếm thuận đến giờ sinh cho các tuổi dương nam, âm nữ, đếm nghịch cho các tuổi âm nam, dương nữ, ngưng ở cung nào an Hỏa tinh.
Linh tinh: tùy theo tuổi, khởi từ cung Mão hay Tuất, tính là giờ Tí, đếm nghịch đến giờ sinh cho các tuổi dương nam hay âm nữ, đếm thuận cho các tuổi âm nam, dương nữ, ngưng ở cung nào an Linh tinh.

Hỏa Tinh		**Linh Tinh**	
Tuổi	**Cung Khởi**	**Tuổi**	**Cung Khởi**
Dần	Sửu	Dần	Mão
Ngọ		Ngọ	
Tuất		Tuất	
Thân	Dần	Thân	Tuất
Tí		Tí	
Thìn		Thìn	
Tỵ	Mão	Tỵ	Tuất
Dậu		Dậu	
Sửu		Sửu	
Hợi	Dậu	Hợi	Tuất
Mão		Mão	
Mùi		Mùi	

Chú ý : Hai sao Hỏa Linh tinh đi nghịch chiều nhau, cũng như các sao Tả, Hữu, Xương Khúc, Không Kiếp...

D. AN SAO NGÀY

Có 4 sao ngày: Tam thai, Bát tọa, Ân quang,Thiên quí
1. Tam thai: khởi từ cung có Tả phụ kể là ngày mồng một, đếm thuận đến ngày sinh, ngưng ở cung nào thì an Tan thai.

Thìn Tả phù+ngày =	**Tam Thai**		
	Bát Tọa		Tuất =Hữu Bật + ngày

2. Bát tọa: khởi từ cung có Hữu bật kể là ngày mồng một, đếm nghịch đến ngày sinh, ngưng ở cung nào an Bát tọa.

← Văn Khúc+ngày-1= **Nghịch**	**Thiên Quí**		→
	Ân Quang		=Văn xương+ngày-1 **Thuận**

3. Ân quang: Khởi từ cung có Văn xương kể là ngày mồng một, đếm thuận đến ngày sinh, ngưng ở cung nào, lùi lại một cung, an Ân quang.

4. Thiên quí: Khởi từ cung có Văn khúc, kể là ngày mồng một, đếm nghịch đến ngày sinh, ngưng ở cung nào, lùi lại một cung an Thiên quí. Vì an sao ngày nên đếm theo ngày sinh.

E. AN SAO CAN

Sao can gồm các sao vòng Lộc tồn và một số phụ tinh.

1. An sao lộc tồn:

Theo hàng can của năm sinh:
Thí dụ Giáp, an Lộc tồn và Bác sĩ ở Dần, Bính an Lộc tồn và Bác sĩ ở Tỵ, Canh an Lộc tồn và Bác sĩ ở Thân.

Can	Giáp	Ất	Bính Mậu	Đinh Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quí
Cung	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tí

Sau khi an Lộc tồn và Bác sĩ, an các sao thuộc vòng Lộc tồn, dương nam, âm nữ theo chiều thuận, dương nữ, âm nam theo chiều nghịch, lần lượt mỗi cung một sao theo thứ tự:
Lực sĩ, Thanh long, Tiểu hao, Tướng quân, Tấu thư, Phi liêm, Hỉ thần, Bệnh phù, Đại hao, Phục binh, Quan phủ.

Tiểu Hao	Tướng Quân	Tấu Thư	Phi Liêm

Thanh Long	An vòng Lộc Tồn **Tuổi Giáp Tí** Dương Nam An Thuận		Hỉ Thần
Kình Dương Lực Sĩ			Bệnh Phù
Lộc Tồn Bác Sĩ	Đà La Quan Phủ	Phục Binh	Đại Hao

Chú ý: Khi an Lực sĩ, an luôn Kình dương cùng một cung, khi an Quan phủ an luôn Đà la cùng một cung cho tiện và dễ nhớ.

Sau khi an vòng Lộc tồn, an đến những phụ tinh của vòng Lộc tồn.

1. Văn tinh

Từ cung an Lộc tồn, đếm thuận đến 4, ngưng ở cung nào thì an Lưu niên Văn tinh.

Lộc Tồn			Văn Tinh
	An Sao Can		
			Đường Phù
	Quốc Ấn		

2. Đường phù:

Tứ cung an Lộc tồn, đếm thuận đến 6, ngưng ở cung nào thì an Đương phù.

3. Quốc ấn:

Từ cung an Lộc tồn, đếm nghịch đến 5, an Quốc ấn.

4. Lưu hà:

An Lưu hà theo hàng can của tuổi:

Thí dụ: tuổi Giáp an Lưu hà tại cung Dậu, tuổi Canh tại cung Mão.

Can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quí
Lưu hà	Dậu	Tuất	Mùi	Thân	Tỵ	Ngọ	Mão	Thìn	Hợi	Dần

5. Thiên trù:

An Thiên trù cũng theo hàng Can của tuổi:

Can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quí
Thiên trù	Tỵ	Ngọ	Tí	Tỵ	Ngọ	Thân	Dần	Ngọ	Dậu	Tuất

6. Thiên quan – Thiên phúc:

An hai sao này theo hàng can của tuổi

Can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quí
Thiên Quan	Mùi	Thìn	Tỵ	Dần	Mão	Dậu	Hợi	Dậu	Tuất	Ngọ
Thiên Phúc	Dậu	Thân	Tí	Hợi	Mão	Dần	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Tỵ

7. Khôi Việt:

An theo hàng Can của tuổi

Can	**Thiên Khôi**	**Thiên Việt**
Giáp – Mậu	Sửu	Mùi
Ất – Kỷ	Tí	Thân
Canh – Tân	Ngọ	Dần
Bính – Đinh	Hợi	Dậu
Nhâm – Quí	Mão	Tỵ

F. AN SAO CHI

Sao chi quan trọng nhất là Thái tuế.
An vòng Thái tuế luôn luôn theo chiều thuận dù là nam hay nữ, dương hay âm.

Tang Môn	Thiếu Âm	Quan Phù	Tử Phù
Thiếu Dương Thiên Không	**An Vòng Thái Tuế**		Tuế Phá
Tuổi Ất Mão Thái Tuế			Long Đức
Trực Phù	Điếu Khách	Phúc Đức Thiên Đức	Bạch Hổ

Vòng Thái tuế gồm các sao:
Thái tuế, Thiếu dương + Thiên không, Tang môn, Thiếu âm, Quan phù (đừng lẫn Quan phù của vòng Thái tuế với Quan phủ của vòng Lộc tồn), Tử phù, Tuế phá, Long đức, Bạch hổ, Phúc đức, Thiên đức, Điếu khách, Trực phù.

1.Thái tuế:
An Thái tuế vào cung có chi của tuổi. Thí dụ Ất Mão, an Thái tuế tại cung Mão.
An các sao khác của vòng Thái tuế theo chiều thuận cho cả hai tuổi nam, nữ:
An tiếp các sao chi khác, lấy tuổi Ất Mão làm năm sinh.

Nguyệt Đức → Kiếp Sát (Tứ Sinh) ← Phá Toái (Tỵ, Sửu, Dậu) ←	Thiên Khốc Thiên Hư		
Long Trì → Hoa Cái (Tứ Mộ) ←			Thiên Hỉ Đào Hoa ←

Hồng Loan ←	**An Sao Chi**		Phượng Các ←
Thiên Mã (Tứ Sinh) ←			

2. Nguyện đức

Khởi từ cung Tỵ, kể là năm Tí, đếm thuận đến năm sinh, ngưng ở cung nào, thì an Nguyện đức ở đó (cung Thân).

3. Kiếp sát:

Khởi từ cung Tỵ, kể là năm Tí, đếm nghịch theo tứ sinh (Dần, Thân, Tỵ, Hợi) ngưng ở cung nào an kiếp sát ở cung đó (cung Thân).

4. Phá toái:
Khởi ở Tỵ, kể là năm Tí, đếm nghịch theo ba cung Tỵ, Sửu, Dậu, đến năm sinh, ngưng ở đâu an Phá toái (cung Tỵ).

5.Long trì:
Khởi ở Thìn kể là năm Tí, đếm thuận đến năm sinh, ngưng ở đâu an long trì (cung Mùi).

6.Phượng các:
Khởi ở Tuất kể là năm Tí, đếm nghịch đến năm sinh, ngưng ở đâu, an Phượng các (cung Mùi) + Giải Thần.

7.Hoa cái:
Khởi ở Thìn kể là năm Tí, đếm nghịch đến năm sinh theo thứ tự Thìn Sửu Tuất Mùi, ngưng ở đâu an Hoa cái (cung Mùi).

8.Hồng loan:
Khởi từ Mão, đếm nghịch đến năm sinh, ngưng ở đâu thì an Hồng loan (cung Tí).

9.Thiên hỉ:
Bao giờ cũng an tại cung xung chiếu với Hồng Loan.

10.Đào hoa:
Khởi ở Dậu, kể là năm Tí, đếm nghịch theo tứ chính Tí Ngọ Mão Dậu, ngưng ở đâu an đào hoa ở đó (cung Tí).

11.Thiên mã:

Khởi ở Dần, kể là năm Tí, đếm nghịch đến năm sinh theo Tứ sinh Dần Hợi Thân Tỵ, ngưng ở đâu thì an Thiên mã (cung Tỵ).

12.Cô thần:
Sinh năm: Hợi Tí Sửu an Cô thần tại Dần
Dần Mão Thìn, an tại Tỵ
Tỵ Ngọ Mùi an tại Thân
Thân Dậu Tuất an tại Hợi.

13.Quả tú:
Khởi từ cung an Cô thần, tính là một, đếm nghịch đến 5 ngưng ở đâu thì an Quả tú tại đó. Nhớ rằng Cô thần bao giờ cũng đóng tại tứ sinh còn Quả tú bao giờ cũng tại tứ mộ (tuổi Mão, Quả tú an tại cung Sửu).

14.Thiên khốc:
Khởi tại Ngọ, kể là năm Tí, đếm nghịch đến năm sinh, ngưng ở đâu an Thiên khốc ở đó (cung Mão).

15. Thiên hư:
Khởi tại Ngọ, kể là năm Tí, đếm thuận đến năm sinh, ngưng ở đâu thì an Thiên hư ở đó (cung Dậu). Nhớ rằng bao giờ Thiên hư cũng đồng cung với Tuế phá.

16.Thiên tài:
Khởi từ cung Mệnh, kể là năm Tí, đếm thuận đến năm sinh, ngưng ở đâu, an Thiên tài ở đó (cung Thân).

17.Thiên thọ:
Khởi từ cung an Thân kể là năm Tí, đếm thuận đến năm sinh, ngưng ở đâu, an Thiên thọ ở đó (cung Tí)

18. Đẩu quân:
Chúng tôi gọi Đẩu quân là tiểu Thái tuế, vì có tính chất của Thái tuế cho một năm. Khởi từ cung đóng Thái tuế, kể là tháng giêng, đếm nghịch cho đến tháng sinh, ngưng ở đâu gọi là giờ Tí rồi đếm thuận đến giờ sinh, ngưng ở đâu an Đẩu quân ở đó (cung Thân).

G. AN VÒNG TRƯỜNG SINH

Vòng Trường sinh có 12 sao:
1- Trường sinh, 2-Mộc dục, 3-Quan đới, 4- Lâm quan, 5- Đế vượng, 6- Suy, 7- Bệnh, 8- Tư, 9-Mộ, 10- Tuyệt, 11- Thai, 12-Dưỡng.

An sao Trường sinh:

1. An Trường sinh tại tứ sinh (Thân Dần Hợi Tỵ), an thuận cho tuổi dương nam và âm nữ.

(4) Tuyệt	Thai	Dưỡng	(2-5)Trường Sinh
Mộ	**An Vòng Trường Sinh** (thuận) tại Tứ Sinh Dần Thân Tỵ Hợi		Mộc Dục
Tử			Quan Đới
(6) Bệnh	Suy	Đế Vượng	(3)Lâm Quan

An 2-5 tức Trường sinh Thủy nhị cục và Thổ ngũ cục tại cung Tí
An 6 tức Trường sinh Hỏa lục cục tại cung Ngọ.

An Trường sinh Thủy nhị cục và Thổ ngũ cục (2 và 5) tại cung Thân và Trường sinh Hỏa cục tại cung Dần (6). An tiếp Trường sinh Mộc tam cục (3) tại cung Hợi và sau cùng an Trường sinh Kim tứ cục (4) tại cung Tỵ.
Nói một cách khác, Trường sinh an thuận theo Cục và Tứ sinh: theo thứ tự các Cục 2-5-6-3-4 và các cung Thân Dần Hợi Tỵ.

2. An Trường sinh tại tứ chính (Tí Ngọ Mão Dậu), và an nghịch cho tuổi âm nam và dương nữ.

Tử	(6) Bệnh	Suy	Đế Vượng
Mộ	**An Vòng Trường Sinh** (Nghịch) Tại Tứ Chính Tí Ngọ Mão Dậu		(4) Lâm Quan
(3) Tuyệt			Quan Đới
Thai	*Dưỡng*	*(2-5) Trường sinh*	*Mộc dục*

An 2-5 tức Trường sinh Thủy nhị cục và Thổ ngũ cục tại cung Tí
An 6 tức Trường sinh Hỏa lục cục tại cung Ngọ.
An 3 tức Trường sinh Mộc tam cục tại cung Mão
An 4 tức Trường sinh Kim tứ cục tại cung Dậu

Chú ý: An theo cách trên đây thì sao Mộ bao giờ cũng rơi vào tứ mộ cho cả hai tuổi dương và âm.
Mọi người chưa thống nhất trong cách an sao Trường sinh.
Trường phái phong thủy coi trọng sao Mộ nên an theo cách trên nghĩa là tuổi thuận lý Âm Dương an Trường sinh tại tứ chính.
Kết quả sao Mộ bao giờ cũng rơi vào tứ mộ.
Trường phái Tử vi coi Trường là khởi đầu sự sống nên an Trường sinh lại tứ sinh cho cả hai tuổi thuận và nghịch lý Âm Dương. Kết quả Trường sinh chỉ rơi vào cung Mộ cho tuổi thuận lý Âm Dương, còn ở tuổi nghịch lý Âm Dương Trường sinh rơi vào tứ chính. Chúng tôi an Trường sinh theo phái này vì tin rằng sự sống phải bắt đầu tại các cung sinh.

Bài đọc thêm về cách an vòng Trường sinh:
Có Trường phái coi trọng sao Mộ viện lý do sao Mộ thuộc Thổ cho nên họ an Trường sinh của tuổi nghịch lý âm dương (âm nam, dương nữ) vào Tứ chính (Tí, Ngọ, Mão, Dậu) để sao Mộ phải rơi vào Tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi).
Có trường phái coi trọng sao Trường sinh viện lý do Trường sinh khởi đầu sự sống phải sinh ra ở Tứ sinh (Dần, Thân, Tỵ, Hợi). Kết quả là với tuổi thuận lý âm dương thì sao Mộ nằm ở Tứ Mộ, nhưng với tuổi nghịch lý âm dương thì sao Mộ lại rơi vào Tứ chính (Tí, Ngọ, Mão, Dậu).
Sao Trường sinh quyết định nơi sinh ra của đương số. Sao Mộ quyết định chỗ yên nghĩ của đương số.
Vấn đề ở đây là sao Trường sinh hay sao Mộ giữ vai trò dẫn đầu vòng Trường sinh?
Tam sao thất bản giang hồ thuật sĩ thêm thắt vào cách an sao để chứng minh quan điểm hành nghề của mình. Ai đúng ai sai còn cần dựa trên kinh nghiệm của người xem để chọn lấy cách thích hợp cho mình.
Vòng Trường sinh nói lên điều gì?.
Vòng Trường sinh là một chu kỳ khép kín tượng trưng vòng tuần hoàn của vũ trụ và con người từ lúc sinh ra đến ngày trở về cát bụi.
Nếu ta chấp nhận gọi 4 cung Dần, Thân, Tỵ, Hợi là tứ sinh là 4 chỗ khởi đầu của sự sống thì sao Trường sinh an ở tứ sinh cho cả hai tuổi thuận nghịch âm dương là hợp lý. Với tuổi thuận lý âm dương thì sao Mộ nằm ở tứ Mộ nói lên ý nghĩa đương số phải chấp nhận diễn tiến cuộc đời theo lẽ thường. Với tuổi nghịch lý âm dương thì sao Mộ nằm ở tứ chính nói lên ý nghĩa ngang ngược, liều lĩnh vượt ra ngoài vòng luật lệ của xã hội, tìm sự sống trong cái chết ngược với thiên hạ.
Cú quan sát cách sắp xếp của 12 cung cũng thấy điều này.
Tuổi thuận lý âm dương thì tính đạo vận theo chiều thuận từ cung Mệnh qua cung Phụ mẫu ... đến cung Quan rồi về cung Tài, có nghĩa chiều theo ý cha mẹ, ăn học làm quan rồi mới lo kiếm tiền. Còn tuổi nghịch lý âm dương thì cung Mệnh đi nghịch đến cung Tài rồi mới về cung cung Quan nói lên ý nghĩa tự lập, thực tế...
Trường phái Phong Thủy coi trọng sao Mộ cho nên chủ trương an sao Trường sinh vào tứ chính để sao Mộ phải rơi vào tứ Mộ để tính hướng đặt mộ phần.

H. AN SAO ĐẶC BIỆT

1.Triệt (Triệt lộ không vong)
2.Tuần (Tuần trung không vong)
3.Thiên la- 4.Địa võng
5. Thiên thương- 6.Thiên sứ

1.Sao Triệt:
An theo can của năm sinh:

Hàng Can của năm sinh	An Triệt giữa hai cung
Giáp Kỷ	Thân và Dậu
Ất Canh	Ngọ và Mùi
Bính Tân	Thìn và Tỵ

Đinh Nhâm	Dần và Mão
Mậu Quí	Tí và Sửu

Tỵ **Bính Tân** **Triệt**	Ngọ **Ất** **Triệt**	Mùi **Canh**	Thân **Giáp Kỷ** **Triệt**
Thìn	**An Sao Triệt**		Dậu
Mão **Đinh Nhâm** **Triệt**			Tuất
Dần	Sửu **Triệt** **Mậu**	**Quí** Tí	Hợi

2.Sao Tuần:

a. Ta có thể an Tuần vào giữa hai cung đứng ngay sau tên con Giáp của tuổi. Thí dụ:
Tuổi Đinh Mão thuộc con Giáp Tí, an Tuần ở hai cung Tuất Hợi (hai cung này ở ngay sau cung Tí)
Tuổi Ất Hợi thuộc con Giáp Tuất, an Tuần ở hai cung Thân Dậu. (hai cung này ở ngay sau cung Tuất)

b. hoặc tùy thuộc năm sinh, trong khoảng 10 năm từ Giáp đến Quí theo bảng sau đây. Muốn rõ hơn, xin coi lại trang 25-26

Tỵ **Giáp Ngọ** **Tuần**	Ngọ **Tuần**	Mùi **Giáp Thân**	Thân **Giáp Tuất** **Tuần**
Thìn	**An Sao Tuần** **Vào 2 cung sau tên con giáp của tuổi**		Dậu
Mão **Giáp Thìn** **Tuần**			Tuất **Giáp Tí**
Dần	Sửu **Tuần** **Giáp**	**Dần** Tí	Hợi

Năm sinh trong khoảng	**An Tuần giữa hai cung**
Từ Giáp Tí đến Quí Dậu	Tuất và Hợi
Từ Giáp Tuất đến Quí Mùi	Thân và Dậu
Từ Giáp Thân đến Quí Tỵ	Ngọ và Mùi

Từ Giáp Ngọ đến Quí Mão	Thìn và Tỵ
Từ Giáp Thìn đến Quí Sửu	Dần và Mão
Từ Giáp Dần đến Quí Hợi	Tí và Sửu

3. Sao đóng tại một cung nhất định:

Thiên la luôn đóng tại cung Thìn,
Địa võng luôn đóng tại cung Tuất,
Thiên sứ luôn đóng tại cung Tật ách,
Thiên thương luôn đóng tại cung Nô bộc

I. Sao tứ hóa:

Tứ hóa là bốn sao Hóa lộc, Hóa quyền, Hóa khoa, Hóa kỵ.

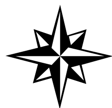
Ta an sao tứ hóa theo can của tuổi, căn cứ vào các chính tinh hay trung tinh là hóa sinh của các sao tứ hóa đã an ở các cung đó.

Thí dụ người tuổi Giáp thì tứ hóa là Liên Phú Vũ dương, nghĩa là:
Hóa lộc an ở cung có Liêm trinh,
Hóa quyền an ở cung có Phá quân,
Hóa khoa an ở cung có Vũ khúc,
Hóa kỵ ở cung có Thái dương

Can	Hóa Lộc	Hóa Quyền	Hóa Khoa	Hóa Kỵ
Giáp	Liêm	Phá	Vũ	Dương
Ất	Cơ	Lương	Vi	Nguyệt
Bính	Đồng	Cơ	Xương	Liêm
Đinh	Nguyệt	Đồng	Cơ	Cự
Mậu	Tham	Nguyệt	Bật	Cơ
Kỷ	Vũ	Tham	Lương	Khúc
Canh	Nhật	Vũ	Đồng	Âm
Tân	Cơ	Dương	Khúc	Xương
Nhâm	Lương	Vi	Phụ	Vũ
Quí	Phá	Cự	Âm	Tham

Bảng giải thích các tên chính tinh và trung tinh dùng trong Tứ hóa

Liêm = Liêm Trinh	Tham = Tham Lang
Phá = Phá Quân	Bật = Hữu Bật
Vũ = Vũ Khúc	Khúc = Văn Khúc
Dương = Thái Dương	Nhật = Thái Dương
Cơ = Thiên Cơ	Âm = Thái Âm
Lương = Thiên Lương	Phụ = Tả Phụ
Vi = Tử Vi	Xương = Văn Xương
Nguyệt = Thái Âm	Cự = Cự Môn
Đồng = Thiên Đồng	



3

TÍNH VẬN HẠN

Khi tính vận hạn, ta thường coi đại vận hay vận 10 năm, tiểu vận hay vận một năm. Tiểu vận còn được gọi là niên vận. Có người còn tính cả nguyệt vận hay vận một tháng. Đôi khi còn tính cả nhật vận hay vận trong một ngày.

I. ĐẠI VẬN:

Đại vận là thời hạn 10 năm của người mang lá số, trong thời gian này cuộc sống có những thay đổi. Từ trước tới nay, ta thường coi cung đại vận này là cung đại hạn. Thiết tưởng nên gọi là đại vận thì đúng hơn vì đại hạn hiểu lầm là khoảng thời gian có hạn, có tai hạn.

Muốn tính đại vận 10 năm,

a. Trước hết ta viết số của Cục, thí dụ Thủy nhị cục viết số 2, khởi từ cung Mệnh, rồi đi thuận cho dương nam, âm nữ, đi nghịch cho âm nam, dương nữ, viết tiếp 12,22,32,42,52,62,72,82,92,… vào những cung kế tiếp.

Trước kia đời tuy gọi là "trăm năm":

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ Tài, chữ Mệnh khéo là ghét nhau.

Nhưng thường chỉ dài được từ 60 đến 70 năm.

Tài Bạch **82**	**Tử Đức** **92**	**Phu Quân** **102**	**Huynh Đệ** **112**
Tật Ách **72**	**Tuổi Ất Mão** **Âm Nữ**		**Mệnh** **2** ←
Thiên Di **62**	**Mệnh Cư Dậu** (nữ đếm theo chiều nghịch)		**Phụ Mẫu** **12**
Nô Bộc **52**	**Quan Lộc** **42**	**Điền Trạch** **32**	**Phúc Đức 22**

Thí dụ một cách xếp các cung khí tính Đại vận theo chiều thuận.

Nay nhờ những phát minh mới của Y khoa và nhất là khoa môi sinh, dinh dưỡng, con người đã sống lâu hơn trước, cái mốc 70 năm đã vượt xa. Câu "Thất thập cổ lai hy" không còn đúng nữa.

Số người nhàn tản "người nhân ưa núi, người trí ưa nước" mỗi ngày một nhiều. "Một mai một quốc một cần câu, tiêu khiển dù ai vui thú nào" càng ngày càng lắm, nhân sinh bách tuế không còn là điều mơ mộng hão huyền.

Vì vậy, theo thiển ý, nêu ta viết thêm các số 80,90,100,110, vào các cung của lá số, cho tới cả 120 cũng không có gì là quá đáng, tăng phúc tăng thọ chả là điều ước mong của mọi người bất kể giàu hay nghèo hay sao?

b. Sau khi viết số vào mỗi cục, ta tìm cung gốc để tính Đại vận.

Thí du thứ nhất:

Người dương nam,30 tuổi, Thủy nhị Cục. Ta lấy cung gốc là cung 22 tuổi (cung này là cung gốc vì tuổi 30 nằm giữa 22 và 32). Viết tiếp 32,42,52,62,72,82,92,102. vào những cung tiếp theo chiều thuận vì là đương số là dương nam.

Cung 22 là cung Đại vận của đương số.

Nay tìm cung Lưu Đại vận

112	**Cung Mệnh 2**	**12**	**Cung Gốc Đại vận 22**
102	**Người Dương Nam 30 Tuổi Thủy Nhị Cục**		**32**
92			**42**
82	**72**	**62**	**52**

Từ cung gốc 22, kẻ một đường sang cung đối chiếu là cung 82, lùi lại một cung xuống cung 72 (vì là dương nên lùi) sau đó tiến trở lại cung 82, rồi từ đó tiến lên92, 102, 112..., mỗi cung tính một tuổi. Cung 82 là cung Lưu đại vận

Ta có thể theo lối này tìm vận của từng năm như sau: Bắt đầu từ cung 22 tính người này 22 tuổi, cung 82 là 23 tuổi, cung lùi 72 là 24 tuổi, cung 82 (hai lần) là 25 tuổi, cung 92 là 26 tuổi, cung 102 là 27 tuổi, cung 112 là 28 tuổi, tính tiếp đến cung 32 người này vừa đúng 32 tuổi.

Tính cách này có thể tính vận hạn của đương số từng năm từ 22 đến 31 tuổi trong cái đại vận 10 năm hiện nay.

Thí du thứ hai

Người Dương Nữ 44 tuổi, Mộc tam Cục.

Mộc tam Cục, lấy số 3 viết ở cung Mệnh , rồi Dương nữ nên viết 13,23,33,43,53,63, ... theo chiều nghịch vào các cung kế.

Sau đó, tìm cung gốc, ở đây cung gốc là 43. Từ cung này kẻ một đường thẳng sang

13	**Cung Mệnh 3**	**113**	**103**

23	**Người dương nữ 43 tuổi mộc tam cục**		**93**
33			**83**
Cung đại vận 43	**53**	**63**	**73**

Cung đối chiếu, rồi vì là nữ nên thay vì lùi, ta tiến một cung, rồi lùi lại một cung sau đó tiếp tục lùi theo hình dưới đây. Cung 43 là cung Đại vận, cung 103 là cung lưu đại vận.

II. TIỂU VẬN:

Là những biến cố xảy ra trong thời hạn một năm cho đương số.
Khi tính tiểu vận căn cứ vào cung khởi của 4 nhóm tam hợp.

Nhóm Tam Hợp	Cung Khởi Tại
1. Thân – Tí – Thìn	Tuất
2. Dần – Ngọ – Tuất	Thìn
3. Tỵ – Dậu – Sửu	Mùi
4. Hợi – Mão – Mùi	Sửu

Thí dụ 1: Năm nay là năm Quí Mùi. Ta tìm cung tiểu vận của tuổi Ất Mão.
Vì tuổi Ất mão thuộc nhóm 4 (Hợi Mão Mùi), nên cung khởi là Sửu. Đem mão viết vào cạnh Sửu rồi viết tiếp Thìn Tỵ Ngọ Mùi..., cạnh những cung kế:

- *theo chiều thuận, nếu là dương nam, âm nữ,*
- *theo chiều nghịch nếu là âm nam hay dương nữ*

Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn	**Mùi** Thìn Ngọ **Ất Mão**	Dậu **Tuất** Hợi	Dậu
mão **Mệnh**	Tỵ **Âm Nữ** **Thìn** Dậu	Tí Dần Tuất Hợi **Sửu**	Tuất
Dần	Sửu	Tí **1998**	Hợi

Vì Ất Mão là âm nữ,sau khi ghi Mão ở cạnh cung Sửu, ghi tiếp theo chiều thuận Thìn ở Dần, Tỵ ở Mão, Ngọ ở Thìn, Mùi ở Tỵ, Thân ở Ngọ, Dậu ở Mùi, Tuất ở Thân, Hợi ở Dậu, Tí ở Tuất, Sửu ở Hợi, Dần ở Tí.

Năm Quí Mùi ứng vào cung Tỵ, vậy cung Tỵ(có chữ Mùi ở cạnh) hay 2003 là năm Tiểu vận của người Âm nữ tuổi Ất Mão.
Đọc các sao trong cung Tí rồi so với các sao cung phối chiếu để tìm các biến cố của đương số trong năm Quí Mùi (2003)
Chú ý: về vấn đề thuận nghịch, chúng tôi tính theo Âm Dương cứ không theo nam nữ.

Những người dương nam, âm nữ chúng tôi để thuận,

Những người âm nam, dương nữ , chúng tôi để nghịch.

Người Ất Mão, âm nữ, vậy để thuận.

Hiện nay có nhiều sách vẫn còn tính cung tiểu vận theo Nam thuận, Nữ nghịch. Ở đây, chúng tôi xếp theo âm dương. Xin nêu ra để quí vị lựa chọn thích nghi.

Thí dụ 2 : Người nam tuổi Đinh Dậu, Âm nam, Mệnh tại Mão.
Người này sinh năm Dậu, thuộc nhóm Tỵ,Dậu, Sửu. Cung khởi là cung Sửu. Ghi Dậu cạnh Sửu.

<table>
<tr><td>Tỵ</td><td>Ngọ</td><td>Mùi</td><td>Thân</td></tr>
<tr><td>Thìn</td><td colspan="2" rowspan="2">**Tỵ** Thìn Mão **Dần**
Ngọ **Âm Nam** Sửu
Mùi **Đinh Dậu** Tí
Thân Dậu Tuất **Hợi**</td><td>Dậu</td></tr>
<tr><td>mão
Mệnh</td><td>Tuất</td></tr>
<tr><td>Dần
1998</td><td>Sửu</td><td>Tí</td><td>Hợi</td></tr>
</table>

Vì là âm nam nên ghi tiếp tho chiều thuận nghịch như sau :
Thìn tại Tí , Tỵ tại Hợi, Ngọ tại Tuất, Mùi tại Dậu, Thân tại Thân, Dậu tại Mùi, Tuất tại Ngọ, Hợi tại Tỵ, Tí tại Thìn, Sửu tại Mão và Dần tại Dần.

Thí dụ năm nay là năm 2003, Quí Mùi, ghi 2003 tại cung Dậu. Cung Dâu là cung tiểu vận của người Đinh Dậu năm Quí Mùi đều coi tại cung Dậu và những cung phối chiếu với cung Dậu.

III. NGUYỆT VẬN :

Sau khi đã ghi tiểu vận Quí Mùi (2003) cho tuổi Đinh Dậu tại cung Dậu, lấy cung này là tháng thứ nhất, đến nghịch tới tháng sinh, ngưng ở cung nào gọi là giờ Tí, từ giờ Tí đếm thuận đến giờ sinh,

ngưng ở cung nào cung ấy lá tháng Giêng. Từ tháng Giêng, đếm thuận và ghi tháng hai, ba, tư, năm, vào những cung kế.

Tuổi Đinh Dậu sinh tháng 11, ngày 19, giờ Dần. Ta đếm

nghịch từ Dậu tới 11, ngưng ở Tí gọi là giờ Tí, Từ Tí đếm thuận tới giờ sinh Dần, ta được cung Dần, tức tháng Giêng. Từ cung Dần, tháng Giêng, đếm thuận, Mão tháng Hai, Thìn tháng Ba, Tỵ tháng Tư ... Muốn coi tháng nào thì tìm tháng đó.

Vấn đề năm nhuận một tháng :
Thí dụ năm Quí Mùi có hai tháng Năm (nhuận), chúng tôi vẫn coi cả hai tháng đều là tháng Năm.

IV. NHẬT VẬN :

Lấy cung nguyệt vận tháng hiện tại là ngày mồng một, đếm thuận cho đủ 30 ngày, tính vận của ngày bằng cách xem sao trong cung tương ứng.

V. SAO LƯU ĐÔNG :

Khi xem tiểu vận, ngoài những sao đã an trong cung tiểu vận người ta còn an một số sao lưu động (gọi tắt là sao lưu) đề tăng thêm chi Tiết, màu sắc cho năm đó́.
Ý nghĩa của các soa lưu chí có tính cách nhất thời không nặng ký như những sao trong các cung đại tiểu vận chính.
Có chín sao lưu động, các sao này dời chỗ từng năm một.

1. An Lưu Thái tuế :
Tiểu vân năm nào thí an Lưu Thái tuế ở cung có tên năm đó.
Thí dụ năm Mậu Dần thí an Lưu Thái tuế ở cung Dần.

2. Lưu Tang môn và Lưu Bạch Hổ :
Lưu Tang môn an cách Lưu Thái tuế về phía trước một cung.
Lưu Bạch hổ an ở cung xung chiếu với Lưu Tang môn.
Thí dụ: Lưu Thái tuế ở cung Mùi, Lưu Tang môn ở cung Dậu, Lưu Bạch hổ ở cung Mão.

3. An Lưu Thiên khốc – Lưu Thiên hư :
Từ cung Ngọ kể là năm Tí, đếm nghịch đến cung mang tên tiểu vận để an Lưu Thiên khốc ở cung đó. Thí dụ năm tiểu vận là Thân, từ cung Ngọ đếm nghịch Tí Sửu Dần Mão Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân, ngưng ở cung Tuất, an Lưu Thiên khốc ở Tuất.
(trang 80)
Kể từ cung Ngọ là cung Tí, đếm thuận đến cung mang tên tiểu vận, an Lưu Thiên hư ở Sửu.

4. An Lưu Lộc tồn :
An theo Can của năm tiểu vận như bảng sau đây :
Thí dụ: Nếu năm tiểu vận là năm Giáp Tí, an Lưu Lộc tồn tại Dần

Can năm	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Canh	Tân	Nhâm	Quí

Tiểu vận			Mậu	Kỷ				
Vịt trí lưu Lộc tồn	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tí

Nếu năm tiểu vận là Đinh Dậu, an Lưu Lộc tồn tại Ngọ

5. An Lưu Kình dương, Lưu Đà la:

An Lưu Kình dương trước cung Lưu Lộc tồn, Lưu Đà la sau cung Lưu Lộc tồn. Thí dụ : Nếu Lưu Lộc tồn ở cung Tỵ, Lưu Kình dương ở Ngọ và Lưu Đà la ở Thìn.

Phải để ý đến hướng đi thuận nghịch của tuổi âm dương. Tuổi dương nam, âm nữ, an Kình dương thuận, tuổi âm nam, dương nữ an Kình dương nghịch.

6.An Lưu Thiên mã, tính theo Chi của năm tiểu vận :

Thí dụ : Năm tiểu vận là Tân Mùi thì Lưu Thiên Mã tại Tỵ.

Chi của năm tiểu vận	Vị trí Lưu Thiên mã
Thân Tí Thìn	Dần
Dần Ngọ Tuất	Thân
Hợi Mão Mùi	Tỵ

4

CÁCH VÀ PHÚ

I. KHÁI NIỆM VỀ CÁCH TRONG TỬ VI :

Là một người bình thường mấy ai mà không lo cho tương lai của mình, ai cũng ngầm muốn biết số phận ra sao.

Hỏi ai đây? Giản tiện nhất và hợp lý nhất là đi hỏi thầy, tò mò và có khả năng hơn thí tự tìm hiểu trong các sách về dự đoán tương lai. Dù hỏi thầy hay hỏi sách thì cũng là để mong biết trước mình có danh vọng, giàu sang, hay vô phước lại vướng vào cảnh nghèo nàn, khốn khổ.

Một lời phán của thầy hay ý tứ của một vài trang sách, dù đã biết chỉ đoán, cũng gieo vào lòng người tin ở Tử vi một niềm hy vọng hay một mối lo sợ vẩn vơ... vì hỏi để hy vọng một vận may, không ai hỏi để thất vọng với số phận hẩm hiu của mình.
Hy vọng để sống thì dễ vươn lên.
Sống để hy vọng thì dễ bẽ bàng.
Thấy trong lá số có nhiều cách đẹp thí đừng vội yên tâm nằm ngủ chờ sung rụng.
Thấy trong lá số có nhiều cách xấu thì đừng vội buồn mà buông thả.
Cách trong tử vi là hình ảnh mức sống cuộc đời mỗi người
Dự đoán thời tiết để lo che chắn khi trời mưa nắng phũ phàng, dự đoán số mệnh để lo sắp xếp hành trang cuộc đời.

Sau đây là một số cách cục tốt xấu, cao thấp theo kinh nghiệm người xưa, đề ra để cùng suy nghiệm :

A. Quí cách (danh vọng, uy quyền)

1. *Kim dư phù giá*
- Xe bằng vàng đi bộ hộ tống
- Mệnh có Tử vi đắc địa, Tả Hữu tam hợp chiếu, Thiếu dương, Thiếu âm giáp mệnh.
- Cách này chỉ có trong thế Tử Phá Sửu Mùi cho người tuổi Tỵ tuổi Hợi, sinh tháng 2 hoặc tháng 8.

2. *Tử phủ triền viên*
-Vua quan hội họp
-Mệnh có Tử vi đắc địa, có Thiên phủ chính chiếu (trong cách Tử Sát ở Tỵ Hợi), tam hợp chiếu (trong cách Tử vi cư Tí Ngọ,hoặc Tử Tướng Thìn Tuất).

3. Phủ tướng triều viên
-Nữ hoàng dự yến tiệc.
-Mệnh Thiên phủ, có Thiên tướng đứng hầu (đương nhiên khi mệnh có Thiên phủ là phải có Thiên tướng tam hợp chiếu, ví Thiên tướng nằm trong vòng Thiên phủ, cách Thiên phủ 4 cung theo chiều thuận).

4. *Thất sát triều đẩu*
-Triều bái, qui phục
-Mệnh có Phá quân ở Tí Ngọ
-Thất sát ở Dần Thân ngưỡng phục Phá quân.

5. *Thần đồng chi cách*
- Mệnh có Tử vi đồng cung Tấu thư
- Thông minh tuyệt vời

6. Thạch trung ẩn ngọc
-Ngọc quí ở trong đá
-Mệnh có Cự môn, Di có Thiên cơ ở Tí Ngọ

7. Tam hoá liên châu
-3 viên ngọc quí
- Mệnh có Cự môn, Di có Thiên cơ ở Tí Ngọ

8. Toạ quí hướng hướng quí
-Là người sang quí
-Mệnh có Khôi, Di có Việt hoặc ngược lại
- Cách này có trong thế : mệnh ở Sửu Mùi của người tuổi Giáp

9. Khôi Việt giáp Mệnh
- Học giỏi, gần người quyền quí
- Mệnh ở giữa, Khôi một bên, Việt một bên
- Cách này có ở người tuổi Bính Đinh, Nhâm Quí có mệnh ở Thìn, Tuất

10. Nhật Nguyệt giáp Mệnh
- Quyền quí cao sang
- Mệnh ở giữa, Nhật Nguyệt chần hai bên
- Cách này có ở thế Tử Sát, mệnh Sửu Mùi có Tham vũ đồng cung, Nhật Nguyệt chầu hai bên.

11 . Nhật Nguyệt chiếu hư không
- Tài giỏi mưu lược, làm lớn
- Mệnh ở Mùi, vô chính diệu, Nhật ở Dần, Nguyệt ở Hợi chiếu lên.

12 . Nhật xuất phù tang
- Cong danh rạng rỡ
- Như mặt trời mới mọc
- Mệnh ở Mão có Thái dương, Thiên lương đồng cung.

13 . Minh châu xuất hải
- Ngọc quí ở giữa biển khơi
- Thái âm ở Tí ví như trăng sáng đêm rằm
- Tài đức vẹn toàn
- Mệnh đóng ở Tí có Thái âm đồng cung với Thiên đồng (Thiên đồng là biển rộng)

14 . Khốc Hư Tí Ngọ
- Oai phong quyền thế
- Mệnh có Thiên Hình, Phục binh tam hợp chiếu Tướng quân, Quốc ấn.

B. Phú cách (giàu có)

1. Nhật Nguyệt chiếu biến
Mệnh vô chính diệu ở Mùi có Nhật Nguyệt đồng cung ở Sửu chiếu lên, hoặc Mệnh vô chính diệu ở Sửu có Nhật Nguyệt đồng cung ở Mùi chiếu xuống.

2 . Tài – Lộc giáp Mã

- Thương gia giàu có
- Mệnh có Thiên mã, Tài (tên gọi của Vũ khúc), Lộc tồn đứng ở cung hai bên
- Cách này chỉ có ở thế Tử Sát Tỵ Hợi của người tuổi Ất, Tân
- Thiên mã ở Dần, Vũ Thâm ở Sửu, Lộc Tồn ở Mão
- Thiên mã ở Thân, Vũ Tham ở Mùi, Lộc tồn ở Dậu.

3 . Tham Hỏa tương phùng

- Được thời giàu sang
- Mệnh ở tứ mộ, có Tham lang đồng cung với Hỏa Linh.

4 . Đôi kim tích ngọc

- Vàng chôn ngọc cất
- Tiền của đầy nhà
- Mệnh có Thiên phủ – Vũ khúc đồng cung với Lộc tồn ở Tí Ngọ

5 . Phú hữu lâu đài

- Nhà cao cửa rộng, tiền dư của để
- Mệnh có Cự – Cơ, Song Hao ở Mão Dậu

C . Nhàn cách (Phong lưu nhàn hạ)

1 . Tiền Cái, hậu Mã

- Long che Ngựa kéo
- Danh giá hưởng lộc
- Mệnh ở giữa, Hoa cái ở cung đằng trước, Thiên Mã ở cung đằng sau.

2 . Long Hổ giáp Mệnh

- Giàu có địa vị
- Mệnh ở cung giữa, Long trì, Bạch Hổ chầu hai bên.

3 . Vân long tế hội

- Rồng mây gặp hội
- Được dịp làm giàu
- Mệnh có Thanh long gặp Hóa kỵ, Lưu hà đồng cung

4 . Tiền Hình hậu Ấn

- Có chức có tiền
- Mệnh ở giữa Thiên hình đóng ở cung ở cung đằng trước, Quốc ấn theo sau.

5 . Tướng Phục Hồng Đào

- Tuổi trẻ gặp may sớm làm giàu
- Mệnh có Thiên tướng Phục binh Hồng loan, Đào hoa

6 . Thai Tọa giáp Mệnh

- Tuổi trẻ sớm hiển đạt
- Nhà cao cửa rộng
- Mệnh ở giữa, hai bên có Thai Tọa đứng chầu

7 . Xuất Tướng nhập Tướng

- Giàu có từ trong ra ngoài
- Mệnh có Thiên tướng, Di có Tướng quân hoặc người ngược lại

8 . Song Long vượt uyên

- Gặp thời làm ăn lớn
- Như hai con rồng cùng nhau bay lượn lên khỏi vực sâu
- Mệnh có Thanh long, Long đức đồng cung.

9 . Long Phượng Hổ Cái

- Sự nghiệp đã có sẵn sàng
- Có quí nhân nâng đỡ
- Mệnh có một hoặc 2 sao trong 4 sao kể trên, còn lại làm tam hợp chiếu, thường thì Mệnh nên có Bạch Hổ thì hay hơn.

D . Hạ cách (nghèo khó)

1 . Mã lực lạc không vong

- Ngựa què nằm ổ
- Mệnh có Thiên mã gặp Tuần Triệt án ngữ

2 . Lộc phùng lưỡng sát

- Kho tàng bị cướp
- Mệnh có Lộc tồn, Hóa lộc gặp Không Kiếp đồng cung

3 . Nhật Nguyệt tàng hung

- Trời đất tối tăm
- Mệnh có Thái dương Thái âm hãm địa, thủ mệnh hoặc chiếu mệnh

4 . Thiên phủ ngộ Tuần

- Kho tàng trồng rỗng
- Mệnh có Thiên phủ gặp Tuần an ngữ.

6 . Đế ngộ hung đồ

- Vua gặp kẻ cướp
- Táng gia bại sản
- Mệnh có Tử Phủ gặp Không Kiếp đồng cung

E. Kỳ cách (cách lạ)

1 . Không Kiếp Tỵ Hợi

- Bạo phát bạo tàn
- Mệnh đóng ở Tỵ Hợi có Không Kiếp thủ mệnh

2 . Đào hoa Thiên không

- Có danh thì nghèo
- Lên voi xuồng chó
- Mệnh có Thiên không, Đào hoa, hoặc có Thiên không, Đào hoa tam hợp chiếu.

3 . Kình dương nhập miếu

- nổi tiếng văn chương. Mệnh ở tứ mộ có Kình dương tọa thủ, cho người tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi vì Thái tuế sẽ nằm chung với Kình dương.

4 . Tham Linh tịch thủ

- Nổi danh như cồn-
- Mệnh có Tham lang gặp hạn Không Kiếp

5 . Tham lang Không Kiếp

- Giàu sang bất thần
- Mệnh có Tham lang gặp Linh tinh đồng cung

6 . Cự môn ngộ Triệt

- Ngọc quí trong đá, gặp dịp giàu sang
- Mệnh ở Tí Ngọ có Cự môn gặp Triệt án ngữ

7 . Hóa kỵ Sửu Mùi

- Giàu sang phú quí
- Mệnh có Cự môn gặp Hóa kỵ đồng cung ở Sửu Mùi

8 . Thất sát ngộ Hình

- Thành công lạ lùng. Ví như con trời giáng thế
- Mệnh có Thất sát – Thiên hình đồng cung

9 . Thiên đồng – Đinh Mão

- Phát phúc, phát lộc
- Mệnh người Đinh Mão có Thiên đồng thủ mệnh.

10. Thiên đồng ngộ Việt

- Sang quí như sao trên trời
- Mệnh có Thiên đồng – Thiên việt đồng cung

11 . Thiên lương ngộ Khôi

- Được hưởng phước lớn
- Mệnh có Thiên lương, Thiên khôi đồng cung

II . KHÁI NIỆM VỀ PHÚ ĐOÁN

Phú cũng như thơ, là những câu văn có vần có điệu, đọc nghe suôi tai lại dễ nhớ. Ngày xưa các Tử vi tiền bối của chúng ta đã định nôm các câu phú của Trung hoa để coi Tử vi và dậy các môn sinh. Tuy nhiên ngày nay có những loại thơ gọi là thơ mới không vần không điệu, lại viết thư văn xuôi. Chúng tôi chỉ muốn so sánh các câu phú với các loại thơ cổ mà thôi.
Có người coi Phú như các câu Thoán từ và Hào tử củ Dịch. Điều này chúng nhưng chỉ đúng một phần. Thoán và Hào từ chỉ có hai người làm ra là Chu công và Văn vương có tính chất nhất quán còn phú có nhiều tác giả nên cũng có nhiều lầm lỗi vì lý do tam sao thất bản.
Có một điều chắc chắn nhất là muốn coi Tử vi nên thuộc lòng những câu phú. Phú là những định lý được đặt ra do thường nghiệm từ bao đời, căn xứ vào phú để giải đoán các lá số là điều các Tử vi gia đã làm và đang làm.
Phú có phú chữ Hán và phú Nôm. Phú Nôm cũng là phú được dịch ra chữ Nôm Việt nam để dễ hiểu và dễ nhớ. Một trong những người dịch phú ra nôm có học giả Lê quí Đôn là người được truyền tụng nhất.
Lê tiên sinh có những câu phú nôm tuy nôm na nhưng lại rất thông dụng như:

Tỵ Hợi Mệnh ngộ Kiếp Không
Dẫu rằng đắc địa chết vòng trung niên

Hoặc:

Cự môn Thìn Tuất hai nơi,
Đầu đường góc chợ những người ngụ cư.

Phú có nhiều loại như phú Ma thị là loại được các thầy tướng số tin dùng nhất vì tính cách chuẩn xác của loại phú này. Ta còn phải kể thêm phú Trần Đoàn, phú Huỳnh Kim cũng được dùng đến nhiều để giải đoán.
Không thuộc phú không coi được Tử vi nhưng phải vừa dung phú vừa dùng óc suy xét thì giải đoán mới tài tình.
Sách có câu: Tận tín ư thư bất như vô thư (tin hoàn toàn vào sách thà không có sách còn hơn) vì không có sách nào đúng được trăm phần trăm cả, ngoài ra còn có lý do tam sao xuất bản, nhiều lỗi in ấn, và những cách giải nghĩa có khi không chính xác của người xưa.
Thí dụ câu phú nôm:

Trai bất nhân, Pha quân Thìn Tuất,
Giái bạc tình, Tham Sát Dần Thân

Có sách lại viết:

Trai bất nhân Phá quân Thìn Tuất,

Giái bạc tính Tham Sát nhàn cung,

Sách khác:

Giái bạc tình Tham Sát Dần cung.

Còn giải đoán cứ thấy Phá quân Thìn Tuất là sổ toẹt thì cũng tội cho đương số quá, mà cứ phụ nữ có chính tinh thủ Mệnh là Tham lang và Thất sát, lại có Mệnh đóng tại Dần Thân thì lại phán bạc tình e hơi oan uổng cho người này và cũng có phần khiên cưỡng.

Có những câu phú ngày nay không còn dùng được như câu:

Cự môn cư thê, đa bất mãn hòa (sao Cự môn cư thê thì trai bao nhiêu vợ cũng chưa đủ), hoặc câu:

Sao Thai mà ngọ Đào hoa,
Tiền dâm hậu thú mới ra vợ chồng

E rằng không còn hợp thời nữa.

Cho nên phú rất cần cho việc giải đoán lá số, nhưng áp dụng cho hợp tình hợp lý mới là sáng suốt và xác đáng.

Sau đây là một số câu phú mà chúng tôi thấy thực dụng xin đưa ra để quí vị tùy nghi sử dụng.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO TỬ VI

1 . Tử vi cư Ngọ vô sát tâu, vị chí công khanh

Mệnh có Tử vi ở Ngọ, không gặp sát tinh như Kình Đà Không Kiếp thì làm đến chức lớn.

2 . Tử vi vô Phụ Bật đồng hành vi cô quân, mỹ trung bất túc

Mệnh có Tử vi mà không có tả Hữu hội họp là ông vua cô độc, ngồi xếp xó, chỉ được vẻ đẹp bề ngoài bên trong rỗng tuếch.

3 . Tử vi Phụ Bật đồng cung, nhất hô bá nặc

Cung Mệnh có Tử vi, Tả Hữu đồng cung thì có uy quyền, một tiếng gọi, trăm người thưa.

4 . Tử Phủ đồng cung, chung thân phúc hậu

Cung Mệnh ở Dần, Thâm có Tử vi, Thiên phủ đồng cung, cả đời sung sướng.

5 .Tử vi cư Ngọ, Khoa Quyền Lộc chiếu tối vi kỳ

Cung Mệnh có Tử vi vi ở Ngọ, được khoa Quyền Lộc thủ và tam hợp chiếu là cách tốt đẹp lạ lùng.

6 . Tử, Lộc đồng cung, Phụ Bật chiếu, quí bất khả ngôn

Mệnh có Tử vi, Lộc tồn đồng cung, lại có Tả Hữu tam hợp chiếu thì quí hết chỗ nói.

7 . Tử vi Xương, Khúc, phú quí khả kỳ

Mệnh có Tử vi, Xương Khúc đồng cung thì giàu sang lạ lùng.

8. Tử vi, Thất sát gia Không vong, hư danh thụ ấm

Mệnh có Tử sát ở Tỵ Hợi, gặp Không vong (Địa không, Tuần Triệt Không vong, Thiên không) thì chỉ dựa hơi cha mẹ mà có hư danh mà thôi.

9. Tử vi nam Hợi , nữ Dần cung, Nhâm Giáp sinh nhân phú quí đồng
Người nam có Tử vi thủ Mệnh ở cung Hợi, người nữ có Tử vi thủ Mệnh ở cung Dần đều được hưởng Phú quí.

10 . Tử, Phủ, Kình dương tại cư thương
Mệnh có Tử vi, Thiên phủ đồng cung với Kình dương, lực sĩ thì buôn bán giàu có.

11 . Trương tử Phòng thao lược đa mưu, do phùng Tử Phủ Kỵ Quyền
Mệnh ở Dần có Hoá kỵ, Hóa quyền đồng cung với Tử Phủ là người mưu cơ tài trí ví như Trương Lương phò Lưu Bang lập nghiệp nhà Hán.

12 . Tử vi Thiên tướng, Thân phùng Phá, kiêm ngộ Vương, Kình, đa mưu yếm trá
Mệnh ở Thìn Tuất có Tử Tướng đồng cung, Thân có phá quân đồng cung với Đế vượng, là người mưu cơ nhưng không lương thiện.

13 . Tử Sát đồng lâm Tỵ Hợi, nhất triều phú quí song toàn
Cung an Mệnh ở Tỵ Hợi có Tử Sát đồng cung thì vừa giàu vừa sang.

14 . Tử vi, Vũ khúc, Phá quân hội Dương Đà, khi cong danh chỉ nghị kinh thương
Mệnh có Tử vi hoặc Vũ Phúc hay Phá quân có Kình, Đà đồng cung thì chỉ thích buôn bán, không ham công danh.

15 . Tử vi Mão Dậu, Kiếp Không, đa vi thoát tục chi tăng
Mệnh có Tử vi Tham lang ở Mão Dậu gặp Địa Kiếp, Địa không đồng cung là người thích đi Trường.

16 . Tử vi tu cần Tam Hóa, nhược phùng Tứ Sát phong bãi hà hoa.
Mệnh có Tử vi rất cần Khoa, Quyền Lộc hội chiếu, nếu chẳng may gặp Kình Đà Không Kiếp thì tan nát cuộc đời, ví như vườn hoa bị phong ba bão táp vùi dập phũ phàng.

17 . Tử vi, Quyền, Lộc ngộ Dương Đà, tuy mỹ cát nhi vô đạo vi nhân, tâm thuật bất chính
Mệnh có Tử vi, Hóa quyền, Hóa lộc mà gặp Kình, Đà đồng cung thì dù có công danh đẹp đẽ, vẫn là người không có lòng ngay thẳng.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO THIÊN CƠ

1 . Cơ Lương thủ Mệnh gia cát diệu, phú quí song toàn
Mệnh ở Thìn Tuất có Cơ Lương tọa thủ lại thêm cát tinh hội họp thì giàu sang phú quí.

2 . Thiên Cơ gia ác sát đồng cung, cẩu thân, thử thiết
Mệnh có Thiên cơ gặp lũ sát tinh đồng cung là người gian tham như chó, đục khoét như chuột bọ.

3 . Cơ Lương đồng thiếu Mệnh, Thân không, thiên nhi tăng đạo
Mệnh vô chính diệu ở Tuất có Thiên cơ, Thiên lương ở Thìn xung chiếu hoặc Mệnh vô chính diệu ở Thìn có Cơ lương ở Tuất xung chiếu là người có số tu hành.

4 . Cơ Nguyệt Đồng Lương tác lại nhân
Mệnh có Cơ Nguyệt Đồng Lương hội chiếu thường là công chức.

5 . Cự hãm Thiên cơ vi phá cách
Người nữ mệnh có Cự Cơ Mão Dậu, tuy được hưởng phú quí nhưng nhiều dâm tính.

6. Cơ Lương hội hợp thiện đàm binh, cư Tuất diệc vi mỹ luận
Mệnh có Cơ Lương đóng ở Tuất là người thích bàn luận nhiều mưu trí.

7 . Cơ Lương, Tứ sát, Tướng quân xung, vũ khách, tăng lưu Mệnh ở phùng
Mệnh có Cơ Lương ở Thìn Tuất, gặp Kình Đà, Hỏa Linh, lại thêm Tướng quân cung chiếu, nếu không đi về ngành võ thuật thì lại thích tu hành, nay đây mai đó.

8 . Thiên (Cơ) Ấm (Lương) triều cương, nhân từ chi trưởng.
Mệnh ở Thìn Tuất có Cơ Lương thì lòng nhân từ, cũng thích tu hành.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO LIÊM TRINH

1 . Liêm trinh thanh bạch năng tương thủ
Cung Mệnh có Liên trích đắc địa thường là người ngay thẳng trong sạch.

2 . Liêm trinh Thân Mùi cung vô sát, Phú quí thanh dương phiên viễn danh
Mệnh ở cung Thân có Liêm trinh độc thủ hoặc ở Mùi đi với Thất sát mà không bị sát tinh hãm địa thì giàu sang phú quí nổi danh thiên hạ.

3 . Liêm trinh Mão Dậu cung gia sát, Công tư vô diện quan nhân
Mệnh ở Mão Dậu có Liêm trinh đi với Phá quân lại bị sát tinh hãm hại thì không đi làm quan được, chỉ nên đi kinh doanh buôn bán thì hơn.

4 . Liêm trinh ám Cự, tăng lại tham lam
Mệnh có Liêm trinh gặp Cự môn chiếu thì đi làm hay đi tu cũng vẫn tham lam.

5 . Liêm trinh, Phá quân, Hỏa tinh cư hãm địa, tự ải đầu hà
Mệnh có liêm phá gặp Hỏa tinh đồng cung nên đề phòng có số tự tử treo cổ hoặc đâm đầu xuống sông mà chết.

6 . Liêm trinh Thất sát cư miếu vượng, phản vi tích phúc chi nhân
Mệnh có Liêm Sát ở Sửu Mùi lại là số giàu có nhưng chậm.

7 . Liêm trinh, sát tinh cự Tỵ Hợi, lưu đãng thiên nhai
Mệnh ở Tỵ Hợi có Liêm trinh, Tham lang gặp sát tinh đồng cung thì suốt đời lang thang phiêu bạt.

8 . Liêm trinh nhập miếu hội Tướng quân, Trọng Do uy mãnh
Mệnh có Liêm trinh đắc địa gặp Tướng quân đồng cung hay hợp chiếu là người dũng mãnh như Trọng Do (học trò Khổng Tử) ngày xưa.

9 . Liêm trinh tứ sát, tao hình ngục
Mệnh có Liêm trinh gặp Kình Đà Hỏa Linh hãm hại thì dễ bị tù.

10 . Liêm trinh, Bạch hổ hình ngục nan đào
Mệnh có Liêm trinh gặp Bạch hổ đồng cung thì dễ bị tù.

11 . Liêm sát Sửu Mùi, thượng lộ mai thi
Mệnh ở Sửu Mùi có Liêm sát thì có số chết xa nhà.

12 . Tù ngộ Kình Đà, Hỏa, Linh hữu gia tỏa, thất cốc chi ưu.
Mệnh có Tù (tên gọi Liêm trinh) gặp Kình đà Hỏa linh hãm hại thì cả đời lo miếng ăn không đủ.

13 . Liêm trinh Mão Dậu mặc ngộ Kiếp Kình tu phòng hình ngục
Mệnh ở Mão Dậu có Liêm phá gặp Địa kiếp, Kình dương, làm ăn dễ bị tù tội.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO THÁI DƯƠNG

1 . Nhật xuất lôi môn, vinh hoa phú quí
Mệnh đóng ở Mão (cung Chấn là biểu tượng sấm sét gọi là lôi môn) có Thái dương ví như mặt trời mới mọc, là người có số được hưởng phú quí.

2 . Thái dương cư Ngọ, Nhật lệ trung thiên, chuyên quyền chi vị, địch quốc chi phú
Mệnh có Thái dương ở Ngọ, vi như mặt trời chiếu sáng giữa trưa, đứng đầu thiên hạ, giàu có nhất nước.

3 . Thái dương cư Ngọ, Canh Tân Đinh Kỷ phú quí song toàn
Mệnh có Thái dương ở Ngọ, tuổi Canh Tân Đinh Kỷ được giàu sang phú quí mọi mặt.

4 . Thái dương cư Tí, Bính Đinh phú quí trung lương
Mệnh có Thái dương ở Tí, tuổi Bính Đinh vừa giàu sang vừa lương thiện.

5 . Nữ mệnh đoan chính Thái dương tinh, tảo ngộ hiền phu tín khả bằng
Phụ nữ mệnh có Thái dương đắc địa là người ngay thẳng thì sớm lấy được chồng đàng hoàng tư cách.

6. Nhật nguyệt thủ Mệnh bất như hợp chiếu tịnh minh
Mệnh có Nhật, Nguyệt đắc địa tuy đẹp nhưng không hoàn mỹ bằng được Nhật Nguyệt chiếu Mệnh.
Ví như Mệnh ở Sửu có Nhật ở Tỵ Nguyệt ở Dậu chiếu xuống.
Mệnh ở Mùi có Nhật ở Mão Nguyệt ở Hợi chiêu lên.

7 . Nhật Nguyệt chiếu hư không, học nhất nhi thập
Mệnh vô chính diệu được Nhật Nguyệt chiếu thì thông minh vô cùng học một biết mười.

8 . Nhật Nguyệt đồng cung Sửu Mùi, tam phương vô cát, phản vi hung
Mệnh có Nhật Nguyệt ở đồng cung ở Sửu Mùi, lại không có Đào Hồng Hỉ hay Khoa Quyền Lộc hợp chiếu thì chỉ đủ cơm no áo ấm không thể vinh hiển được.

9 . Nhật Nguyệt tịnh tranh quang, Quyền lộc phi tàn
Nhật Nguyệt xung chiếu nhau: mệnh ở Thìn có Thái Dương, được Nguyệt ở Tuất chiếu sáng, hoặc mệnh ở Tuất có Nguyệt, được Thái dương ở Thìn chiếu sáng, người có cách này thì suốt đời được hưởng giàu sang.

10 . Nhật Nguyệt Sửu Mùi, âm dương hỗn hợp, tự giảm quang huy, kỵ phùng sát tinh, nhược lai văn diệu, diệc kiến Quí, Ân, Thai Tọa, Khôi Hồng, văn tài ngụy lý xuất xử thành công
Mệnh ở Sửu Mùi có Nhật Nguyệt đồng cung, tranh nhau sáng lại làm nhau tối đi, thì không nên gặp lũ sát tinh, nếu nhà gặp được sao đẹp ví như Thiên quí, Ân quang, Thai Tọa, Khôi Việt Hồng loan thì giỏi văn chương lý luận, ắt hẳn thành công lớn trên đường đời.

11 . Nhật Nguyệt Sửu Mùi ái ngọ Tuần Không, Quí Ân Xương Khúc, văn tất thượng cách, đường quan xuất chính
Mệnh ở Sửu Mùi có Nhật nguyệt đồng cung, rất cần Tuần không án ngữ ở Mệnh để trở nên sáng đẹp thì nổi tiếng văn chương, ắt sẽ làm lớn.

12 . Nhật Nguyệt sát hại, nam đa gian, nữ đa dâm
Mệnh có Nhật Nguyệt bí sát tinh hãm hại thì đàn ông, đàn bà đều là phường gian tà, dâm đãng.

13 . Cự tại Hợi cung, Nhật mệnh Tỵ, Thực lộc trì danh
Mệnh đóng tại Tỵ, có Thái dương, Cự môn tại Hợi xung chiếu, thì được hưởng lộc lâu dài.

14 . Cự tại Tỵ cung, Nhật mệnh Hợi, phản vi bất giai
Mệnh đóng tại Hợi có Thái dương, Cự môn tại Tỵ xung chiếu thì công danh trắc trở.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO VŨ KHÚC

1 . Vũ khúc miếu viên, uy danh hiển hách
Mệnh có Vũ khúc đắc địa thì có uy quyền nổi danh.

2 . Vũ Phá tương ngộ Xương, Khúc, thông minh sảo nghệ định vô cùng.
Mệnh có Vũ, Phá gặp Xương Khúc đồng cung là người giỏi về kỷ nghệ máy móc.

3. Vũ khúc, Lộc Mã giao trì, phát tài viễn quận
Mệnh có Vũ khúc, gặp Lộc, Mã hợp chiếu thì lập nghiệp phương xa thành công giàu sang lớn.

4 . Vũ khúc, Văn khúc vi nhân đa học, đa năng
Mệnh có Vũ khúc đồng cung với Văn khúc là người học rộng, tài cao.

5 . Vũ Phá Tỵ Hợi, tham lận, bất lương
Mệnh có Vũ Phá ở Tỵ Hợi, thì tham lam chỉ biết có tiền, chẳng kể lương tâm.

6 . Tiền bần hậu phú, Tham Vũ đồng mệnh thân, Tiền phú hậu bần, chỉ vi phùng Kiếp sát
Mệnh ở Sửu Mùi có Tham Vũ đồng cung thì trước nghèo sau giàu, nếu lại gặp thêm Kiếp sát đồng cung thì trước giàu sau nghèo.

7 . Vũ khúc Thiên di, cư thương cao mại
Vũ khúc ở cung Thiên di thì buôn bán lớn.

8 . Vũ khúc, Khôi Việt, cư miếu vượng.
Mệnh có Vũ khúc gặp Khôi, Việt đồng cung thì làm quan lớn về tài chính, chủ nhà băng.

9 . Vũ Sát, Liêm Phá Mão Dậu, mộc áp lôi kinh
Mệnh ở Mão có Vũ Sát hay Liêm Phá thì dễ bị bệnh thần kinh, đề phòng bị sét đánh.

10 . Vũ khúc, Dương Đà kiêm Quả tú, táng mệnh nhân tài
Mệnh có Vũ khúc, gặp Kình dương, Đà la, Quả tú hội chiếu thì dễ chết vì tiền.

11 . Vũ khúc, Kiếp sát hội Kình dương, sát nhân bất biến
Mệnh có Vũ khúc gặp Kiếp sát đồng cung, Kình dương hội chiếu là người khát máu độc ác.

12 . Vũ khúc, Phá quân, phá gia lao toái.
Mệnh ở Tỵ Hợi, có Vũ Phá đồng cung thì bôn ba vất vả, bỏ cửa bỏ nhà đi xa.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO THIÊN ĐỒNG

1 . Thiên đồng hội cát, thọ nguyên thời

Mệnh có Thiên đồng gặp nhiều cát tinh chắc chắn sống lâu, có số thọ lắm.

2 . Nữ mệnh Thiên đồng tất thị hiền
Đàn bà có Thiên đồng thủ mệnh chắc chắn là người hiền thục.

3 . Thiên đồng Tuất cung vi phản bối, Đinh nhân hóa cát chủ đại quí
Mệnh ở Tuất có Thiên đồng là hãm địa nhưng người tuổi Đinh lại rất giàu sang.

4 . Dần Thân tối hỷ Đồng Lương hội
Cung mệnh ở Dần Thân có Đồng Lương tọa thủ đồng cung thì tốt vô cùng, vừa giàu sang.

5 . Đồng Âm hãm cung gia sát, trọng kỷ nghệ doanh thương
Mệnh ở Ngọ có Thiên đồng, Thái âm là hãm, lại thêm sát tinh hội hợp, là người thay vì ham làm quan lại thích kinh doanh buôn bán lớn.

6 . Đồng Lương Tỵ Hợi, nam đa lãng đãng, nữ đa dâm
Mệnh ở Tỵ Hợi có Đồng hay Lương thì đàn ông ưa phóng túng, đàn bà thì dâm đãng.

7 . Đồng, Âm, Dương cư Ngọ vị, Bính Mậu trấn ngự biên cương
Mệnh đóng ở Ngọ có Đồng Âm thêm Kình dương tọa thủ thì người tuổi Bính, Mậu làm quan lớn ở chốn biên thùy.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO THIÊN PHỦ

1 . Tử Phủ đồng cung tối vi phúc hậu, thiết hiềm nội trở Triệt Tuần
Mệnh có Tử Phủ thì được hưởng phúc lộc tốt rất nhiều, chỉ sợ Triệt Tuần án ngữ thì kém đi thôi.

2 . Thiên phủ lâm giải ách nhi vô bệnh, Địa kiếp lâm Phúc đức nhi hữu tai
Thiên phủ ở cung Ách thì không đau bệnh gì.
Địa kiếp ở cung Phúc đức thì hay mang vạ lớn.

3 . Nam nhân Thiên phủ, giao long vãng uyên, Nữ nhân Thiên phủ hoa dạng dung
Đàn ông Mệnh có Thiên phủ thì khôn ngoan chín chắn như thuồng luồng qua vực.
Đàn bà mệnh có Thiên phủ mặt đẹp như hoa.
4 . Thiên phủ Tuất vô sát tâu, Giáp – Kỷ nhân hoạch phát danh tài
Mệnh ở Tuất có Thiên phủ đi với Liêm trinh, người tuổi Giáp, tuổi Kỷ làm ăn dễ phát đạt lớn (vì có tam hợp Lộc tồn ở Dần, hoặc ở Ngọ chiếu sáng)

5 . Thiên phủ, Xương, Khúc, Tả, Hữu, cao đệ ân vinh
Mệnh có Thiên phủ được Xương, Khúc, Tả Hữu hợp chiếu là người đỗ đạt cao, danh vọng lớn.

6 . Thiên phủ, Vũ khúc cư tài bạch, canh kiêm Quyền, Lộc phú xa ông

Người có Phủ Vũ đóng ở cung Tài bạch, có Quyền, Lộc đóng ở cung Điền (canh) trạch thì giàu lớn.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO THÁI ÂM

1 . Thái âm cư Tí, Bính Đinh phú quí trung lương
Mệnh đóng ở cung Tí, có Thái âm đi với Thiên đồng, thì người tuổi Bính, Đinh được giàu sang, hiền lành tử tế, người tuổi Đinh có Lộc tồn ở Ngọ xung chiếu, người tuổi Bính có Thiên trù đồng cung ở Tí với Đồng Âm.

2 . Nguyệt lãng thiên môn ư Hội địa, Đằng vân chấp chưởng đại quyền
Mệnh đóng ở Hợi có Thái âm sáng đẹp, chắc chắc được hưởng phú quí lại có chức vị cao.

3 . Thái âm, Vũ khúc, Lộc tồn đồng Tả Hữu tương phùng, phú quí ông
Mệnh có Thái âm đắc địa, hoặc Vũ khúc đắc địa được Lộc tồn, Tả Hữu hợp chiếu thì giàu lớn.

4 . Nguyệt diệu Thiên lương, nữ dâm bần
Đàn bà có Mệnh giữ Nhật Nguyệt ở Sửu Mùi, đương nhiên là có Thiên lương hãm địa ở Tỵ Hợi tam hợp chiếu, nên tình duyên chắp nối với người dỡ dang; người xưa chê là dâm đãng nghèo hèn e là gượng ép hẹp hòi không thực tế!

5 . Thái âm, Dương Đà, tất chủ nhân ly, tài tán
Mệnh có Thái âm gặp Kình dương hay Đà la đồng cung thì tan vỡ tình vợ chồng và hao tài tốn của.

6 . Nhật Nguyệt giáp Mệnh, giáp Tài gia cát diệu, phi quyền tắc phú
Cung Mệnh hay cung tài có Nhật Nguyệt đứng hai bên lại thêm các sao sáng đẹp hội chiếu thì không sang cũng giàu.

7 . Âm dương Tả Hữu hợp vi giai
Mệnh có Nhật Nguyệt tọa thủ ở Sửu Mùi, được Tử Hữu tam hợp chiếu thì lại tốt đẹp.

8 . Nhật Nguyệt hãm cung phùng ác sát, lao toái bôn ba
Mệnh có Nhật hay Nguyệt hãm địa gặp Kình, Đà, Không Kiếp thì bôn ba khốn khổ.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO THAM LANG

1 . Tham lang ngộ Hỏa, Linh, tứ mộ cung, Hào phú gia Tử vi, hầu bá chi quí
Mệnh có Tham lang đồng cung với Hỏa, Linh ở tứ mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) thì giàu sang, quyền thế.

2 . Tham lang gia cát tọa Tràng sinh

Thọ khảo vĩnh như Bành tổ:
Mệnh ở Dần, Thân có Tham lam đồng cung với Tràng sinh thì sống lâu như ông Bành tổ ngày xưa.

3 . Tham ngộ Dương Đà cư Hợi Tí.
Danh vi phiếm thủy đào hoa
Mệnh ở Hợi, Tí có Tham lang gặp Kình dương hoặc Đà la, là người chơi bời lang bạt nay đây mai đó.

4 . Tham Đà Dần cung
Phong lưu thái trượng
Mệnh ở Dần có Tham lang đi với Đà la thì chơi bời phóng đãng đến nỗi bị phạt vạ đánh bằng gậy lớn.

5 . Tham lang kỵ ngộ sát tinh, ưu xâm Không Kiếp, vãn niên phúc thọ lưỡng nan toàn
Mệnh có Tham lang rất ghép gặp Kình Đà, sợ Không Kiếp, gặp lũ sát tinh này thì không được hưởng trọn phú quí, nếu giàu thì yểu, nếu nghèo thì thọ.

6 . Tham lang Hợi, Tí, hạnh phùng Quyền, Vượng, biến hư thành thực, Giáp Kỷ tuế phú danh viên mãn
Mệnh ở Hợi, Tí có Tham lang gặp Hóa Quyền, Đế vượng thì xấu biến thành tốt, tuổi Giáp Kỷ được hưởng phước cả đời.

7 . Tham lang Tí Ngọ Mão Dậu, thử thiết, cẩu thân
cung Mệnh ở Tí Ngọ Mão Dậu có Tham lang thì tùy theo tuổi mà quyết đoán là phường trộm cắp bất lương.

8 . Tham lang hãm địa vô cát diệu, đồ tể chi nhân:
Mệnh có Tham lang hãm địa (Tí, Ngọ, Mão, Dậu, Tỵ, Hợi) không có cát tinh giúp đỡ thì làm nghề đồ tể.

9 . Tham lang Hợi Tí, giáp biên tứ sát, chung thân bần khổ
Mệnh ở Tí, Hợi có Tham lang tọa thủ lại bị giáp mệnh có Kình Đà Không Kiếp thì cả đời nghèo khổ.

10 . Nữ Mệnh Tham lang đa tật đố
Đàn bà mệnh có Tham lang thì hay ghen tuông

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO CỰ MÔN

1. Cự môn Tí Ngọ, Khoa Quyền Lộc, Thạch trung ẩn ngọc, phúc hưng long

Mệnh ở Tí Ngọ có Cự môn được Khoa Quyền Lộc tam hợp chiếu là cách ngọc ở trong đá, phú quí giàu sang.

2.Cự Nhật Dần Thân, quan phong tam đại :
Mệnh ở Dần, Thân có cự môn đồng cung với Thái dương thì ba đời liên tiếp được danh giá.(trang 111)

3. Cự Nhật Dần cung, lập mệnh Thân tiên trì danh nhi thực lộc
Cung mệnh vô chính diệu ở Thân có Cự Nhật ở Dần chiếu sang thí có công danh trước, tiền bạc mới có sau. Cự Nhật ở Dần tốt hơn Thân.

4. Cự Nhật Dần Thân, thiên môn nhật lãng kỵ ngộ Lộc tồn, ái giao Quyền Phượng.
Cung mệnh ở Dần Thân có Cự Nhật thí sáng đẹp như mặt trời trên cao chiếu sáng, không nên gặp Lộc tồn đồng cung vì sẽ tối đi(lúc đó có Kinh Đà giáp hai bên Thái Dương), mà nên gặp Quyền, Phượng thì được hưởng phú quí vẹn toàn, vì làm sáng Cự môn.

5. Cự Cơ Mão Dậu, công khanh chi vị :
Mệnh ở Mão Dậu có Cự, Cơ thì làm quan lớn.
Cự Cơ ở Mão tốt hơn ở Dậu

6. Cự Cơ Mão Dậu, Ất, Tân, âm nữ vượng phu ích tử :
Đàn bà có mệnh đóng Mão Dậu có Cự Cơ thì giúp chồng làm nên, giúp con khá giả.

7. Cự Cơ Mão Dâu, hạnh ngộ Song Hao uy quyền quán thế
Mệnh ở Mão Dậu có Cự Cơ gặp Song Hao đồng cung thì danh tiếng lẫy lừng, vì Song Hao là con sông lớn rửa sạch viên ngọc quí Cự môn.

8. Tân nhân tối ái Cự môn, nhược lâm tứ mộ hạnh phúc cứu mệnh chi tinh
Tuổi Tân rất thích hợp với Cự môn, dù mệnh đóng ở tứ mộ là chỗ hãm địa của Cự môn, vẫn là sao cứu mệnh giải trừ tai hoạ.

9. Cự môn, tứ sát hãm nhi nhung
Mệnh có Cự môn gặp Kình Đà Không Khiếp thì suốt đời vất vả nghèo khổ.

10. Cự Hỏa, Linh phùng ác hạn người ư ngoại đạo :
Mệnh có Cự môn gặp Hoả linh thì gặp nạn chết ở ngoài đường.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO THIÊN TƯỚNG

1. Hữu Bật Thiên tướng phúc lai lâm
Mệnh có Thiên tướng đồng cung với Tả Phù, Hữu bật là có số được hưởng phú quí giàu sang

2. Thiên tướng Thìn Tuất khởi thị công danh
Cung mệnh ở Thìn Tuất có Tử vi Thiên tướng là người có công danh.

3. Thiên tướng chi tinh nữ mệnh triều, tất đương tử quí, cập phu hiền.
Đàn bà mệnh có Thiên tướng lấy được chồng hiền, sinh con quí tử nhưng hay bắt nạt chồng.
4. Tướng Hồng nữ mệnh, quí nhân hảo phối :
Đàn bà mệnh có Thiên tướng, Hồng loan đồng cung lấy được chồng giàu sang.

5. Tướng ngộ Khúc, Mộc, Cái. Đào, thuần tước dâm phong :
Đàn bà mệnh có Thiên tướng gặp Văn khúc, Mộc dục, Hoa cái, Đào hoa đồng cung hay hợp chiếu là người đẹp nhưng dâm..

6. Thiên tướng, Liêm trinh, Kình Đà giáp, hình trượng nan đào :
Mệnh đóng ở Tí Ngọ có Thiên tướng Liêm trinh toạ thủ đồng cung với Lộc tồn, cho nên bị Kình Đà giáp hai bên, thì dễ bị tù tội vì liên quan đến tiền bạc.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO THIÊN LƯƠNG

1. Thiên lương cư Ngọ vị, quan Tử vi thanh hiển triều đình
Mệnh ở Ngọ có Thiên lương toạ thủ làm quan lớn trong triều, tuổi Đinh, Kỷ, Quí giàu sang, ví có Lộc tồn ở Ngọ cho tuổi Đinh Kỷ, và lộc tồn tuổi Quí ở Tí chiếu lên.

2. Lương Đồng Cơ Nguyệt Dần, Thân vị
Nhất sinh lợi nghiệp thông minh
Mệnh ở Dần Thân có Cơ Âm, tam hợp chiếu Thiên lương ở Ngọ, Thiên đồng ở Tuất chiếu vào nên được hưởng nhàn.

3. Thiên lương, Thái âm khước tác phiêu bồng chi khách
Mệnh ở Dậu có Thiên lương hãm địa bị Thái âm ở Tỵ hãm địa chiếu, là người lang thang phiêu bạt giang hồ.

4. Thiên lương, Thiên mã vi nhân phiêu đãng phong lưu
Mệnh có Thiên lương gặp Thiên Mã đồng cung là người thích chơi bời, nay đây mai đó.

5. Thiên lương ngộ Mã, nữ mệnh tiên nhi thả dâm :
Đàn bà mệnh ở Tỵ Hợi có Thiên lương gặp Thiên Mã đồng cung thì dâm đãng.

6. Thiên lương xung chiếu Thái dương
Xương Lộc Hợi, lô truyền đệ nhất danh.

Mệnh ở Tí có Thiên lương được Thái dương ở Ngọ chiếu, hoặc mệnh ở Ngọ có Thái dương toạ thủ được Thiên lương ở Tí chiếu lên, được Văn xương, Hoá Lộc hợp chiếu thì nổi danh giàu sang.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO THẤT SÁT

1. Thất sát Dần, Thân, Tí, Ngọ
Nhất sinh tước lộc vinh xương
Mệnh ở Dần Thân, Tí Ngọ có Thất sát toạ thủ thì được hưởng giàu sanh phú quí.

2. Thất sát, Liêm trinh đồng vị, thượng lộ mai thi
Mệnh hoặc Thiên di ở Sửu Mùi có Liêm sát đồng cung là có số chết xa nhà, xa quê, chứ không có nghĩa là gặp tai nạn chết đường chết chợ.

3. Thất sát, Hoả, Dương bần thả tiện, đồ tể chi nhân.
Mệnh ở Thìn Tuất Mão Dậu có Thất sát hãm địa gặp Hỏa Linh, Kình Dương là số nghèo nàn, ví như làm đồ tể.

4. Sát hình hội long thần định giáng :
Mệnh có Thất sát địa gặp Thiên hình đồng cung thì oai phong, hiển đạt về võ nghiệp.

5. Sát Phá Tham tại nữ mệnh, nhi ngộ Văn xương
Tân Đinh tuế, sương phụ chi nhân :
Đàn bà tuổi Tân, Đinh có Sát Phá Tham thủ mệnh lại gặp Văn Xương đồng cung là goá phụ.

6. Sát kình tại Ngọ, Mã đầu đới kiếm tương giao sát diệu, Bính Mậu nhân, mệnh nan toàn :
Mệnh ở Ngọ, có Thất sát Kình dương toạ thủ, lại thêm nhiều sát tinh hội chiếu thì ví như kiếm kề cổ ngựa người tuổi Bính Mậu tất sẽ gặp tai nạn binh đao thê thảm.
7. Liêm Sát Sửu Mùi, Ất Kỷ âm nam anh hùng trí dũng
Đàn ông tuổi Ất, Kỷ có Liêm sát đóng cũng mệnh ở Sửu Mùi là người can đảm mưu trí.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO PHÁ QUÂN

1. Phá quân Tý Ngọ cung vô sát
Quan tứ thanh hiển chí tam công
Cung mệnh ở Tý Ngọ có Phá quân tọa thủ mà không bị sát tinh hãm hại thì làm quan lớn trong triều.

2. *Phá quân, Tham lang phùng Lộc, Mã, nam đa lãng đãng, nữ đa dâm,*
Mệnh có Phá quân hay Tham lang gặp Lộc, Mã đồng cung hay chiếu mệnh thì đàn ông đàn bà đều dễ kiếm tiền, ăn chơi hoang đàng dâm đãng,

3, Phá quân Hỏa linh bôn ba lao toái;
Mệnh có Phá quân gặp Hỏa linh thì suốt đời lang thang khổ sở.

4. Phá quân Thìn Tuất nhi ngộ Khoa Tuần cải ác vi lương, ư hợp Mậu, Quí nhân đa hoạch danh tài:
Mệnh ở Thìn Tuất có Phá quân tọa thủ gặp được Hóa khoa, đồng cung hoặc Tuần che chở thì lại là người lương thiện, tuổi Mậu Quí phát đạt lớn.

5. Phá quân nhất diệu tính nan minh:
Mệnh ở Tí Ngọ, Dần Thân, Thìn Tuất, có Phá quân độc thủ là người ưa nghe nịnh, không sáng suốt.

6. Phá quân Tí Ngọ, gia quan tiến lộc, cô thân độc ảnh.
Mệnh ở Tí Ngọ có Phá quân độc thủ là người được hưởng
phú quí nhưng cô độc, khắc vợ chồng, hiếm con...

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO VĂN XƯƠNG, VĂN KHÚC

1 . Văn Xương, Văn Khúc vi nhân đa học đa năng:
Mệnh có Xương, Khúc là người học rộng, tài cao

2 . Xương Khúc giáp mệnh tối vi kỳ
Mệnh có Xương Khúc giáp hai bên là quí cách

3 . Nữ nhân Xương khúc thông minh phú quí chỉ đa dâm
Đàn bà mệnh có Xương khúc thì thông minh, giàu sang nhưng dâm đãng.

4 . Xương Khúc Tỵ Hợi, phi tắc phú:
Mệnh ở Tỵ Hợi có Xương, Khúc thì không sang cũng giàu.

5 . Xương Khúc Liêm trinh ư Tỵ Hợi, Vi nhân bất thiện tao hình:
Mệnh ở Tỵ Hợi có Xương khúc gặp Liêm trinh đồng cung với Tham lang thì gian dối tham lam, dễ bị tù tội.

6 . Xương, Khúc, Phá quân phùng, hình khắc đa lao toái
Mệnh có Xương khúc gặp Phá quân thì lao đao vất vả và dễ bị tù tội.

7 . Xương Khúc, Lộc tồn do vi kỳ đặc:
Mệnh có Xương Khúc đồng cung với Lộc tồn là người có tài lạ lùng.

8 . Văn Xương hội Liêm trinh, chi táng mệnh thiên niên:

Mệnh ở Sửu Mùi có Liêm Sát
Mệnh ở Tỵ Hợi có Liêm Tham
Mệnh ở Mão Dậu có Liêm Phá
đồng cung với Văn xương thì không sống lâu

9 . Nhị Khúc vượng cung, uy danh hiển hách
Mệnh có Vũ khúc đồng cung với Văn khúc thì nổi danh quyền thế.

10 . Nhị Khúc triều viên, phùng Tả Hữu, tướng tướng chi tài
Mệnh có Văn khúc, Vũ khúc, Tả Hữu hội hợp chiếu vô là người văn võ toàn tài.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO KHÔI VIỆT

1 . Thiên Khôi, Thiên Việt, cái thế văn chương, vi phúc thọ, đa chiếu quế:
Mệnh có Khôi, Việt là người giỏi văn chương, sống lâu, thi đỗ cao. Ví như bẻ được cành quế tượng trưng danh vọng.

2 . Khôi, Việt, Xương, Khúc, Lộc tồn phùng, Hình Sát vô hung, đại phú quí:
Mệnh có Khôi Việt, Xương, Khúc và Lộc tồn đồng cung hay hội chiếu lại không bị Hóa kỵ Thiên hình cản phá thì giàu sang lớn.

3 . Khôi tinh lâm Mệnh vị chí tam công, Khôi tinh giáp mệnh vi kỳ cách
Mệnh có Thiên Khôi thì làm lớn, nếu được Khôi Việt giáp mệnh thì được mọi người kính nể, yêu quí.

4 . Khôi Việt trùng phùng sát thấu, cố tật vưu đa:
Cung mệnh có Khôi Việt lại bị sát tinh hội chiếu thì mang bệnh tật khó chữa khỏi.

PHÚ VỀ SAO LỘC TỒN

1 . Lộc tồn thủ ư Tài, Trạch, tích ngọc mai kim:
Lộc tồn đóng ở cung Tài, hay cung Điền là người giàu có, vàng chôn, ngọc cất.

2 . Lộc tồn hậu trọng đa y thực, Lộc tồn tại viên, chỉ tứ cổ nghiệp:
Mệnh có Lộc tồn thì được hưởng giàu sang, ăn ngon mặc đẹp.
Mệnh có Lộc tồn thì được hưởng gia tài của cha mẹ để lại.

3 . Lộc tồn Tí Ngọ vị, mệnh nhân, Thiên di phùng chi, lợi lộc nghi
Cung mệnh, Thân, Di đóng ở Tí Ngọ có Lộc tồn thì giàu sang, tiền bạc chất đống.

4 . Song Lộc thủ mệnh, Lã Hậu chuyên quyền:
Mệnh có Lộc tồn, Hóa lộc đồng cung là người độc đoán, chuyên quyều ví như bà Lã Hậu đời xưa.

5 . Song Lộc trùng phùng, chung thân phú quí:
Mệnh có Lộc tồn, được Hóa lộc chiếu, hay ngược lại, mệnh có Hóa lộc được Lộc tồn chiếu, hoặc mệnh được song Lộc chiếu, là người được hưởng giàu sang suốt đời.

6 . Lộc phùng xung Phá, cát đã thành hung:
Mệnh có Lộc tồn gặp Phá quân xung chiếu thì tốt biến thành xấu, cả đời nghèo khổ.

7 . Minh Lộc ám Lộc, vị chí công khanh.
Mệnh có Lộc tồn được Hóa lộc nhị hợp, hoặc ngược lại, mệnh có Hóa lộc được Lộc tồn nhị hợp chiếu thì có công danh lớn.

8 . Lộc Mã giao trì, chúng nhân sủng ái:
Mệnh có Lộc tồn tọa thủ được Thiên mã xung chiếu, hoặc mệnh có Thiên Mã được Lộc tồn xung chiếu là người được hưởng giàu sang, mọi người yêu mến.
9 . Lộc đảo, Mã đảo kỵ Kiếp, Không:
Cung Mệnh có Lộc tồn được Thiên mã xung chiếu hay ngược lại mệnh có Mã được Lộc chiếu nhưng lại bị Không Kiếp hội hợp thì công danh sự nghiệp lại đổ vỡ, tai họa đầy nhà.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO TẢ – HỮU

1 . Tả Hữu đồng cung, phi ta y tử:
Mệnh có Tả, Hữu đồng cung thì được hưởng giàu sang, quần gấm áo hoa đẹp đẽ.

2 . Tả Hữu, Văn Xương, vị chí thai phụ:
Mệnh xó Tả Hữu gặp Văn xương thì làm lên chức lớn.

3 . Hữu Bật Thiên tướng phúc lai lâm:
Mệnh có Thiên tướng, Hữu bật đồng cung, được hưởng phúc đức phú quí.

4 . Phụ Bật giáp Đế phúc lai lâm:
Mệnh có Tử vi, hai bên giáp Tả, giáp Hữu, được hưởng phúc, có uy quyền hiển hách.

5 . Tả Hữu đơn thủ chiếu mệnh ly tông thứ xuất:
Mệnh vô chính diệu chỉ có Tả Hữu đồng cung thì phải lập nghiệp phương xa.

6 . Mộ phùng Tả Hữu tôn cư bát tọa chi quí:
Mệnh ở tứ mộ có Tả Hữu thì sớm được công danh.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO KÌNH DƯƠNG – ĐÀ LA

1 . Dương Hỏa đồng cung, uy quyền áp chúng;
Mệnh ở Tứ mộ, có Kình dương đồng cung với Hỏa tinh, là người có uy quyền lớn.

2 . Kình Đà Linh Hỏa thủ mệnh yếu đà bối khúc chi nhân
Mệnh có Kình Đà Hỏa Tinh, Linh Tinh là người vất vả nghèo khổ, ví như phải còng lưng đi kiếm ăn.

3 . Kình dương Tí, Ngọ, Mão, Dậu phi yếu chiết, nhi hình thương:
Cung Mệnh đóng tại Tí Ngọ Mão Dậu có Kình dương nếu không chết non, thì bị tật nguyền, mổ xẻ.
Mệnh ở Ngọ thì dễ nguy, ở Tí thì giảm bớt, ở Mão Dậu thì nhẹ hơn.
Người sinh năm Giáp, mệnh ở Mão
Người sinh năm Bính, mệnh ở Ngọ
Người sinh năm Canh, mệnh ở Dậu
Người sinh năm Nhâm, mệnh ở Tí
4 . Dương, Linh tọa mệnh, lưu niên Bạch hổ tai thương:
Mệnh có Kình dương, Linh tinh, gặp tiểu hạn có Bạch hổ thì dễ gặp thương tổn.

5 . Mã đầu đới kiếm, phi yểu chiết nhi hình thương
Mệnh ở Ngọ, có Kình dương, gặp Thất sát, Thiên hình đồng cung là cách kiếm kề cổ ngựa, thì không chết yểu cũng mang tàn tật khổ sở.

6 . Mã đầu đới kiếm, trấn ngự biên cương:
Mệnh ở Ngọ, có Kình dương đồng cung, nhưng xa lánh được Thất sát, Thiên hình mà lại gặp được Khoa Quyền Lộc thì tại có sự nghiệp lớn, hiển đạt về võ nghiệp.

7 . Kình dương, Đồng Âm nhi phùng Phượng, Giải nhất thế uy danh:
Mệnh ở Ngọ có Kình dương tọa thủ đồng cung với Thiên đồng, Thái âm, Phượng các, Giải thần thì lại nổi danh, giàu sang cả đời.

8 . Dương Đà giáp Kỵ vi bại cục:
Mệnh có Hóa kỵ, giáp Kình, giáp Đà hai bên là cánh xâu, cả đời nghèo, mắc họa, vì Lộc tồn bị Hóa kỵ bôi nhọ, ví như kho tàng bị tịch thu.

9 . Kình, Hư, Tuế, Khách gia lâm, Mãn thế đa phùng tang sự:
Mệnh có Kình dương, Tuế phá + Thiên hư đồng cung là người cả đời khắc sát vợ chồng, anh em cha mẹ, tang tóc cô đơn.

10 . Kình dương phùng Lực sĩ, Lý Quảng nan phong
Mệnh có Kình dương đương nhiên là Lực sĩ đi kèm, là người hay lập được công nhưng ít được khen thưởng, vì có Tấu như (hay nói kể công) và Tiểu hao (mất mát) tam hợp chiếu có nghĩa là hữu công vô lao.

PHÚ ĐOÁN VỀ HỎA LINH

1 . Hỏa Linh tương ngộ, đa chấn chư bang:
Mệnh có Hỏa linh tọa thủ được Linh tinh chiếu, hoặc mệnh có Linh tinh tọa thủ được Hỏa tinh chiếu là người có tài năng lớn, có quyền hành rộng rãi.

2 .Hỏa Linh, Kình dương vi hạ cách:
Mệnh có Hỏa, Linh gặp Kình dương đồng cung thì công danh trắc trở, là cách xoàng.

3 . Hỏa Linh Giáp mệnh vi bại cục:
Mệnh có Hỏa Linh giáp hai bên thì cuộc sống long đong vất vả nghèo hèn.

4 . Hỏa diệu phùng Tuyệt ư Hợi cung nhi ngọ Tham, Hình, uy danh quán thế:
Mệnh tại Hợi có Hỏa, Linh đồng cung với Tuyệt và Liêm Tham, Thiên Hình thì lại là người có chí khí hiên ngang uy danh lừng lẫy.

PHÚ ĐOÁN VỀ KHÔNG KIẾP

1. Kiếp, Không lâm tài phúc chi hương, sinh lai bần tiện :
Cung Tài, cung Phúc có Không Kiếp toạ thủ là người có số nghèo khổ.

2. Địa kiếp độc thủ, thị kỷ phi nhân :
Mệnh có Địa kiếp đóng một mình, là người ích kỷ.

3. Sinh sử Kiếp Không, do như bán thiên chiết sí :
Mệnh ở tứ sinh, có Không kiếp toạ thủ thì nửa đường đứt gánh ví như chim bay gãy cánh ngang trời là số không thọ.

4. Không kiếp giáp Mệnh vi bại cục chủ bần tiện :
Mệnh ở Tỵ Hợi, có Không, Kiếp giáp hai bên, là người nghèo hèn lang thang vất vả.

5. Dần Thân, Không Kiếp nhi ngộ quí tinh, thăng trầm vô độ :
Mệnh ở Dần, Thân, có Không Kiếp toạ thủ, nếu gặp quí tinh hội chiếu thì cuộc đời cũng lên xuống bất thường.

6. Mệnh trung ngộ kiếp, Tham, do như lãng lý hành thuyền
Mệnh có Địa kiếp, Tham lang đồng cung thì long đong vất vả, như ngồi trên thuyền trôi dạt lênh đênh không biết đi về đâu.

7. Nhan Hồi yểu tử do hữu Kiếp Không, Đào, Hồng, Đà, Linh thủ mệnh :

Ông Nhan Hồi, học trò cưng của Khổng Tử bị chết non vì cung Mệnh co´Kiếp, Không, Đào, Hồng, Đà, Linh Thủ Mệnh.

PHÚ ĐOÁN VỀ SAO TỨ HÓA

1. Quyền, Lộc trùng phùng tài Quan song mỹ.
Cung mệnh có Hóa quyền được Hóa lộc chiếu, hoặc mệnh có Hoá lộc được Hóa quyền chiếu thì vừa giàu vừa sang.

2. Hoá Lộc Dần Mão, cố thủ tham tài
Mệnh ở Dần, Mão, có Hóa lộc toạ thủ thì ham tiền, giữ của.

3. Hoá lộc hoàn vi hảo, hưu hướng Mộ trung tàng :
Mệnh có Hóa lộc là tốt đẹp, nhưng đóng ở tứ mộ thì giảm đi nhiều ví như tài lộc bị chôn vùi ở dưới mộ sâu.

4. Hóa lộc Tí, Ngọ, Phu tử văn chương :
Mệnh ở Tí Ngọ, có Hóa lộc là người giỏi văn chương như đức Khổng tử đời xưa.

5. Khoa, Lộc giáp mệnh vi quí cách :
Mệnh ở Tí có Hóa khoa ở Hợi, Hoá lộc ở Sửu, là cách giàu sang.

6. Quyền, Lộc thủ Tài, Phúc chi vị, sử thê vinh hoa.
Cung Tài, cung phúc có Hóa quyền, Hoá lộc toạ thủ thì được giàu sang nổi tiếng.

7. Song Lộc cư nhi ngộ Cơ, Lương, phú gia địch quốc :
Cung Mệnh có Lộc tồn toạ thủ thêm Thiên cơ, Thiên lương thì rất giàu có không ai bì kịp.

8. Mệnh vô chính diệu, hoan ngộ tam không, hựu Song Lộc, phú quí khả khả kỳ :
Mệnh không có chính tinh, rất cần Tuần không an ngữ, với Thiên không, Địa không thủ mệnh, lại gặp Song Lộc thì giàu sang lạ lùng.

9. Quyền, Khốc đồng cung, minh danh vụ thế :
Cung Mệnh ở Tí Ngọ, có Quyền toạ thủ với khốc đồng cung thì giàu sang quyền thế rõ ràng.

10. Tam kỳ giao hội, mặc ngộ Kỵ, Kình giáng lộ thanh vân :
Cung mệnh có Khoa, Quyền, Lộc hội họp mà lại bị Hóa kỵ, Kình dương đồng cung hoặc chiếu vào thì đường công danh mờ mịt như sương tụ đầy đường đi.

11. Hoá kỵ văn nhân bất nại :
Cung mệnh có Hóa kỵ gặp được phúc tinh, quí tinh thì giỏi văn chương nhưng đường

công danh vẫn trắc trở không thành.

12. Kỵ ngộ Khoa tinh cư Hợi, Tí, ngôn hành danh thuận.

Cung mệnh tại Hợi, Tí có Hóa kỵ tọa thủ gặp Hoá khoa đồng cung hay xung chiếu là người cẩn thận lời ăn tiếng nói, nên được mọi người kính nể.

PHÚ ĐOÁN VỀ BỘ SAO LỤC BẠI

1. Nam nhân Tang, Hổ, hữu tài uyên bác, Nữ mệnh Hổ, Riêu, đa sự quả ưu :

Đàn ông cung mệnh có Tang, Hổ là người học rộng, tài cao.

Đàn bà cung mệnh có Tang, Ho thì lại buồn khổ vì chồng con.

2. Hao ngộ Tham lang, tàng dâm tình ư tỉnh để :

Mệnh có Song Hao, Tham lang đồng cung thí rất dâm ngầm, ví như giấu ở đáy giếng.

3. Khốc Hư Tí Ngọ, tiền bần hậu phú

Cung mệnh ở Tí Ngọ, có Khốc Hư tọa thủ đồng cung, tuổi trẻ thì nghèo, tuổi già mới giàu có.

4. Song Hao Mão Dậu, chúng thủy triều Đông, tối hiềm Hóa lộc, ái ngộ Cự, Cơ :

Cung mệnh ở Mão Dậu có Song Hao tọa thủ thì rất sợ gặp Hóa lộc, nhưng lại rất cần Cự Cơ ; gặp Hóa lộc thì trôi hết của cải, gặp Cự Cơ thí được hưởng phú quí, sống lâu.

PHÚ MA THỊ

Là những phú đoán tầm cỡ rộng lớn.

Ý nghĩa của các câu phú Ma Thị vững vàng, vô tư, cô đọng, có thể coi như những qui tắc luận đoán căn bản, rút tỉa từ những kinh nghiệm lâu năm của bậc thầy trong khoa Tử vi.

Mỗi câu phú thường có hai vế đối xứng, nói lên ý nghĩa đôi khi trái nghịch nhau, đó cũng là ưu điểm của Ma Thị để cho dễ đọc và dễ nhớ. Cho nên phú Ma Thị rất được truyền tụng và được sử dụng rộng rãi.

Sau đây là một số câu phú thực dụng liệt kê theo thứ tự các chính tinh, phụ tinh. Chúng tôi dịch nghĩa hai vế để dễ đọc.

1.Tử vi Thìn Tuất, Phá quân lương thương quân tử :

Trong cách Tử vi – Thiên tướng ở Thìn Tuất thì người có Mệnh đóng ở Thìn, hoặc Tuất sẽ giữ Phá quân trong La, Võng, nên tính tình ngang ngược, mưu cơ, bị người xưa chê cười là hạng quân bất lương, chứ không phải mệnh ở Thìn Tuất giữ Tử Tướng là người bất lương.

Kiếp Không, Phục binh phúng Dương Nhận, lộ thượng kiếp đồ :

Mệnh có Không Kiếp, Phục binh kèm Kình dương là kẻ côn đồ, cướp bóc.

2. Tử Phủ đồng cung tối vi phúc hậu, thiết hiềm nội trở Triệt Tuần

Tử Phủ ở Dần Thân là người có phúc lớn, chỉ sợ gặp Triệt Tuần lại hoá ra bị trở ngại, khó khăn.

Nhật Nguyệt phản bối hà vọng thanh quang, tối hỷ ngoại chiều Khôi Việt.

Mệnh có Nhật Nguyệt hãm địa thì làm sao sáng được, chỉ mong được Khôi Việt chiếu mới là tốt đẹp.

3. Khốc Hư Tí Ngọ đồng cung, Tiền bần hậu phú :

Mệnh ở Tí Ngọ có Khốc Hư đồng cung thì tuổi trẻ nghèo, tuổi già giàu có.

Kiếp Không Tỵ Hợi, đồng vị hoạnh phát công danh.

Mệnh ở Tỵ Hợi có Không Kiếp đồng cung thì một bước có công danh.

4. Mệnh phùng Thiên cơ miếu địa đa năng

Mệnh có Thiên cơ đắc địa thì nhiều nhiều tài năng.

Thân cư Thái tuế dữ nhân quả hợp

Thân có Thái tuế thí ít người thân với mình.

5. Thiên mã nhập mệnh mẫn tiệp đa năng.

Mệnh có Thiên mã là người có nhiều tài chịu khó

Thiên cơ tại viên sảo tài xuất chúng

Mệnh có Thiên cơ đắc địa thí tài giỏi hơn người .

6. Hồng Loan cư Tí, thiến niên định chiếm khôi nguyên.

Mệnh ở Tí có Hồng Loan tuổi trẻ đã đỗ đầu bảng.

Đào hoa cư Quan, tảo tuế đắc quan hành chính.

Đào hoa đóng cung Quan lộc, tuổi trẻ đã làm quan to.

7. Thiên Riêu cư Tài bạch họa đồ sinh ưng.

Thiên Riêu đóng ở cung Tài, dễ mang hoạ ăn chơi mà sạt nghiệp.

Mã ngộ Trường sinh thanh vân đắc lộ

Mệnh có Thiên mã, Trường sinh thì đường công danh dễ dàng.

8. Xương Khúc giáp Quan, Đinh tác cao khoa.

Cung Quan lộc có Xương, Khúc giáp hai bên thì người tuổi Đinh thi đỗ cao.

Long Phượng giáp quan, Thân cư cẩm thất

Cung Quan có Long, Phượng giáp hai bên thì người tuổi Thân được làm quan lớn, ở nhà cao.

9. Tuần Triệt đương đầu thiếu niên tân khổ

Cung Mệnh có Tuần Triệt án ngữ thì tuổi trẻ lao đao vất vả.

Tam không độc thủ phú quí nan toàn

Cung mệnh có một trong ba Không, Tuần Không, Địa không, Thiên không thì khó được giàu sang vững vàng.

10. Hoá kỵ Điền, Tài, phải vi giai luận.
Hoá kỵ đóng ở cung Điền, hay cung Tài lại là tốt vì giữ được của.
Thai lâm mệnh vị, đa học thiểu thành
Sao Thai ở Mệnh thì học nhiều mà ít thành đạt.

11. Riêu Đà Kỵ tế giao, hoạ vô đơn chí
Mệnh có Riêu Đà Kỵ hội họp, thì gặp hoạn liên miên.
Khoa Quyền Lộc trùng phùng, phúc tất trùng lai
Mệnh có Khoa Quyền Lộc thì có phúc may mắn liên tục.

12. Nhật Nguyệt cư Quan lộc, phú quí nan danh
Nhật nguyệt đóng ở cung quan lộc, thí hưởng phú quí không kể xiết.
Xương Khúc nhập Mệnh, tài danh quán thế
Xương Khúc đóng ở cung mệnh thì tài giỏi hơn người.

13. Địa kiếp độc thủ, thị kỷ phi nhân
Mệnh vô chính diệu có Địa Kiếp độc thủ là người ích kỷ.
Tham lang độc cư, đa thư thiểu thực
Cung mệnh có Tham lang đứng một mình (Tí, Ngọ, Dần, Thân, Thìn, Tuất) là người dối trá.

14. Nhật Nguyệt thủ bất như chiếu mệnh
Mệnh có Nhật Nguyệt không được tốt bằng Nhật Nguyệt hợp chiếu.
Khoa Quyền củng bất như lâm viên
Mệnh có Khoa, Quyền chiếu không được tốt bằng Khoa Quyền thủ mệnh.

15. Nhật lạc Mùi cung, vi nhân tiên cần hậu lãng
Mệnh ở Mùi có Thái dương là người lúc đầu chăm chỉ, lúc sau lười biếng.
Nguyệt tàn Dần vị, tác sự hữu thủy vô chung
Mệnh ở Dần có Thái âm, là người đáng trống bỏ dùi, làm đâu bỏ đó.

16. Thiên lương bảo tư tài dĩ dư nhân
Mệnh có Thiên lương là lấy tiền của mình cho người để làm phúc.
Thất sát thủ tha tài vi kỷ vật
Mệnh có Thất sát lấy tiền của người làm riêng của mình.

17.Đan Quế, Đan trì chiếu người Điền trạch phú tỷ Thạch Sùng.
Cung Điền có Thái dương (đan quế), Thái âm (đan trì) đắc địa thì giàu như Thạch Sùng ngày xưa.
Văn Quế, Văn hoa đối ư phu thê, thọ như Bành Tổ
Cung Phu, Thê có Văn Xương, Văn Khúc thì sống lâu như ông Bành Tổ đời xưa, trên 100 tuổi.

18. Văn khúc hí Nguyệt ư Hợi cung, Quốc sắc thiên hương nhân sở úy

Cung Phu Thê có Thái âm đồng cung với Văn Khúc ở Hợi, là người lấy được vợ, hoặc chồng sang quí.

Văn Xương triều Nhật ư ngọ vị, phong trần địa bộ thế nan mâu.

Cung mệnh có Thái dương đồng cung với Văn Xương ở Ngọ là người lịch thiệp khó ai bì kịp.

19. Hình xũ Dương Đá, hưởng phúc ư Ngũ Tuần chi hậu

Cung Mệnh có Kình dương, Đà la, đắc địa thì sau 50 tuổi mới được hưởng phú quí.

Tính cần Mã, Khúc ư tứ thập nhi tiền

Cung Mệnh có Thiên mã, Vũ khúc thì cần kiệm nên giàu có trước năm 40 tuổi.

20. Chích Hỏa phần Thiên Mã, bất nghi viễn hành :

Mệnh có Thiên mã, không nên đi xa vào những năm tiểu vận có Hỏa Linh dễ gặp tai nạn.

Thốn Kim khuyết Kình dương phản hiềm tao khổn

Mệnh có Kình dương không nên đi xa vào năm tiểu hạn ở cung Dậu (Kim).

21. Phì mãn kim ô tuy gia sát, nhi chí phú :

Có Thái dương (Kim ô) đắc địa thì dù gặp sát tinh cũng vẫn rất giàu.

Thanh kỳ ngọc thỏ tuy lạc hãm, nhi bất bần

Có Thái âm (ngọc thỏ) dù hãm địa cũng chẳng nghèo.

22. Thất sát Tí Ngọ Dần Thân thọ khảo

Mệnh ở Tí, Ngọ, Dần, Thân có Thất sát tọa thủ thì sống lâu.

Thiên hình Dần Thân Mão Dậu anh hùng.

Mệnh ở Dần, Thân, Mão, Dậu có Thiên hình tọa thủ là người đàng hoàng, can đảm.

23. Phá Liêm ngộ Hỏa, tử nghiệp vô nghi

Mệnh có Liêm Phá ở Mão Dậu gặp Hỏa Linh ở cung Đại Tiểu vận trùng phùng thì chết chẳng sai.

Tham Kỵ trùng Riêu, thủy tai nan miễn

Mệnh có Tham lang, Hóa Kỵ gặp Hỏa đại tiểu vận có Riêu Y thì chết đuối không tránh được.

24. Phúc, Vũ củng chiều ư Sửu vị, Kim bạch mãn tương xương

Mệnh có Thiên lương (Phúc) hay Vũ khúc ở cung Sửu, thì giàu có tiền bạc đầy rương.

Đồng, Tham miếu vượng ư ngọ cung, điền trạch thâu thiên hạ:

Mệnh có Thiên đồng, hay Tham lang đắc địa ở cung Ngọ, thì nhà cửa có khắp mọi nơi.

25. Tử vi cư Dậu, toàn vô uy lực chi công

Mệnh ở Dậu có Tử vi, Tham lang thì không có sức mạnh quyền hành.

Thất sát tại Thâm hưởng đắc an toàn chi phúc

Mệnh ở cung Thân, có Thất sát thì được hưởng phú quí hoàn toàn.

26. Hình Hỏa kỵ phần Thiên mã

Mệnh có Thiên Hình, Hỏa Linh gặp Thiên mã thì nguy hiểm

Sát Phá hỉ trợ Kình dương:
Mệnh có Kình dương đắc địa gặp Thất sát, Phá quân thì thêm sức mạnh nổi danh.

27. Tuần Triệt bất khả ngộ Lộc tồn, tư cơ phá hoại:
Lộc tồn gặp Tuần Triệt thì cơ nghiệp chẳng còn.
Dương phận phùng Nhật Nguyệt bệnh tật liên miên
Nhật Nguyệt gặp Kình dương thì đau ốm hoài.
Riêu tại Hợi vi minh mẫn
Mệnh có Thiên Riêu – y ở Hợi là người rất thông minh.

29. Phụ Bật phùng Thiên tướng Địch thị lương y
Mệnh có Thiên tướng đồng cung với Tả Hữu, chắc chắc là thầy thuốc giỏi như người họ Định đời xưa.
Đào Hồng ngộ Thiên cơ Doãn vi sảo họa:
Mệnh có Đào hoa, Hồng loan gặp Thiên cơ là họa sĩ nổi danh như người họ doãn đời xưa.

30. Giáp Thai giáp Tọa, danh phận tảo vinh
Mệnh có Thai Tọa giáp hai bên thì tuổi trẻ sớm thành đạt.
Giáp Liêm giáp Sát công danh vãn đạt
Mệnh có Liêm trinh, Thất sát giáp hai bên thì về già mới có công danh.

31. Sửu Mùi, Ân, Quí tương phùng, tam sinh hữu hạnh
Mệnh ở Sửu Mùi có Ân quang Thiên Quí đồng cung thì ra đời đã gặp may mắn.
Tí Ngọ, Khốc, Hư, tịnh thủ nhất thế xưng hùng:
Mệnh ở Tí Ngọ có Khốc Hư thì nổi danh thiên hạ.

32. Thất Tuế phùng Thất sát, trí dũng hữu dư
Mệnh có Thái tuế đồng cung với Thất sát là người mưu lược, dũng mãnh có thừa.
Thiên mã ngọ Tam thai, anh hùng vô đối
Mệnh có Thiên mã gặp Tam thai đồng cung là người anh hùng vô địch.

33, Phá quân cung phá Văn tinh, tam canh bão vân song chi hận
Mệnh có Văn tinh (Xương Khúc, Khôi Việt) mà gặp Phá quân đồng cung, thì cả đêm trằn trọc ôm hận, vì công danh không thành đạt.
Hóa khoa trợ thành Văn diệu, nhất giáp đề mai bảng chi vinh:
Mệnh có Hóa khoa gặp Xương khúc Khôi việt đồng cung thì chỉ thi một lần đã đỗ cao.

34. Mệnh trung Hồng ngộ Kiếp Không, mặc đàm phú quí.
Cung mệnh có Hồng loan gặp Không Kiếp đồng thì đừng bàn đến chuyện giàu sang.
Thân nội Tuế phùng Đà Kỵ mặc đạo phồn hoa:
Thân có Thái tuế gặp Đà, Kỵ thì không thể là người thanh lịch.

35. Địa Kiếp, Địa không Tỵ Hợi lưỡng nghi
Mệnh ở Tỵ Hợi có Địa Kiếp, Địa không đồng cung thì khỏi nói cũng thành công chớp nhoáng.
Thiên Hình, Thiên Riêu Dậu, Sửu tối cát
Mệnh ở Dậu có Thiên Hình, mệnh ở Sửu có Riêu Y thì tốt.

36. Long trì khoa đệ, yểm Nhật Nguyệt nhi tử trệ, kham ưu
Mệnh có Nhật, Nguyệt hãm địa gặp Long trì đồng cung thì công danh thi cử thất bại, buồn rầu, khó tả.
Phượng các quan giai, tụ Khốc Hư nhi bá thiên hữu hoạn.
Mệnh có Phượng Các gặp Khốc Hư đồng cung thì ra đời hay gặp nạn.

37. Hỏa Linh hãm ư Tử tức, đáo lão vô nhi khốc
Hỏa Kinh đóng ở cung Tử tức thì về già cũng không có con khóc đưa đám.
Thiên không liệt người mệnh viên, chung thân phong hoa ách
Cung Mệnh có Thiên không thì cả đời mắc họa trăng hoa, trai gái.

38. Cô Thần Quả tú yếu thủ ư Điền Tài
Cô Thần, Quả tú nên đóng ở cung Điền Trạch và cung Tài bạch để giữ cửa được lâu bền.
Bạch Hổ Tang môn bất nghi người Điền trạch
Bạch Hổ, Tang môn không nên đóng ở Điền trạch vì hay gây tai họa kiện cáo, mất mát nhà cửa.

39. Hung tinh đắc địa phát dã như lôi
Có các sao hung tinh đắc địa thì phát đạt nhanh chóng như sấm sét.
Cát tinh đắc địa tầm thường sự nghiệp
Các sao phúc tinh, quí tinh dù đắc địa cũng chỉ phát thường thường mà thôi.

40. Tứ sát an tàng ư vượng địa
Kình, Đà, Không, Kiếp đắc địa thì nằm yên, không phá phách.
Song Hao thiết kỵ ư tài cung
Đại hao, Tiểu hao lại không nên đóng ở cung Tài bạch (vì gây hao tán tiền bạc).

41. Tấu như thủ Mệnh, đa khẩu thiệt chi nhân:
Mệnh có Tấu như là người mắc vạ miệng, nhiều chuyện.
Quan phủ thủ viên, tị thử phòng nhân chi phản:
Mệnh có Quan phủ, nên đề phòng bị lứa phản

43. Nữ tử Hồng loan thủ mệnh chủ nhị phu:
Đàn bà mệnh có Hồng loan là số hai chồng
Nam tử Hoa cái cư Thân, xuất ngoại đa ái:
Đàn ông có Hoa cái ở Mệnh, thì được phụ nữ đẹp bám.

44. Khoa Quyền hữu Khôi Việt dĩ thành công

Mệnh có Hóa Khoa, Hóa quyền lại thêm Khôi, Việt hợp chiếu thì phải thành công lớn.

Xương, Khúc hữu Âm dương thì đắc lực

Mệnh có Xương, Khúc lại thêm Thái âm, Thái dương hợp chiếu thì mới thành công mạnh mẽ.

45. Nam tử tối hiềm Nhật hãm:

Đàn ông rất sợ mệnh có Thái dương hãm địa, có cách này không có công danh.

Nữ mệnh thiết kỵ hắc vân

Đàn bà rất sợ mệnh có Thái âm gặp Hóa kỵ, có cách này không có hạnh phúc.

46. Sở ai giả Hồng Loan tứ mộ liệt phu quân chi vị:

Cung Phu ở Thìn Tuất Sửu Mùi, có Hồng loan thì đàn bà có số khóc chồng.

Sở hỷ giả Thiên hỷ nhị minh phù tử tức chi cung:

Cung tử tức có Thiên hỷ gặp Nhật Nguyệt hội chiếu, đàn bà có con quí tử.

47. Long trì, Phượng các ôn lương:

Đàn bà mệnh có Long, Phượng là người hiền hậu.

Thiên khốc, Thiên Hư táo bạo.

Đàn bà mệnh có Khốc, Hư thì liều lĩnh

48. Ách địa hiềm Thai phùng Bạch hổ

Cung Tật ách đàn bà có Sao Thai gặp Bạch hổ thì đề phòng bị băng huyết.

Mệnh cung kỵ Nguyệt ngộ Đà la:

Cung mệnh đàn bà không nên có Thái âm đồng cung với Đà la, có cách này thì dâm loạn.

49. Mộc dục, Hoa Cái thủ mệnh, hoang dâm

Đàn bà cung mệnh có Hoa cái đồng cung với mộc dục là người dâm đãng bừa bãi.

Mã Ngộ không vong chung thân bôn tẩu:

Đàn bà cung mệnh có Thiên Mã gặp Tuần Triệt, Địa Không, Thiên Không thì cả đời long đong vất vả.

50. Xương Khúc giáp mệnh ngộ cát hữu duyên.

Đàn bà mệnh có Xương Khúc giáp hai bên là người có duyên.

Xương Khúc thủ Thân phùng Cơ dâm loạn

Đàn bà Thân có Xương Khúc gặp Thiên cơ thì dâm đãng vô cùng.

51. Nữ mệnh phùng Hóa lộc vô hung tinh, tài lộc phong dinh:

Đàn bà mệnh có Hóa lộc không gặp hung tinh xung phá thì giàu sang lớn.

Nữ mệnh phùng Xương, Riêu nhất sinh dâm đãng:

Đàn bà Mệnh có Văn xương đồng cung với Riêu Y thì mới nứt mắt đã dâm đãng rồi.

5

Ý NGHĨA CÁC SAO

Các sao trong Tử vi không phải là sao trên trời mà chỉ là những ký hiệu đã được nhân cách hóa để nói lên tượng Âm Dương của Dịch lý. Khi đọc các ký hiệu này, ta sẽ luận đoán được những biến cố cuộc đời người mang là số. Đây là một điều khẳng định nếu ta biết chính xác ngày giờ sinh của đương số.

CHÍNH TINH

Những sao chính, ta thường gọi là chính tinh, gồm có hai chòm

1. Chòm Tử vi
2. Chòm Thiên phủ

A. CHÒM TỬ VI

Chòm Tử vi vi có 6 chính tinh:
Tử vi, Thiên cơ, Thái dương, Vũ khúc, Thiên đồng và Liêm trinh.
Chòm Thiên phủ có 8 chính tinh:
Thiên phủ, Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát, và Phá quân.

1. Sao Tử vi :

Được coi là vua của các sao, nghĩa là đứng đầu tất cả các sao khác.
Tử vi là sao dương, hành Thổ, một hình ảnh bắt nguồn từ nguyên lý âm dương của kinh Dịch và khái niệm Ngũ hành của Đông phương. Tử vi tượng trưng cho uy quyền, cho may mắn và cứu giải.

Tính nết:
Thông minh trung thực và từ thiện.
Người có Tử vi đắc địa cư Mệnh thì đẫy đà và hồng hào, còn nếu bình hòa thì thân hình vừa phải.

Thế đứng của Tử vi:
Đóng ở cung nào, Tử vi thể hiện tính cách uy quyền, may mắn và cứu giải tại cung đó.
Ở những cung tốt thường được gọi là đắc địa, Tử vi vi bộc lộ được hết những đức tính trên.

Đắc địa là đắc chính nghĩa là tài năng được đặt đúng chỗ nên phát triển tốt. Theo thứ tự ta có tốt nhất là miếu địa, sau là vượng địa, rồi đắc địa. Hãm địa là xấu.
Ở Tí, Ngọ, Dần, Thân là những cung miếu địa, Tử vi hoặc đứng một mình, hoặc đi cùng Thiên phủ thì rất uy thế, từ thiện và thông minh.
Ở những cung vượng địa như Thìn, Tuất, Tử vi đi với Thiên tướng, cũng rất từ thiện, uy quyền và mưu lược.
Ở những cung tàm tạm như Sửu, Mùi, Tử vi đi với Phá quân nên liều lĩnh, dám nghĩ dám làm, xoay sở giỏi nhưng dễ vô ơn vì quá tự cao.
Ở những cung tầm thường như Hợi, Tỵ, Mão, Dậu, (đi với Thất sát và Tham lang), Tử vi không còn từ thiện nữa vì liên kết với phe xã hội đen nên bị kẹt. Khi kẹt, Tử vi trở nên buông thả, yếu đuối, sắng bậy.
Tuy nhiên ở tất cả các cung, Tử vi đều có cách cứu giải.
Theo ý muốn của chúng tôi, ta chỉ nên gọi đắc địa là vị trị tốt và hãm địa là vị trí xấu vì sự khác biệt giữa ba vị trí tốt (miếu địa, vượng địa và đắc địa) cũng không được minh định rõ ràng cho lắm.
Tử vi không sợ Hỏa, Linh, là hai sao đoản mệnh sát tinh tượng trưng cho tai nạn và bệnh tật, mà còn chấn áp được ác tinh của chúng.
Tử vi rất sợ gặp Kình, Đà, Không, Kiếp, Tuần, Triệt vì chúng biến Tử vi thành một kẻ côi cút, bệnh tật sống vất vả, chẳng có địa vị gì trong xã hội.
Ở những cung bị Tuần Triệt đóng, lại có Kình Đà, Không Kiếp hãm thì Tử vi như ông vua bị kẻ cướp bao vây, "Đế ngộ hung đồ", nên mất hết quyền lực.
Nói chung thì Tử vi ban phúc nhiều hơn lộc, ban sức khỏe, ban cứu giải nhiều hơn tiền bạc, giàu sang.
Tử vi ở các cung:
Mệnh:
Tử vi là đế tinh, giáng phúc giải trừ tai nạn ở các cung.
Tử vi đắc địa thủ Mệnh gặp các sao sáng sủa, tốt đẹp hội hợp như Thất sát đồng cung, là cách "Đế huề bảo kiếm", tăng nhiều uy lực,
Thiên phủ đồng cung tài lộc dồi dào,
Thiên tướng đồng cung vua có tôi hiền,
Tả Hữu, Xương Khúc, Khôi Việt, Nhật Nguyệt và Lộc Tồn là các bầy tôi lương đống thì được hưởng phú quí đến cực độ và sống lâu.
Tử vi thiếu Tả Hữu đồng hành ví như vua mất triều thần, gọi là cô quân, giảm tốt nhiều lắm.
Tử vi gặp Tuần Triệt án ngữ thì gian khổ lúc thiếu thời, nếu không xa gia đình tha lập nghiệp thì không thọ.
Tử vi gặp Tham lang và sát tinh đồng cung chỉ có tu hành mới yên thân.
Nữ nhân Mệnh có Tử vi, thêm sát tinh xung phá tuy không tốt nhưng cũng rơi vào cảnh hạ tiện.

Phụ mẫu :
- Cha mẹ sang, thọ nếu Tử vi ở Tí Ngọ hay ở Thiên phủ, Thiên tướng đồng cung.
- Nếu đồng cung Thất sát, cha mẹ bất hòa.
- Nếu đồng cung Phá quân, Tham lang thì khắc cha mẹ.

Phúc:
- Phúc lộc lâu dài nếu Tử vi cư Tí Ngọ hay có Thiên phủ hoặc Thiên tướng đồng cung,
- Tha phương cầu thực nếu đi với Thất sát,
- Xấu nếu đi với Phá quân, Tham lang,
- Riêng gặp Không Kiếp, Kình Đà, Hỏa Linh thì rất bất lợi.

Điền:
- Cũng như ở Phụ và Phúc, nếu có Thiên phủ và Thiên tướng thì tốt,
- Nếu gặp Sát Phá Tham thì không nhà cửa, hoặc phá sản.

Quan:
- Nếu đồng cung với Thất sát có khiếu võ nghiệp, với Phá quân, Tham lang thì thăng trầm.

Di:
- Gặp Phá quân Tham lang thường bị dèm pha, quấy nhiễu.

Tật:
- Tử vi rất tốt cho cung này vì tính cách cứu giải, dù có đồng cung với Thất sát.

Tài:
- Đi với Thiên phủ, Vũ khúc thì thịnh vượng.

Tử:
- Đồng cung với Phủ Tướng thì đông con.

Phối:
- Trắc trở nếu gặp Sát Phá Tham, Sát thì muộn gia đạo, Phá thì hao tán phu thê, Tham chủ ghen tuông.

Bài độc thêm về Tử vi

Xưa này nhiều người quan niệm sao Tử vi là tất cả. Ai mới có Tử vi vi chiếu Mệnh thì đã tưởng đời lên hương, đừng nói là có Tử vi thủ Mệnh chắc hẳn là nhất trên đời (number one)!

Rút kinh nghiệm trong nhiều năm, chúng tôi mạo muội đem sao Tử vi ra mổ xẻ tìm hiểu về ý nghĩa và thực chất của sao này.

Sao Tử vi ngoài ý nghĩa thông thường là một phúc tinh mang đến may mắn, công danh, tài lộc còn dùng được làm chuẩn để an vòng Tử vi (căn cứ vào ngày sinh và cục của đương số). Thế đứng của Tử vi nói lên hoàn cảnh sống của đương số, mà chúng tôi đề nghị gọi là Cục của đương số.

Thí dụ: Tử vi cư Ngọ được coi là "đế cư đế vị", đầy quyền uy, cai trị một xã hội văn minh, thịnh vượng, quần thần, dân chúng đâu vào đó. Ý nghĩa này nói lên hoàn cảnh tốt đẹp của đương số nên chúng tôi gọi là cục.

Cục đây mới thực sự là hoàn cảnh của đương số, còn Thủy nhị Cục, Mộc tam Cục... , những con số 2, 3, 4, chỉ là ký hiệu mốc để an sao Tử vi mà thôi.

Mỗi thế đứng của Tử vi trong 12 cung mới thực sự là Cục chứ không phải Cục là những con số như cách gọi của các sách xưa.
Khi Tử vi đóng ở Ngọ thì đương nhiên Vũ khúc đóng ở Dần (tiền bạc) và Liêm trinh ở Tuất (cai quản) đều ở trong vị trí tốt để phát huy tài năng của mình nên cung Ngọ là đắc địa có nghĩa là đúng người, đúng chỗ. (Right man in right place).
Thoát ý từ chữ đắc chính trong Dịch, chúng tôi xin để ra ngoài các từ miếu địa, vương địa vì không hiểu tại sao tiền nhân lại đánh cường độ tốt xấu bằng những từ trên, mà thực tế chỉ thấy đắc địa là đắc chính là tốt, hãm địa là không đắc chính thì không tốt.
Từ đây chúng tôi xin thu hẹp ý niệm tót xấu vào hai tiếng đắc địa và hãm địa mà thôi.
Khí Tử vi cư Ngọ, an vị cầm quyền thì Vũ khúc đắc địa lo việc kinh doanh tiền bạc một cách danh chính ngôn thuận ví như Bộ trưởng Tài chính, Liêm trinh đắc địa cai quản giám sát nhân sự.
Khí Tử vi đi với Tham lang ở Mão chỉ lo ăn chơi, say sưa nên coi như ở hãm địa, thì Vũ khúc đi với Phá quân ở Hợi làm ăn bạo tợn bằng mọi phương tiện, Liêm trinh đi với Thất Sát ở Mùi, nên chậm trễ, thăng trầm, dù có thành công, cả hai đều được coi là nằm nơi hãm địa.

Do vậy, chúng tôi quan niệm đắc địa và hãm địa của các chính tinh là tùy thuộc vào thế đứng của sao Tử vi hơn là dựa vào ngũ hành sinh khắc của sao và cung.
Tử vi:
- đơn thủ ở Tí, Ngọ thì độc lập, độc đoán, nổi danh, nhân hậu.
- đi với Thiên Tướng ở Thìn Tuất thì giỏi giang, tích cực nhưng vất vả ngược xuôi.
- đi với Thiên phủ ở Dần Thân thì ổn định, thịnh vượng nhưng không có thực tài.
- đi với Sát Phá Tham thì thay đổi tính nết tùy theo kẻ đi với mình.
- đi với Thất sát ở Tỵ Hợi, thì thoát ly lập nghiệp sớm, dễ kiếm tiền nhưng cũng dễ mất tiền.
- đi với Tham lang ở Mão Dậu, thì tham dâm, giầu có, nhưng gian dối.
- đi với Phá quân ở Sửu Mùi, thì liều lĩnh, nếu giầu thì lại quen ơn, thêm chứng ngụy quân tử.

Thế đứng của Tử vi :

a) Tử vi ở Ngọ:
- *Đứng đầu một ngành, - Phú quý, gặp may*

b) Tử Sát ở Tỵ:
- Thích thoát ly lập nghiệp nhưng dễ giàu, dễ mất.

c) Tử Tướng ở Thìn:
- Có sự nghiệp lớn do tích cực giỏi giang nhưng vất vả.

d) Tử Tham ở Mão:
- *Có sự nghiệp lớn lao do mánh mung nhưng tham dâm.*

e) Tử Phủ ở Dần:
- Phú quí, - Nhưng an phận.

f) Tử Phá ở Sửu:
- Có sự nghiệp do liều lĩnh dám làm nhưng dễ vô ơn phụ bạc.

g) Tử vi ở Tí:
- Hiền lành hưởng phúc, - Nhưng tiêu cực, chẳng giúp được ai.

h) Tử Sát ở Hợi:

- Giống như ở Tỵ.

i) Tử Tướng ở Tuất:

- *Giống như ở Thìn.*

j) Tử Phủ ở Dậu:

- *Giống như ở Mão, nhưng biết hồi tâm.*

k) Tử Phủ ở Thân:

- Giống như ở Dần, nhưng kém hơn.

l) Tử Phá ở Mùi:

- Giống như ở Sửu, nhưng biết điều hơn.

+ *Đàn ông có cách Tử vi:*

- gặp Tuần Triệt, thì nên muộn lập gia đình vì đương gặp nghịch cảnh dễ liều lĩnh làm bé.
- gặp Không Kiếp thì nên giữ gìn đạo đức đừng đua đòi làm hại chồng con.

Trong phú đoán về sao Tử vi, có 2 cách đặc biệt:

1. Tử Phủ giáp Mệnh vi quí cách: có nghĩa là Mệnh có Tử vi – Thiên phủ đứng ở 2 bên là cách sang trọng, xin đem phân tích ở đây:

Cách giáp Tử Phủ chỉ có trong thế Mệnh có cơ Âm tại Dần Thân, mà cơ Âm là cách văn chương thi phú, hưởng nhàn.

Vậy có lẽ nên hiểu theo quan niệm xưa, làm quan văn suốt đời được hưởng nhàn mà thôi!

		Thiên Phủ	**Cơ Âm**
	Cách Tử Phủ Giáp Mệnh		Tử Tham
Tử Tham			
Cơ Âm	Thiên Phủ		

2. Tử Phủ triều viên, thực lọc vạn chung

có nghĩa là: Cung Mệnh có Tử vi và Thiên phủ tam hợp chiếu thì được hưởng lộc nhiều vô kể (vạn chung).

Cách này chỉ có ở thế Vũ – Tướng ở Dần Thân, lúc đó Tử vi ở Ngọ hoặc Tí, Thiên phủ ở Tuất hoặc Thìn chiếu vào.

Cách Tử Phủ triều viên quả là tốt đẹp thực sự. Có cách này được hưởng phú quí ngay buổi thiếu thời, về già vẫn sướng!

	Tử Vi		**Vũ Tướng**
Thiên Phủ	**Cách Tử Phủ triều viên**		
			Thiên Phủ

Vũ Tướng		Tử Vi	

2. Sao Thiên Cơ:

Thiên cơ là sao âm, hành Mộc.
Thiên cơ tượng trưng cho :
- Máy móc, mưu lược, tính toán, sự làm việc bằng trí óc.
- Tuổi thọ, mày mắn và bền vững.

Coi trên địa bàn ta thấy Thiên cơ đi trước Tử vi (Thiên đi trước vì chòm sao Tử vi đi ngược) để mở đường cho sao Tử vi.
Vì vậy khi lý giải một là số, ta phải coi cung có Thiên cơ trước xem Thiên cơ có đắc địa hay không thì biết được hoàn cảnh của Tử vi.
Tính nết:
Có tàm tổ chức, có mưu trí, có óc từ thiện.

Tướng mạo:
Đắc địa thì người cao, da trắng, mặt dài nhưng đày đặn, hãm địa thì thấp, da trắng, mặt tròn.

Thế đứng của Thiên cơ:
Miếu địa ở Thìn Tuất Mão Dậu.
Đắc địa ở Tỵ Thân.
Bình hòa ở Tí Ngọ Sửu Mùi.
Trong cả ba thế này, Thiên cơ đều khéo léo, có tài tổ chức, có óc từ thiện. Chỉ trong thế hãm địa ở Dần Hợi, Thiên cơ bớt từ thiện và có thể trở thành kẻ lưu manh.
So sách với Tử vi thì Thiên cơ cũng giầu và nổi danh như Tử vi, có thể thông minh hơn nhưng thua Tử vi về phần cứu giải.
Khi Thiên cơ có các phúc tinh đi kèm thì giầu có và nổi tiếng.
Khi gặp Tuần Triệt thì nghèo khó lang thang, (nhưng lại có ý kiến đáng tin cậy cho rằng Thiên cơ gặp Tuần Triệt mới tới vận hay vì Thiên cơ là bộ máy nhà trời, phải có Tuần Triệt thắng lại mới không trơn tuột đi).
Thiên cơ ở hãm địa Dần Hợi mà gặp Hóa kỵ, Thiên hình thì có cô đơn và tật nguyền, vì vừa mở mồn ra đã bị nói xấu (Hóa kỵ), vừa đưa ý kiến đã bị phê phán (Thiên hình).

Thiên cơ va các sao khác:
- Cơ Lương Thìn Tuất thì tài đức phú quí
- *Cơ Lương Thìn Tuất nhưng lại gặp Tuần Triệt, sất tinh thì gian truân, có số đi tu.*
- Cự Cơ Mão Dậu có tài đức và rất giầu có
- Cơ Nguyệt Đồng Lương đắc địa thì nho phong hiền triết
- Cơ gặp sát tinh đồng cung thì trộm cướp, bất lương.
- Cơ Nguyệt đồng cung ở Dần, Thân gặp Xương Riêu thì dâm đãng, đĩ điếm, viết văn thơ dâm tình.

Thiên cơ ở các cung:

Mệnh :

- Thiên cơ là ích thọ tinh, còn sao là của trí tuệ, mưu cơ và nhân nghĩa,
- nếu đắc địa là người giỏi giang khác thường, đi cùng Thiên lương, Tả Hữu, Xương Khúc làm quan văn thì thanh hiển, làm võ chức thì trung lương, đặc biệt ở Thìn Tuất, thì có khả năng chiến thuật, chiến lược cao, ở Mão Dậu thì tài năng hiển hách, phú quí song toàn,
- nếu hãm địa gặp tứ sát xung phá là hạ cách, nếu gặp Thiên lương, Thất sát nên tình cảm thanh nhàn của tăng đạo để được yên thân.
- Nữ Mệnh có Thiên cơ và nhiều sao tốt củng chiếu thì vượng phu ích tử, nếu có thêm Hóa quyền, Hóa lộc sẽ là mệnh phụ phu nhân. Chữ gì trang 156 dong 8

Bào:

- Cự cơ đồng cung có anh em dị bào

Phối:

- Tỵ Ngọ Mùi: sớm lập gia đình, người hôn phối nhỏ tuổi hơn nhiều.
- Cơ Riêu-Y: vợ chồng dâm đãng.

Tử:

- Cơ Lương hay Nguyệt: 3-5 con.

Tài:

- Cơ Cự, Cơ Lương hay Cơ đơn thủ ở Ngọ Mùi thì phát tài còn ở các cung khác thì chật vật.
- Cơ Lộc Mã thì đại phú.
- Cơ Lương hay Cơ Nguyệt đồng cung ở Thân thì may mắn, có quí nhân giúp.

Nô:

- Cơ Lương, Tả Hữu có bạn bè tốt giúp.

Quan:

- Cơ Lương hay Cơ Cự văn võ kiêm toàn.
- Cơ Nguyệt Dần Thân có khiếu y dược.
- Cơ Riêu Tướng làm bác sĩ giải phẫu.

Điền:

- Cơ Lương đồng cung, Cơ Nguyệt ở Thân hay Cơ Cự ở Mão có nhiều nhà đất, Cơ Cự tại Dậu nhà đất ít, có thể phá sản.

Phúc:

- Cơ ở Hợi Tí Sửu thì bạc phúc
- Cơ ở Tỵ Ngọ Mùi thì hưởng phúc
- Cơ ở Dần thì kém phúc, đàn bà trắc trở vợ chồng.

Phụ:

- Cơ Cự cha mẹ xa cách

Vận:

- Cơ Thương Sứ: đâu ốm, tai nạn
- Cơ Tang Khốc: tang thương
- Cơ Khốc Hỏa Hình; trong nhà không hòa khí

Bài đọc thêm về Thiên cơ

Thiên cơ tượng trưng:

- Cỗ máy nhà trời
- Mưu mô nhưng nhân hậu

Vận gặp Thiên cơ tì có việc liên quan đến kinh doanh, huynh đệ.

Thiên cơ:

- gặp Lộc, thì phát đạt, gặp Kình Đà, Cự môn thì khó tránh tai họa. *Cho nên cách Cự cơ Mão Dậu dễ gặp tai bay vạ gió vì khi ngộ Kình Đà, Cự môn là cái mồm tranh cải, gây nên khẩu thiệt.*
- gặp Xương, Khúc, Tả, Hữu, Khoa, Quyền, Lộc, Khôi, Việt, thì được hưởng phú quí.
- gặp Tả, Hữu, Y, Lộc, Quang, Quí, Hình, sẽ chuyên về y dược.
- gặp Tả, Hữu, Hỏa, Linh, Hình, thì chuyên về kỹ nghệ, máy móc.
- gặp Tuần, Triệt thì tha phương, cầu thực, vất vả, tai nạn đau thương.

Thiên cơ ở Dần, Hợi, hãm địa lại gặp Kình đà, Không kiếp, Hỏa Linh đồng cung, là hạnh trộm cướp bất lương.

Thiên cơ ở Thìn Tuất, đi kèm với Thiên Lương, là cách Cơ Lương Thìn Tuất, thì nhân từ hưởng phúc, *nhưng gặp thêm Tuần Triệt thì nên đi tu để tránh cảnh ngang trái, gặp Kình đà thì giang hồ mãi võ, cũng dễ xuất gia tu hành.*

Thiên cơ có Thái âm, Thiên đồng, Thiên lương hợp chiếu thì thích yên thân, làm công chức.

Thiên cơ rất sợ Hỏa linh nhưng rất thích Song Hao. Cự Cơ ở Mão Dậu gặp Song Hao thì được hưởng phú quí.

Thế đứng của Thiên cơ:

a) Thiên cơ ở Ngọ, đắc địa, là lúc Tử vi đi với Phá quân ở Mùi, xã hội giành giựt, mạnh được, yếu thua, nên rất bén nhạy, mưu lược và lịch thiệp.

b) Thiên cơ ở Tỵ, đắc địa, là lúc Tử vi ở Ngọ, xã hội thịnh vượng, kỷ luật nghiêm minh, nên đầy uy tín, có tài thao lược, giầu sang, hòa đồng.

c) Thiên cơ ở Thìn, đi với Thiên lương, đắc địa, là lúc Tử vi đi với Thất sát ở Tỵ, có uy tín, nhân hậu, mưu lược, trong sạch.

d) Thiên cơ ở Mão, đi với Cự môn đắc địa, là lúc Tử vi đi với Thiên tướng, nên tài năng mưu lược, thành công nhưng dễ mang họa vì Cự môn là vua khẩu thiệt.
e) Thiêm cơ ở Dần, đi với Thái âm, hãm địa, là lúc Tử vi đi với Tham lang ở Mão vua đàng điếm ăn nhậu còn thiết gì đến quân sư bàn luận, nên bị thất sủng, thành ra mơ mộng viễn vông (utopic), sống đạm bạc...
f) Thiên cơ ở Sửu, đắc địa, là lúc Tử vi đi với Thiên phủ ở Dần, xã hội ổn định, nên được nể trọng vì có mưu lược, cũng giầu sang.
g) Thiên cơ ở Tí, đắc địa, là lúc Tử vi đi với Phá quân ở Sửu, cũng bặt thiệp, sáng suốt, thành công.
h) Thiên ở Hợi, hãm địa, là lúc Tử vi ở Tí, thì cô đơn, bị bỏ quên, nghèo và yểu.
i) Thiên cơ ở Tuất, giống như ở Thìn.
j) Thiên cơ ở Dậu, giống như ở Mão.
k) Thiên cơ ở Thân, đi với Thái âm, lại là người say mê thơ phú văn chương, là thi sĩ nổi danh, giầu có. (tốt hơn ở Dần)
l) Thiên cơ ở Mùi, giống như ở Sửu.

Ghi chú:

- Đàn ông Mệnh có Cự Cơ ở Mão Dậu thì tài cán giỏi giang nhưng hay gặp khẩu thiệt tai bay vạ gió, kiện tụng.
- *Đàn bà Mệnh có Cự môn ở Mão Dậu thì dâm đãng.*
- Vận gặp Cự Cơ thì dễ mắc vạ kiện tụng, mất chức,
- Thân có Cự Cơ ngộ Không Kiếp thì tán gia bại sản không chừng.

3. Sao Thái dương:

Là sao dương, hành Hỏa.
Thái dương tượng trưng cho danh vọng, tài lộc

Tính nết
Thông minh, trung thực, từ thiện.
Trong Tử vi lo nhiều về cái cứu giải thì Thái dương lo nhiều về danh vọng, Tử vi lo về ban ơn, về may mắn, Thái dương lo về danh tiếng.
Tuy nhiên cả hai đều thông minh, từ thiện và trung thực.

Tướng mạo:
Nếu đắc địa người đẫy đà cao, hồng hào, mặt vuông và đầy đặt, dáng uy nghi bệ vệ. Hãm địa thì người nhỏ nhắn hơi gầy, da xám, mặt choắt.

Thế đứng của Thái dương:
Miếu địa tại Tỵ, Ngọ.
Vượng địa tại Dần, Mão, Thìn (cung ban ngày)

Đắc địa tại Sửu Mùi.
Hãm địa tại Thân, Dậu, Tuất, Hợi (cung ban đêm)

** Quan điểm của chúng tôi về hai sao Thái dương, Thái âm và Âm Dương trong khoa Tử vi.*
Hai sao Thái dương, Thái âm tượng trưng cho âm dương của Dịch. Thế đứng của hai sao này cho ta rõ những người mang âm dương mới là người có tài dẫn dắt thiên hạ chứ không phải những người mang Tử vi, Thiên phủ. (Tử vi là Thiên phủ tượng trưng cho tiền bạc, phúc đức, không cho tư tưởng).
Người mang Thái dương, Thái âm thông minh, tài đảm, xây dựng nên chiến lược và kiến thức cho đời sau. Giá trị của họ là không phải ở tiền bạc mà ở tài lãnh đạo và nghệ thuật hướng dẫn.
Mệnh có Thái dương đóng tại những cung ban đêm thì đần độn và hay nhầm lẫn. Mệnh có Thái dương ở những cung đắc địa bàn ngày thì thông minh, quyền quí, giầu sang.
Đặc biệt khi tam hợp với Đào Hồng Hỉ tức Tam minh thì Thái dương rất sáng vì Đào hoa thông minh mau lẹ, Hồng loan đẹp đẽ, từ thiện, Thiên hỉ may mắn, vui vẻ, ba sao này làm cho Thái dương sáng thêm.
Thái dương đồng cung với Hóa kỵ tại Sửu, Mùi thì thật toàn mỹ vì Sửu, Mùi là chỗ tranh tối tranh sáng được Hóa kỵ đánh tan đám mây đen đi.
Những người Mệnh có Thái dương hãm địa tại Hợi Tí thì thanh liêm nho nhã và từ thiện, họ say mê văn chương triết lý bởi vì họ không tranh đua nổi trong thế giới tiền bạc nữa nên trở thành những nhà nghiên cứu, nhà tư tưởng.
Mệnh có Thái dương đóng tại các cung dương ban ngày như Dần, Thìn, Ngọ bao giờ cũng tốt hơn Mệnh có Thái dương đóng tại các cung âm ban ngày như Mão, Tỵ,. Ta lại quay về áp dụng thế đắc chính của Dịch (các hào 1,3,5 nếu là hào dương thì đắc chính).

Chú ý:
Hai sao Thái dương – Thái âm đóng vai trò rất quan trọng. Khi giải đoán, nhìn vào Thái dương ta thấy hình ảnh người cha, người chồng, nhìn vào Thái âm, hình ảnh người mẹ, người vợ, nhìn thái dương biết công danh, sự nghiệp, nhìn Thái âm biết tiền tài danh vọng bất cứ ở cung nào.
Nếu hai sao đồng cung (chỉ ở hai cung Sửu và Mùi) thì tranh nhau sáng, nên người Nhật Nguyệt hay có day dứt nội tâm (moral conflict) tỉ như làm xong một việc gì đó thì lại ân hận, không làm được việc đó cũng ân hận; làm rồi lại không bằng lòng với mình vì muốn cầu toàn mà không hoàn hảo được.
Nhật Nguyệt chia nhau sáng tại một cung là hình Lưỡng Nghi, một hình ảnh nói lên sự không quyết định (indecisive) củ người Nhật Nguyệt, một người lúc nào cũng ngập ngừng, lừng chừng không dứt khoát.
Thái dương hãm địa mà gặp Khôi, Việt, Xương Khúc, Khoa Quyền Lộc, Đào Hồng Hỉ thì lại giầu có danh vọng, tỉ như người không gặp thời, có tài không thực hiện được lý tưởng, nay có người giới thiệu với cấp thẩm quyền để được nâng đỡ.
Thiên Khôi, Thiên Việt là quí nhân, Tả Hữu là bạn bè, Đào Hồng Hỉ là nhan sắc, khoan dung và vui vẻ, Xương Khúc là người tài ba, sáng suốt thì sự giúp đỡ phải hữu hiệu.
Thái dương ở hãm địa gặp Tuần Triệt thì sáng lại tỉ như một kẻ sĩ tài ba đang nằm trong tù được phóng thích, trả lại tự do.

Thái dương ở bất cứ cung nào gặp Thiên hình đồng cung thì có tật ở mắt, Thái dương ở hãm địa mà gặp Kình Đà, Thiên hình, Riêu y sẽ khổ sở vất vả.

Thái dương ở các cung:

Mệnh :

- Thái dương là quan lộc tinh, ở cung Thân Mệnh bẩm tính thông minh, từ ái, khoan hậu, đại phúc đại thọ. Vì vậy Thái dương đóng ở cung Quan là tốt nhất, đó là biểu tượng của quyền hành, uy tín vì có tài năng.
- Thái dương đắc địa gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp như Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc, Đào Hồng Hỉ tất sẽ phú quí uy quyền hiển hách, phúc thọ song toàn,
- Thiên dương đắc địa rất thông minh, thẳng thắn cương trực, nhưng hơi nóng nẩy, chuyên quyền, nhưng nhân hậu, từ thiện và thích triết lý.
- Thái dương đắc địa lại gặp Tuần Triệt án ngữ thường thiếu sức khỏe, hay đau đầu, suốt đời không mấy khi được xứng ý toại lòng,
- Thái dương đắc địa gặp nhiều sao xấu nhất là Kình Đà, Không Kiếp, Hóa Kỵ, Riêu Hình thì suốt đời vất vả, thường mắc tai nạn, tuổi thọ chiết giảm,
- Thái dương hãm địa về già mới an nhàn, hãm địa Hợi Tí là người cao khiết, hãm địa Thân Tuất Tí không lo ngại về bệnh tật, Thái dương hãm địa gặp Tuần Triệt án ngữ lại thành sáng sủa.
- Ở Sửu được Nhật ở Tỵ, Nguyệt ở Dậu chiếu thì phú quí, phúc thọ song toàn.
- Ở Mùi được Nhật ở Mão, Nguyệt ở Hợi chiếu cũng tốt như trên.
- Ở vô chính diệu được Nhật Nguyệt sáng chiếu thì rất thông minh, có Tuần Triệt an ngữ thì tốt hơn.
- Thái dương, Thái âm hãm địa gặp sát tinh thì trộm cướp, bôn ba, dâm đãng.
- Mệnh ở Sửu hay Mùi gặp Thái dương, Thái âm, Triệt hay Tuần cũng tài danh phúc thọ.

Phu thê:

- Nhật Nguyệt miếu địa sớm có vợ chồng.

Tử:

- Nhật Nguyệt Thai có con sinh đôi.

Tài:

- Nhật Nguyệt, Tả Hữu, Vượng: triệu phú.
- Nhật Nguyệt sáng chiếu rất giầu có.

Tật:

- Nhật Nguyệt hãm địa gặp Hóa kỵ, Đà la mù mắt, què chân.

Di:

- Nhật Nguyệt, Tam hóa: phú quí, quyền uy.

Nô:

- Nhật Nguyệt sáng : người dưới lạm quyền.
- Nhật Nguyệt hãm địa: tôi tớ ra vào luôn không ai được ở được lâu.

Phụ:

- Nhật Nguyệt gặp Tuần Triệt: cha mẹ mất sớm.

Vận

- Nhật Riêu-Y Đà Kỵ đau mắt nặng, ngoài ra còn có thể hao tài mất chức.
- Nhật Nguyệt Không Kiếp chiếu Mệnh có Kình Đà: mù hai mắt.

Bài đọc thêm về Thái dương:

Sao Thái dương (gọi tắt là Nhật, Dương) chủ về công danh, quan lộc, *Ở đời hễ có danh thì dễ kiếm tiền!*

Là biểu tượng người cha, người chồng, con mắt, sự sáng tạo, chỉ huy, tư cách.

- Thái dương đắc địa ở những cung ban ngày (Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ) thì sáng suốt, thành đạt.

Thái dương hãm địa ở những cung ban đêm (Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tí) thì lầm lẫn, thất thế.

Theo dịch lý, Thái dương là biểu tượng dương, dù đóng ở cung ban ngày hay cung ban đêm, miễn là ở cung dương (Tí, Ngọ, Dần, Thân, Thìn, Tuất) là đắc chính, đúng người đúng việc, hợp lý hợp pháp thì không giàu cũng sang, cuối đời vẫn có chỗ đứng;

còn ngược lại đóng ở cung âm (Tỵ, Hợi, Sửu, Mùi, Mão, Dậu)

thì dù có giầu sang trước mắt nhưng cũng chẳng bền vì không đắc chính, tiếm vị nên chẳng đàng hoàng, e rằng cuối đời lại vẫn trắng tay.

*Thái dương đắc địa vẫn cần Đào Hồng Hỉ, có nhóm Tam minh này thì công danh đến mau chóng dễ dàng.

- Thái dương hãm địa, cần gặp Tuần, Triệt, cũng cần gặp Đào, Hồng, Hỉ giúp sức gỡ thế bí, để có đường thoát.
- Thái dương thích Xương, Khúc, Khoa, Quyền, Lộc, có nhóm văn tinh này giúp sức thì được hưởng phúc lộc.
- Thái dương ghét lũ Riêu, Đà, Kỵ gặp đám tang ám này, thì bị miệng tiếng, bôi nhọ danh dự và chính bản thân cũng có điều mờ ám!
- Thái dương sợ: Kình, Đà, Không, Kiếp, gặp đám sát tinh này thì công danh trắc trở, đổ vỡ, lúc đó cần Tuần Triệt cứu giải để giảm bớt đau thương!
- Thái dương gặp Tuần, Triệt, có 2 cách:

+Thái dương đắc địa ở cung ban ngày gặp Tuần Triệt thì bế tắc vì như mặt trời bị mây che phủ, không chiếu sáng được, đang thành công mà hoàn cảnh xã hội thay đổi, không cần đến mình nữa.

🖉Thái dương hãm địa ở cung ban đêm mà gặp Tuần Triệt thì bế tắc ví như mặt trời bị mây che phủ, không chiếu sáng được, đang thành công mà hoàn cảnh xã hội thay đổi, không cần đến mình nữa.

🖉Thái dương hãm địa ở cung ban đêm mà gặp Tuần Triệt thì lại có dịp thoát được khó khăn đang giam hãm, nhờ hoàn cảnh xã hội thay đổi, mà người ta cần đến tài năng sẵn có của mình.

✍ Hai trường hợp Thái dương – Thái âm (Nhật Nguyệt) đồng cung ở Sửu Mùi là nan giải hơn cả.

Thái âm ở Sửu là trăng về sáng, công danh mới có đã sắp tàn, Thái âm ở Mùi Thái dương là sao dương đòng ở Sửu hay ở Mùi đều không đắc chính (không đúng chỗ vì Sửu Mùi đều là cung âm) cho nên Thái dương ở thế bất lợi so với Thái âm là sao âm dù ở Sửu hay Mùi đều đắc chính cả.

Thái dương ở Sửu hay Mùi thì công danh khó hiển đạt, tuy nhiên ở Sửu vẫn hơn vì mặt trời ló dạng vào buổi sớm mai tuy chưa sáng, còn ở Mùi, mặt trời tuy chưa xế bóng nhưng sẽ tối, tuổi già chắc chắn nhạt nhòa!

Thái âm ở Sửu hay ở Mùi đều đắc chính, vì Thái âm có đức khiêm nhường, tính tình khôn ngoan, bao dung, chịu đựng lúc nào cũng có dịp thể hiện không nhiều thì ít tài năng của mình, ngậm miệng ăn tiền, chẳng giàu thì cũng không nghèo!

Thái âm ở Sửu là trăng về sáng, công danh mới có đã sắp tàn, Thái âm ở Mùi thì mờ nhạt trơ trẽn buổi hoàng hôn nhưng sẽ sáng đẹp vào đêm, tương lai cuối đời vẫn còn no đủ.

- Cho nên cách "Nhật Nguyệt đồng lâm Sửu Mùi" là hình ảnh tranh chấp nội tâm của người "bất hiển công danh", có tài mà không có đất dụng võ, hay nói đúng hơn, không biết phát huy đúng mức, *không có can đảm lựa chọn cái mình muốn,* cuộc đời lúc nào cũng lâm vào thế lưỡng nan, chờ nước đến chân mới nhẩy.

Thế đứng của Thái dương:

a) Thái dương ở Ngọ:
- Quyền cao chức trọng, đứng đầu một ngành.
- Ví như mặt trời giữa trưa, chói sáng.

b) Thái dương ở Tỵ:
- Công danh hiển đạt, đức độ, uy tín
- Nhưng thiếu chiều sâu.

c) Thái dương ở Thìn:
- Có đủ tiền tài danh vọng.

d) Thái dương ở Mão, đi với Thiên lương:
- Hiền đức, phú quí, nhân hậu, sống lâu.

e) Thái dương ở Dần, đi với Cự môn: Cự Nhật Dần Thân
- Sướng từ trong trứng, dựa hơi cha mẹ.
- Thích văn chương.
- Về già bất mãn vì công danh dở dang.

f) Thái dương ở Sửu đi với Thái âm: Nhật Nguyệt tranh huy
- Phong lưu công tử, tuổi trẻ không hiển đạt.

g) Thái dương ở Tí:
- Ham nghiên cứu văn chương nghệ thuật, ghét gian tà.

h) Thái dương ở Hợi:
- Giống như ở Tí nhưng có phần hay hơn.

i) Thái dương ở Tuất:
- Khó hiển đạt, thích văn chương.

j) Thái dương ở Dậu:
- nghệ sĩ, từ thiện.

k) Thái dương ở Thân đi với Cự môn:
- Học giỏi nhưng không làm nên, bát đắc chí.
- Tuổi trẻ sung sướng, tuổi già bình thường.

l) Thái dương ở Mùi:

- giống như ở Sửu.

4. Sao Vũ khúc

Vũ khúc là sao âm, hành Kim.
Vũ khúc tượng trưng cho giầu có, thịnh vượng.

Tính nết:
- Nghiêm nghị, oai vệ, cô đơn (càng oai thì càng cô đơn).
Đại cứu giải mạnh hơn Tử vi (vì Vũ khúc chủ tiền bạc, mà *có tiền thì mua tiên cũng được).*

Tướng mạo:
- Vũ khúc đắc địa người nở nang, nặng cân, đầu và mặt dài, vẻ uy nghi.
Vũ khúc hãm địa người bé nhỏ, có nhiều ngấn vết, tóc rậm và xấu.

Thế đứng của Vũ khúc:
Miếu địa tại 4 cung: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
Vượng địa Dần Thân Tí Ngọ
Đắc địa Mão Dậu
Hãm địa Tỵ Hợi
Vũ khúc tượng trưng cho tài lộc, cho oai vệ nên kiêu căng, nếu đóng ở hai cung hãm địa Tỵ Hợi, tính kiêu căng biến tính tham lam và biển lận (*bần cùng sinh đạo tặc).* Vũ khúc ở hãm địa nếu bị đầu độc bởi các sao xấu thì nghèo nàn, nếu có phúc tinh cứu giải thì sẽ trở nên kỹ nghệ và thương gia giầu có.

Vũ khúc và các sao khác:
- Vũ Lộc Mã: lập nghiệp xa quê nhưng rất thành công.
- Vũ Tấu Đào Hồng Hỉ: ca kịch sĩ.
- Vũ Phá Tỵ Hợi: *tham lận bất lương, phá tán nghiệp tổ.*
- Vũ Kình Đà Phá: khốn khổ vì tiền.
- Vũ Tham Sửu Mùi ở Mệnh: càng già càng phú quí.

Vũ khúc ở các cung:
Mệnh :
Vũ khúc là tài bạch tinh, nếu đắc địa tại Mệnh là người thông minh, có chí lớn có tài tổ chức, có óc kinh doanh, tính quả quyết cương nghị nhưng hiếu thắng, suốt đời được hưởng giầu sang và sống lâu. Nếu gặp được các sao tốt đẹp hội hợp như Tử Phủ, Tướng, Tham, Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc, tất phú quí tột bực.
- Vũ khúc Sửu Mùi công danh trắc trở lúc thiếu thời.
Phải đứng tuổi mới khá, càng già càng giầu.
- Vũ khúc tại Mão tuy giầu sang nhưng trong mình có tật, lại hay mắc bệnh thần kinh,
- Vũ khúc tại Dậu thường có bệnh nội thương khó chữa,

- Vũ khúc hãm địa kém thông minh lại tham lận, công danh trắc trở tiền tài khó kiếm phải bỏ nhà đi lập nghiệp phương xa.
- Vũ khúc hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa như Kình Đà Không Kiếp, Hỏa Linh, Hình Kỵ thì gian tham độc ác bất lương suốt đời cùng khổ cô đơn lại hay mắc tai nạn.

Tài và Điền:
- Giầu có,
- Các sao hợp với Vũ khúc ở Tài, Điền là Thiên phủ, Nhật Nguyệt sáng, Tử vi, Thiên tướng, Đẩu quân, Cô Quả, Thiên mã, Hóa quyền.
- Các sao khắc Vũ khúc ở Tài Điền là Phá quân đồng cung, Tuần Triệt, Không Kiếp, Kình Đà, Hóa kỵ, Phục binh.

Tật:
- Những người Mệnh Kim và Thủy ít bệnh vì là hai hành tương sinh với Vũ khúc, còn những người Mệnh Mộc và Hỏa nhiều bệnh hơn.

Di:
- Đi xa làm ăn tốt hơn ở nhà.
- Có Phủ, Tướng đồng cung rất tốt.

Quan:
- Đồng cung Thiên phủ thì công danh hoạnh đạt,
- Đồng cung Thất sát: võ biển.
- Đồng cung Tham lang: buôn bán giầu có.

Bài đọc thêm về Vũ khúc

Vũ khúc là sao chủ về tài lộc, tính cương nghị có óc kinh doanh.
- Vận gặp Vũ khúc, có việc liên quan đến tiền bạc làm ăn, tâm hồn cô đơn trống trải.

✍Vũ khúc bao giờ cũng đi với Tử vi – Liêm trinh trong thế tam hợp chiếu, Tử vi đắc địa thì Vũ, Liêm đắc địa, Tử vi hãm địa thì Vũ, Liêm hãm.
- Vũ khúc cũng cần Xương Khúc, Khoa Quyền Lộc, Khôi Việt, có văn đoàn này giúp sức, nếu đắc địa thì được hưởng phú quí, nếu hãm địa thì cũng kinh doanh buôn bán khá giả.
- Vũ khúc gặp Văn khúc, là cách "Nhị khúc" thì tài kiêm văn võ, đầy uy danh.
- Tuần Triệt không ảnh hưởng tốt xấu gì đến Vũ khúc cả.

Thế đứng của Vũ khúc:

a) Vũ khúc ở Ngọ, đi với Thiên phủ, cách Phủ Vũ, là người căn cơ, trí thức, giầu có.

b) Vũ khúc ở Tỵ, đi với Phá Quân, cách Vũ Phá là người có quyền ngầm, nhưng hay lên bổng xuống trầm, ương ngạnh và cô đơn,

c) *Vũ khúc ở Thìn,* đơn thủ, là người quả cảm thông minh, có sự nghiệp lớn.

d) Vũ khúc ở Mão, đi với Thất Sát, cách Vũ Sát, thì tuổi trẻ lao đao, bực dọc, nóng nẩy, tuổi già mới khá.
e) Vũ khúc ở Dần, đi với Thiên Tướng, cách Vũ Tướng, cực quí, đại phú.
f) Vũ khúc ở Sửu, đi với Tham lang, cách Tham Vũ đồng hành, là người giầu có nhưng cố thủ tham tài, tiền bạc là trên hết.
g) Vũ khúc ở Tí, giống như ở Ngọ.
h) Vũ khúc ở Hợi, giống như ở Tỵ.
i) Vũ khúc ở Tuất, giống như ở Thìn.
j) Vũ khúc ở Dậu, giống như ở Mão.
k) Vũ khúc ở Thân, giống như ở Dần.
l) Vũ khúc ở Mùi, giống như ở Sửu.

Đàn ông có Vũ khúc thủ Mệnh, đắc địa lại gặp nhóm Văn tinh thì hiển đạt, có tài nhưng hay xa cách người thân.

Đàn bà có Vũ khúc thủ Mệnh đắc địa thì đảm đang, giầu có nhưng nên muộn lập gia đình mới vượng phu ích tử, có lợi cho chồng con, *hãm địa thì bắt nạt chồng!*

5. Sao Thiên đồng:

Là sao dương, hành Thủy
Thiên đồng tượng trưng cho thay đổi bất thường, cho phúc lộc và trường thọ.

Tính nết:

Rộng lượng và từ thiện. Thiên đồng là một trong những đại phúc tinh (hơn cả Tử vi). Vì canh cải bất thường nên mỗi lần tới vận gặp Hóa lộc, Thiên đồng lại canh cải để giầu thêm.

Tướng mạo:

- Đắc địa thì thân hình nở nang, hơi thấp, chân tay ngắn, mặt vuông.
- Hãm địa: mập và đen.

Thế đứng của Thiên đồng:

- Khi miếu địa tại Dần Thân, vượng địa tại Tí, Thiên đồng rộng lượng và quả quyết.
- Khi bình hòa tại Mão, Tỵ, Hợi, Thiên đồng trung thực, rộng lượng nhưng không quả quyết nữa.
- Khi hãm địa tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ngọ, Dậu, Thiên đồng hay thay đổi và sống vất vả.

Thiên đồng và các sao khác:

- Đồng Lương Dần Thân:

danh giá, có khiếu y, dược, sư phạm.

- Đồng Âm ở tí: đẹp đẽ, phúc hậu, thọ, nhưng nếu thêm Hổ, Khốc, Riêu Y đàn bà bạc phận khóc chồng.
- Đồng, Không Kiếp, Hỏa Linh: u mê, nghèo khổ, số ăn mày.

Thiên đồng ở các cung:

Mệnh:

- Thiên đồng là chủ tể cung Phúc đức
- Mệnh cơ Thiên đồng là người khiêm tốn, ôn hòa, văn mặc tinh thông, nhiều ý chí nhưng không hung bạo,
- Thiên đồng đắc địa là người thông minh nhưng không quả quyết, tuy vậy vẫn được hưởng giàu sang và phúc thọ song toàn,
- Thiên đồng đắc địa lại gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp như Xương Khúc Khôi Việt Tả Hữu Khoa Quyền Lộc chắc chắn phú quí tột bực, nhưng gặp nhiều sao mờ ám xấu xa như sát tinh, Hình Kỵ thì bị lao tâm khổ tứ, sức khỏe suy kém.
- Thiên đồng hãm đắc địa Thìn Tuất Sửu Mùi là người hay khoác lác không cẩn ngôn

Phu thê:

- Gia đạo tốt đẹp nếu Đồng Lương hay Đồng Âm đồng cung ở Tí.
- Gia đạo kém nếu Đồng ở Mão hay đồng với Nguyệt ở Ngọ.
- Gia đạo xấu nếu Đồng cung ở Dậu, ở Tỵ,
- Thìn Tuất thì bất hòa, xa cách.
- Thiên đồng, Cự môn đồng cung thì bỏ nhau, Thiên đồng Riêu-Y đồng cung thì ngoại tình.

Tử tức:

- Ở Mão: đông con.
- Ở Tỵ Hợi ít con.
- Ở Thìn Tuất nhất là đồng cung với Cự thì hiếm con.

Tài:

- Ở Mão đồng cung với Lương thì giàu có.
- Gặp Nguyệt ở Tí, tay trắng làm giầu (bạch thủ thành gia).
- Tại Thìn Tuất thì túng thiếu.
- Đồng cung với Cự cũng túng thiếu mà còn bị kiện tụng vì tiền.

Quan lộc:

- Cư Tí Mão và đồng cung với Lương có tài và hiển đạt.
- Tại Tỵ Hợi phú quí bất thường, hoặc tại Dậu thì muộn công danh,
- Xấu nếu gặp Cự đồng cung.

Thiên đồng và canh cải:

Người Thiên đồng thích canh cải.

Sự canh cải này nhiều hay ít tùy theo thế đứng ở miếu địa, vượng đắc địa hay hãm đắc địa, nhưng dù có canh cải ở bật cứ cung nào

Thiên đồng cũng vẫn trung thực, từ thiện, và rộng lượng.

- Ở miếu địa Dần, Thân: Thiên đồng có toàn quyền canh cải.
- Ở vượng địa Tí việc canh cải chỉ giới hạn trong phạm vi cố vấn thôi.

- Ở các cung bình hòa như Mão, Tỵ, Hợi thì Thiên đồng lưỡng lự trước khi thay đổi. Lưỡng lự của Thiên đồng khác với lưỡng lự của Nhật Nguyệt vì dù sao cuối cùng Thiên đồng cũng thay đổi trong khi Nhật Nguyệt lưỡng lự rồi không làm gì cả.
- Ở Tứ mộ và ở Ngọ là những cung hãm địa, Thiên đồng thay đổi thành ra ba hoa khoác lác nên bị coi thường, trở nên nghèo và vất vả.

Ý kiến cần lưu tâm và chiêm nghiệm:
Có Tử vi gia quyết đoán rằng Mệnh có Thiên đồng tại bất cứ cung nào (dù hãm địa) cũng làm nên vì Thiên đồng là Bạch thủ thành gia nghĩa là tay trắng làm nên sự nghiệp.

Bài đọc thêm về Thiên đồng:
Thiên đồng là sao phủ về phúc thọ,
- Tượng trưng bộ máy tiêu hóa.
- Trung hậu, từ thiện
- Tính canh cải bất thường.
- Vận gặp Thiên đồng, có việc liên quan đến chỗ ở hay công việc.
- Người có Thiên đồng thủ Mệnh ở bất cứ cung nào cũng tay trắng làm nên, "Bạch thủ thành gia".
- Thiên đồng, miếu địa, vượng địa, đắc địa gặp đoán Văn đoàn, được hưởng phú quí, hãm địa thì thay đổi bất thường, bôn ba vất vả, đi buôn đủ ăn.
- Thiên đồng không sợ Tuần Triệt, có ý kiến lại chủ trương rằng Thiên đồng cần Tuần Triệt để ngăn ngừa tính thay đổi, cho dễ ổn định hơn.
- Thiên đồng là sao hiền lành, không nên gặp sát tinh, nếu gặp Hỏa tinh, Hình Kỵ dễ bị bệnh tật ở đường tiêu hóa.

Đàn ông có Thiên đồng thủ Mệnh, đắc địa, gặp nhiều may mắn, phúc thọ song toàn.

Đàn bà có Thiên đồng thủ Mệnh, đắc địa thì đảm đang, vượng phu ích tử, hãm địa thì nên muộn lập gia đình.

Thế đứng của Thiên đồng:
a) *Thiên đồng ở Ngọ,* đi với Thái âm, là người hiền hậu, nhu mì, hưởng tài lộc trung bình.
b) *Thiên đồng ở Tỵ,* đơn thủ, được hưởng phúc sinh nhiều con.
c) *Thiên đồng ở Thìn,* đơn thủ, bình thường, làm công chức.
d) Thiên đồng ở Mão, đơn thủ, hiển đạt tột bực, đại phúc thọ.
e) *Thiên đồng ở Dần,* đi với Thiên lương, là cách Đông Lương, suốt đời không có họa, con cái hiển đạt.
f) *Thiên đồng ở Sửu,* đi với Cự môn, là cách Cự Đồng, dù hiển đạt cũng không thỏa chí.
g) *Thiên đồng ở Tí,* đi với Thái âm, là người trí thức hiển đạt tột bực, có tài can gián của bậc trung thần.
h) *Thiên đồng ở Hợi,* đơn thủ, giống như ở Tỵ.
i) *Thiên đồng ở Tuất,* giống như ở Thìn.
j) *Thiên đồng ở Dậu,* hiển đạt trung bình.
k) *Thiên đồng ở Thân,* giống như ở Dần.

l) *Thiên đồng ở Mùi,* giống như ở Sửu.

6 . Sao Liêm trinh:

Liêm trinh là sao âm, hành Hỏa, tượng trưng cho sự ham danh vọng cũng như Thái dương.

Tính nết:
Nóng nẩy nên dễ lầm lỗi, dễ bị tù, thẳng thắn nhưng hay quạu.
- Người ta còn gọi Liêm trinh là sao Đào hoa thứ hai. Chỗ nào có Liêm trinh là chỗ đó có bóng giáng người đẹp, vận nào có Liêm trinh thì vận ấy có ướt át tình yêu.
- Cho nên tìm tình yêu không nên tìm ở Hồng loan, Đào hoa mà ở Liêm trinh.
- Nếu Liêm trinh đi với Đào Hồng Hỉ thì mối tình đoan chính và đẹp đẽ, ngược lại, nếu Liêm trinh đi với tam ám Riêu Đà Kỵ thì là mối tình sai trái, xấu xa của kẻ cuồng dâm.

Tướng mạo:
- Đắc địa hay hãm địa thân hình cũng cao lớn, xương to và lộ, mặt dài, vẻ mặt không tươi nhuận, lông mày rậm, lộ hầu.

Thế đứng của Liêm trinh:
- Miếu địa ở Thìn, Tuất.
- Vượng địa ở Tí Ngọ Dần Thân.
- Bính hòa ở Sửu Mùi.
- Hãm địa ở Tỵ, Hợi, Mão, Dậu.
- Ở vượng địa, đắc địa thì Liêm trinh thẳng thắn, can đảm nhưng khắc nghiệt.
- Ở hãm địa, Liêm trinh vẫn không bỏ được tính khó khăn, khắc nghiệt, mà lại còn thâm hiểm và mưu mô, nên cuộc sống vất vả, thiếu may mắn.
- Ở đắc địa Liêm trinh thành công về tình ái.
- Ở hãm địa Tỵ Hợi mà còn có Hóa kỵ, Thiên hình, Tham lang đi kèm thì bị tù tội, mà dù có quí tinh Xương Khúc đi kèm cũng dễ bị tù vì đi với Xương Khúc, Liêm trinh là hình ảnh ngụy quân tử Nhạc Bất Quần.
- Liêm trinh hãm địa ở Mão Dậu gặp Hỏa Linh là người không trung thực.

Thế tam hợp Tử vi Vũ khúc Liêm trinh:
Tử vi đóng đâu thì phía tay mặt có Vũ khúc, tay trái có Liêm trinh, có nghĩa là Vũ khúc và Liêm trinh là mặt phải và mặt trái của Tử vi, thí dụ Mệnh có Tử vi, Tài và Quan sẽ là Vũ khúc, Liêm trinh, nếu Mệnh có Vũ khúc thì Tài Quan sẽ là Tử vi và Liêm trinh.

Liêm trinh và các sao khác :
- Liêm Tướng: dũng mãnh, oai quyền.
- Liêm, Xương Khúc: có tài thao lược.
- Liêm, Thiên hình đắc địa: quan võ giỏi, thẩm phán tài ba.

- Liêm, Phá, Hỏa hãm địa: trong đời đã có lần tự tử.
- Liêm, Phá, Kỵ, Tham: chết cháy.
- Liêm, Kiếp, Kình ở Mão, Dậu: bị tù đầy.
- Liêm, Kiếp sát ở Tỵ Hợi: tự ải trong tù.

Liêm trinh ở các cung:

- Liêm trinh là quyền lệnh tinh,

Mệnh:

- Mệnh có Liêm trinh đắc địa là người liêm khiết thẳng thắn can đảm dũng mãnh nhưng nghiêm nghị, nóng nầy, được hưởng giầu sang và sống lâu, nếu lại gặp các sao sáng sủa tốt đẹp như Phủ Tướng, Xương Khúc, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc, tất phú quí tột bực, uy danh lừng lẫy.
- Liêm trinh đắc địa lại gặp các sao mờ ám xấu xa như sát tinh Kỵ Hình suốt đời chẳng mấy khi xứng ý toại lòng vì công danh trắc trở tiền tài khó kiếm lại hay bị bắt bớ giam cầm hay mắc tai nạn,
- Liêm trinh hãm địa là người cay nghiệt tham hiểm nhưng có óc kinh doanh, khéo tay, thích đua chen, thường chuyên về kỹ nghệ hay thủ công, nhưng suốt đời vất vả và sức khỏe suy kém, lại khó tránh tai nạn và tù tội.

Phu thê:

- Hầu hết các vị thế đều bất lợi cho gia đạo.
- Muộn lập gia đình, lập gia đình nhiều lần: ở Dần Thân hoặc có Tham lang hoặc Thất sát hay Phá quân, Thiên tướng đồng cung,
- Khắc gia đạo nếu gặp Sát Phá Tham hay Thiên tướng.

Tử tức:

- Chậm con, ít con trừ khi đồng cung với Thiên phủ.
- Khó nuôi con nếu gặp Thiên tướng, Sát Phá Tham.

Tài bạch:

- Giầu có lớn khi có Thiên phủ, Thiên tướng đồng cung.
- Tốt ở Dần Thân, nhưng phải cạnh tranh với giầu có.
- Nếu đồng cung với Thất sát thì giầu có thất thường.
- Đồng cung với Phá quân thì tiền bạc đi liền với tai ương.
- Đồng cung với Tham lang thì lụy vì tiền.

Thiên di:

Rất tốt nếu đồng cung với Thiên phủ, Thiên tướng hoặc đơn thủ tại Dần, Thân.
Có Phá quân đồng cung thì may rủi đi liền nhau.
Có Thất sát đồng cung thi tai nạn gươm đao.
Có Tham lang đồng cung thì bị hình tù, ám hại.
Làm ơn nên oán.

Nô:

- Làm ơn nên oán.

Quan:
- Tại Dần Thân, hoặc đồng cung với Thiên phủ, Thiên tướng có uy quyền được người kính nể.
- Khi đi với Thất sát, công danh chậm.
- Khi có Phá quân đồng cung bất toại công danh.
- Khi đi với Tham lang thì có thể bị hình ngục.

Điền:
Hai trường hợp không tốt:
- Ở Dần Thân không có điền sản.
- Có Tham lang đồng cung, tổ nghiệp bị phá sản.

Phụ:
- Đồng cung với Thiên phủ, Thiên tướng thì cha mẹ khá giả.
- Đồng cung với Tham lang tại Dần Thân, cha mẹ nghèo.
- Đông cung với Thất sát, Tham lang: mồ côi sớm.

Bài đọc thêm về Liêm trinh:
Liêm trinh chủ quan lộc, hình ngục, tính thẳng thắn nóng nẩy, cạnh tranh, moi móc, đào hoa.
- Vận gặp Liêm trinh có việc liên quan đến tình ái, tiếng tăm, tù tội (Liêm Tham Tỵ Hợi).
- Liêm trinh gặp :
Phủ, Tướng, Tả Hữu, Khoa Quyền Lực: được hưởng phú quí.
Xương, Khúc đồng cung: có tài chỉ huy, bén nhậy.
Lũ sát tinh và Hóa kỵ, Thiên hình: dễ bị tù.
Kình đà, Hỏa linh: luôn luôn ưu tư vì thiếu ăn, thiếu mặc, tù tội
Bạch hổ đồng cung: cũng dễ bị tù.
Không Kiếp: vô địch thế gian, nổi danh như cồn.
- Liêm trinh bao giờ cũng đi với Tử vi – Vũ khúc trong thế tam hợp chiếu, nếu Tử vi đắc địa thì Liêm đắc địa, và ngược lại Tử vi hãm địa thì Liêm cũng bị hãm địa.

Thế đứng của Liêm trinh:
a) Liêm trinh ở Ngọ, đi với Thiên tướng, cách Liêm Tướng, là người có kỳ tài, được mến mộ.
b) Liêm trinh ở Tỵ, đi với Tham lang, cách Liêm Tham Tỵ Hợi, dễ ở tù, có hiển đạt thì cũng gian truân.
c) Liêm trinh ở Thìn; đi với Thiên phủ, cách Liêm Phủ, thì giầu có, hiển đạt, ít thăng trầm, sống lâu.
d) Liêm trinh ở Mão,đi với Phá Quân, cách Liêm Phá, tàn nhẫn, dễ gặp nạn lớn, thành công và thất bại đi liền với nhau.
e) Liêm trinh ở Dần, đơn thủ, bạo phát do thiên ân, nhưng sinh ra đời giữa lúc bố mẹ đang gặp khó khăn.
f) Liêm trinh ở Sửu, đi với Thất sát, là cách Liêm Sát, sự nghiệp to lớn nhưng thăng trầm, “thượng lộ mai thi”, đi xa dễ gặp nạn.

g) Liêm trinh ở Tí, giống như ở Ngọ.
h) Liêm trinh ở Hợi, *giống như ở Tỵ.*
i) Liêm trinh ở Tuất, đi với Thiên phủ, trung hiếu vẹn toàn, hưởng phú quí.
j) Liêm trinh ở Dậu, *giống như ở Mão.*
k) Liêm trinh ở Thân, *giống như Dần.*
l) Liêm Trinh ở Mùi, giống như ở Sửu .

Đàn ông có Liêm trinh thủ Mệnh, đắc địa thì đa tài, đào hoa. Đàn bà có Liêm trinh thủ Mệnh đắc địa, thanh cao nhưng cũng dâm tính, nên muộn lập gia đình thì tốt.

B. CHÒM THIÊN PHỦ:

Sao Thiên phủ đứng đầu chòm sao đối nghịch với chòm Tử vi. Các sao trong hai chòm Tử vi và Thiên phủ đa số thường được coi là phúc tinh.
Chòm Tử vi chủ trương ôn hoà, dùng đầu óc nhiều hơn là sức mạnh, được coi là chòm âm trong khi chòm Thiên phủ chủ trương hành động, ít lý luận nên được gọi là chòm dương.
Thật vậy, sao Tử vi chẳng mạnh mẽ gì, chỉ đóng vai Lưu Bị khi cần đến thì tha, Vũ khúc là kẻ thực hiện kế hoặc kinh tài có đầu óc thực tế, Liêm trinh thì dám ra tay nhưng chỉ ra tay để phán xét, moi móc, doạ nạt, đập bàn đập ghế làm gương trong sạch nhưng chẳng làm gì được ai, chẳng đánh chẳng phá ai.
Còn chòm Thiên phủ đa số các sao đều chủ trương hành động. Thiên tướng oai vệ, Thất sát dũng mãnh, Phá quân chống đối... làm thành một lực lượng chống lại lực âm của chòm Tử vi.

1. Sao Thiên phủ:

Sao âm, hành Thổ,
Thiên phủ tượng trưng cho quyền lực, trên thực tế là quyền lực trong ý tưởng chứ không là quyền lực thực sự. Thiên phủ còn tượng trưng cho phồn thịnh (nhưng chưa hẳn là giầu có), uy tín, từ thiện và tài lộc.
So Thiên phủ với Tử vi thì cả hai đều từ thiện nhưng Tử vi có thêm tính cách cứu giải các tai họa và bệnh tật, Thiên phủ thêm tính cách bao dung, phát lộc và sự bình an.

Tướng mạo:
Người Thiên phủ đắc địa thân hình đầy đặn, da trắng, vẻ mặt thanh tú, phụ nữ thì tươi đẹp như hoa.

Thế đứng của Thiên phủ:
- Miếu địa ở Dần, Thân, Tí, Ngọ.
- Vượng địa ở Thìn, Tuất.
- Đắc địa ở Tỵ, Hợi, Mùi.
- Bình hòa ở Mão, Dậu, Sửu.
- Thiên phủ không có hãm địa vì Thiên phủ là một sao “ba phải” cho nên chẳng hay cũng không dở.

- Thiên phủ là kho tàng cho nên khi thời thế thay đổi như gặp sao Tuần thì kho bị mở cho cướp vào vơ vét rỗng tuếch.
- Thiên phủ rất sợ Tuần mà lại không sợ Triệt, Tử vi lại rất sợ Triệt.
- Nhưng dù nằm ở đâu, Thiên phủ cũng là người dễ gần, có óc từ thiện, có tài tổ chức, có thể giầu có, bình yên và vững vàng.
- Tử vi là người cha có lúc tốt, lúc xấu, là người có thủ đoạn nhất là khi rời cung Ngọ đi cặp kè với bọn đàng điếm.
- Thiên phủ là người mẹ hiền nên có thể làm sự xấu xa, tính hung hăng của Kình Đà, Hỏa Linh, nhưng nếu bị Tuần không, Thiên không, Không Kiếp hãm thì kho Thiên phủ tan tành và trống rỗng.
- Nếu Thiên phủ đi với Tử vi, Xương Khúc, Hóa khoa, Thiên việt, Thiên khôi thì rất mạnh vì có nhiều quí nhân bao bọc.

Thiên phủ và các sao khác:
- Các cách Tử Phủ, Tử Phủ Vũ Tướng, Phủ Vũ đều rất tốt về mọi mặt công danh, tài lộc, phúc thọ.
- Nếu Thiên phủ đi với Hóa lộc, Lộc tồn thì càng thịnh đạt.
- Nhưng nếu gặp Không Kiếp, Tuần Triệt, Kình Đà, Hỏa Linh thì tài lộc bị giảm đáng kể.

Thiên phủ ở các cung:

Mệnh:
- Thiên phủ là giải tai ách chi tinh,
- Mệnh có Thiên phủ đắc địa tọa thủ với nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp như Tử Tướng, Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc là người khoan hòa nhân hậu, ưu việc từ thiện, biết suy tính và nhiều mưu cơ, tất được hưởng phú quí và sống lâu.
- Thiên phủ sợ gặp Hóa kỵ và Không Kiếp, Mệnh có Thiên phủ gặp các sao ấy thì nghèo hèn không giữ được sản nghiệp ông cha.
- Thiên phủ gặp Tuần Triệt án ngữ hay Thiên không, Không Kiếp hội hợp thì cùng khổ suốt đời, khó tránh tai họa, gặp cách này chỉ lánh mình chốn cửa Thiền mới sống lâu được.
- Thiên phủ chế giảm được tính hung ác của Kình Đà linh Hỏa
- Nữ nhân có Thiên phủ thủ Mệnh là người nhan sắc, nếu gặp nhiều cát tinh thì giầu sang, vượng phu ích tử. Nếu bị Tuần Triệt án ngữ hay gặp Không Kiếp thì suốt đời vì chồng con.

Tài, Điền, Quan :
- Thường rất tốt đặc biệt ở Tỵ, Hợi.

Phối:
- Thiên phủ đẹp nhất ở Tỵ Hợi, hoặc đồng cung với Tử Vũ Liêm.
- Ở Sửu Mùi Mão Dậu thì vợ chồng bất hòa.

Vận:
- Nếu gặp Tam Không thì phá sản, hao tài, mắc lửa, đau yếu.

Bài đọc thêm về sao Thiên phủ:
Thiên phủ chủ tài lộc, quyền thế, bao dung, tha thứ.
- Là sao hòa giải, can gián, nuôi dưỡng, giảm bớt tính hung hăng của lũ sát tinh, tăng thêm tính nhân hậu của các phúc tinh ví như tá dược, chất xúc tác trong một dược phẩm.
- Không tự mình làm nên chuyện, mà chỉ điều hành vun đắp, ví như mẹ hiền săn sóc đàn con.
- Là mắt xích nối vòng Tử vi với Sát Phá, Liêm Tham. Chính Phá Quân mới là kẻ đương đầu với Tử vi, ví như lý trí (Tử vi) và hành động (Phá Quân) luôn tranh chấp, chống đối rồi lại hòa hợp tùy theo hoàn cảnh.
- Có thể ví Tử vi là Càn và Thiên phủ là Khôn trong dịch lý vậy.
- Thiên phủ cần Tử vi, Thiên hướng, Vũ khúc, Xương Khúc, Khoa Quyền Lộc, Khôi việt, để giải quyết những công việc khó khăn.
- Thiên phủ không sợ Triệt, vì dù hoàn cảnh nào, người có Thiên phủ cũng vẫn vững lòng (confident).
- Thiên phủ lại sợ Tuần không, Thiên không, vì gặp lũ Không vong thì kho tàng trở nên rỗng tuếch, táng gia bại sản, tình duyên tan vỡ - cách “Phủ phùng không”.

Thế đứng của Thiên phủ:
a) Thiên phủ ở Ngọ, đi với Vũ khúc, thì giầu có trí thức, căn cơ.
b) Thiên phủ ở Tỵ, đơn thủ, càng ngày càng giầu, sống lâu.
c) Thiên phủ ở Thìn, đi với Liêm trinh, giầu có hiển đạt, ít thăng trầm, trường thọ.
d) Thiên phủ ở Mão, đơn thủ, trầm tĩnh, có danh dự, trọn đời không lo cơm áo mặc.
e) Thiên phủ ở Dần, đi với Tử vi, là cách Tử Phủ, quí bất khả ngôn (tốt hết chỗ nói) ngũ phúc trường cửu (Phú, Quí, Thọ, Khang Ninh) giầu sang, sống lâu, bình an, yên ấm lâu dài.
f) Thiên phủ ở Sửu, đơn thủ, không sang thì giầu (Phi vinh tắc phú), có quyền lớn.
g) Thiên phủ ở Tí, đi với Vũ khúc, giống như ở Ngọ.
h) Thiên phủ ở Hợi, *giống như ở Tỵ.*
i) Thiên phủ ở Tuất, đi với Liêm trinh nhất phẩm đại thần, trung hiếu vẹn toàn.
j) Thiên phủ ở Dậu, đơn thủ, giống như ở Mão.
k) Thiên phủ Thần, giống như ở Dần nhưng hơi kém một tí.
l) Thiên phủ ở Mùi, *giống như ở Sửu.*
Đàn ông có Thiên phủ ở thủ Mệnh, gặp nhiều sao tốt đẹp phù trợ chắc chắn sẽ giàu sang, sống lâu, gặp lũ không vong thì lao tâm khổ trí.
Đàn bà có Thiên phủ thủ Mệnh, mặt đẹp như hoa được hưởng giầu sang, gặp lũ không vong thì khổ vì chồng con.

2 . Sao Thái âm:

Thái âm là sao âm, hành Thủy.
Thái âm tượng trưng cho tiền bạc, nhà cửa, văn chương.

Tính nết:

Từ thiện, khiêm nhường (người Thái âm hay nhường nhịn nên tránh được tai họa, ai mà chẳng ưa người hiền lành, bảo sao nghe vậy). Hào một của quẻ Khiêm trong kinh Dịch nói:

"Khiêm khiêm, quân tử dụng thiệp đại xuyên"

Tạm dịch: "Cứ khiêm nhường thì người quân tử vượt mọi trở ngại".

Tướng mạo:

- Nếu đắc địa thân hình to lớn, cao, da trắng, mặt tròn, mắt sáng.
- Nếu hãm địa thì thân hình nhỏ, cao, mặt dài.

Thế đứng của Thái âm:

- Miếu địa ở: Dậu, Tuất, Hợi
- Vượng địa ở Thân, Tí
- Bình hòa ở Sửu, Mùi
- Ở ba thế trên thì Thái âm là người từ thiện và dễ gần.
- Nếu ở hãm địa tại: Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Thái âm ít từ thiện và hay sai lầm.

+ Chú ý:

Thái âm là mặt trăng, hiền lành, nhu mì, nên khi đóng ở những chỗ tranh đấu thì không có khả năng vì không đúng chỗ. Không đúng chỗ là không đắc chính, thì dụ Thái âm ở vào những cung ban ngày không đắc chính nên lầm lẫn, nổi cáu, không tử thiện và vô ơn. Thiên âm dù vậy cũng không làm hại ai cả.

Ở những cung không đắc chính mà có Đào Hồng Hỉ giúp thì Thái âm lại sáng.

Có Hóa kỵ đồng cung ở Sửu Mùi cũng thật toàn mỹ vì Hóa kỵ tầy được đám mây đen tối đi,

Có Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc là quí nhân phù trợ thì lại trở nên giầu sang và nổi tiếng.

Thái âm ở hãm địa mà gặp Tuần Triệt thì lại sáng nhưng gặp Riêu-Y thì càng khổ thêm.

Thái âm ở vượng địa, miếu địa mà gặp Tuần Triệt thì trở nên tối tăm ngay.

Thái âm dù ở cung nào mà gặp Thiên hình đồng cung thì cũng có thương tật ở mắt, Thái dương cũng vậy, vì hai mắt là hai chỗ linh động và sáng nhất trên mặt người ta biểu tượng bởi hai sao Nhật Nguyệt.

Thái âm và các sao khác:

Thái âm sáng gặp Lộc tồn thì rất giầu có,

Thái âm đắc địa gặp Hóa kỵ càng rực rỡ thêm,

Thiên âm sáng gặp Tam hóa thì vừa giầu sang vừa có khoa bảng,

Thái âm sáng gặp Xương Khúc thì rất thông minh,

Thái âm sáng gặp Tứ linh thì hiển hách,

Thái âm sáng gặp Đào Hồng Hỉ thì người đẹp đẽ, đây là số các minh tinh, bộ sao này có thể xấu về tình duyên.

Thái âm hãm gặp Thiên lương chiếu thì đàn bà dâm đãng,

Thái âm gặp Tam ám Riêu Đà Kỵ thì lao khổ nghèo hèn,

Thái âm gặp Tam không thì phú quí nhưng không bền,

Thái âm, Thiên đồng ở Tí, đàn bà rất đẹp nhưng bạc Mệnh khóc chồng,
Thái âm, Thiên cơ ở Dần gặp Xương, Riêu thì đa tình, sa đọa, làm thì văn dâm tình.

Thái âm ở các cung:

Mệnh:
- Thái âm là tinh hoa của Thủy, cùng với Thái dương là nghi biểu của trời.
- Người cung Mệnh có Nguyệt đắc địa, sinh ban đêm, từ ngày 10 đến 20 thì toàn mỹ.
- Nguyệt đắc địa gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp như Xương Khúc, Khôi Việt, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc, Đào Hồng Hỉ, tất phú quí tột bực và nổi tiếng.
- Nguyệt đắc địa bị Tuần Triệt án ngữ thì mất tốt đẹp, hãm địa rất cần Tuần Triệt hoặc Thiên không để sáng ra, hãm địa gặp được Thiên tài hay Khôi Việt cũng tốt.
- Nguyệt rất sợ Không Kiếp, Kình Đà Riêu Kỵ gây cô đơn cùng khổ và tai nạn, Nguyệt hãm địa gặp Hóa Kỵ gây cô đơn cùng khổ và tai nạn, Nguyệt hãm địa gặp Hóa kỵ cũng như mặt trăng mờ ám còn bị mây đen che lấp (nữ Mệnh thiết kỵ hắc vân), sợ Liêm trinh, Thất sát đồng cung.

Bào :
- Nhật, Nguyệt giáp thai có anh em song sinh

Phối:
- Nhật Nguyệt đắc địa : sớm có gia đình,
- Nguyệt, Xương Khúc : vợ đẹp,
- Nguyệt, Quyền cư Thân: sợ vợ

Tử:
- Nhật, Nguyệt, Thai có con sinh đôi.

Tài :
- Nguyệt sáng gặp Sinh, Vượng rất giầu có.
- Nhật Nguyệt sáng gặp Vũ chiếu : giầu có lớn.
- Nguyệt Tuất, Nhật thìn đại phú.

Di:
- Nhật Nguyệt sáng gặp Tam hóa : được nhiều người quí trọng.

Nô:
- Nhật Nguyệt sáng : tôi tớ lạm quyền, có phụ tá đắc lực.

Quan:
- Nhật Nguyệt đồng cung Sửu Mùi không gặp Tuần Triệt : bất đắc chí.

Bài đọc thêm về Sao Thái âm :

Thái âm là sao chủ về tiền bạc, nhà đất, gọi tắt là Nguyệt, Âm.
- Tính nết từ thiện may mắn, có khiếu văn chương, mỹ thuật.

- Biểu tượng người mẹ, người vợ, con mắt
- Tượng trưng sự thừa hành, bao dung, nuôi dưỡng.
- Vận gặp Thái âm, liên quan đến tiền bạc nhà đất.

Theo dịch lý, Thái âm là biểu tượng âm, dù đóng ở cung ban ngày hay ban đêm miễn là đóng ở cung âm là đắc chính, cuộc đời không sang cũng không giầu, còn ngược lại đóng ở cung dương dù hiện tại công danh có phát đạt thì cuộc đời cũng chẳng yên thân vì tiếm vị.

☰ Thái âm cần Đào Hồng Kỷ, thích Xương Khúc, Khoa Quyền Lộc, sợ Riêu Đà Kỳ, ghét Không Kiếp.

Thái âm gặp Tuần Triệt, nếu đắc địa thì bế tắc, nhưng nếu hãm địa thì lại có dịp thoát cảnh khó khăn.

☰ Đàn ông có Thái âm ở Mệnh là người mềm dẻo, khôn ngoan, lo làm giầu, thích văn chương mỹ thuật.

☰ Đàn bà có Thái âm ở Mệnh là người đảm đang, giầu sang, gặp Tuần Triệt thì nên muộn lập gia đình để tránh cảnh ngang trái.

Thế đứng của Thái âm:

a) Thái âm ở Ngọ, đi với Thiên đồng, cách Đồng âm, là người hiền nhân quân tử, hưởng phú quí trung bình.

b) Thái âm ở Ty, đơn thủ, nhu nhược, có nhiều nữ tính, chịu nhiều cay đắng.

c) Thái âm ở Thìn, đơn thủ, mất mát nhà cửa, hưởng phong lưu qua thăng trầm.

d) Thái âm ở Mão, đơn thủ, thích nhàn hạ, hiển đạt trung bình.

e) Thái âm ở Dần, đi với Thiên cơ, cách Cơ Âm Dần Thân, mơ mộng viễn vông, lãng mạn, không giầu.

f) Thái âm ở Sửu, đi với Thái dương, cách " Nhật Nguyệt tranh huy", mặt trời mặt trăng tranh nhau sáng, hóa ra cùng mờ nhạt, cuộc sống vẫn phong lưu, tuổi trẻ không hiển đạt, về già có danh.

g) Thái âm ở Tí đi với Thiên đồng, cách Đồng Âm cư Tí, bậc trí thức hiển đạt, có tài can gián của bậc công thần.

h) Thái âm ở Hợi, đơn thủ, đứng đầu quan văn, quyền cao chức trọng.

i) Thái âm ở Tuất, đơn thủ, cả đời giầu sang, chẳng bao giờ tàn.

j) Thái âm ở Dậu, đơn thủ, trọn đời phong lưu, phú quí, nghiêng nhiều về phúc.

k) Thái âm ở Thân đi với Thiên cơ (đắc địa) là nhà văn, nhà thơ lớn, phú quí nhàn hạ.

i) Thái âm ở Mùi đi với Thái dương , tuổi trẻ không hiển đạt, phong lưu suốt đời, về già có tiền.

3.Sao Tham lang:

Tham lang là sao âm, hành Thủy.

Tham lang tượng trưng cho dâm dục, quyền hành, giầu sang đi kèm nghèo khổ, thành công đi kèm thất bại, người có Tham lang thủ Mệnh thì mỗi thành công lại có thất bại đi theo.

Tham lang nằm trong chòm Sát Phá Tham, một chòm sao hành động, khi hành động thì thành công và thất bại theo nhau là chuyện thường tình.

Tính nết:
Tham lam, dâm dục, chỗ nào có Tham lang thì tham lam, say mê, huênh hoang, nhưng lại trung thực, không gian manh.

Tướng mạo:
- Nếu đắc địa thì thân hình cao lớn, da trắng, mặt đầy đặn, tóc râu rậm rạp.
- Nếu hãm địa thân hình gầy, người xấu, mặt dài, không đầy đặn, cổ cao.

Thế đứng của Tham lang:
- Miếu địa : Thìn, Tuất, Sửu , Mùi, Tham lang bộc lộ được đúng nhân cách và tư cách của mình : rất dâm, rất say mê, huênh hoang và kiêu ngạo.

Vượng địa : Dần, Thân, Tham lang có quyền hành và tài lộc
(chỗ nào có Tham lang là có quyền hành và tài lộc).

Hãm địa : Tí, Ngọ, Mão, Dậu, Tỵ, Hợi. Tham lang trở nên cuồng dâm (sadist), bừa bãi, buông thả nhưng không hẳn là xấu hoàn toàn. Thí dụ Tham lang đi với Tử vi trong thế Tử Tham ở Mão Dậu. Trong thế này, Tham lang làm đâu bỏ đó, tính nết cẩu thả, có thể đi đến bê tha, nhưng cũng rất khéo léo và có tài.

Tham lang đắc địa mà có Hóa kỵ, đồng cung thì buôn bán giầu có, nhưng Tham lang đã có Hóa kỵ, lại thêm Riêu-Y đồng cung, ở bất cứ cung nào, cũng dễ bị tù tội hoặc mắc tai nạn sông nước.

Tham lang và các sao khác:
Tham Hỏa đồng cung : miếu địa phú quí tột bậc.
Tham lang, Trường sinh ở Dần, Thân : sống lâu.
- Tham Vũ đồng cung ở Tứ mộ giầu sang từ 30 trở đi, nhưng nếu cách này gặp Phá quân thì lại sa đọa tửu sắc.
- Tham Liêm đồng cung ở Tỵ, Hợi : trai đàng điếm, gái giang hồ, cần có Hóa kỵ mới hóa giải nổi.
- Tham Liêm ở Dần Thân gặp Văn Xương đồng cung có phen bị tù đầy khổ ải.

Tham, Liêm,Tuyệt, Linh đồng cung : chết non.
Tham Liêm, Không Kiếp, Kình, Hư, Mã : chết non.
Tham lang Tí Hợi có Kình Đà đồng cung : giang hồ lãng tử.
Tham lang, Không Kiếp ở Mão Dậu đi tu phá giới.
Tham Đào hay Tham Hồng : dâm đãng, lăng loàn.
Tham Vượng, Quyền ở Tí Hợi : rất giàu sang.
Tham Kỵ ở Tứ mộ buôn bán đa đoan nhưng giầu có.

Tham lang ở các cung:
Mệnh:
- Tham lang đắc địa thiếu thời vất vả nhưng càng về già càng sung sướng an nhàn.

- Tham lang đắc địa gặp nhiều sao tốt đẹp nhất là Vũ Sát Phá Liêm, Tả Hữu Khoa Quyền Lộc hay Hỏa Linh đắc địa chắc chắn được hưởng giầu sang tột bực, uy quyền hiển hách và sống lâu.
- Tham lang hãm địa hội hợp nhiều trung cát tinh cũng có sự nghiệp nhưng không lâu bền. Tham lang hãm địa gặp nhiều sao mờ xấu nhất là Hóa kỵ Thiên hình thì suốt đời cung khổ.
- Tham lang Tí Ngọ hay Tỵ Hợi là người gian hiểm, tham lam, nhiều dục vọng, có óc kinh doanh nhưng không bền chí,
- Tham lang hãm địa ở Mão Dậu là người yếm thế, hay thất bại, hay gặp tai nạn, chỉ có tu hành mới mong yên thân.

Có Tham lang ở Tứ chính : Tí Ngọ Mão Dậu đều là hạng trộm cắp, gian xảo.

Phối:
- Tham lang ở Thìn Tuất : vợ ghen tuông, chồng chơi bời.
- Tham lang ở Dần Thân : vợ chồng dâm đãng bạc tình, hôn nhân chóng thành nhưng dễ tan rã.
- Tham Liêm : vợ chồng dễ lấy dễ bỏ.
- Tham Vũ : muộn gia đạo hoặc tuổi tác chênh lệch nhiều.
- Tham Hồng Đào : tới vận lập gia đình.

Tài:
- Cùng Vũ khúc ở Thìn Tuất thì phát đạt sau 30 tuổi.
- Cùng Liêm trinh ở Tí Ngọ : túng thiếu.
- Tham lang đơn thủ Tí Ngọ cũng nghèo.

Quan:
- Ở Tí Ngọ thì tham nhũng.
- Đồng cung với Liêm trinh thì quan nhỏ dễ bị tù.

Phúc:
- Đi cùng Vũ Khúc ở Thìn Tuất : tốt.
- Đi với Liêm trinh : tai họa về hình tù.

Tử:
- Tham lang ít hợp với Tử tức cho nên ở các cung đều muộn con hay con phá gia chi tử

Bài đọc thêm về sao Tham lang:
- Tham lang là sao chủ về uy quyền, tài lộc, dục vọng.
- Biểu tượng của thịt
- Đắc địa thì khá thông minh, trung hậu, hiếu thắng, tự đắc.
- Có óc kinh doanh, hay suy tính làm ăn lớn.
- Thích giao tế, lui tới chốn ăn nhậu ồn ào.
- Có chất "mánh" trong người

Tham lang thích Hỏa Linh, có 2 sát tinh này thì làm ăn phát đạt, giầu lớn nhất là ở tứ mộ (Thìn Tuất, Sửu Mùi).

Tham lang ghét Riêu Kỵ, gặp 2 ám tinh này dễ bị tai tiếng, bắt bớ giam cầm vì tình và tiền.
Tham lang không sơ Tuần Triệt.

Tham lang ở:
- Tí Ngọ thì ham chơi bời, dâm dật.
- Tỵ Hợi đi với Liêm trinh thì liều lĩnh, nôn nóng, nham hiểm nên dễ bị tù.

Vận gặp Tham lang có việc liên quan đến công danh, tài lộc, dễ được hoạnh tài (tiền bạc tự nhiên dâng đến), tình duyên, sắc dục.

Đàn ông có Tham lang đắc địa ở Mệnh thì tài giỏi, tham tiền, siêng năng lúc ban đầu, sao lãng lúc cuối.

Đàn bà có Tham lang đắc địa ở Mệnh thì tài giỏi đảm đang, gan góc, ghen tuông.

Thế đứng của Tham lang:

a) Tham lang ở Ngọ, gian tham, khó hiển đạt.

b) Tham lang ở Tỵ, đi với Liêm trinh, là cách Liêm Tham Tỵ Hợi, dễ ở tù

c) Tham lang ở Thìn, giầu có tột độ, bạo phát.

d) *Tham lang ở Mão*, đi với Tử vi, là cách Tử Tham Mão Dậu, có sự nghiệp lớn, trong tình trường có nhiều uẩn khúc, lòng hay dối trá.

e) Tham lang ở Dần, là dân chơi thứ thiệt, ăn ngon mặc đẹp, chơi bời thỏa chí, luôn luôn có tiền, có vợ hay chồng giầu.

f) Tham lang ở Sửu, đi với Vũ Khúc lá cách Tham Vũ đồng hành, giầu có quyền uy, cố thủ tham tài.

g) Tham lang ở Tí, đàn ông chơi bời, đàn bà dâm đãng, nhưng suốt đời phong lưu.

h) Tham lang ở Hợi, giống như ở Tí.

i) Tham lang ở Tuất, giống như ở Thìn.

j) Tham lang ở Dậu, giống như ở Mão.

k) Tham lang ở Thân, giống như ở Dần.

l) Tham lang ở Mùi, giống như ở Sửu .

4. Sao Cự Môn :

Cự môn là sao âm, hành thủy.
Cự môn tượng trưng cho cái mồm cho nên chủ ngôn ngữ, thị phi.

Tính nết :
Hoạt bát và thuyết phục, có uy quyền và tài lộc.

Tướng mạo :
Đắc địa thì thân hình đẫy đà, thấp, da trắng, mặt vuông, đầy đặn, mắt lộ.

Thế đứng của Cự môn :

- Miếu địa ở Mão Dậu
- Vượng địa ở Tí Ngọ, Dần
- Đắc địa ở Thân, Hợi
- Ở những cung trên Cự môn là người có uy quyền, nhân hậu, dễ gần, có óc tổ chức như Thiên cơ.

Đừng tìm ở Cự môn một ân sủng vì vô ích, Cự môn chỉ có lý không có tình.

- Cự môn hãm địa ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tỵ thì gian giảo, dễ giận và hiếu thắng.
- Dù ở miếu địa, vượng địa, đắc địa, Cự môn cũng vẫn cần Tuần Triệt để thắng lại cái đa ngôn đa quá.
- Dù ở miếu địa, vượng địa, đắc địa mà gặp Hóa kỵ, Cự môn cũng trở thành một kẻ " thối mồm", hay sinh chuyện, thất bại trên tình trường, còn làm người ta ghét.
- *Gặp Hóa kỵ cũng dễ mắc nạn đường xá, sông nước.*
- Cự môn ở hãm địa mà được Thái tuế, Lộc tồn thí lại giầu vì buôn bán phát tài.

Cư môn và các sao khác :

- Cự môn,Thái dương đồng cung ở Dần vinh hiển ba đời,(Cự Nhật Dần cung, quan phong tam đại)
- Nếu thêm Quyền Phượng thì thêm tốt.
- Nếu thêm Lộc tồn thì lại xấu, suốt đời bấc đắc chí (Lộc tồn là sao chậm trễ).
- Cự Cơ Mão Dậu có quan chức lớn, tài lộc dồi dào, nếu có thêm Song Hao thì giầu có và uy quyền nhưng tính tình phóng đãng.
- Cự Khoa Thìn Tuất : có khả năng du thuyết.
- Cự môn hãm địa, gặp Kình đà, có bệnh nan y, nếu không bệnh thì trộm cắp, đàng điếm, lăng loàn.
- Cự môn, Hỏa Linh rất xấu, có thể chết thảm, nếu thêm Kình Đà có thể tự trầm hay thắt cổ.
- Cự môn ở Tí Ngọ, có Lộc tồn đồng cung, có học có tài nhưng bất đắc chí.
- Cự môn, Hóa kỵ, ở nữ Mệnh có con gái thất trinh đàn bà thất Tiết (nếu có thêm Không Kiếp thì đúng lắm).

Cự môn ở các cung:

Mệnh :

- Cự môn chủ ngôn ngữ, thị phi
- Cự môn đắc địa là người thông minh, nhân hậu vui vẻ, có mưu cơ, có trí xét đoán sáng suốt, ăn nói đanh thép, được hưởng giầu sang và sống lâu. Cự môn đắc địa gặp Xương Khúc Khôi Việt Khoa, Tuế, Tả Hữu Khoa Quyền Lộc hội hợp là người có văn tài lỗi lạc, khẩu thuyết hùng hồn, thích hoạt động chính trị, thường xuyên về tư pháp, ngoại giao, được hưởng giầu sang.
- Cự môn đắc địa gặp Tuế, Hổ, Phù hội hợp là người hay lý luận, thường làm quan tòa thầy cãi.
- Cự môn hãm địa là người kém thông minh gian quyệt, tham lam, khoác lác suốt đời vất vả bệnh tật hay mắc tai nạn.

Tật:
- Cự Kỵ, Lưu hà chết đuối
- Cự môn, Kình Đà, Hỏa Linh đồng cung bệnh do tửu sắc.

Di:
- Cự môn: bị khẩu thiệt.
- Cự môn, Hỏa Linh: chết đường.

Nô:
- Tôi tớ bạn bè oán trách.
- Bị phản bội nếu hãm địa.

Điền:
- Rất nhiều nhà cửa

Phụ:
- Cha mẹ bật hòa.

Phối:
- Cự môn Tí, Ngọ, Hợi: vợ chồng quí hiển nhưng bất hòa.
- Cự môn Thìn, Tỵ, Tuất: vợ chồng bỏ nhau nhiều lần lập gia đình.

Tử:
- Cự môn, Thiên cơ: có con bị bào.

Tài:
- Tại Hợi, Tí, Ngọ tay trắng làm nên.
- Tại Dần giầu có lớn
- Tại Thìn, Tuất tiền tài khi vô khi ra.
- Cự môn Thiên cơ buôn bán giầu có.

Quan:
- Tại Tí Ngọ: văn võ kiêm toàn.
- Tại Tỵ công danh trắc trở.
- Tại Thìn Tuất công danh về sau mới phát.

Vận:
- Cự môn, Hóa kỵ: tai nạn sông nước hay xe cộ.
- Cự môn: kiện tụng.
- Cự môn, Tang Hỏa Linh: đau ốm tán tài.

Bài đọc thêm về sao Cự môn:

Cự môn là sao chủ về miệng lưỡi, ngôn ngữ.
Là biểu tượng cái mồn.
Đắc địa thì ăn nói đanh thép (là sao của các nhà hùng biện, luật sư, thẩm phán, thầy giáo), hãm địa thì điêu ngọa, lắm điều, xấu miệng.
Vận gặp Cự môn, dù ở cung nào cũng liên quan đến tranh cãi, miệng tiếng, nổi danh tốt cũng như xấu:
Cự môn đóng ở cung Phu Thê là xấu nhất, nếu cung Mệnh, Thân, Phúc cũng xấu thì vợ chồng khắc khẩu, sinh ly, tử biệt.
Cự môn hãm địa cần có Hóa khoa cứu giải, có nghĩa là cần khiêm nhường, xuống nước năn nỉ thì tránh được họa lớn.
Người có Cự môn thủ Mệnh, dù ở bất cứ cung nào cũng ôm cao vọng nhưng hay bất mãn.
Cự môn ở Tí Ngọ gặp Tuần Triệt là kỳ cách, người xưa gọi là "Thạch trung ẩn ngọc" ví như ngọc nằm trong đá, có thợ đẽo đá cắt gọt thành viên ngọc quí, có nghĩa là tài năng gặp thời.
Cự môn cần Song Hao (Mão, Dậu) ví như phải khổ công gánh nước sôn nghĩa là lớn rửa sạch viên ngọc thô còn dính đất cát, có nghĩa là tài năng cần trao dồi hàng ngày thì sẽ có dịp dùng đến.
Cự môn thích Khoa Quyền Lộc, ví như viên ngọc được bầy trong tủ kính của tiệm kim hoàn, có nghĩa là tài năng được quí nhân biết đến trọng dụng.
Cự môn rất cần Khốc Hư (Tí, Ngọ) để nổi danh.
Cự môn đắc địa gặp đoàn văn tinh như Xương Khúc, Tả Hữu, Khôi Việt, Khoa Quyền Lộc, sẽ được hưởng phú quí, nổi danh.
Cự môn đắc địa gặp Tuế Hổ Phù thì lý luận giỏi.
Cự môn gặp Lộc tồn thì không hay vi như ngọc nằm sâu trong đá không có dịp thì thố tài năng (Lộc tồn có nghĩa chậm trễ).
Cự môn ở bất cứ cung nào mà gặp Hóa ky, thì xấu, mở miệng ra đã có người ghét, lại dễ gặp tai nạn sông nước.
Đàn ông có Cự môn ở Mệnh, đắc địa thì tài giỏi, có khả năng thuyết phục, hãm địa thì phiêu bạt giang hồ.
Đàn bà có Cư môn thủ Mệnh đắc địa thì đảm đang, hãm địa thì dâm dật, điêu ngoa.
Thế đứng của Cự môn:
a) *Cự môn ở Ngọ*, có tài lạ lùng.
b) *Cự môn ở Tỵ*, có tài nhưng không gặp thời.
c) *Cự môn ở Thìn*, lý luận giỏi nhưng ngoan cố.
d) *Cự môn ở Mão*, đi với Thiên cơ, có kỳ tài, cư xử đẹp.
e) *Cự môn ở Dần*, đi với Thái dương, thích văn chương nghệ thuật, được dựa hơi bố mẹ, sướng tử trong trứng, bất mãn khi về già.
f) *Cự môn ở Sửu* đi với Thiên đồng, có tài nhưng không thỏa chí.
g) *Cự môn ở Tí,* có tài lạ lùng nhưng bất đắc chí.
h) *Cự môn ở Hợi,* có cao vọng vô bờ bến nhưng chỉ đạt được ước muốn một nửa.
i) *Cự môn ở Tuất,* giống như ở Thìn.
j) *Cự môn ở Dậu,* đi với Thiên cơ, giống như ở Mão nhưng kém hơn về tài năng.
k) *Cự môn ở Thân,* đi với Thái dương, học giỏi nhưng không làm nên, tuổi trẻ sướng, tuổi già kém đi.

l) *Cự môn ở Mùi* đi với Thiên đồng giống như ở Sửu.

5. Sao Thiên tướng:

Thiên tướng là sao dương, hành Thủy.
Thiên tướng tượng trưng cho danh tiếng, cho giầu sang, thông minh và phúc thiện.

Tính nết:
Can đảm, trung thực, phúc thiện.
Trong khi Tử vi ban phúc về tinh thần, cứu giải đau ốm, bệnh tật, khó khăn thì Thiên tướng ban phúc về vật chất, tiền bạc và danh vọng.

Tướng mạo:
Đắc địa thì đẹp mặt, uy nghi, có khí sắc, thân hình nở nang, cao vừa tầm, da trắng.
Hãm địa thân hình cũng nở nang nhưng thấp.

Thế đứng của Thiên tướng:
Miếu địa ở Dần, Thân,
Vượng địa ở Thìn Tuất, Tí Ngọ,
Đắc địa ở Sửu Mùi, Tỵ Hợi,
Và hãm địa ở Mão Dậu.
Nhưng dù vượng địa hay hãm địa, Thiên tướng bao giờ cũng rộng lượng, can đảm, đam mê và trung thực.
Thiên tướng còn có khả năng chiến thắng, thông minh và giầu có.
Thiên tướng không chủ sát phạt nên không xử ai cả, việc xử phạt do Thất sát đảm trách.

Thiên tướng và các sao khác:
Thiên tướng đi với Liêm trinh làm giảm được tính nóng nẩy của Liêm trinh.
Thiên tướng đi đến chỗ nào cũng trung hòa được cái xấu và cái ác của các sao xấu và ổn định tình thế (Thiên tướng đến đâu, chỗ đó được gọi là phúc lai lâm).
Thiên có Tuần Triệt đồng cung thì bị thương ở đầu thành tướng không đầu, có nghĩa là mất việc hay phải bắt buộc từ chức.
Thiên ở bất cứ cung nào mà gặp Thiên hình thì nguy hiểm như đao kề cổ.

Thiên tướng ở các cung:
Mệnh:
- Chủ về quyền bính, rất phúc thiện.

Thiên tướng thủ Mệnh là người thành thực, đàng hoàng, thấy người hoạn nạn thì động lòng chắc ẩn, thấy việc ác thì bất bình, nhưng lại rất đam mê, ưa thanh sắc và thích ăn ngon mặc đẹp, có sức thu hút người khác phái.

- Thiên tướng đóng đâu phúc đấy, không bị sao ác làm biến đổi, không vì hung sát mà thay lòng.
- Thiên tướng đắc địa gặp nhiều sao sáng sủa hội hợp được hưởng phú quí tột bực, uy quyền hiển hách.
- Thiên tướng hãm địa gặp nhiều sao mờ ám xấu xa nhất là các sát tinh tất phải có tật ở mình hay đầu mặt, tình liều lĩnh không suy xét vì bất đắc chì, suốt đời khổ sở vì sinh kế.
- Dù đắc địa hay hãm địa gặp Tuần Triệt án ngữ thì suốt đời cực khổ, công danh lận đận, tiền tài khó kiếm, gặp Hình đồng cung khó tránh tai họa về dao gươm súng đạn.

Phụ:
- Ở cung nào cha mẹ cũng khá giả.

Phúc:
- Kết hợp với Tử, Liêm, Vũ ở Tỵ Hợi Sửu Mùi, có nghĩa là phúc đức cho dòng họ và cho cả mình nữa.

Quan:
- Đi với Tử, Liêm, Vũ ở Sửu Mùi, Thiên tướng có nghĩa thịnh đạt về văn và võ nghiệp.

Tài:
- Giống như ở Quan.

Tử:
- Đi với Tử vi ở Tỵ, Hợi Sửu Mùi thì có ba con trở lên.
- Đi vợi Liêm, Vũ ít con, muộn con.

Phối:
- Ở Phối có nghĩa là nể vợ, nể chồng, gia đạo hay có cãi vã.
- Đi cùng Tử vi, Vũ khúc vợ chồng giầu có.
- Đi với Liêm vợ chồng bất hòa.
- Ở Mão, Dậu hôn nhân trắc trở.

Bài đọc thêm về sao Thiên tướng:

Thiên tướng là sao chủ về quan lộc, phúc thiện.
Biểu tượng của cây bút viết.
Can đảm, thẳng thắn, đam mê.
Vận Thiên tướng, có việc liên quan đến công danh tài lộc thì được hoạch tài.\
Thiên tướng không sợ Sát tinh mà còn chế ngự được chúng.
Thiên tướng sợ Tuần Triệt, Thiên hình, gặp thì công danh trắc trở, mất chức, tai nạn ở đầu có khi nguy hiểm đến tính mệnh.
Thiên tướng có Tả Hữu đồng cung thì được hưởng phúc, an toàn trong mọi công việc là cách "Thiên tướng, Tả Hữu phúc lai lâm".

Đàn ông có Thiên ở Mệnh thì có công danh, tài lộc, thường đam mê nhan sắc.
Đàn bà có Thiên tướng ở Mệnh thì tài giỏi, đảm đang nhưng hay ghen tuông. Có thêm Hồng loan đồng cung thì lấy được chồng sang. Có Vũ khúc, Mộc dục, Đào hoa đồng cung thì dâm đãng.

Thế đứng của Thiên tướng:

a) *Thiên tướng ở Ngọ,* đi với Liêm trinh, có kỳ tài, được mến chuộng, có sự nghiệp.
b) *Thiên tướng ở Tỵ, đơn thủ,* chính nhân quân tử, được hưởng vinh hoa phú quí.
c) *Thiên tướng ở Thìn*, đi với Tử vi, có sự nghiệp lớn nhưng vất vả.
d) *Thiên tướng ở Mão*, đơn thủ, có tài nhưng lận đận.
e) *Thiên tướng ở Dần* đi vợi Vũ khúc, phú quí bậc nhất.
f) *Thiên tướng ở Sửu*, đơn thủ trọn đời phong lưu.
g) *Thiên tướng ở Tí*, đi với Liêm trinh, giông như ở Ngọ.
h) *Thiên tướng ở Hợi*, đơn thủ giống như ở Tỵ nhưng kém hơn.
i) *Thiên tướng ở Tuất*, đi vợi Tử vi giống như ở Thìn.
j) *Thiên tướng ở Dậu*, đơn thủ giống như ở Mão.
k) *Thiên tướng ở Thân*, đi với Vũ khúc công danh thành danh toại, đắc chí, hưởng phúc lộc.
l) *Thiên tướng ở Mùi*, đơn thủ giống như ở Sửu.

6. Sao Thiên lương:

Thiên tướng là sao Mộc, hành âm.
Thiên lương tướng trưng cho trường thọ, cho hạnh phúc.

Tướng mạo:
Đắc địa thì thân hình thon cao, mặt mũi khôi ngô, da trắng.

Tính nết:
Cứu giải tai họa, bệnh tật, từ thiện,
Có mưu lược.

Thế đứng của Thiên lương:

- Miếu địa tại Thìn Ngọ Tuất,
- Vượng địa tại Tí Mão Dần Thân,
- Bình hòa tại Sửu Mùi.

Ở cả ba thế trên, Thiên lương là người từ thiện, dễ thương và hay giúp đỡ người, có tài tổ chức, có khiếu sư phạm.
- Thiên lương hãm địa tại Tỵ Hợi và Dậu, nhưng ở các cung hãm địa Thiên lương vẫn từ thiện, tuy hay đam mê cờ bạc.
Thiên lương ở các cung miếu địa, vượng địa, đắc địa mà gặp Tuần Triệt cũng bị kẹt và khổ sở.
Thiên lương ở hãm địa mà gặp Hỏa Linh thì yếu tử.

Thiên lương và các sao khác:

- Lương Nhật đồng cung, hoặc Lương ở Tí, Nhật ở Ngọ hội Xương lộc rất thông minh, hiển đạt, giầu có.
- Lương Đồng ở Dần Thân là người từ thiện, bác ái, quân tử.
- Lương đắc địa có Văn xương đồng cung: người lịch thiệp, khoan hòa.
- Lương Lộc: người bác ái.
- Lương , có Nguyệt hãm hội chiếu: giang hồ.

Lương Tỵ Hợi gặp Thiên mã đồng cung: phóng đãng dâm dật.

Thiên lương ở các cung:

Mệnh:

Thiên lương là Nam đẩu thuộc âm Mộc, chủ phúc thọ hợp với các tuổi Mộc Hỏa Thủy.

Thiên lương thủ Mệnh đắc địa thì người cao và thanh tú, tính khoan hòa, khiêm cung, ưa làm việc thiện. Thiên lương đắc địa thông minh, mưu lược, tinh tế trong suy luận. Nếu Hãm địa thì kém sáng suốt, hay thay đổi chí hướng, hay lầm lẫn, ham chơi bời phóng đãng và tiêu sài lớn nhưng vẫn nhân hậu và trung thực.

Mệnh có Thiên lương đắc địa hội cùng các sao sáng sủa tốt đẹp như Tả Hữu, Xương Khúc, Khoa Quyền Lộc, Khôi Việt chắc chắc là quí hiển, hưởng phúc và sống lâu, giầu sang trọn đời. Nếu gặp Tuần Triệt án ngữ thì suốt đời cùng khổ, hay mắc tai họa, tuổi thọ chiết giảm, chỉ có tu hành mới được yên thân.

Thiên lương hãm địa Tỵ Hợi tuy kém thông minh, vẫn nhân hậu, nhưng không bền chí, không suy xét cẩn thận nên hay lầm lẫn.

Phối:

- Lương Đồng Dần Thân: vợ chồng có họ hàng với nhau.
- Lương Nhật ở Mão: hạnh phúc.
- Lương Cơ đồng cung: vợ chồng hiền lương.
- Lương Tí Ngọ: sớm lập gia đình con nhà danh giá.
- Lương Tỵ Hợi: vợ chồng dễ gặp dễ xa.

Tử:

- Lương đồng Dần Thân hay Lương Tí Ngọ: đông con.
- Lương Nhật ở Mão hay Lương Cơ: đông con, con khá giả.
- Lương Tỵ Hợi: ít con.

Tài:

- Lương Tí Ngọ: giầu có.
- Lương Tỵ Hợi: dễ kiếm tiền nhưng cũng dễ tiêu.
- Lương Nhật ở Dậu: kiếm tiền chật vật.

Di:

- Lương Đồng Dần Thân, Lương Nhật ở Mão, Lương Cơ đồng cung, Lương ở Tí Ngọ: được người kính nể giúp đỡ.
- Lương Tỵ Hợi: lang thang. chết xa nhà.

Quan:
- Lương Đồng Dần Thân, Lương Tí Ngọ, Lương Cơ đồng cung, Lương Nhật ở Mão: quí hiển, có tài sư phạm, chính trị, chiến lược, có khiếu về Y Dược.
- Lương Tỵ Hợi: phóng chán, hay thay đổi.

Điền và Phúc Phụ:
- Các cung tốt và xấu cũng như ở cung Quan.

Bài độc thêm về Thiên lương:
Thiên lương là sao chủ về phúc thọ.
- Là biểu tượng của rau quả.
- Đắc địa thì nhân hậu, quyền biến, giải trừ tai họa.
- Hãm địa vẫn nhân hậu nhưng nhẹ dạ, canh cải bất thường mà lại ham chơi.
- Vận gặp Thiên lương thì liên quan đến việc cần cứu, thay đổi việc làm đi xa.
- Thiên lương cần đoàn văn tinh, Xương Khúc, Tả Hữu, Khôi Việt, Khóa Quyền Lộc, để được hưởng phú quí.
- Thiên lương sợ Tuần Triệt, Hỏa Linh, gặp lũ không vong, sát tinh này thì cuộc sống lao đao vất vả, tật bệnh, khốn khổ.

Đàn ông có Thiên lương thủ Mệnh, đắc địa thì phú quí, nổi danh, hãm địa thì thân bại danh liệt.
Đàn bà có Thiên lương thủ Mệnh, đắc địa là người hiền phụ, vượng phu ích tử, hãm địa thì phóng đãng, dâm dật, hại chồng hại con

Thế đứng của Thiên lương:
a) *Thiên lương ở Ngọ*, đơn thủ làm lớn mà nhân hậu.
b) *Thiên lương ở Tỵ*, đơn thủ người tao nhã, cuộc đời phẳng lặng.
c) *Thiên lương ở Thìn* đi với Thiên cơ người lương thiện, tính toán giỏi.
d) *Thiên lương ở Mão* đi với Thái dương người giầu có, hiền đức.
e) *Thiên lương ở Dần* đi với Thiên đồng, suốt đời không có họa, con cái hiển đạt.
f) *Thiên lương ở Sửu*, đơn thủ trọn đời phúc thiện.
g) *Thiên lương ở Tí*, đơn thủ giông như ở Ngọ, nhưng quí hơn nhiều, lại lưu danh hậu thế.
h) *Thiên lương ở Hợi*, đớn thủ giống như ở Tỵ.
i) *Thiên lương ở Tuất* đi với Thiên cơ, giống như ở Thìn.
j) *Thiên lương ở Dậu,* đi với Thái dương, nghệ sĩ từ thiện, may ít rủi nhiều.
k) *Thiên lương ở Thân*, đơn thủ giống như ở Dần.
l) *Thiên lương ở Mùi*, đơn thủ giống như ở Sửu.

7. Sao Thất sát:

Thất sát là sao dương, hành Hỏa.
Thất sát tượng trưng cho:
- uy quyền, sát phạt kẻ gian
- nghĩa khí, minh bạch, cương nghị, không làm hại các phúc tinh.
- Thất sát trị được Kình Đà, hai tên phá làng phá xóm. Điều này có nghĩa là khi mắc nạn Kình Đà mà có Thất sát thì sẽ tai qua nạn khỏi, nhiều khi lại còn thắng lợi nữa.

Tính nết:
Đắc địa thì can đảm, cương nghi, nóng nẩy, hiếu thắng, quyền biến, hãm địa thì tàn nhẫn, bất nhân, gia xảo, độc ác, đàn bà thì bạc tình.

Tướng mạo:
Thân hình nở nang, hơi cao nhưng thô xấu, da xám hay đen dòn, mặt thường có vết, mắt to và lồi.

Thế đứng của Thất sát:
Miếu địa ở Tí Ngọ,
Vượng địa ở Tỵ, Hợi.
Hãm địa Mão, Dậu, Thìn, Tuất
- Ở Tỵ Hợi, đi với Tử vi (Đế huề bảo kiếm), Thất sát can đảm, liều lĩnh, sát phạt.
- Ở Sửu Mùi là các cung bình hòa, Thất sát can đảm, kiêu hãnh, thông minh và bướng bỉnh.
- Ở hãm địa Mão, Dậu, Thìn, Tuất thì Thất sát trở nên liều lĩnh mà không còn can đảm nữa. (Ở Mão Dậu thì đứng với Vũ khúc, thế Vũ Sát, ở Thìn, Tuất thì đứng một mình).

Thất sát và các sao khác
- Thất sát, Tử vi ở Tỵ: phú quí uy quyền.
- Sát, Liêm đồng cung ở Sửu Mùi, Mệnh Ất Kỷ âm nam: anh hùng quán thế.
- Sát, Hình đồng cung hay hội chiếu: liêm chính, võ hiển, uy nghi nhưng nóng quá khiến người ta sợ.
- Sát Tử Hỏa Tuyệt: háo sát.
- Sát Liêm Sửu Mùi: tai nạn xe cộ, đường xá.
- Sát Phá hãm địa: tha phương cầu thực.
- Sát Phát Tham, nữ Mệnh, tuổi Tân, Đinh gặp Xương Khúc góa bụa, làm lẽ, sát phu, muộn chồng.
- Sát Kình ở Ngọ: nạn đao súng .
- Sát ở cung Thân: yểu.
- Sát ở Tí Ngọ gặp Kiếp Riêu: thích sống độc thân, ghét đàn bà.
- Sát đi với Kình dương thì hay sinh chuyện đánh nhau.

- Sát đi với Thiên hình thì bị tù và tai nạn.

Thất sát ở các cung:

Mệnh:

Thất sát là thượng tướng của các cung đẩu, uy như thép của lưỡi kiếm, tính tình thanh lương.
Thất sát là Nam đẩu tinh, thuộc dương Kim, chủ uy quyền.
Mệnh có Thất sát thì tính tình lúc vui lúc buồn, lại nóng nẩy làm việc gì cũng muốn xong ngay.
Cung Mệnh có Thất sát thường bị tai nạn, nhờ Tử vi, Lộc tồn cứu giải được, có Xương Khúc Miếu địa củng chiếu sẽ phú quí hơn người.
Ở đắc địa thì mưu trí, anh hùng, hãm địa thì liều lĩnh, hung dữ.
Thất sát đắc địa hội nhiều sao tốt đẹp sáng sủa thì phú quí phúc thọ nếu hội nhiều sao xấu xa thì hung ác, bệnh tật, tai họa, yểu tử, tuy có thể giầu sang nhưng không bền.
Nữ nhân có Thất sát đắc địa thủ Mệnh là người tài đảm, nhưng lại ghen tuông, cho nên phải lập gia đình muộn đẻ tránh buồn thương có thể xảy ra.
Có sách nói cung an Thân có Thất sát tọa thủ thì tuổi thọ bị chiết giảm.

Phối:

- Chỉ trừ hai cung Dần Thân vợ chồng tài cán đảm đang, danh giá còn các cung khác thì hình khắc chia ly.
- Tí Ngọ: hình khắc.
- Thất sát, Tử vi: phu thê tiên trở hậu thành, muộn lập gia đình mới phú quí.
- Thất sát, Vũ khúc hay Liêm trinh đồng cung: cô độc, góa bụa.
- Thất sát, Hóa quyền: sợ vợ.

Tử:

- Trừ hai cung Dần Thân còn các cung khác thì bất lợi cho tử tức.

Tài:

- Thất sát Dần Thân kiếm tiền dễ dàng.
- Thất sát Tí Ngọ tiền bạc thất thường.
- Thất sát Tử vi ở Tỵ dễ làm giầu.
- Sát Liêm đồng cung tiền bạc thất thường.
- Sát Vũ đồng cung lập nghiệp tự lực, vất vả buổi đầu.
- Sát Thìn Tuất: thiếu thốn.

Di:

- Ngoài vị trí Dần Thân, hay đi với Tử vi thì tốt vì có quí nhân giúp đỡ, các cung khác đều xấu vì ra ngoài hay gặp tai nạn.

Quan:

- Khi đóng ở Quan, Thất sát thương là quân nhân. Nếu đồng cung với Tử vi hay ở vị trí triều đẩu ở Dần Thân, ngưỡng đẩu ở Tí Ngọ thì rất đẹp, văn võ kiêm toàn, uy quyền lớn, nhưng may rủi liền nhau.
- Sái Liêm, Sát Vũ hiển đạt binh nghiệp nhưng thăng giáng thất thường.

Điền:
- Thường gặp bất lợi về điền sản.

Phúc:
- Ở thế triều đẩu và ngưỡng đẩu đắc phúc nhưng phải ly hương lập nghiệp.
- Sát Tử đồng cung: phải ly hương mới khá.
- Sát Liêm hay Sát Vũ: giảm thọ vì bạc phúc.

Phụ:
- Bất luận cung nào cũng xung khắc cha mẹ.

Chú ý: Thất sát kiêu hãnh (pround), Tham lang kiêu ngạo (haughty), Thiên tướng can đảm và cao thượng (generous).

Bài đọc thêm về Sao Thất sát:
Thất sát chủ về trừng trị, sát phạt.
- Nóng tính, cứng đầu, tâm tính bất thường.
- Đàng hoàng, không lươn lẹo.
- Phù suy, không phù thịch.
- Vận gặp Thất sát thì mọi chuyện khởi đầu rối tung nhưng sau đó thì đâu vào đấy, mọi sự thành đạt mau chóng, tin vui đầy nhà.
- Đắc địa thì can đảm, hiếu thắng, ăn to nói lớn, được nể phục.
- Gặp Xương Khúc, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc, Khôi Việt, Lộc, Mã thì nổi danh thiên hạ.
- Gặp sát tinh thì nóng, tàn nhẫn, có giầu sang cũng chẳng bền.
- Thất sát không sợ Tuần Triệt, không ngán Kình Đà, thậm chí còn sao bảo được lũ sát tinh này biến chúng thành bày tôi làm điều hay lẽ phải.

❋ Đàn ông có Thất sát thủ Mệnh đắc địa thì oai phong lừng lẫy, hãm địa thì cô đơn:
- Đàn bà có Thất sát thủ Mệnh đắc địa thì đảm đang nhưng hay ghen, giầu sang lớn, hãm địa thì độc ác, hại chồng hại con, cô đơn cùng khổ.

Thế đứng của Thất sát:

a) *Thất sát ở Ngọ,* đơn thủ:
- Cứng rắn, quả cảm, dám làm dám chịu.
- Xứng đáng được hưởng vinh hoa phú quí.

b) *Thất sát ở Ty,* đi với Tử vi can đảm, liều lĩnh.

c) *Thất sát ở Thìn,* đơn thủ gian truân, nhưng quả cảm.

d) *Thất sát ở Mão*, đi với Vũ khúc thì liều lĩnh nhưng kém can đảm.
e) *Thất sát ở Dần*, đơn thủ có quyền hành, danh vọng.
f) *Thất sát ở Sửu*, đi với Liêm trinh hay gặp tai nạn.
g) *Thất sát ở Tí*, đơn thủ giống như ở Ngọ, quả cảm, cứng rắn.
h) *Thất sát ở Hợi*, đi vợi Tử vi, các Tử vi giống như ở Tỵ, nhưng kém hơn.
i) *Thất sát ở Tuất,* gian truân.
j) *Thất sát ở Dậu,* đi với Vũ khúc , liều lĩnh nhưng kém can đảm.
k) *Thất sát ở Thân* có danh vọng.
l) *Thất sát ở Mùi,* đi với Liêm trinh hay gặp nạn.

8. Sao Phá quân:

Phá quân là sao âm, hành Thủy.
Phá quân tượng trưng cho: phá hoại, mất mát, chống đối.
Phá quân là húng tinh thích hợp cho nam giới hơn nữ giới. Đàn bà gặp Phá quân thương gặp tình duyên trắc trở.

Tính nết:

Thồng minh, cương nghị, can đảm, cứng rắn, hiếu thắng, ưa nịnh.
Nếu hãm địa: ngoan cố, hung tợn, nham hiểm, bất nhân.

Tướng mạo:

Miếu địa tại Tí Ngọ, lúc này Tử vi, Thiên phủ ở Dần Thân.
Xưa nay ta thường căn cứ Ngũ hành mà đặt các thế miếu địa, vượng địa và hãm địa cho các sao. Nay Phá quân hành Thủy, tại sao miếu địa lại ở Ngọ là cung Hỏa, thật khó giải thích.
Vượng địa: Sửu Mùi
Đắc địa: Thìn Tuất
Hãm địa: Dần Thần Tỵ Hợi Mão Dậu
Chúng tôi hiểu như sau: khái niệm miếu địa, đắc địa hay hãm địa của các sao không căn cứ vào sinh khắc ngũ hành của sao và cung mà dựa vào thế đứng tam hợp của sao, ví dụ: trong thế Tử vi - Thiên phủ ở Thân thì lực lượng giữa 2 chòm Tử vi và Thiên phủ ngang nhau, đều đắc địa cả, cho nên Tham lang ở Tuất, Thất sát ở Dần và Phá quân ở Ngọ đều đắc địa, miếu địa.

Phá quân và các sao khác:

Các sao hợp: Xương Khúc, Tả Hữu, Tam hóa, Kình Đà, Không Kiếp đắc địa.
Các sao phá hoại: Hổ, Hao, Hình, Kỵ.

- Phá quân ở tứ mộ gặp Hình Lộc: có uy quyền.
- Phá quân, Phá toái đồng cung: rất nổi danh.
- Phá, Khoa, Tuần Triệt ở Thìn Tuất: thẳng thắn, lương thiện.

- Phá, Tham, Lộc, Mã: đàng điếm, dâm dật.
- Phá, Cái, Đào: dâm dục, đàn bà sát chồng.
- Phá, Hỏa, Hao: tai nạn khủng khiếp.
- Phá, Kình, Tả Hữu ở Mão Dậu; hết sức độc ác.
- Phá (Sát) Hao, Mộc, Kỵ: ung thư.
- Khi đi với Song Hao, vừa phá lại hao, dĩ nhiên phải nghèo khổ.

Phá quân ở các cung:

Mệnh:

Phá quân là tinh đẩu chủ các việc phu thê, nô bộc và tử tức, ở trên trời là sát khí, vào số là hao, hợp với người Kim, Mộc, hay Thủy

Phá quân đắc địa là người thông minh cương quyết, hiếu thắng, tự đắc, có thủ đoạn, có tài thao lược, lại dũng mãnh, ưa hoạt động, thích đi xa, có nhược điểm là hay ưa nịnh hót.

Phá quân hãm địa lf người ương nghạnh, gian hiểm, hiếu thắng, bất nhân, nhưng có óc kinh doanh, khéo tay, giỏi kỹ nghệ, máy móc thủ công. Phá quân hãm địa thường mắc tai nạn, nếu không tha phương thì không thọ, Phá quân hãm địa mà gặp Kình.

Đà, Không Kiếp đắc địa hội hợp cũng được hưởng giầu sang nhưng không bền va hay mắc tai họa.

Phá quân đắc địa hội hợp cùng nhiều sao tốt đẹp, sáng sủa như Sát Liêm Tham, Tả Hữu, Xương Khúc, Khôi Việt, Khoa Quyền Lộc, Kình Đà, Không Kiếp đắc địa thì mạnh tiến trên đường công danh và giầu sang. Nếu hội hợp cùng Song Hao, Kỵ Hình thì suốt đời cùng khổ. Phá quân chế ngự được Kình dương.

Bào:

- Hiếm anh em
- Anh em bất hòa

Phối:

- Phu thê hao tán
- Tí Ngọ: chận phu thê, vợ chồng khá giả, nhưng có lần xa cách.
- Dần Thân: vợ lăng loàn, chồng bất nghĩa.
- Thìn Tuất: chậm có gia đình hoặc chắp nối hai ba lần.
- Phá quân Liêm trinh đồng cung: bất hòa, xa cách, nghèo khó.

Tử:

- Hiếm con.

Tài:

- Tí Ngọ giầu có.
- Thìn Tuất: tiền bạc vô ra thất thường.
- Đồng cung với Tử hoặc Vũ: chật vật lúc đầu, sau sung túc.
- Dần Thân: khó kiếm tiền.

Di:
- Ở Tí Ngọ: được trọng nể, dễ kiếm tiền, nhưng đôi khi mắc nạn nguy hiểm.
- Ở Dần Thân: tai nạn xe cộ.
- Đồng cung với Tử vi: gặp quí nhân.
- Đồng cung với Vũ Liêm: may ít rủi nhiều.

Quan lộc:
- Ở Thìn Tuất: văn võ kiêm toàn, có uy quyền.
- Ở Tí Ngọ hay đồng cung với Tử vi: thành công trong võ nghiệp nhưng thất thường.
- Ở Dần Thân hay đồng cung với Vũ khúc: quân nhân thường chật vật, chậm lên chức, buôn bán, lay làm kỹ nghệ thì khéo tay.

Điền:
- Rất xấu, có sản nghiệp cũng khó giữ, trừ khi đóng ở Thìn Tuất hay đòng cung với Tử vi.

Phúc:
- Rất xấu, họ hàng ly tán, mình tha hướng lập nghiệp.
- Ở Tí Ngọ: được phúc, sống lâu.
- Ở Dần Thân: kém phúc, họ hàng sa sút.
- Đồng cung với Vũ Liêm hay đồng cung với Tử vi vất vả, xa quê.

Phụ mẫu:
- Ở Tí Ngọ đồng cung với Tử vi: cha mẹ khá giả, kỳ dư ở vị trí nào cha mẹ sớm mất, sống thì xa cách hay bất hòa.

Bài đọc thêm về Phá quân:
Phá quân là sao chủ về phu thê, hao tán.
- Tính tình cương quả, gian hiểm.
- Anh hùng vô đối.
- Vận gặp Phá quân phải nghĩ đến mất mát lớn về gia đạo vợ chồng, hay phá tán tiền bạc.
- Đắc địa thì can đảm, dám làm dám chịu.
- Hãm địa thì liều lĩnh, hung bạo, phá tán.
- Nhưng dù đắc địa hay hãm địa mà Mệnh có Phá quân vẫn là người hiếu thắng, tự đắc ưa nghe nịnh, vô ơn.
- Phá quân không sợ Tuần Triệt.
- Gặp đám văn tinh như Xương Khúc, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc, thì giầu sang.
- Phá quân cần Song Hao để tung hoành năm châu bốn bể, uy quyền hiển hách.
- Gặp lũ sát tinh như Kình Đà, Không Kiếp đắc địa thì bạo phát.

🖃 Đàn ông có Phá quân ở Mệnh đắc địa thì thành công trong bảo tố, hãm địa thì cô đơn cùng khổ.

Đàn bà có Phá quân ở Mệnh đắc địa thì đảm đang nhưng hay ghen, hãm địa thì dâm ô, lăng loàn, khắc hại chồng con.

a) *Phá quân ở Ngọ*, đơn thủ: Làm nên sự nghiệp phi thường nhưng cô độc.
b) *Phá quân ở Tỵ* đi với Vũ khúc, khốn cùng, gian quyệt, thường làm công nghệ.
c) *Phá quân ở Thìn*, đơn thủ, hiển đạt nhưng bất nhất bất nghĩa.
d) *Phá quân ở Mão*, đi với Liêm trinh, hạ cách, thô bỉ, hay bị tai nạn hiểm nguy.
e) *Phá quân ở Dần,* đơn thủ:

- Cô đơn, hạ cách, người Giáp Đinh Kỷ Canh khá giả.

Xuất thân từ gian khổ, có bạo phát nhưng bạo tàn.

f) *Phá quân ở Sửu,* đi với Tử vi, làm nên nhưng không bền vì bất nghĩa.
g) *Phá quân ở Tí*, đơn thủ giống như ở Ngọ
h) *Phá quân ở Hợi*, đi với Vũ khúc, cùng khổ, gian chuân.
i) *Phá quân ở Tuất*, đơn thủ giống như ở Thìn.
j) *Phá quân ở Dậu,* đi với Liêm trinh, hạ cách, thô bỉ, độc ác.
k) *Phá quân ở Thân*, đơn thủ cô đơn, thăng trầm vô độ, phát chóng, tàn mau.
l) *Phá quân ở Mùi*, đi với Tử vi, xem cách Tử vi Phá Sửu Mùi.

Tóm tắt:
Về tính nết các sao của hai vòng chính tinh Tử vi và Thiên phủ

- Tử vi: cứu khổ cứu nạn.
- Thiên cơ: tính toán
- Thái dương: danh vọng
- Vũ khúc: tiền bạc
- Thiên đồng: thay đổi
- Liêm trinh: soi mói
- Thiên phủ: giầu sang
- Thái âm: giầu sang
- Tham lang: tham vọng
- Cự môn: điều tiếng
- Thiên tướng: phúc đức
- Thiên lương: sống lâu
- Thất sát: sát phạt
- Phá quân: mất mát

Kết thúc phần tính chất và ý nghĩa các chính tinh, và của các phụ tinh tiếp theo sau đây, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

1. Hai vòng chính tinh nói lên viễn cảnh của cuộc đời từng người

2. Các sao Can nói lên những biến cố xảy ra trong đời đã được an bài sẵn cho mỗi người. Đứng đầu là các sao Can và Lộc tồn.

3. Các sao Chi tượng cho các ứng xử của ta trước các biến cố. Đứng đầu là các sao Chi và Thái tuế.

SAO THÁNG

Gồm 6 sao:
Thiên hình, Thiên giải, Địa giải, Tả phù, Hữu bật, Riêu- Y

1. Thiên hình:

Thiên hình thuộc Hỏa,
Phần lớn các sao hỏa là sát tinh.
Thiên hình cũng như Kiếp sát được ví như con dao mổ, đi với sao tượng trưng cho một bộ phận nào của cơ thể thì phần ấy bị thẹo hay có vết mổ.

Tính nết:
Tính nết Thiên hình là sát phạt.
Thất sát cũng sát phạt nhưng dùng quyền của một người trên để phán xử người dưới nên sự sát phạt không có tính cách nhỏ nhen.
Thiên hình sát phạt gây thương tổn trên cơ thể như giải phẫu,
may vá vết thương. Thiên hình còn tượng trưng cho tòa án, tù tội và nhà tù. Thiên hình xấu nhiều hơn tốt vì sự sát phát có tính cách độc ác.
Hỏa tinh, Linh tinh cũng sát phạt bằng cách gây bệnh tật, tai họa hơn là phán xử, trừng trị hoặc gây thương tích.
Khi đắc địa thì Thiên hình tượng trưng cho cái cân công lý có hai cách, được dùng vào việc đúng với tài năng của mình. Đắc địa có năng khiếu phán xét tinh tường và công bình. Đàn bà có Thiên hình đắc địa thủ Mệnh là người đoan chính, không lẳng lơ.
Khi hãm địa cái cân công lý bị mất đi hai cách chỉ còn mũi nhọn ở dưới nên Thiên hình trở thành con giao nhọn. Thiên hình hãm địa không có việc làm tương ứng với khả năng nên độc ác và gây tai họa.

Thế đứng của Thiên hình
Thiên hình đắc địa tại Dần Mão Thân Dậu
Thiên hình đắc địa thì oai quyền, anh hùng, can đảm, tài năng và nổi tiếng.
- Thiên hình đi với Thiên tướng, Phục binh, Quốc ấn là binh ảnh của Bao công, nhà xử án tài ba chí công vô tư. (cách Binh Hình Tướng Ấn).
- Thiên hình đi với Lộc tồn và Riêu-Y thì dễ thành bác sĩ giải phẫu.
- Đàn bà có Thiên hình ở Mệnh thì tránh được tai họa trinh tiết. Nhưng nếu Riêu- Y đóng tại Mệnh thì lại tai hại vì:

> "*Hình Riêu phận gai long đong.*
> *Nếu chẳng hại chồng thì cũng phản phu"(Phú Lê Quí Đôn)*

Thiên hình hãm địa ở tất cả các cung khác thì sát phạt, cô đơn và thất bại.
- - Khi đi với các sát tinh như Không Kiếp Hỏa Linh Kình Đà thì sinh chuyện ẩu đả, giết chóc và tù tội.

- - Khi bị Tuần Triệt án ngữ thì mất hết uy quyền, trên thực tế lúc đó thời cuộc thay đổi nên mất việc.
- - Thiên tướng hay Tướng quân đi với Thiên hình thành tướng đeo kiếm gãy, bị mất chức, hoặc phải treo ấn từ quan.
- - Thiên mã gặp Thiên hình thành ngựa què, chiết túc mã.
- Cho nên khi cần một lá số để giải đoán nên tìm sao Thiên hình, nếu thấy Thiên hình không nằm trong Dần Thân Mão Dậu thì hãy coi chừng.

2. Thiên giải - Địa giải

- Các sao Thiên giải và Địa giải là những sao cứu giải nhỏ.
- Khi gặp tai nạn, có các sao này có phần nào hy vọng thoát nạn.

Tính nết

Nhân hậu, từ thiện, giải ách, giảm bệnh tật, tăng thọ.
Người có các sao giải này ở Mệnh, thường gặp may mắn bất ngờ.

Bàn về các sao giải:

- *Cứu giải mạnh:*

Vũ khúc, Hóa khoa, Tử vi, Thiên phủ, Thiên lương, Thiên đồng, Tuần Triệt.

- *Cứu giải nhỏ:*

Địa giải, Giải thần, Thiên đức, Nguyệt đức, Phúc đức, Long đức, Thanh long, Thiếu dương, Thiếu âm, Thiên quan, Thiên phúc, Hóa lộc, Lộc tồn, Trường sinh, Đế vương.

- Hóa khoa được coi là sao cứu giải mạnh nhất "đệ nhất giải thần". Tính chất cứu giải này do sự khôn ngoan và khiêm nhường của chính đương số chứ chẳng phải do trời ban cho đâu.
- Thiên giải tượng trưng cho sự che chở của linh thiêng, nhưng đương số cũng phải ăn ở cho có đức mới mong hưởng cứu giải.
- Tả Hữu, Giải thần, Thiên quan, Thiên phúc biểu hiện sự giúp đỡ của người đời.

3. Tả Hữu

Tả thuộc Thổ, Hữu cũng thuộc Thổ.
Tả Hữu tượng trưng cho người phụ tá, tay sai, bảo vệ.

Tính nết:

- Có tài xoay xở, có óc tổ chức, chăm chỉ, nhưng vất vả, không được ngồi yên để hưởng nhàn. Cho nên giáp Tả Hữu thì rất tốt vì có hai người phụ tá cật lực đứng hai bên.
- Tả khởi tại Thìn, Hữu tại Tuất, Tả đi thuận, Hữu đi nghịch.
- Sinh tháng Tư, Tả Hữu đồng cung tại Mùi, sinh tháng Mười, Tả Hữu đồng cung tại Sửu. Ở Sửu không tốt bằng ở Mùi vì Tả Hữu coi như bị bó tay sau lưng.

Thế đứng của Tả Hữu

- Tả Hữu đắc địa tứ mộ, còn hãm địa tất cả các cung khác.
- Tả Hữu làm phụ tá cho các sao khác, khi đi với phúc tinh thì làm cho các sao này sáng hơn, nhưng khi đi với các ác tinh lại làm cho các sao này thêm xấu . Tả Hữu vì vậy được coi là vừa phù thịnh lại vừa phù suy.
- Tả Hữu nằm tại cung Mệnh thì chăm chỉ, chịu khó, có tài năng, nhưng cuối cùng vẫn phải lang bạt kỳ hồ, ý nghĩa lang bạt này rõ rệt khi Tả Hữu nằm ở cung Thiên di.
- Tả Hữu tại cung Bào, Tử: đông anh em, nhiều con.
- Tả Hữu tại cung Phối: hai đời vợ hay chồng.
- Tả Hữu cung Nô có nhiều bạn và người giúp đỡ.
- Tả Hữu cung Tật đau ốm mau mạnh.

Tính nết:

- Đa dục, chơi bời, dễ sa ngã, vô hạnh.
- Nếu đắc địa ở Mão Dậu thì ví như sen mọc trong bùn.
- Dị đoan, mê tín, hay cúng kiếng, đồng bóng, xem bói.

Thiên riêu và các sao khác:

- Riêu Đào Hồng: lẳng lơ, dâm đãng.
- Riêu Đồng: thay đào, đổi kép.
- Riêu, Xương Khúc, Cơ: dầy vò bởi nhu cầu sinh lý.
- Riêu Thai: rất dâm dục.

Thiên riêu ở các cung

Phối, Nô:

- Vợ chồng đều dâm đãng.
- Có thể ngoại tình nếu gặp Đồng, Đào, Hồng hay Thai.

Tử, Bào:

- Con chơi bời.
- Chị em theo trai, chửa hoang.

Vận:

- Dù đại tiểu hay tiểu vận, thường có nhân tình ân ái mặn nồng.
- Vận đó đương số tin dị đoan, coi bói, cúng vái.

5. Thiên y:

Thiên y là sao cứu giải bệnh tất, chủ việc thuốc men, nghề y dược.

Tính nết:
sạch sẽ, vệ sinh.

Thiên y ở các cung

Mệnh:
- Riêu-Y: hay đau yếu hay dùng thuốc.
- Cùng tướng, Y, Quan, Phúc: làm lương y.
- Cùng Tướng, Y, Hình: bác sĩ phẫu thuật.

Vận:
- Gặp Riêu-Y thì hay đau cơ quan sinh dục.
- Khi đi với Hóa khoa, Vũ Khúc thì Riêu Y tượng trưng cho sự dâm dục, vì có tài đoán trước được sự việc, lại học giỏi, nằm mơ như thật nên càng dâm dữ.
- Khi đi với Đào Hồng Hỉ, Riêu Y trở nên gian dối.
- Ở tam hợp Hình Kỵ Riêu, nếu Riêu- Y thủ Mệnh người nữ thì xấu lắm vì:

  Hình Riêu phận gái long đong,
  Nếu chẳng hại chồng thì cũng phản phu.
- Riêu - Y tượng trưng cho giấc mơ nên người Mệnh có Riêu - Y thì nằm mơ như thật, nghĩa là thấy trước sự việc sẽ xảy ra.
- Riêu - Y hãm địa, đi với các sao xấu thì chơi bời trăng hoa.

Bài đọc thêm về các sao tháng:

1. Thiên hình, Thiên riêu:

Đây là hai sao tháng có quan hệ đối tác mật thiết với nhau như hình với bóng trong thế tam hợp chiếu Mệnh Tài Quan, là hình ảnh của âm dương, lương tâm và lý trí.
Thiên hình là biểu tượng của lý trí.
Thiên riêu là biểu tượng của lương tâm.
Lý trí sắc bén quá thì tình cảm hay lầm lẫn.
Tình cảm chan hòa thì lý luận quẩn quanh.
Người có Thiên hình đắc địa (Dần Mão Thân Dậu) thì thông minh, kiêu căng trong lời nói nhưng lại nhẹ dạ dại dột trong việc làm, người xưa thường nói: " Miệng khôn trôn dại".
Người có Thiên hình hãm địa (ở các cung còn lại) thì tâm hồn khô khan, giành dựt, dễ gây đổ vỡ, cô đơn.
Người có Thiên riêu đắc địa (Dần Mão Dậu Tuất) thì tâm hồn trong sáng, tín ngưỡng nhưng lại chặt chẽ trong việc làm.
Người có Thiên riêu hãm địa (ở những cung còn lại) thì huyền hoặc, đa nghi, dị đoan, dâm đãng, người xưa thường nói "khẩu phật tâm sá".

Quan sát thế đứng của Hình Riêu thì đã đánh giá được phần nào tâm tính của đương số.
Theo thiển ý của chúng tôi có lẽ Thiên riêu đắc địa ở Thân Dậu giống Thiên hình thì hợp lý hơn ở Tuất (theo các sách cổ đã ghi).
Thiên y luôn luôn ở đồng cung với Thiên riêu, Thiên y tượng trưng sự sạch sẽ, cẩn trọng, cứu giải bệnh tật. Có lẽ người xưa thêm Y vào bên cạch Riêu để cân bằng, nhắc nhở con người sống đạo đức mà thôi.

2. Thiên giải, Địa giải:

Là hai sao, nhỏ đi kèm sau Thiên hình, có mức độ cứu giải chung chung, có lẽ cũng được thêm thắt vào để an ủi ví như ly nước mát giải khát tạm thời.

3. Tả Phù, Hữu bật:

Là hai sao tháng quan trọng về mặt tài năng và mức độ làm việc của đương số.
Tả phù chủ về văn, Hữu bật về võ.
Người sinh tháng Giêng, Tả Hữu nằm yên tại Thìn và Tuất, nói lên cái ý sẵn sàng phục vụ.
Người sinh tháng Tứ vi, Tả Hữu đồng cung tại Mùi, nói lên cái ý văn võ toàn tài, được người cầu cạnh.
Người sinh tháng Bẩy, Tả Hữu đồng cung ở Sửu, là hình ảnh hai tay chấp sau lưng, chờ được xử dụng.
Người sinh vào các tháng còn lại thì hầu như không có đất dụng võ, hoặc do bất không với tới hoặc do tự cao, tay với quá đầu, đều là hãm cả.
Tả Hữu là hai sao phù thịnh cũng như phù suy, đi với Tử Phủ Vũ Tướng thì được vì như quan cận thần lo thi hành nhiệm vụ được trao phó sao cho mau có hiệu quả, đi với lũ sát tinh thì biến thành côn đồ, nha lại hùa theo ăn cướp.
Cách giáp Tả Hữu cũng mang cùng ý nghĩa trên. Nếu Mệnh có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp mà có Tả Hữu giáp hai bên thì công thành danh toại, nhà cao cửa rộng, nếu Mệnh có nhiều sao xấu xa tối tăm mà có Tả Hữu giáp hai bên thì lài là phường trộm cấp, nhà tranh vách đất!

SAO GIỜ

Sao giờ có tám sao:

Văn Xương	Thai Phụ
Vũ Khúc	Phong Cáo
Địa Không	Hỏa Tinh
Địa Kiếp	Linh Tinh

1. Văn xương- Văn khúc

Là sao dương,
Văn xương thuộc Kim, Văn khúc thuộc Thủy.

Tướng mạo:
Vẻ mặt khôi ngô, đàn bà thì rất nhan sắc, thân hình đẹp, ngực nở nang.

Tính nết:
- Thông minh, có năng khiếu sắc bén về văn chương, có tài hùng biện.
- Say mê, đa cảm, đa tình, dễ buồn, dễ giận.
- Tâm hồn lãng mạn, sáng tác văn chương trữ tình.
- Sa đọa, lẳng lơ, có dâm tính.
- Đi với Thái âm càng tình tứ.
- Đi với Thai, Riêu, Mộc thì càng dâm đãng, phái nam có tính đàn bà.

Thế đứng của Xương Khúc
Đắc địa Tứ mộ và Tỵ Hợi, (các cung này là những nơi âm u nhất, Xương Khúc tìm những nơi tối tăm nhất để sáng) còn thì hãm địa ở tất cả những cung khác.
Ở các cung đắc địa Xương Khúc: thông minh, suy xét giỏi, có năng khiếu văn chương, mỹ thuật, nhiều nghệ sĩ tính, có tài hùng biện. Nhất là hiếu học, đỗ cao, nổi danh, giầu có.
Ở các cung hãm địa Xương Khúc: nóng nẩy, bất cẩn, cho nên lầm lẫn, cô đơn và nghèo khổ.
Khi đi với phúc tinh, Xương Khúc giầu có, nổi tiếng, nhưng khi đi với hung tinh, Xương Khúc lại giỏi về kỹ thuật và công nghiệp nặng.
Khi đi với Thái tuế, Tấu thư, Long trì, Phượng các thì Xương Khúc là các ca kịch sĩ và nhạc sĩ có tiếng.

Xương Khúc và các sao khác:
Xương Khúc, Khôi, Việt, Khoa: khoa giáp tột đỉnh.
Xương Khúc, Nhật sáng: học rộng, biết nhiều.
Xương Khúc, Tuần Triệt hay Hóa Kỵ: thi cử lận đận.
Xương Khúc, Riêu- Y : rất xinh đẹp nhưng cũng rất dâm đãng.

Xương Khúc ở các cung:

Quan:
- Xương Khúc, Riêu - Y, Đào Hoa: làm nghề mãi dâm.
- Xương Khúc, Đà, Kỵ: kẻ sĩ ẩn dật.

Tài:
- Ham cờ bạc.
- Phá tán của cải.

Phối:
- Vợ đẹp, có học, chồng có vợ lẽ.

Vận:

- Xương Khúc, Sát Tinh: tai họa lớn.
- Xương Khúc, Liêm, Kình Đà: tai nạn khủng khiếp hay tù tội.

2. Thai phụ - Phong cáo

Thai phụ hành Kim, Phong cáo hành Thổ.
Phụ Cáo tượng trưng cho bằng cấp.

Tính nết:

- Khoe khoang, kiêu ngạo, đỏm dáng.
- Chuộng hình thức.
- Ngoài ra Phụ Cáo còn có nghĩa là tin tức, thư từ, bằng cấp, tiệc rượu ầm ĩ, phát ngôn huênh hoang, bừa bãi.

3. Địa không - Địa kiếp

Cả hai đều hành Hỏa.
Không Kiếp là hai sát tinh nặng nhất và mạnh nhất, ảnh hưởng ngang ngửa với các chính tinh đắc địa. Một trong hai sao cũng đủ hóa giải hết hiệu lực của Tử vi.
Không Kiếp tượng trưng cho: thánh công vũ bão, thất bại thê thảm.

Tính nết:

- Gây hấn, quyết định mau chóng, tàn nhẫn tột độ.
- Phá hoại sâu rộng vì có tám vị trí hãm địa.
- Nếu đắc địa, sức phù trợ cũng mau mắn bất ngờ.
- Người càng già càng bị Không Kiếp tác họa mạnh hơn.

Thế đứng của Không Kiếp:

Không Kiếp xấu tốt tùy hoàn cảnh.
Ở những cung đắc địa như Dần, Thân, Tỵ, Hợi nhất là ở Tỵ, thì Không Kiếp bén nhập, can đảm, thành công, giầu có. Nhưng ngay trong các cung đắc địa, Không Kiếp cũng tiềm phục phá hoại, may thường đi liền với rủi, hoạch phát đi liền hoạnh phá.
Ở những cung đắc địa Không Kiếp gặp Tuần Triệt án ngữ thì lại thành hãm địa và ngược lại khi đang hãm địa mà gặp Tuần Triệt thì sự phá hoại bị chế giảm phần nào nhưng không trở nên tốt đẹp được.
Ở các cung hãm địa thì Không Kiếp trở nên ích kỷ và gian lận, lưu manh, trộm cướp bất lương, nói tóm lại tính nết của phường côn đồ. Vốn là sao Hỏa, tốc độ tác họa của Không Kiếp nhanh chóng và bất ngờ. Nếu thiếu sao cứu giải mạnh thì rất nguy hiểm.

Không Kiếp giáp Mệnh cũng liên lụy công danh, tài lộc, bị mưu hại, trộm cướp, phải tha phương cầu thực.
Không Kiếp tượng trưng cho những trường hợp bất khả kháng khó chế ngự.
Không Kiếp ví như một nghiệp chướng bám vào con người ảnh hưởng cụ thể như:
- Tật nguyền, hung họa, yểu mệnh.
- Phụ nữ thì hại chồng, hại con, hồng nhan bạc mệnh.
- Đặc biệt nếu gặp sát tinh dù đắc địa cũng gián đoạn phu thê.
- Nếu gặp Đào hoa, Hồng loan phụ nữ bị thất Tiết, bị ruồng bỏ.

Không Kiếp và các sao khác:
- Không Kiếp đắc địa gặp Tướng, Mã, Khoa: tài giỏi, sự nghiệp lẫy lừng.
- Không Kiếp, Tử Phủ cụng đắc địa thì gặp nhiều bước thăng trầm. Nếu Tử Phủ bị Tuần Triệt thì hiểm nghèo.
- Không Kiếp, Kình Đà, Hỏa Linh: nếu cùng đắc địa thì phú quí một thời, nhưng không bền, nếu hãm địa thì nguy hiểm tính mệnh.
- Không Kiếp, Đào Hồng: gặp nhiều nghiệp chướng về tình ái, có thể yểu mệnh.
- Kiếp, Cơ hay Hỏa: cháy nhà, bị phỏng.
- Kiếp, Tham đồng cung: bị thủy tai.
- Không Kiếp, Binh, Hình, Kỵ: gian phi, trộm cướp, bộ sao của phường vô loại.
- Không Kiếp, Tử, Tham; các hào của các tu sĩ. Nhưng vì ảnh hưởng của Không Kiếp nên có thể phá giới.

Không Kiếp ở các cung:

Bào:
- Anh em ly tán.
- Anh em côn đồ.
- Liên lụy vì anh em.

Phụ:
- Cha mẹ ly cách.
- Không nhờ vả anh mẹ mà còn gánh nợ di truyền.

Phối:
- Sát vợ chồng.
- Không gia đình, lập gia đình nhiều lần.
- Vợ chồng xa cách.

Tử:
- Không con, sát con.
- Con du đãng, phá sản.

Tài:

- Hoạnh phát, hoạch tàn.
- Kiếm tiền bằng phương pháp táo bạo và ám muội.

Di:

- Chết xa nhà, dễ bị hãm hại.

Nô:

- Tôi tớ phản chủ.
- Bạn bè xấu, người tinh phụ bạc.

Quan:

- Công danh kém.
- Bị dèm pha.
- Bị mất chức.

Điền:

- Đắc địa có điền sản một thời.
- Hãm địa: vô sản, phá sản, hay sang đoạt tài sản người khác.

Phúc:

- Đắc địa : hưởng lộc một thời gian.
- Hãm địa: bất hạnh lớn.

Vận:

- Đắc địa: Hưởng lộc một thời.
- Hãm địa: Lo buồn, bệnh nặng.
- Mất chức, hao tán, kiện cáo.
- Mệnh không Thân Kiếp: khôn ngoan, sắc sảo, vui ít, buồn nhiều.
- Mệnh Kiếp Thân Không: không ngoan, sắc sảo, thành ít, bại nhiều.

4. Hỏa Linh

Cả hai đều là sao Hỏa.
Hỏa tinh là Linh tinh tượng trưng cho: tàn sát, tai họa, hỏa hoạn.

Tính nết:

Hỏa Linh:

- nóng nẩy, phá hoại, bệnh hoạn, kiêu hãnh.
- chủ bệnh tật hơn là thương tích.

Thế đứng:
Khi đắc địa tại Dần Mão Thìn Tỵ Ngọ, các cung ngày, Hỏa Linh can đảm, anh hùng mã thượng, giầu có, nổi tiếng.
Chú ý: Tham lang là thầy của Hỏa Linh cũng như Thất sát là thầy của Kình Đà, Hỏa Linh có Tham lang ở Dần Mão Thìn Tỵ Ngọ thì giầu. Nếu Hỏa Linh có Tham lang lại thêm Vũ khúc thì quá tốt.
Khi hãm địa tại các cung khác (cung đêm) thì Hỏa Linh trở nên gian ác, hỗn láo, nghèo nàn, bệnh hoạn, nghiện hút, tai họa, yểu tử.
Nếu Mệnh giáp Hỏa Linh thì sẽ phải lang thang, phiêu bạt giang hồ.

Bài đọc thêm về sao giờ:

1. Văn Xương - Văn Khúc:
Là hai sao giờ chủ về dục tính, đam mê, khát vọng giầu sang.
- Đắc địa thì thông minh bén nhậy, hiếu học, thích văn chương mỹ thuật.
- Hãm địa thì dâm đãng, nhát gan, bạc nhược,
- *Xương Khúc không sợ Sát Tinh, chỉ sợ Hóa Kỵ.*

Xương Khúc là hai sao đối nghịch với Không Kiếp. Nếu Không Kiếp đắc địa ở tứ sinh (Dần Thân Tỵ Hợi) thì Xương Khúc Sửu ở tứ mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi).
Xương Khúc là cái đối trọng (counter- balance) của Không Kiếp.
Nếu Không Kiếp là biểu tượng của tính tự tung tự tác nóng nẩy, quyết đoán thì Xương Khúc là biểu tượng của tính dè dặt, thận trọng, rụt rè.

2. Địa Không - Địa Kiếp:
Là hai sao đáng nể sợ nhất trong đám sát tinh.
Xưa nay người coi Tử vi đều ngán Không Kiếp vì tính bạo phát bạo tàn không thể lường được của chúng.
Không Kiếp chủ về ham muốn, liều lĩnh mãnh liệt, dám làm dám chịu, đụng đâu phá đó.
Nay chúng tôi xin đem ra phán xét công bằng xem chúng đáng yêu hay đáng ghét.
Trước hết Không Kiếp chỉ là sao giờ, cho nên tác hại cũng chỉ xảy ra trong một giai đoạn ngắn.
Ở đời chẳng có cái gì xấu tuyệt đối cũng như chẳng có cái gì tốt tuyệt đối. Một kẻ xấu xa kinh khủng cũng hiếm có như một vẻ đẹp mỹ toàn.
Không Kiếp được an theo giờ ở tứ sinh (Dần Thân Tỵ Hợi); đã được sinh ra ở bốn cửa sinh này ắt phải có lý do xứng đáng nào đó. Sự hiện hữu nào cũng có giá trị của nó.
Mệnh có Không Kiếp đắc địa ở tứ sinh, là người :
- Kín đáo
- Mưu trí
- Can đảm

Mệnh có Không Kiếp hãm địa ở những cung còn lại, là người:
- Nôn nóng

- Xảo quyệt
- Ích kỷ

Nếu sống ở đời mà chỉ lo được yên thân, chấp nhận cuộc sống bình lặng thậm chí nghèo nàn từ lúc sinh ra đến ngày xuôi tay nhắm mắt thì sợ Không Kiếp là đúng. Vì Không Kiếp đắc địa sẽ giúp Tả Hữu bạo phát trong giây lát quyết đoán đúng lúc, đúng việc bỗng chốc trở nên giầu sang phú quí, dù ngày mai có phải sụp đổ như đống tro tàn, thì kẻ thích một phút huy hoàng rồi tắt hẳn ắt phải yêu mến Không Kiếp !

Bạo phát là do có mưu trí sắc bén, có can đảm thực hiện dứt khoát trong giây phút cần đến.

Bạo tàn là liều lĩnh, không tính toán thiệt hơn thì dễ gặp tai họa khủng khiếp bất ngờ.

Có sách cổ nói : Không Kiếp không đánh người sinh tháng Tư, tháng Mười, viện lý do Không Kiếp khởi ở cung Tỵ (tháng 4) và cung Hợi (tháng 10), e rằng gượng ép.

Theo thiển ý, sở dĩ Không Kiếp không đánh người sinh tháng Tư vì lúc đó Tả Hữu đồng cung tại Mùi, sinh tháng Mười, Tả Hữu đồng cung tại Sửu. Những người Tả Hữu Sửu Mùi này đều có tài năng khéo léo, biết tính trước ngừa sau, không quá hấp tấp vội vã, không tự tung tự tác, không sôi máu Không Kiếp thì làm sao Không Kiếp đánh được !

Ngoài ra, người sinh tháng Giêng và tháng Bẩy, theo chúng tôi nghĩ , Không Kiếp không hành hạ vì họ có Tả Hữu nằm chực sẵn tại chỗ(Thìn Tuất) nên rất dè dặt cẩn thận trong công việc.

Thì ra Không Kiếp chẳng phải là lũ ăn cướp thuần túy mà chỉ là thái độ hành xử, quyết đoán chớp nhoáng của chúng ta, đúng lúc hay không đúng lúc, mà được hưởng phúc hay mang họa.

Người xưa còn cho rằng Không Kiếp không đáng người tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi mà không có lời giải thích tại sao. Theo thiển ý, những người tuổi tứ mộ là những người khôn ngoan, biết tự lượng sức mình chẳng bằng ai cho nên cư xử mềm dẻo thì cũng không mấy có máu Không Kiếp trong người vậy.

3. Hỏa tinh - Linh tinh

Cũng là hai sao gây tác hại không kém Không Kiếp về mặt tai họa, bệnh tật.

Hỏa linh là tính khí (behaviour) của đương số.

Hỏa linh đắc địa ở những cung ban ngày (Dần Mão Thìn Tỵ Ngọ), hãm địa ở những cung ban đêm từ Mùi đến Sửu.

Hỏa linh đắc địa là người :
- Chí khí hiên ngang
- Ương ngạnh nóng nẩy
- Sức khỏe dồi dào

Hỏa linh hãm địa là người :
- Tham hiểm
- Gian ác
- Đau bệnh thần kinh

Trên thực tế, Mệnh đóng tại tứ chinh (Tí Ngọ Mão Dậu) có Hỏa linh là đắc cách, được hưởng phúc, không giầu thì sang.

Mệnh đóng tại tứ mộ(Thìn Tuất Sửu Mùi) có Hỏa linh gặp Tham Lang hay Vũ khúc đồng cung thì rất tốt đẹp, được hưởng giầu sang, uy quyền, hiển hách.

Còn lại các cung khác đều không phải là đất dụng võ của Hỏa linh.

Hỏa linh không phá tán như Không Kiếp mà chủ về tai nạn bệnh tật, chết giảm tuổi thọ, có nghĩa là nóng nẩy quá, cứng rắn quá. Mà cứng rắn quá` thì không bền. Trong tướng pháp có câu quyết :"Cô cương bất trường " là hình ảnh của Hỏa Linh vậy.

3. Hỏa tinh - Linh tinh

Cũng là hai sao gây tác hại không kém Không Kiếp về mặt tai họa bệnh tật.
Hỏa Linh là tính khí (behaviour) của đương số.
Hỏa Linh đắc địa ở cung ban ngày (Dần Mão Thìn Tỵ Ngọ), hãm địa ở những cung ban đem từ Mùi đến Sửu.
Hỏa Linh đắc địa là người:

- Chí khí hiên ngang
- Ương ngạnh nóng nẩy
- Sức khỏa dồi dào

Hỏa Linh hãm địa là người:

- Tham hiểm
- Gian ác
- Đau bệnh thần kinh

Trên thực tế, Mệnh đóng tại tứ chinh (Tí Ngọ Mão Dậu) có Hỏa Linh là đắc cách, được hưởng phúc, không giầu thì sang.
Mệnh đóng tại tứ mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi) có Hỏa Linh gặp Tham Lang hay Vũ khúc đồng cung thì rất tốt đẹp, được hưởng giầu sang, uy quyền, hiển hách.
Còn lại các cung khác đền không phải là đất dụng võ của Hỏa Linh.
Hỏa Linh không phá tan như Không Kiếp mà chủ về tai nạn bệnh tật, chiết giảm tuổi thọ, có nghĩa là nóng nẩy quá, cứng rắn quá. Mà cứng rắn quá thì không bền. Trong tướng pháp có câu quyết: "Cô cương bất thường" là hình ảnh của Hỏa Linh vậy.

Tóm lại:
Bị Không Kiếp (phá tán) đánh vì mình quá tham lam
Bị Hỏa Linh (hao mòn) đánh vì mình quá cương cứng
Bị Kình Đà (cản trở) đánh vì mình quá nhu nhược chần chờ.

SAO NGÀY

Gồm có: Tam thai, Bát tọa,
Ân quang, Thiên quí.

1. Tam thai - Bát tọa

Tam thai hành Thủy, Bát tọa hành Mộc.
Tam thai là trán, Bát tọa là cằm.

Cả hai là đài các tinh, tượng trưng cho bền vững, nhàn hạ, thảnh thơi, từ đó có nghĩa là lười biếng, thụ động.
Nhưng hai sao sinh ra Thai Tọa là Hữu thì lại phải làm lụng vất vả để mưu sinh.

Tính nết:

- Biển hiện rõ ràng học thuyết Lão Trang, thanh tịnh, nhàn hạ, ẩn dật, tự nhiên, bất chấp mọi thăng trầm của ngoại cảnh, đủng đỉnh trong cảnh thanh bần.
- Không ngoan.
- Không lo âu về của cải tuy có thể giầu có.

2. Ân quang - Thiên quí

Ân quang thuộc Thổ còn Thiên quí thuộc Mộc.
Hai sao tượng trưng cho:

- phúc đức đời sau
- thông minh, tin vui,

Quang Quí biểu hiện sự giúp đỡ của Trời, Tả Hữu, nói lên sự giúp đỡ của người.

Tính nết:

- Nhân hậu, từ thiện, thành tín, hiếu để
- Chung thủy với vợ chồng, tín ngưỡng nơi đấng Linh Thiêng.

Người Quang Quí luôn luôn có thiện tâm, tin tưởng vào phúc đức và nhân quả.

Quan Quí ở các cung:

Phối:

- Hôn nhân vì tình.
- Vợ chồng hòa thuận.

Tử:

- Con hiếu đễ.
- Có con nuôi.
- Có con thánh thần.

Tài:

- Được người giúp.
- May mắn về tiền bạc.
- Hưởng di sản.

Tật:

- Ít bệnh tật.

- Bệnh chóng khỏi.

Quan:
- Hay giúp đỡ đồng nghiệp.
- Được mọi người kính trọng.
- May mắn trong quan trường.

Phúc:
- Được thần linh che chở, ước gì được nấy.
- Được hưởng thọ.

Ngoài ra, Quang Quí chủ về lễ bái. Khi phải lễ bái để cầu xin ơn trên phù hộ là đang có việc lo âu, cho nên Quang Quí còn có nghĩa là mối bận tâm, lo lắng.
Cũng như khi gặp Hóa khoa, một sao Đại cứu giải, phải hiểu là đang gặp phiền toái hay tai nạn nên cảnh sát "Hóa khoa" tốt cứu giải.
Cho nên gặp Quang Quí hay Hóa khoa chớ vội mừng phải nghĩ ngay tới một khó khăn hay trở ngại đang xảy ra mà lo thu xếp ổn thỏa.

Bài đọc thêm về sao ngày

1. Tam thai - Bát tọa:

Là con đẻ của Tả phù, Hữu bật, là cát tủ đựng đồ, bàn giấy làm việc tượng trưng địa vị, chỗ ngồi, phương tiện đi lại của giới trung lưu.
Nếu Tử Phủ Vũ tướng là bậc vua quan cần phụ tá như Tả Hữu thì Phá quân là kẻ anh hùng áo vải lại thích Thai Tọa là ghế gỗ, xe thồ, miễn sao được việc.
Cho nên người xưa vẫn quan niệm rằng cách Tử Phủ Vũ Tướng mà thiếu Tả Hữu thì đi tìm Tham Tọa thay thế, e rằng bị trật đường rầy, hóa ra đầu Ngô mình Sở, không những không được việc mà nhiều khi còn hỏng việc, ví như "Áo gấm cưỡi trâu: (y cẩm kỵ ngưu) của kẻ trọc phú nhà quê!

2. Ân quang - Thiên quí:

Là con đẻ của Văn xương, Văn khúc.
Nếu Văn xương tượng trưng cho khả năng văn chương quán thế, Văn khúc cho tài nghệ chuyên ngành thì:
Ân quang chỉ là trí thông minh, biết trọng nghĩa,
Thiên quí là lòng nhân hậu, từ thiện.
Có hai đức tính này thì tránh được phần nào đố kỵ ở đời, cho nên cũng được coi là hai sao là hai sao cứu giải tầm cỡ trung bình.

SAO CAN

Trong những sao can thì vòng Lộc tồn quan trọng hơn cả.

1. Lộc tồn

Là sao dương hành Thổ
Tượng trưng cho:
- Tài lộc trời cho
- Bảo vệ, giữ gìn

Tính nết:
- Thông minh, ham học, cứu giải,
- Từ thiện (nhưng không bằng Tử vi, Thiên tướng).
- Đoan chính, chế ngự được tính lả lơi của Đào Hồng.

Lộc tồn ở các cung:
Lộc tồn cũng có nghĩa là chận trễ,
- Ở Phối thì chận vợ chồng.
- Ở Tử thì chận và hiếm con.

Lộc tồn và các sao khác:
- Đi với Hóa lộc có nghĩa là độc đoán, chuyên quyền.
- Lộc tồn phải đi với Tử vi Thiên phủ, Hóa khoa, Thiên Khôi, Thiên Việt thì mới chắc giầu có.
- Ngược lại nếu gặp Không Kiếp, Song Hao, Hóa Kỵ, Thái Tuế, thì cuộc đời lang thang, khổ sở, nghèo nàn, côi cút.
- Gặp Thiên không thì tham nhũng, bỏn sẻn.
- Mệnh có Lọc tồn thì Kình Đà kèm hai bên nên vất vả trước khi giầu, sau khi giầu thì lo lắng giữ của. Nhưng Kình Đà lại che chở cho Lộc tồn lại chống lại Không Kiếp vì Lộc tồn mà gặp Không Kiếp thì trắng tay.
- Lộc tồn có Phá quân xung chiếu cũng nghèo vì kho Lộc bị phá tán.
- Lộc tồn có Hóa lộc, Thiên mã chiếu thì giầu, nhưng thêm Không Kiếp chiếu thì lại nghèo.

Tóm lại Lọc tồn nên né Không Kiếp, Song Hao, nên gặp Tử vi, Thiên phủ, Hóa khoa, Khôi Việt.
Phú: Song Lộc trùng phùng, chung thân phú quí (tại Mệnh Thân hay Tài Điền có cả Lộc tồn và Hóa lộc thì giầu có).

2. Bác sĩ

Tượng trưng cho: thông minh, từ thiện, giải trừ bệnh tật.
Bác sĩ luôn đi kèm với Lộc tồn, để nhắc nhở rằng muốn có lộc thì phải đàng hoàng.

3. Kình dương

Là sao Kim, chỉ bộ phận sinh dục phái nam.
Người Kình dương thân hình cao và thô, mặt choắt, hầu lộc, mắt lồi, có sức khỏe.
Kình dương thích hợp cho nam hơn nữ, đặc biệt cho tuổi dương.

Tính nết:

Khi đắc địa ở Thìn Tuất Sửu Mùi:

- Quả quyết, nóng nẩy, làm những chuyện táo bạo.
- Mưu trí, tự đắc, ngàng tàng.

Khi hãm địa ở Ngọ, Dần Thân Mão Dậu:

- Hung bạo, ngỗ ngược, độc ác, dâm dật và bệnh hoạn,
- Ở Ngọ bị yểu tử, tai nạn, tàn tật.
- Dần Thân rất xấu cho tuổi Giáp Mậu, thường phá tan tổ nghiệp, lao khổ, xa nhà mới sống được.
- Ở Mão Dậu cũng nguy cho hai tuổi Giáp Mậu.

Kình dương và các sao khác:

Mệnh:

- Kình, Linh, Hỏa: có tật
- Kình, Không Kiếp, Binh: côn đồ
- Kình, Nhật hay Nguyệt đồng cung: bệnh hoạn liên miên.
- Kình Mã: truân chuyên.
- Kình Lực đồng cung: có sức khỏe, công trạng nhưng bị bỏ quên nên bất mãn.
- Giáp Kình Đà: Mệnh Giáp Kình Đà đương nhiên có Lộc tồn tọa thủ, nếu có thêm Không Kiếp thì số ăn mày.
- Giáp Kình Liêm, Tướng: tù tội, giáp chức.

Phối:

- Đắc địa thì vợ chồng bất hòa, gián đoạn.
- Hãm địa thì hôn nhân trắc trở.

Vận:

- Kình, Hình ở Ngọ: bị tù, có thể chết nếu gặp lục sát.

4. Đà la

Đà là sao Kim, tính chất hung bạo, giam hiểm nhưng can đảm, thủ đoạn nếu đắc địa ở Thìn Tuất Sửu Mùi Tỵ Hợi.

Đà la ở các cung

Mệnh

- Đà Lực Quyền ở Dần Thâm Tỵ Hợi: có quyền hành, được người kính phục.
- Đà, Hình, Không Kiếp, Sát Kỵ: đạo tặc giết người.
- Đà, Riêu - Y, Không Kiếp, Kỵ Hình: số ăn mày.

- Đà, Riêu, Sát, Hỏa Linh: đàn bà hại chồng.
- Đà, Khốc Hư (Hỏa Linh) : vợ chồng xung khắc.

Tử:
- Đà Không Kiếp Hỏa (Linh): con ngỗ ngược.

Quan:
- Đà, Mã: chinh chiến liên miên.
- Đà, Tả Hữu, Lộc Quyền ở Dần Thân Tỵ Hợi: võ hiển.

Phúc:
- Đà Dần Thân Vô chính diệu: phúc thọ may mắn.

Vận:
- Đà, Hình hay Đà ở Thìn Tuất: tù tội
- Đà Không Kiếp: bị lừa gạt
- Đà Tuế Kỵ: kiện tụng, cãi vã.

Cả hai sao Kình Đà:
- Tượng trưng cho sức mạnh, chăn chỉ.

Chỗ nào có Kình Đà thì chỗ ấy ăn nhiều, để có sức mạnh phục vụ.

5. Thanh long

Sao Thủy

Tượng trưng cho thành công trong giao tế, may mắn cho hóa phối, lợi ích cho thi cử, giải trừ cho bệnh tật.

Tính nết:

Vui vẻ, dễ thương, vì là dịp may trời cho bất chợt.

Thanh long đắc địa ở Thìn Tuất Sửu Mùi,
- Ở các cung đắc địa, gặp Hóa kỵ thì như rồng gặp mây ngũ sắc nên giầu có, (cách Long Kỵ)
- Thanh long, Lưu hà: rồng xanh trên sông lớn, may mắn giầu có.
- Thanh đi với Lộc tồn thì đỗ đạt sớm.
- Thanh long, Bạch hổ, Hoa cát (Long Hổ Cái) rực rỡ về tài quan.

Thanh long rất đẹp nếu cư tại Tí và Hợi là hai cung Thủy hoặc ở cung Thìn (Long cư long vị) cũng rực rỡ như Long Kỵ.

6. Song Hao

Cả hai sao Đại hao và Tiểu hao đều là sao Hỏa.

Tượng trưng cho mất mát chia lìa, hao tán cho nên đóng ở cung nào cũng làm giảm cái tốt của cung đó.

Song Hao còn biểu hiện cho du lịch nữa.

Tính nết :
Phá hoại, thay đổi, khôn ngoan nhưng không quả quyết, cẩu thả, lơ đễnh, say mê (cờ bạc, rượu chè, hút sách), ăn xài lớn.

Song Hao và các sao khác :
- Song Hao Cự Cơ : rất giầu có.
- Song Hao Hỏa Linh : ghiền.
- Hao tuyệt đồng cung : xảo quyệt.
- Hao Tham đồng cung : hiếu sắc.
- Hao Kỵ : túng thiếu.

Song Hao Đào Hồng : tốn tiền cho nhân tình.

Song Hao ở các cung

Tài, Điền :
- Tán tài, không có điền sản.

Phúc, Nô :
- Bần tàn, ly tán.
- Tôi tớ trộm cắp, ăn chặn.

Quan Di :
- Thay đổi chỗ làm, ra ngoài tốn tiền.

Vận :
- Hao tài.
- Thay đổi chỗ làm, đi ngoại quốc.
- Nếu ốm đau, mau lành.

7. Tướng quân
Sao Mộc
Tượng trưng cho : chỉ huy, dấn thân, can đảm vì vậy trở nên kiêu ngạo, vênh váo Tả Hữu đây.

Tính nết
- Thẳng tính, nóng nẩy, bất khuất
- Làm càu, táo bạo, kiêu căng, xứ quân tính, hiếu thắng
- Nữ Mệnh : ghen tuông, lấn át chồng.

Tướng quân và các sao khác

- Tướng quân và Thiên tướng đồng cung hoặc xung chiếu thì uy quyền càng mạnh, là cách lưỡng tướng.
- Tướng quân gặp Tuần Triệt án ngữ : ví như tướng cụt đầu, chủ sự truất giáng, bãi cách, tai nạn.
- Tướng quân, Đào Hồng : đàn ông, đàn bà hoang dâm.
- Tướng Phá, Bình, Đào, Hồng : dâm dục quá đáng.

8. Tấu thư

Tượng trưng cho :

- Khéo nói kiến trong lỗ phải bò ra.
- Văn chương, hùng biện.
- Khả năng thu hút người khác phái bằng nói ngọt.
- Sao của diễn giả, thuyết khách, ca kịch sĩ.
- Đi với các sao Bác sĩ, Thái tuế chỉ sự diễn đạt, tài hùng biện.

9. Phi liêm

Phi liêm là tóc.

- Tượng trưng cho mau mắn, lanh lợi, hiếm muộn.
- Phù trợ các sao tốt cũng như xấu, làm cho may mắn thêm nhanh chóng, cũng làm cho bất lợi đến mau.
- Không tốt cho sản phụ vì là dấu hiệu sinh mau, băng huyết.
- Đi với Hỏa Linh, Thiên hình thì có tai nạn dao búa ở đầu.

Đi với Bạch Hổ : Phi Hổ là hổ mọc cánh, nghĩa là gặp thời vận tốt.

10. Hỉ thần

Tượng trưng cho vui tính, cho may mắn, lợi ích cho việc cưới hỏi.
Biểu hiện cho hậu môn, nếu gặp Không Kiếp ở Mệnh hay Tật thì bị trĩ kinh niên.

Hỉ thần và các sao khác :

- Hỉ thần, Long Phượng : điềm lành.
- Hỉ thần, Đào Hồng : may mắn về tình.

Hỉ thần ở các cung :

Phối :

- Hỉ, Đào, Hồng : vợ chồng đẹp đôi nhưng cũng đắt mèo.

Bào :

- Hỉ, Riêu : anh em chơi bời.
- Hỉ, Đào, Thai, Phục : anh em dâm đãng.
- Hỉ, Điếu khách : tin vui kém vì sự chế hóa của Điếu khách.

Tam minh Đào Hồng Hỉ là tin thi cử đậu, tin cưới hỏi vui vẻ, tin vui tới nhanh.

11. Bệnh phù và Bệnh

Tượng trưng cho trì trệ, đau yếu, buồn rầu vì bệnh.
- Khi đi với Đào Hồng Hỉ, Riêu - Y thì có nghĩa là mắc bệnh hoa liễu.
- Bệnh, Sát, Hao, Hình, Kỵ : ác bệnh nan y.
- Bệnh phá : ít con.

12. Phục binh

Sao Hỏa

Tượng trưng cho tư cách tiểu nhân, đố kỵ, phản bội, đâm sau lưng.

Phục binh phù thịnh, phù cả suy.

Tính nết :

- Gian xảo và đểu cáng (Chỗ nào có Phục binh thì bị lừa và có tâm sự khó nói ra)
- Hãm hại, đố kỵ, làm nhục, rình rập.

Phục binh và các sao khác :
- Phục, Tướng, Đào, Thai : dụ dỗ làm chuyện dâm ô.
- Phục, Tướng, Không Kiếp, Tả Hữ : gian phi kết đảng.
- Phục, Kỵ, Tuế : buồn vì thù oán, kiện tụng.
- Phục, Tướng, Vượng, Thai : lang chạ.

Phục binh ở các cung :

Phục binh xấu ở tất cả các cung ngoại trừ cách Binh Hình Tướng Ấn.

13. Quan Phủ

Sao Hỏa, luôn luôn đi cùng Đà la.

Khi mang ý tốt nghĩa là biết xét đoán, lý luận, thường hội chiếu với Thái tuế chỉ mọi sự liên quan đến pháp luật và giúp đỡ.

Khi mang ý nghĩa là cản trở, thọc gậy bánh xe, cạnh tranh, đố kỵ, ăn miếng trả miếng.

Quan Phủ và các sao khác :
- Phủ, Tuế, Đà, Kỵ : thị phi, kiện cáo, tai bay vạ gió.
- Phủ, Hình, Không Kiếp : bị mưu sát.

- Phủ, Sát, Hổ, Hình : bị tù.
- Phủ, Liêm, Tang, Hổ : bị kiện cáo, tù tội.
- Phủ, Phá, Hình : bị quan tụng, ly dị.

Quan Phủ ở các cung :

Điều có ý nghĩa xấu như bị tù tội, kiện tụng, cãi vã, phản bội nhất là ở Tài và Nô.

14. Văn tinh

Sao Hỏa
Tượng trưng cho : nổi danh, thông minh, hiếu học
Văn tinh lưu tiếng thơm cho hậu thế về mặt công danh và văn chương, nghệ thuật.

15. Quốc ấn

Sao Thổ
Tượng trưng cho ấn vua ban hay bằng sắc. Do đó có ý nghĩa công danh uy quyền, tước vị, khoa bảng.
Quốc ấn cũng chủ về tiền bạc. Sự tạo dựng cơ đồ của Quốc ấn có tính cách chính thức, đàng hoàng không như của Đường phù có tính cách không chính thức.

Quốc ấn và các sao khác :

- Ấn, Cáo : được ban chức.
- Ấn, Binh, Hình, Tướng : võ hiển.
- Ấn, Tướng, Tam hóa : vận hội may mắn lớn trong quan trường.
- Ấn ngộ Tuần Triệt : công danh trắc trở.

16. Đường phù

Sao Mộc
Có hình ảnh của Văn tinh, Quốc ấn.
Tượng trưng cho đỗ đạt và nổi danh, thuận lợi cho việc mua bán đất đai.
Cũng như Văn tinh và Quốc ấn, Đường phù chủ về tiền bạc, Văn tinh, Quốc ấn thì chính thức nhưng Đường phù có tính cách bán chính thức.
Đường phù gặp Bạch hổ thì bị tù.

17. Thiên trù

Sao Thổ, chủ về ăn uống.
Tượng trưng cho : lộc ăn, nên có nghĩa là gia tăng tài lộc, cũng nghĩa là số
được tặng một gia tài, hoặc một tặng vật lớn.

Tính nết :
Say mê ăn uống, tham lam.

18. Khôi Việt
Khôi là đầu,
Việt là vai, có nghĩa là Khôi chính và Việt phụ tá.
Tượng trưng cho quí phái, danh dự, thành công trong thi cử, thông minh xuất chúng, mưu cơ quyền biến. Được sự hội tụ của bốn sao Xương Khúc, Khôi Việt là con người quán thế, nếu đi cùng Nhật Nguyệt, Khoa là một nhân tài danh vang thế giới.
Có thể hóa giải được bất lợi của một số sao chính tinh hãm địa, nhưng chỉ khi nào Khôi Việt không bị Tuần Triệt, Hóa Kỵ, Thiên Hình là sát tinh xâm phạm.

Khôi Việt và các sao khác :
- Khôi Việt, Quốc Ấn, Văn Tinh, Đường Phù : được cấp giấy phép.
- Khôi Việt Xương Khúc Quang Quí : đỗ bằng cao nhất.
- Khôi Việt Đà Kỵ : kẻ sĩ ở ẩn.

Khôi Việt ở các cung :
- Ở bất cứ cung nào, Khôi Việt đều ban lợi điểm cho cung đó.

19. Thiên quan - Thiên phúc

Cả hai đều sao Hỏa và đều là phúc tinh.
Quan Phúc tượng trưng cho
- Cứu giải, đức độ, tin tưởng trời phật,
- Có số tu hành, có tính cách làm giảm bệnh tật,
- Tăng phúc thọ do tu nhân tích đức giúp đỡ Thất sát nhân.

Quan Phúc và các sao khác:
- Quan Phúc, Tướng, Riêu - Y : bác sĩ mát tay.
- Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, Quan Phúc : lương y, làm công tác xã hội.
- Quan, Phúc, Tử, Tham đồng cung : có số đi tu.

Quan Phúc ở các cung :
- Ở bất luận cung nào cũng mang lại tốt đẹp cho cung đó.
Nằm cùng Thiên sứ, Quan phúc giải được ác tính của Thiên sứ, làm tăng tuổi thọ vì Thiên sứ nằm trong cung Tật ách chỉ chờ mang ta đi cùng Diêm chúa.

20. Lưu hà

Sao Thủy

Tính nết :
Tốt : - lưu loát, hùng biện.
- có tài thuyết phục bằng ngôn ngữ.
Xấu : - gian hiểm, độc ác, thủ đoạn.

Lưu hà và các sao khác :
Lưu hà, Thái tuế : có năng khiếu thuyết phúc.
Lưu hà, Kình, Phá, Hao, Tuyệt : người hiểm độc.
Lưu hà, Thanh long: rồng xanh vùng vẫy trên sông là vận hội tới.
Lưu hà, Cự, Kỵ : tai nạn sông nước.

21. Tuần Triệt

*Triệt có nghĩa là tách đôi.
Trệt hành Kim, tượng trưng cho sự thay đổi thời thế. Thời thế thay đổi sẽ ảnh hưởng tới các sao tại các cung, làm đảo lộn hoàn cảnh của các sao.

Tính nết :
Tách đôi hai cung,
Mở một vận hội mới tốt xấu tùy theo người và hoàn cảnh,
Làm đảo lộn những cái gì ta đang có, xấu thành tốt và tốt thành xấu, vì là lúc thay đổi thời thế.

*Tuần hành thủy

Tính nết :
Nối hai cung cạnh nhau, bó chặt hai cung lại với nhau, nên có nghĩa là vây hãm và làm chậm trễ, làm các xấu tốt lên, các sao tốt xấu đi.
Tuần Triệt là hai sao quan trọng, chi phối các cung các sao, biến tốt thành tương đối xấu, xấu thành tương đối tốt.
Nếu chính tinh tọa chủ vốn xấu, gặp Tuần Triệt sẽ được giải thoát trở nên tốt cũng như người đang bị tù được trả tự do.

Tuần Triệt ở các cung :

Tật :

Vô chính diệu Tuần Triệt đóng ở cung Vô chính diệu thì lại tốt nhưng phải xét tùy từng hoàn cảnh.

Điền :
không có điền sản.

Phối :
trắc trở, Tuần Triệt gặp Mã, vợ chồng bỏ nhau.

Quan :
công danh lận đận.

Mệnh :
tuổi trẻ bôn ba cùng cực, sinh bất phùng thời.

Bài đọc thêm về sao Can

1. Lộc tồn : Đứng đầu hàng sao can, là một quí tinh dẫn theo sau 11 sao, mỗi sao là một hoàn cảnh thăng giáng của đương số.
Lộc tồn chủ về : - tài trí thông minh, cách làm giầu
- cô đơn, chậm trễ.
Mệnh có Lộc tồn không bao giờ nghèo, khẳng định không nghèo, ngoại trừ có Không Kiếp đồng cung.
Lộc tồn có thể thay thế cho một trong ba sao Khoa Quyền Lộc trong cách Tam hóa liên châu, thiếu một sao mà có Lộc tồn thì vẫn coi như đủ Khoa Quyền Lộc.
Lộc tồn đóng ở cung Mệnh vừa giầu vừa sang.
Đóng ở cung Tài là cách "lộc cư lộc vị", chắc chắn là giầu, ngoại trừ có Không Kiếp đồng cung thì là số ăn mày, có nghĩa là kho tàng bị cướp sạch. Lộc tốn phải có Thái tuế đồng cung hay tam hợp chiếu thì mới thực sự lâu bền.
Lộc tồn được Hóa lộc xung chiếu là cách "song lộc" thì giầu sang phú quí, trái lại Lộc tồn có Hóa lộc đồng cung thì lại xấu đi . Theo quan niêm của các thầy Tử vi thì đây là " chuyên quyền chi cách", là người độc đoán (Lã hậu đời xưa có cách này).
Mệnh có Lộc tồn, Thiên di có Mã, hoặc ngược lại thì tốt, là cách "Lộc mã giao trì"; nhưng lại có thêm Không Kiếp chiếu vào là cách "lộc đảo", công danh trắc trở, sinh kế khó khăn.

2. Kình dương- Đà la :
Là hai sát tinh cỡ nặng, có tác tụng suốt cả cuộc đời, là hình ảnh giằng co nội tâm, là hai bộ mặt của một con người. Có lúc can đảm anh hùng, có lúc trì trệ sỗ sàng, có lúc tài giỏi, thông minh, có lúc ngu si bần tiện tùy theo đắc địa hay hãm địa.

Đặc tính chung của Kình Đà dù đắc địa hay hãm địa vẫn là dở dang, phi lý.
Kình dương đắc địa thì quả quyết, mạo hiểm, mưu trí, nhưng kiêu căng tự đắc, hãm địa thì liều lĩnh, bướng bỉnh gian dối, tự ái.
Đá la đắc địa thì can đảm, thâm trầm thủ đoạn, hãm địa thì hung bạo, độc ác, dâm loạn.
Có sách nói : Kình dương và Đà la đều đắc địa ở tứ mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi), có sách nói : Kình dương đắc địa ở Thìn Tuất Sửu Mùi, Đà la đắc địa ở Tứ chính(Tí Ngọ Mão Dậu).
Ai đúng ai sai?
Nếu căn cứ vào thế đứng của Lộc tồn khi Kình đắc địa Tứ mộ và Đà đắc địa tại Tứ chính thì :
Tuổi Giáp, Lộc tồn ở Dần,
- dương nam an theo chiều thuận, Kình phải ở Mão, Đà ở Sửu,
- dương nữ an theo chiều nghịch, Kình ở Sửu, Đà ở Mão, như vậy chỉ có tuổi dương nữ thì được cách Kình Đà đắc địa.

Tuổi Ất, Lộc tồn ở Mão,
- âm nam theo chiều nghịch, Kình ở Dần, Đà ở Thìn,
- âm nữ an theo chiều thuận, Kình ở Thìn, Đà ở Dần,

như vậy chỉ có tuổi âm nữ được cách Kình Đà đắc địa.
Các tuổi khác như *Bính, Mậu, Đinh, Kỷ, Canh,Tân, Nhâm, Quí* cũng vậy, chỉ có tuổi nữ là có Kình Đà đắc địa, e rằng không công bằng chăng?
Nếu theo ý kiến Kình - Đà chỉ đắc địa ở tứ mộ thì tuổi Giáp, dương nam có kình ở Sửu(đắc) Đà ở Mão(hãm) và các tuổi khác cũng tương tự.
Nam và Nữ đều được chia sẻ đồng đều cách Kình Đà đắc hãm như nhau, bao giờ thì phái nào cũng chỉ có Kình hoặc Đà đắc địa mà thôi; nói lên cái ý giằng co tư tưởng của con người, được cái này mất cái kia vậy, có phần hợp lý hơn cả.

3.Lực sĩ :

Chủ về :
- sức khỏe tay chân
- dục vọng xác thịt
- là sao phù thịnh cũng như phù say

Vận gặp Lực sĩ, thì có sức khỏe cơm no vác nặng, công việc trì trệ, hữu công vô lao.

4. Thanh long và Phi liêm :

là hai sao can cỡ nhỏ chủ về tốc độ.
Thanh long là sao cứu giải, hào hoa phong nhã, có lợi ích cho cầu công danh, cưới hỏi.
Vận gặp Thanh long, thì mọi chuyện mau chóng.
Phi Liêm là sao phù thịnh cũng như phù suy đem lại may mắn cũng như tai họa nhanh chóng, vội vàng có tính bốc đồng.

5. Đại Tiểu hao :

Chủ về ly tán, xa cách.
Có lúc hào hùng khi đi với Phá quân

Có khi phá tán khi đi với Lộc tồn.
Có khi nổi danh khi đi với Cự môn.
Muốn du lịch, đi xa thì cầu Song Hao.

6. Tướng quân :
Là một tiểu Thiên tướng, nhưng tính chất có phần khác biệt và tầm thường
hơn.
Tướng quân dũng mãnh nhưng kiêu căng, ghen tuông, hám danh, trong khi đó Thiên tướng lại hào hoa, thanh lịch ban phát đại lượng, cứu giải tai họa.
Tướng quân đi kèm với Quốc ấn trong thế tam hợp đối với tuổi thuận lý âm dương, đồng cung với Quốc ấn đối với tuổi nghịch lý âm dương.
- Vận gặp tướng Ấn, là dịp có quyền, có uy nhưng hơi kiêu ngạo.

7. Tấu thư và Hỉ thần :
Là hai sao nhỏ chủ về vui vẻ.
Tấu thư thì ngọt ngào, khéo léo nói năng thuyết phục, bẻm mép, dụ dỗ.
Hỉ thần thì vui vẻ, mừng rỡ, gặp sát tinh cũng vô hại.
Vận gặp Tấu - Hỉ là vui.

8. Bệnh phù :
Buồn rầu, bệnh tật.
Vận gặp Bệnh phù thì suy kém, bệnh hoạn.

9. Phục binh :
Là sao phù thịnh cũng như phù suy.
Vận gặp Phục binh, là có tâm sự thầm kín, manh nha, chờ đợi.
Đề phòng lừa phản trộm cắp.

10. Quan phủ :
Chủ kiện tụng, gây phiền nhiễu
Luôn đi kèm với Đà la.
Vận gặp Đà la, Quan phủ là có chuyện lôi thôi, thọc gậy bánh xe, miệng tiếng, kiện cáo.

11. Văn tinh - Quốc ấn - Đường phù :
Là ba sao đàn em của Lộc tồn, cũng chủ về tài lộc, nhưng mỗi sao một vẻ:
Văn tinh :
Là người vốn liếng văn học để đời. Người không có phúc được hưởng Lộc tồn vẫn có hy vọng được hưởng Văn tính, tuy không giầu tiền bạc nhưng giầu chữ nghĩa nghệ thuật.
Vận gặp Văn tinh dễ có công danh, bằng cấp, tình cảm dồi dào : có danh thì sẽ có tiền không nhiều thì ít.

Quốc ấn :
Là chức vị, quyền hành, chính thức được công nhận.
Vận gặp Quốc ấn, dễ có công danh.
Đường phù :
Cũng lợi ích cho việc cầu công danh du là bán chính thức, khác với Quốc ấn và Văn tinh ở chỗ là gặp Đường phù có dịp làm giầu mua tậu nhà đất, nhưng dễ trôi nổi.
Vận gặp Đường phù thì từ kẻ tầm thường dễ trở nên ông, nhưng cũng có khi mang vạ tù tôi nếu có Bạch Hổ đồng cung (háu ăn quá có khi mang họa).

12. Thiên trù :
Là lộc trời cho, ăn no ngủ kỹ.
Vận gặp Thiên trù dễ được hưởng gia tài, tiền bạc, quà biếu tự đâu mang đến.

13. Lưu hà :
Là dòng sông chảy xiết
Có tài hùng biện, có số lênh đênh
Vận gặp Lưu hà, nên cẩn thận sông nước, tai nạn dọc đường.

14. Quan, Phúc :
Là lòng từ thiện, khoan dung.
Vận gặp Quan, Phúc cũng được cứu giải, gia tăng tuổi thọ, nhờ có lòng khoan hòa lễ độ.

15. Thiên Khôi _ Thiên Việt :
Là hai quí tinh
Chủ khoa bảng, quyền tước, nhân hậu, từ thiện.
Khôi Việt thực sự là hai quí nhân.
Thiên khôi mang lai ân tối cao.
Thiên Việt mang lại công bằng bác ái.
Vận gặp Khôi Việt thì hoạnh phát, xin gì được nấy, có tranh chấp kiện tụng thì cũng thắng.
Khôi Việt sợ Tuần Triệt, Hình Ky, Kình Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh, gặp lũ sát tinh thì công danh trắc trở, bệnh hoạn liên miên, đao thương súng đạn.
Người tuổi Bính Đinh, có Mệnh nằm ở cung Tuất, người tuổi Nhâm Quí có Mệnh nằm ở cung Thìn, được Khôi Việt giáp Mệnh là kỳ cách được quí nhân giúp đỡ, nhiều người kính nể.
Cầu tài lộc thì tìm Lộc tồn, Hóa lộc, Xương Khúc.
Cầu công danh thì tìm Khôi Việt.

16. Tuần Triệt :
Đây là hai sao đặc biệt nhất trong hàng sao can.
Xưa nay người coi Tử vi đều gán Tuần Triệt, có ác cảm hơn là thiện cảm.

Tuần triệt đóng ở đâu thì có cảm tưởng chỗ đó tuyệt vọng, vì Triệt đồng nghĩa với tiêu tan, xóa bỏ tất cả, Tuần đồng nghĩa với giam hãm, trói buộc không tha.
Thực tế có phải như vậy không ?
Lại có trường phái xưa quan niệm rằng:
Triệt chỉ có tác dụng mạnh cho đến năm 30 tuổi, sau đó nhẹ đi nhiều.
Tuần có tác dụng cả đời.
Căn cứ vào đâu để nói câu đó ?
Hay chỉ là dựa vào kinh nghiệm ?
Theo thiển ý, Tuần Triệt cũng mang hai bộ mặt thời gian và không gian. Một lần nữa khái niệm âm dương trong Dịch lại thể hiện ở đây.
Triệt chia cắt hai cung nơi Triệt đóng có nghĩa là ảnh hưởng giữa hai cung bị ngăn cách, tách biệt xa nhau, ví dụ Triệt đóng giữa cung Quan và cung Điền, nghĩa là gặp Triệt khi làm quan thì không mua được nhà.
Triệt ảnh hưởng đến các tác động của các sao trong hai cung Triệt đóng, xấu cũng như tốt, như vậy Triệt còn là một "sú páp" xì hơi an toàn, chưa hẳn là xấu.
Quan niệm Triệt Tuần đóng ở cung Mệnh là xấu (Tuần Triệt đương đâu thiến niên tân khổ) chưa hẳn đã đúng trong nhiều trường hợp; Tuần Triệt đóng ở cung Phu thê là xấu thì cũng chưa chứng minh được rõ ràng tại sao.
Hãy mang Tuần Triệt lên cân xem xấu tốt thế nào để chúng ta có thái độ công bằng hơn đối với Tuần Triệt.
- Triệt là sự thay đổi hoàn cảnh xã hội nơi đương số đang sống, tốt xấu là tùy các sao trong cung có Triệt đóng.
Các cát tinh sợ Triệt vì không có dịp phát triển thành công. Nhưng chưa có phúc (chưa thành công) chưa hẳn là vô phúc.
Vậy Triệt mang phúc nhiều hơn mang họa vậy.
- Tuần nối liền hoàn cảnh của hai cung kề nhau. Cắt thì dễ, nối mới khó, cho nên Tuần ví như cây cầu nối hai cung, xe cộ phải qua chầm chậm mới an toàn được. Vậy Tuần cản trở nhưng có thể làm an toàn hơn, Tuần gây họa hay mang họa là phúc?
- Ngoài ra Tuần Triệt cón bảo vệ cho những cung vô chính diệu(ví như con rơi, mồ côi không nơi nương tựa), che chắn không cho các hung tinh bên ngoài xâm nhập các sao trong cung có Tuần Triệt (ví như phòng lạnh cách ly bảo vệ một bệnh nhân thiếu đề kháng khỏi bị nhiễm trùng)
Vậy gặp Tuần Triệt đáng mừng hay đáng lo.
Mừng hay lo cũng chẳng được.
Tuần Triệt là cái cổng của đời người, rộng hẹp tùy ở năm tháng ngày giờ sinh. Quan sát chỗ đứng của Tuần Triệt, chúng ta thấy được vị trí của đương số trong xã hội.
Gặp Tuần Triệt không hẳn là một mất mát lớn lao đâu, trái lại nhiều khi Tuần Triệt còn là người bạn đời ưu ái đó !

SAO CHI

Đứng đầu các sao Chi là sao Thái tuế.

1. Thái tuế

Sao Hỏa
Tượng trưng cho lý luận, hùng biện, hách dịch, đa ngôn đa quá, khinh người.

Tính nết :
Thông minh, kiêu ngạo, cô đơn (như Vũ khúc).

Thái tuế và các sao khác
- Đi với Xương Khúc, Khôi Việt thì thành công trong học vấn và khoa cử.
- Đi với Đà la, Hóa kỵ thì gây tai tiếng, ngăn trở công việc, hại tài lộc, mắc họa tù tội.
- Đi với Đào Hồng : bị phụ tình.

Thái tuế ở các cung

Quan, Tài :
- Làm luật sư, giáo sư, chính khách.
- Hay chỉ trích hoặc bị chỉ trích, điều tra.

Di:
- Miệng tiếng, cãi vã.

Phối :
- Vợ chồng bất hòa, có thể ly dị.

Vận :
- Thất tình, cô độc, cãi vã.

2. Thiếu dương - Thiếu âm
Thiếu dương thuộc Hỏa, Thiếu âm thuộc Thủy.
Hai sao này đắc địa theo các vị trí đắc địa của Nhật Nguyệt.
Thiếu dương thì kiêu ngạo và hênh hoang, còn Thiếu âm thì lầm lẫn nhưng nhân hậu và từ thiện, tương tự như các sao Tứ đức, có *giá trị cứu giải nhỏ.*

3. Thiên không
Sao Hỏa, đắc địa ở Tỵ Hợi Dần Thân, mạch như địa không.
Tượng trưng cho: mất mát, giải khát, hư danh, gian hùng, quỉ quyệt.
Mệnh có Thiên không thì trắng tay.

Tính nết:

Không tưởng, cứ tưởng có những cái mình chưa bao giờ có.
- Đi với Đào hoa, có tài tổ chức nhưng cũng rất mưu mô.
- Đi với Hồng loan thì yêu tha nhân (philantrophic) tức sống cho người khác cho nên không thật với bản thân mình, có lòng vị tha quá lố nên chán đời, thích ẩn dật, dễ thành một nhà tu hành.
- *Nữ có Thiên không cư Mệnh bị lụy tình.*
- Ở Tật cứu giải được bệnh tất khá mạnh như Song Hao, Phá toái.

Thiên không ở các cung:
- Tài Điền: tán tài, hoạnh phát, hoạnh phá.
- Quan: chận tiến, ăn hối lộ nếu đi cùng Lộc tồn hay Hóa lộc.
- Vận: cản trở, đau thì hết bệnh.

4. Tang môn
Sao Mộc
Tượng trưng cho tính toán, cho nên đã làm thì làm cho tới cùng để gặt hái kết quả.

Tính nết:
Bi quan, nhưng kiên nhẫn.

5. Bạch hổ
Thuộc Kim.
Tượng trưng cho: Lý luận, tích cực tham dự, dấn thân, huênh hoang, can đảm nhưng nóng nẩy.
Đắc địa tại Dần Mão Thân Dậu thì nổi danh và giầu có.

6. Điếu khách

Hành Hỏa
Tượng trưng cho nói nhiều, nói dại, nói khoác, ba hoa
Còn có nghĩa là ham chơi đặc biệt là mê cờ bạc
Điếu khách ở Mệnh Quan:
Khách, Tuế phá, Phá toái: cờ bạc, du đãng
Ở Vận Hạn: Gặp Tang môn thường có tang

7. Quan phù

Sao Hỏa
Tượng trưng cho công lý, cho can thiệp.

Tính nết:
Thích chỉ trích, lý luận, nhưng lại ra tay giúp đỡ.
Đi với Liêm trinh, Tang môn, Bạch hổ: bị tù tội.

Đi với Đà Kỵ, Thái tuế: bị thị phi kiện cáo, tai bay vạ gió, cũng dễ tù.

8. Tuế phá

Sao Hỏa

Tượng trưng cho: ngang ngược, chống đối, nổi loạn, phá tán.

Tính nết:

Bướng bỉnh nên hay bị kẹt.

Chú ý: Thái tuế đối nghịch với Tuế phá, nhưng Thái tuế làm chủ được tình hình còn Tuế phá thì chỉ biết chống đối.

Tuế phá ở các cung:

- Tuế, Riêu ở Mệnh: du đãng.
- Tuế Phá ở Di: ưa châm chọc người khác.
- Tuế phá là sao điển hình một người tính nết trẻ con hay phá làng phá xóm.

Tam hợp: Tuế phá, Tang môn Điếu khách của vòng Thái tuế biểu hiện cho một người có tài, nhưng không được dùng đúng chỗ, cho nên bất mãn.

9. Long đức - Phúc đức

Là những sao nhỏ có tính chất cứu giải, trung thực, dễ thương.

Long đức, Phúc đức hợp cùng Nguyệt đức, Thiên đức, thành bộ sao Tứ đức tượng trưng cho phẩm hạnh, bộ sao của người bạn tốt hay giúp đỡ tha thứ.

Tứ đức giải trừ các bệnh nhỏ và tai họa nhỏ, mang lại may mắn và hỉ sự.

10. Long trì - Phượng các

Tượng trưng cho: thông minh, may mắn, nổi danh, điền sản.

Tính nết: dễ thương, nhân hậu, đoan trang.

Long phượng ở Mệnh thì nhan sắc mặn mà, thân hình thanh tú nhất là phái nữ.

Long Phượng có nghĩa là thì đỗ cao nhất là khi ở Mão Dậu, tăng tài lộc, may mắn trong hôn nhân, sinh nở.

Long Phượng rất tốt cho các cung Phối, Tử, và Phúc, Điền.

11. Hoa cái

Được gọi là đài các tinh.

Tượng trưng cho: quí phái, uy quyền, nổi danh, đỏm dáng, oai vệ, lẳng ngầm.

Bộ sao Tứ linh Long Phượng Hổ Cái chủ công danh chức vị uy quyền.

Hoa cái và các sao khác:

- Cái Mộc Riêu: chưng diện.
- Cái Tướng Khúc Mộc Đào: đàn bà dâm đãng, kiêu sa.

- Tiền Cái, Hậu Mã: Mệnh giáp Hoa cái ở trước, Thiên mã ở sau chỉ phú quí.

12. Đào hoa - Hồng loan

Hồng loan thuộc Thủy, Đào hoa thuộc Mộc.
Hai sao chủ về giao dịch giữa nam và nữ, nhưng quan trọng hơn cho phái nữ.
Hồng loan tượng trưng cho công dung ngôn hạnh, cho thành công trong thi cử, cưới hỏi, trong khi Đào hoa tượng trưng cho vẻ đẹp bên ngoài và sự hấp dẫn của phụ nữ.

Tính nết:

Hồng loan niềm nở, khoan hồng, Đào hoa thu hút và quyết rũ.
Những người có số đi tu, cung Mệnh có Thiên không, Hồng loan, còn cung tử tức và phu thê thì xấu.

Vị trí của Đào hoa:

- Chỉ có bốn nơi tại Tí Ngọ Mão Dậu.
- Đắc địa nhất tại Mão, tức chính Đông, nơi đay Đào hoa ví như hoa nở lúc hửng sáng, đẹp rực rỡ được mọi người chiêm ngưỡng. Đó là trường hợp của những người đắc thời về ái tình được tôn thờ nhan sắc.
- Đào hoa tại Tí (nửa đêm)

Hoa nở về đêm nên ít người biết đến. Điều này ám chỉ người có duyên ngầm, có những mối tình kín đáo.

- Đào hoa cư Mão, hoa nở đẹp lúc ban mai, công danh, tình duyên sớm, nhưng chỉ sợ chóng tàn.
- Đào hoa cư Ngọ.
- Đào hoa cư Dậu.

Tại hai vị trí này Đào hoa kém thì vị, bớt hấp dẫn. Đó là trường hợp những người vô duyên hoặc có duyên không phận. Nếu gặp Tuần Triệt thì lại khá.

Vị trí của Hồng loan:

Những vị trí tốt của Hồng loan là những cung Mão Tí và những cung ban ngày từ Dần đến Ngọ.
Ở vị trí tốt hai sao Đào hoa và Hồng loan thành công trong ái tình. Sự thành công này cũng tùy thuộc và thời gian, càng về già càng giảm vì hoa mà không tàn.

Đào hồng và các sao khác:

<u>1. Các sao làm tăng ý nghĩa của Đào Hồng là :</u>

Tham lang dâm tinh, Phá quân, Riêu - Y tham sắc.
Không Kiếp, Kình (hãm địa) gây tai họa cho nhan sắc,
Đà, Hỏa Linh, Hóa Kỵ chủ bất hạnh, oan nghiệt,
Thiên không thích ong bướm, Thái âm hãm địa đa tình,
Xương Khúc lãng mạn,
Thiên mã ưa thay cũ đổi mới,
Đế vượng, Trường sinh phú quí nên "năng dâm",

Hoa cái chủ khát tình, Mộ chủ đa dâm,
Mộc dục chủ tham dục, Thai chủ giao hợp,
Thiên đồng, Thiên lương Tỵ Hợi, khiến người nữ khờ dại mắc lưới tình của kẻ Sở Khanh, "khôn ba năm dại một giờ"

Những bộ sao đáng lưu ý :
- Đào Thai : lả lơi, dâm đãng, Đào Riêu : có nhiều nhân tình
- Đào, Xương Khúc, Riêu : đĩ tính
- Đào, Liêm, Tham : hết sức dâm đãng, gái giang hồ.
- Đào Không Kiếp (hay Kiếp sát) : bị hiếp dâm.
- Đào Mã : ong bướm lả lơi,
- Hồng loan đi với các sao trên cũng có nghĩa tượng tự.

2. Những sao chế giảm tính lả lơi của Đào Hồng :
- Tử vi, Thiên phủ, Thái dương, Quang Quí,
- Thiên hình, Lộc tồn, Tuần Triệt, Tứ Đức, Thái tuế.

Đào Hồng ở các cung :

Nô :
- Quyến rũ người khác phái.
- Lả lơi với bạn bè người dưới.
- Có nhiều nhân tình, thương yêu dễ dàng.

Quan :
- Đào hoa ở Mão Tí : ra đời sớm, có chức vụ sớm.
- Tình yêu do chung đụng khi làm việc.

Di :
- Đắt đào đắt kép.

Phối :
- Vợ chồng nhan sắc.
- Vợ chồng hoa nguyệt.
- Vợ chồng ngoại tình.

13. Thiên hỉ
Tượng trưng cho vui vẻ, vui tính.

Tính nết :
Nhân hậu, đoan trang.

Tốt cho thi cử, cưới hỏi, mang lại những may mắn, giống như Hỉ thần.

Thiên hỉ ở các cung :

Mệnh :
- Hỉ Hồng : sớm có nhân duyên.
- Hỉ Đào : lả lơi hoa nguyệt.

Phối :
- Hỉ Đào Hồng : vợ chồng có tính lả lơi, nếu có thêm Riêu Thai thì có thể có ngoại tình.

Quan :
- Hỉ Đào Hồng Tấu Vũ : nghệ sĩ.

Vận :
- Hỉ Đào Hồng : có bồ
- Hỉ Hồng Riêu Tả Hữu Long Phượng : có hỷ sự.
- Song Hỉ Đáo Hồng Khôi Việt : sinh quí tử.

14. Thiên mã

Sao Hỏa

Tượng trưng cho thay đổi, du lịch, lang thang,

Tính nết :

Cương quyết, có khả năng, xoay xở, mạo hiểm, phiêu lưu.

Thiên mã và các sao khác :
- Mã, Tử Phủ đồng cung : tài giỏi, gặp thời như tôi hiền gặp minh chúa.
- Mã, Nhật Nguyệt : thư hùng mã, gặp vận hội tốt.
- Mã, Lộc tồn đồng cung : Lộc Mã giao trì, chủ hanh thông về quan trường, nếu xung chiếu Lộc tồn thí tốt hơn, vừa sang vừa giầu.
- Mã, Hỏa hay Linh đồng : võ hiển.
- Mã, Khốc, Khách : tuấn mã gặp người cỡi giỏi, cơ hội may tới. Cần có thêm lộc tồn mới khá.
- Mã, Hình : ngựa mang xác chết, chỉ tai họa khủng khiếp.
- Mã, Kình Đà : cản trở.
- Mã, Tuyệt : tức mã hay ngựa què, chỉ suy bại ngăn trở.
- Mã, Tuần Triệt : tử mã, rất hung hãn, gây tai họa.
- Mã ở Hợi : cùng đồ mã, bị lối như Mã Tuyệt.

Thiên mã ở các cung :

Di :
Hay xuất ngoại, du lịch, công cán ở ngoại quốc.
Phối :
Vợ chồng gặp nhau ở nước ngoài, thường cưới nhau rất nhanh.

Vận :
Hay có thay đổi nhà, việc làm, xuất ngoại.

15. Cô quả
Tượng trưng cho : thủ cựu, cô đơn, khắt khe.

Tính nết :
Lạnh lùng, khắc nghiệt, thích quanh quẩn xó nhà.
Đóng ở Điền Tài thì tốt (Cô quả yếu thủ Điền Tài, nhưng đi với sao cứu giải nhỏ như Thiên giải ở các cung Điền tài thì trắng tay)

Cô quả ở các cung :

Phúc. Tử, Bào :
- Ít anh em hiếm muộn.

Phối :
- Cô đơn, dù có vợ chồng vẫn thấy lẻ loi.
- Bị bỏ rơi, có thể góa hay xa cách vợ chồng.

Di Nô :
- Ít bạn bè, không thích nghi với xã hội vì tính lạnh lùng, không thích giao thiệp.

Cô quả và các sao khác :
- Quả Phục : bị dèm pha.
- Quả, Kỵ, Tuế : bị thất sủng, bị nhân tình bỏ.
- Quả, Đào, Mã : đàn bà có nhiều nhân tình, nếu Mệnh xấu có thể là gái giang hồ.

16. Thiên khốc - Thiên hư
Cả hai sao đều hành Thủy.
Tượng trưng cho ưu tư nên gọi là sao âu sầu, bi quan, yếm thế, hay hốt hoảng.
Khốc Hư có nghĩa là sui sẻo, chỉ riêng ở hai cung Tí Ngọ là có nghĩa tốt như người có văn tài, có chí lớn nhất là tài hùng biện và có khiếu hoạt động chính trị.
Là bại tinh cho nên ở cung nào thì làm xấu cung đó trừ khi đắc địa.

Khốc Hư gặp Tang là có tang chế, ở Phu thê là nhân duyên trắc trở buổi đầu, nếu có thêm Kình Đà thì vợ chồng xung khắc, ở Tài thì khó kiếm tiền, ở Tí Ngọ thì trước nghèo sau giầu, ở Phúc nếu hãm địa thì tổn thọ.
Khốc Hư ở cung vận nếu đắc địa chỉ thịnh 5 năm sau trong đại vận, và nửa năm sau trong tiểu vận.

17. Thiên thương - Thiên sứ

Thiên thương hành Thổ
Thiên sứ hành Thủy
Cả hai đều là hung tinh chỉ dùng để xem hạn, và có nghĩa là xui xẻo, buồn bã, tang thương.
Năm hạn mà gặp hai sao này không chết thì cũng nguy hại nếu không có sao giải như:
Tử vi, Thiên phủ, Thiên đồng
Khoa, Lộc, Tả Hữu, Quang Quí, Khôi Việt
Thiên giải, Địa giải, Giải thần
Thiên quan, Thiên phúc, Tuần Triệt.
Ngoài ra nếu cung Phúc có nhiều sao tốt và mạnh thì cũng giải được phần nào

18. Thiên la - Địa võng

Cả hai đều là sao Thổ.
Đều tượng trưng cho hiểm ác và táo bạo.
Chủ bắt bớ giam cầm và ngăn trở.
Người có La Võng thủ Mệnh thì nham hiểm, tráo trở, làm hại người mà người không hay.
Các sao Tuần Triệt Tử vi Hóa Khoa Thiên giải, Giải thần có thể làm tan biến hay giảm sự nguy hại của La Võng

19. Sao Tứ hóa

Khi Lộc Quyền Khoa Kỵ đi kèm với một số chính tinh và trung tinh, có quan niệm cho rằng bốn sao này làm đẹp cho các chính và trung tinh đó.
Nhưng thật ra Tứ hóa là các hóa tinh biểu hiện thái độ và cách ứng xử của khi gặp hoàn cảnh của những sao mình hóa ra.
Thí dụ : tuổi Giáp
Tứ hóa là Liêm, Phá, Vũ, Dương
- Liêm trinh hóa thành Hóa lộc có nghĩa là đương số phải có tác phong nghiêm chỉnh như Liêm trinh thì mới có lộc.
- Phá quân hóa ra hóa quyền nghĩa là có liều lĩnh như Phá quân mới có quyền hành.
Anh hùng riêng một biên thùy
Tài này sức ấy làm gì được nhau (Kiều)
- Vũ Khúc hóa ra Hóa khoa nghĩa là muốn cứu giải thì phải khôn ngoan, kiêm nhường, niềm nở và vui vẻ.

- Thái dương hóa ra Hóa Kỵ nghĩa là nếu lên mặt ta đây như Thái dương thì bị người đời chê bai ghét bỏ.

Hóa lộc

Hóa lộc là sao Mộc, chủ phong phú về tiền bạc, sao của các nhà kinh doanh và tài chính.

Thế đứng của Hóa lộc :

- Vượng địa tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Mão.
- Hãm địa tại Tí, Ngọ, Thân, Dậu.

Hóa lộc và các sao khác:

- Đi với Thiên lương, Thiên cơ, Vũ khúc : càng giầu thêm.
- Đồng cung với Lộc tồn không được khá, còn có thể xung khắc vì có hai Lộc, làm cái này thì phải bỏ cái kia, có tiền nhưng thường mắc họa vì tiền. Nhưng nếu xung chiếu lại khá.
- Đi với Không Kiếp, Thiên Không, Song Hao thì khổ sở, tan nát vì tiền.

Hóa lộc ở các cung :

- Ở bất luận cung nào, Hóa lộc cũng mang đến thịnh đạt nếu không gặp xấu. Cho nên Hóa lộc tượng trưng cho hạnh phúc vật chất của xã hội kim tiền.

Hóa khoa :

Sao Thủy, chủ khoa bảng, học vấn, đức hạnh.

Tính nết :

thông minh, học rộng, nhân hậu.

Hóa khoa và các sao khác :

- Đi với Xương Khúc, Khôi Việt, Nhật Nguyệt sáng thì tài năng xuất chúng.
- Đi với các phúc tinh khác thì hiển đạt.
- Là phúc tinh, Hóa khoa cứu giải bệnh tất, chế ngự được các sát tinh Kình Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh.
- Đi liền với Hóa lộc, Hóa quyền phối chiếu vào cung Mệnh là cách Tam hóa liên châu may mắn sẽ đến liên tiếp miễn là không gặp sát tinh.

Hóa khoa là sao cứu giải, nhưng phải nhớ khi gặp Hóa khoa là lúc mình có việc khó khăn cần giải quyết thỏa đáng, phải biết khiêm nhường, hạ mình thất thấp để điền đình. Hành xử như vậy mói đúng là thái độ khôn ngoan để cứu giải của Hóa khoa.

Hóa quyền

Sao Thủy, đắc địa ở tứ mộ, hãm địa ở Tí, Ngọ, Thân, Dậu.

Tính nết: - Tự đắc, kiêu căng, khinh người,

- Ham quyền hành,
- Phụ nữ thì lấn chồng.

Hóa quyền và các sao khác:

- Khoa Quyền Lộc: bộ sao Tam hóa rất quí cho bất luận nam nữ mang lại may mắn liên tiếp.
- Hóa quyền Không Kiếp: có uy quyền nhưng không bền.
- Khoa Quyền Lộc Tuần Triệt công danh trắc trở.

Hóa quyền ở các cung:

- Di: có thế lực trong xã hội.

- Nô: có bạn bè có uy quyền.
có vợ nhỏ lấn quyền vợ lớn.

- Phối: sợ vợ.

- Vận được trọng dụng, được thăng chức.
Hóa quyền còn tượng trưng cho di chuyển, du lịch.

Hóa kỵ

Hóa kỵ là sao Thủy, chủ đố kỵ, ghen ghét, dèm pha.

Tính nết:

hay gây phiền nhiễu, ích kỷ, ghen tuông.
vạ miệng, nông nổi, ưa thay đổi, nhưng lại có tài giữ được đất đai, nhà cửa.

Hóa kỵ và các sao khác:

- Hóa kỵ đắc địa tại Thìn Tuất Sửu Mùi là những cung bùa lây, xấu xa, ở đó Hóa kỵ ngậm miệng nên tốt (tránh được vạ miệng)
- Hóa kỵ đi với Nhật nguyệt tại Sửu Mùi làm Nhật Nguyệt rất sáng,
- Đi với Cự môn thì gây tai họa, đi với Thái tuế, Kình Đà thì gây tranh cãi, kiện cáo.
- Hóa kỵ đồng cung với Liêm Tham tại Tỵ Hợi thì chế khắc được tai họa Liêm Tham gây ra.
- Hóa kỵ gặp Xương Khúc, Khôi Việt làm cho học hành trắc trở
- Hóa kỵ, Riêu-Y, Đà liền cung: họa vô đơn chí.

Hóa kỵ ở các cung:

Bào:
Anh em xung khắc.

Phối :

- Hóa kỵ, Phục: vợ chồng bất hòa.
- Hóa kỵ, Đào Hồng; vợ chồng lừa dối nhau.
- Hóa kỵ, Riêu - Y: vợ chồng dâm đãng.

Tử:
- Cha mẹ xung khắc con cái.
Tài: hao tán.

Nô:
- Tôi tới nói xấu chủ.

Quan:
- chậm thăng, bất đắc chí.

Phụ:
Cha mẹ bất hòa.

Bài đọc thêm về chũ gì

Thái tuế
Sao Thái tuế đứng đầu các sao hàng Chi, ngang ngửa với Lộc tồn, sao Can.
Nếu Lộc tồn chủ tài lộc, vận hạn, thì Thái tuế chủ công danh và cách ứng xử.
Thái tuế là ngòi nổ của mọi vấn đề, cung nào có Thái Tuế cung đó làm chủ lá số của đương sự.
Công danh sự nghiệp địa vị, gia đạo đều bị ảnh hưởng to lớn của Thái tuế.
Thái tuế ở Mệnh, là mình làm chủ mảnh đất mình đang sống, tự chọn lựa lấy những điều mình muốn, tối hay xấu còn tùy thuộc vào các sao khác trong cung. Có toàn quyền quyết định thì dễ mang tiếng khinh người nên cô đơn.
Gặp đoàn văn tinh Xương Khúc, Khôi Việt thì học hành thi cử, cầu công danh dễ dàng.
Gặp Riêu Đà Kỵ là lũ tam ám thì mắc thị phi, tai tiếng.
Gặp lũ sát tinh Kình Đà Không Kiếp Hỏa Linh, thì gây kiện tụng, tai ương, bệnh tất.
Gặp đám đỏm dáng Thai phụ, Phong cáo, Hoa cái thì ăn nói kiêu kỳ khiến cho chúng ghét.
Vận gặp Thái tuế là một khúc quanh lớn, thay đổi hẳn cuộc sống đương số.
Có Thái tuế thì nên mừng, không nên lo như một số quan niệm xưa, xứ gặp Tuế Hổ Phù là sợ quan tụng!
Trong suốt cuộc đời được mấy đại vận Thái tuế, Quan phù, Bạch hổ? Xin thưa cao lắm là hai.
Nhiều người gặp sao xấu vào hạn Thái tuế thì lo, lo vì phải giải quyết bằng lý trí chứ không nói chuyện tình cảm, cho nên cũng dễ đổ vỡ.
Chúng tôi nghĩ khác, gặp Thái tuế nên mừng, cuộc đời nhàm chán tẻ nhạt nay được dịp đổi mới, thành công hay thất bại tùy thuộc vào nhiều sao khác trong tiểu vận, nhưng được tự do lựa chọn con đường mình đi chính là cái hay của vận Thái tuế.

Thiếu dương - Thiếu âm

Là mặt trời chưa ló dạng, mặt trăng còn non cả hai đều chưa đủ sáng, diễn tả cái ý non kém thiệt thòi, thanh bạch, nghèo nàn của hai vì sao trẻ dại này.
Mệnh có Thiếu dương, Thiếu âm thì dù có thông minh hơn người cũng phải bó tay, khiêm nhường, hòa nhã, làm điều phúc đức (Long đức, Phúc đức) để giữ thể diện bề ngoài.
Vận gặp Thiếu dương, Thiếu âm thì phải nép mình thì mới qua khỏi khó khăn, vi danh chưa có, tiền chưa đủ, không thể vênh váo ta đây được.

Tang môn - Bạch hổ

Tang thì buồn bực
Hổ thì vất vả
Tang môn lúc nào cũng có Thiếu dương, Thiếu âm kèm ở hai bên, nhắc nhở phải nhẫn nại chịu đựng.
Bạch hổ lúc nào cũng có Long đức, Phúc đức kèm ở hai bên, nhắc nhở phải tri ân thì mới khá.
Vận gặp Tang Hổ, thì dễ có tang xa gần, hao tài tốn của đau ốm bệnh tật.
Gặp Hổ thì mắc tai nạn xe cộ, hoặc bị thú cắn.
Gặp Tang thì tang chế, đâu yếu bệnh tật, hao tài tốn của.
Điều khác biệt giữa Tang Hổ là Tang thì chẳng bao giờ vui, còn Hổ tuy có vất vả nhưng ít khi buồn, nếu Hổ có thêm Phi liêm, Tấu thư thì lại hanh thông, hoạnh tài lên chức.
Nói về bản chất Tang Hổ, thì Mệnh có Tang là người thâm trầm, chịu đựng, đeo bám đến cùng; Mệnh có Hỏ là người tích cực kiêu ngạo, cô đơn, luôn luôn giành phần thắng cho bằng được để thỏa mãn tự ái.

Quan phù

Cũng đóng vai trò quan trọng như Bạch Hổ trong thế Tuế Hổ Phù, Quan phù là hình ảnh của một ông biện lý trước tòa.
- Chủ xét đoán, luận tôi công minh để giải oan.
- Có công thì thưởng, có tội thì phạt.

Quan phù gặp Xương Khúc thì lợi ích cho việc hàm oan.
- Gặp Liêm trinh thì dễ tù tội.
- Gặp Riêu Đà Kỵ, thì mắc tai tiếng giam cầm.

Vận gặp Quan phù cũng là một thời huy hoàng, may nhiều, rủi ít.

Tử phù - Trực phù

Là hai sao luôn luôn ở thế xung chiếu.
Thấy mặt hai sao này là buồn rồi, tuy không tang thương như Không Kiếp, không trở ngại như Kình Đà, nhưng cũng đủ tái tê ủ rũ.
Vận gặp Tử phù - Trực phù thì công việc trễ nãi, ví như người mất sức, hết hơi vì lao lực.

Tuế phá

Luôn đối nghịch với Thái tuế

Nếu Thái tuế nắm quyền quyết định trong tay, được mọi người kính nể thì Tuế phá bất mãn, cố gắng mà bị coi thường .
Vận gặp Tuế phá thì vất vả ngược xuôi.

Long đức - Phúc đức

Kèm sát hai bên Bạch Hổ, để nhắc nhở đương số dù hăng say, tự cao tự đại đến đâu cũng nên luôn luôn hòa nhã, biết điều.
Vận gặp Long đức - Phúc đức là lúc phải mền mỏng, ra ơn,ban phát để được yên thân.
Mang tiếng khinh người, thực sự có khoe khoang cho lắm thì khóc than cũng nhiều.
Vận gặp Điếu khách là phải phân trần, giải thích, chứng minh kỳ được điều mình mong muốn.
✎ *Điếu khách và Tấu thư có một điểm chung là ham nói nhiều, nhưng khác nhau ở chỗ Điếu khách nói nhiều để thuyết phục, Tấu thư nói ngọt để dụ dỗ.*

Nguyệt đức - Thiên đức

Lá hai sao chủ về hối cải, tín ngưỡng.
Hợp với Long đức - Phúc đức thành bộ tứ đức nói lên tính cẩn trọng của người quân tử.
Bộ tứ đức còn là đối trọng cho người Mệnh vô chính hiệu - để nhắc nhở người vô chính hiệu - vốn sẵn tính buông thả - phải biết giữ lễ nghĩa mới sống được với mọi người xung quanh.
Theo thiển ý, bộ tứ đức không mang ý nghĩa đôn hậu, phúc đức, cần nghĩ cách bù đắp thêm vậy.

Long trì - Phượng các.

Là hai sao ôn hòa, đôn hậu, trang trí tô điểm cho nhà đát cao đẹp, vững bền.
Vận gặp Long Phương thì ổn định, bình thân, nhàn hạ, có cơ ngơi sẵn sàng.

Đào hoa - Hồng loan - Thiên hỷ

Là ba sao vui vẻ, mau mắn, tình cảm tràn trề.
Đào Hồng Hỉ là bộ Tam minh, rất cần cho cách Nhật Nguyệt ở Sửu Mùi.

> *Đào hoa vui vẻ đa tình, thiên về vật dục,*
> *Hồng loan vui vẻ cởi mở thiên về tinh thần.*
> *Thiên hỷ vui vẻ may mắn thiền về công danh, cưới hỏi*

Thiên khốc - Thiên hư
Đắc địa ở Tí Ngọ Dần Mão thì vang danh thiên hạ.
Tính nết lại đa sầu, đa cảm, hoảng hốt, sợ hãi.
Vận gặp Khốc Hư thì vất vả ngược xuôi, đứng ngồi không yên.

Kiếp sát - Phá toái - Lưu hà
Là ba sát tinh gây tổn thất cũng khá nặng nề, tuy không thê thảm như Không Kiếp, Kình Đà, Hỏa Linh.

Kiếp sát : - Khoa khát nóng vội
- Mổ xẻ, đâm chém
- đi với Thất sát là cách "song cát" chuyện gì cũng dám làm.

Lưu hà:- thâm trầm, nham hiểm,

- ào ạt phủ phàng như dòng sông lớn,
- đi với Thanh long là cách "rồng mây gặp hội" nổi danh như cồn.
- Tháo vát, chịu khó, mau mắn, thay đổi
- Thiên mã là nghị lực của kẻ thất thế

Vận gặp Thiên mã thì long đong vất vả.

Hoa cái

- Uy nghi, tự tại
- Đỏm dáng, kênh kiệu

Vận gặp Hoa cát thì chậm rãi, bình thản.

Cô Thần - Quả tú

- Lạnh lùng, cô độc, khắc nghiệt, trói buộc

Vận gặp Cô Quả thì bế tắc cô đơn

Đẩu quân

- Nghiêm cẩn, dè dặt, cân đong, đo đếm

Vận gặp Đẩu quân thì địa vị vững vàng nhưng phải lo toan tính toán suốt năm.

Bộ sao Tứ hóa

Gồm bốn sao: Hóa lộc, Hóa quyền, Hóa khoa, Hóa kỵ gọi tắt là Lộc Quyền Khoa Kỵ, Lộc là tiền bạc, Quyền là địa vị, Khoa là may mắn, Kỵ là tai tiếng.
Sao tứ hóa là hóa thân của một số chính tinh và trung tinh quan trọng. Tùy theo can của tuổi mà tứ hóa đầu thai vào các tinh đầu trên.

VÒNG TRƯỜNG SINH

Là vong nói lên các diễn biến của cuộc đời từ lúc lọt lòng cho đến khi từ giã cõi đời. Vóng có 12 sao, gọi là nhóm Trường sinh, sao Trường sinh đứng đầu nhóm.

1. Trương sinh

Sao Thủy
Tượng trưng cho: bền vững, nhân từ, bác ái, sống lây, tuổi trẻ, tốt cho sinh đẻ.

Trường sinh và các sao khác:

- Trường sinh, Tử, Phủ: người quảng đại.
- Trường sinh, Thiên mã; được vận hôi may, sớm hiển đạt.
- Trường sinh, Đế vượng: phong túc, mập mạp.

Trường sinh ở các cung:

- Chỉ trừ cung Tật khi gặp sao xấu thì bệnh lâu khỏi, còn ở các cung khác, Trường sinh mang lại phúc thọ tài lộc.
- Phú: Mã, Hỉ, Trường sinh, thanh vân đắc lộ (nhẹ bước thang mây)
- Mệnh có Trường sinh là người phúc hậu, sống lâu.

2. Mộc dục

Sao Thủy
Trượng trưng cho thay đổi, nông nổi, chưng diện, tắm rửa, du lịch, tuổi dậy thì.
Gặp Đào hồng, Riêu cái; trai rượu chè, trai gái, gái giang hồ.

Tính nết;
thay đổi, dâm đãng.

Mộc dục ở các cung:
Phối: vợ chồng chưng diện.

Tử: hiếm muộn.

Vận: khó sinh, bệnh tật khi có thai.

Phú: *Mộc dục đơn thủ, chỉ hảo dã dong (*Thân Mệnh chỉ có độc một sao Mộc dục tọa thủ thì làm thợ bạc hay thợ rèn).

3. Quan đới

Sao Kim
Quan đới là cái đai tượng trưng chức vị, quyền hành, cho lúc bắt đầu lập nghiệp, đang ổn định, và lúc đã có địa vị.
Gặp Khoa quyền, Xương Khúc, Khôi việt: hiển đạt.
Gặp Sát tinh là sợi dây thắt cổ, gây tai họa.

Tính nết: háo danh.
Về phúc thọ, Quan đới bái hiệu cho cái chết bất đắc kỳ tử và may chóng.

4. Lâm quan

Tượng trưng cho khoe khoang, kiểu cách (giống Điếu khách và Hoa cái).

Tính nết:
kiêu ngạo, huyênh hoang.

Lâm quan và các sao khác:
Gặp sao tốt chủ phát đạt, hỉ tính. Gặp Tử phủ ở Mệnh chủ quí hiển.

Gặp sao xấu: chủ phiền nhiễu. Gặp Kình đà, Tuần Triệt ở Mệnh hay phải tính toán.

5.Đế vượng

Sao Kim

Tượng trưng cho uy nghi, đường vệ nổi danh, giải trừ bệnh tật.

Tính nết : khoan hồng, từ thiện.

Đế vượng gia tăng phúc thọ, giải trừ bệnh tật, tai họa, tăng tiến công danh, lợi ích cho sinh nở.

Đế vượng là quí tinh đi với sao nào cũng đẹp làm rực rỡ sao đó.

Đế Mệnh ở vượng là thượng cách, cộng nhiều cát tinh : làm lãnh tụ.

Đế Vượng ở Mệnh gặp Kình Đà, Tuần Triệt hay phải trốn tránh.

6. Suy

Sao Thủy, chủ sự yếu đuối và suy thoái.

Tượng trưng cho sa sút suy bại dù ở cung nào cũng vậy.

Mệnh có suy thì biếng nhác hay thối chí

Ở Tử thì hiếm con, ở Quan công danh thấp, ở Di làm tôi tớ.

Tính nết : nhát gan.

7. Bệnh

Sao Hỏa

Tượng trưng cho bệnh tật

Tính nết : làm héo hắt.

Bệnh ở các cung :

Mệnh :

- Bệnh Đào Riêu : bệnh phong tình.
- Bệnh Hao Sát Hình Kỵ : bệnh ung thư.
- Bệnh Phá : ít con.

8. Tử

Sao Thủy

Tượng trưng cho đau khổ, giảm thiểu, chết chóc,

Tính nết thâm trầm, im lặng, kín đáo, đa sầu, đa cảm.

Tử ở các cung ;

Tài, Điền :

- Có tiền của bí mật.
- Có khả năng giữ của.

9. Mộ
Sao Thổ
Tượng trưng cho : chôn vùi, lầm lẫn.

Tính nết : đần độn, dâm dục.
Chủ bại hoại nghiệp quả, giảm thọ.

Mộ và các sao khác :
- Mộ Thai Tọa : văn võ kiêm toàn.
- Mộ chung Thai Tọa : Thai Tọa tại Tứ Mộ được hiển vinh.
- Mộ Tham Vũ Quyền : giàu có.
- Mộ Tả Hữu : làm nên thì có tài năng.
- Mộ Hao : Hao làm mất tính chất u tối của Mộ.
- Mộ Cái (hay Riêu, Mộc) : dâm dục.
- Mộ Không Kiếp Riêu : ngu hèn

10.Tuyệt
Tượng trưng cho bại hoại, tiêu tán, khô héo, đứt quãng (đoạn tuyệt với quá khứ).

Tính nết : láu cá

Tuyệt và các sao khác :
- Mệnh ở cung kim có Tuyệt là người khôn ngoan đa mưu túc trí.
- Tuyệt Hao : xảo quyệt.
- Tuyệt Mã ở Hợi : ngựa cùnh đường.
- Tuyệt Riêu Kỵ chết đuối.

11. Thai
Tượng trưng cho sự tái sinh, nẩy mầm

Tính nết : ngu đần, dâm dật, a dua.
Mệnh có sao Thai ngu đần lúc nhỏ, học nhiều cũng khó thành đạt.
Thai tượng trưng cho sinh lý của hai phái, sự giao hợp xác thịt, có nghĩa sa đọa hơn Riêu - Y nhiều.

Thai và các sao khác :
- Thai Đào : ham hưởng thụ, tiền dâm hậu thú(giống như Thai Phục Vượng Tướng)
- Thai Xương Khúc : lãng mạn.
- Thai Riêu - Y, Không Kiếp : chửa hoang, bị hiếp dâm.
- Vận có Thai, gặp Đào Hỷ : có con

12. Dưỡng

Sao Mộc, tượng trưng cho dẫn dắt, cũng cố lại.

Tính nết :
Chăm chỉ, cẩn thận. Chủ sự phù trì, nuôi nấng, bảo trợ.
Đứng ở Mệnh dương số là con nuôi, hoặc được cha mẹ nhờ người khác nuôi, hay có con nuôi, hay thay tên khác.
Mệnh có Dưỡng gặp Quan Phúc Tả Hữu được giúp đỡ và quí trọng.

Bài đọc thêm về vòng Trường sinh
Vòng Trường sinh là một vòng khép kín gồm 12 sao, khởi đầu là sao Trường sinh, cuối cùng là sao Dưỡng, nói lên những giai đoạn thăng trầm của đương số qua các cung.

Quan trọng hơn cả là các sao Trường sinh, Đế vượng và Tuyệt.
Trường sinh là chỗ khởi đầu cuộc sống.
Công danh, sự nghiệp, tình duyên đều khởi đầu ở cung có Trường sinh.
Đế vượng là giai đoạn huy hoàng nhất cuộc đời
Tuyệt là nơi chấm dứt công danh sự nghiệp.
Ba sao Sinh Vượng Tuyệt nói lên thiên thời, địa lợi của các cung.
Sao dù tốt mà gặp Tuyệt địa thì cũng khó thành đạt dễ dàng.
Sao có xấu mà gặp Vượng khí thì cũng vẫn còn đường xoay trở.

Ba cung Mệnh, Tài, Quan là ba cung chính yếu của lá số, ở đời có gì quan trọng hơn là bản thân, tiền tài và danh vọng? Các sao trong ba cung này quyết định phần lớn số phận tốt xấu cũng như tài năng giỏi giở của đương số.

Những khái niệm trên đây của chúng tôi đưa ra cũng dựa vào thực nghiệm, đúng sai còn cần nhiều thời gian nghiên cứu, vì sai số cũng nhiều.

Bài đọc thêm về 3 vòng
Trường sinh - Lộc tồn -Thái tuế
Khi 3 vòng Trường sinh - Lộc tồn - Thái tuế đã xong thì 12 cung đã đầy ắp các sao của ba vòng này.

Cung nào cũng có một sao của mỗi vòng xếp thành hàng ngang, vòng Lộc tồn ở góc dưới cùng bên trái, vòng Thái tuế ở góc dưới cùng bên phải, vòng Trường sinh ở giữa.

Đến đây, chúng Tả Hữu nhận thấy sự liên hệ mật thiết của ba vòng:
- Vòng Lộc tồn là *những hoàn cảnh* đương số kinh qua trong suốt cuộc đời, với tất cả những hỉ, nộ, ái, ố, nên gọi là vòng không gian (space).
- Vòng Trường sinh là *những giai đoạn thăng trầm* của đương số từ lúc sinh ra đến ngày an nghỉ, nên gọi là vòng thời gian (time).
- Vòng Thái tuế là những cách ứng xử với hoàn cảnh nên gọi là vòng ý chí (will).

Có phải đây là sự liên hệ giữa Thiên - Địa - Nhân chăng?
Khi xảy ra một hoàn cảnh (Lộc tồn) trong một giai đoạn (Trường sinh) nào đó thì phải có thái độ (Thái tuế) ra sao?
Nếu cho rằng số mệnh đã được an bài thì chúng ta có quyền lựa chọn hay không?
Lựa chọn ở đây không hẳn là thay đổi số Mệnh mà là chọn lấy cách cư xử hợp lý, để thay vì phải lãnh một tai họa lớn lao khi gặp vận xấu thì chỉ phải nhận một mất mát vừa tầm, thay vì bị một quả đấm knock -out thì chỉ là một cái tát điếng người.

Lấy thí dụ người tuổi Giáp Tí, Thủy nhị cục, an Thái tuế tại cung Tí, Lộc tồn ở Dần, Trường sinh ở Thân.
Mỗi cung là một đại hoặc tiểu vận.
Khi lý giải phải hiểu như sau:
Người Giáp Tí ở Vận tại cung Dần, Lộc tồn đã sẵn có (Lộc tồn: hoàn cảnh) nhưng đang gặp lúc trì trệ vì đau yếu (Bệnh: giai đoạn) thì phải đeo bám đến cùng (Tang môn: thái độ) để giữ lấy Lộc.
Có lẽ người xưa đã ngầm khuyên nhủ, hướng dẫn chúng ta cách cư xử trong mọi trường hợp bằng ba vòng Trường sinh - Lộc tồn - Thái tuế này hay chăng?
Thiên thời, Địa lợi, Nhân hòa phải chăng được thể hiện bởi ba vòng Sinh - Lộc - Tuế?

Ba vòng nói những gì?

Vòng Trường sinh nói lên các giai đoạn:

Trường sinh: khởi đầu
Mộc dục: phấn khởi
Quan đới: đến nơi
Lâm quan : thành đạt
Đế vượng: huy hoàng
Suy : đi xuống
Bệnh: trì trệ
Tử: tiêu tan
Mộ: lặng lẽ
Tuyệt: dứt bỏ
Thai: nẩy mầm
Dưỡng: vun đắp

Vòng Lộc tồn nói lên các hoàn cảnh:

Lộc tồn: tài lộc mang đến
Lực sĩ: vất vả khó khăn
Thanh long: có dịp thăng tiến
Tiểu hao: bắt đầu mất mát
Tướng quân: địa vị được giao
Tấu thư: miệng tiếng lừa phỉnh
Phi liêm: bạo phát bất thần

Hỉ thần: tin vui đầy nhà
Bệnh phù: đâu ốm bế tắc
Phục binh: chờ đợi, lừa dối
Quan phủ: tranh tụng, miệng tiếng

Vòng Thái tuế nói lên những thái độ;

Thái tuế: có quyền lực chọn
Thiếu dương+ Thiên không: sáng suốt bỏ qua
Tang môn: đeo bám đến cùng
Thiếu âm: nín thở quan sông
Quan phù: suy nghĩ thận trọng
Tử phù: giả mù sa mưa
Tuế phá: làm cho ra nhẽ
Long đức: ban phát lấy lòng
Bạch hổ: cướng quyết hành động
Phúc đức: lấy của che thân
Thiên đức: hạ mình xin Thất sát
Điếu khách: thuyết phục bằng được
Trực phù: ai sao mình vậy

6

MƯỜI HAI VÒNG CHÍNH TINH

Chính tinh có 14 sao, chia thành hai nhóm

1. Nhóm hành động:

Gồm hai nhóm nhỏ:

a. Tử Phủ Vũ Tướng (Hành động có lý luận)

b. Sát Phá Liêm Tham (Hành động mạch mẽ)

2. Nhóm lý luận:

Cũng gồm hai nhóm nhỏ:

a. Cơ Nguyệt Đồng Lương (Lý luận thuần túy)
b. Cự - Nhật, Nhật - Nguyệt (Lý luận thực hành)

Hai nhóm hành động và lý luận cũng là hai mặt âm dương của Dịch.
Khi gặp nhóm hành động là lúc ta đang bận rộn, vất vả.
Khi gặp nhóm lý luận là lúc ta đang tính toán suy Tử vi.

Sao Tử vi di chuyển theo chiều nghịch từ Ngọ tới Mùi, trong khi sao Thiên phủ di chuyển theo chiều thuận từ Thân tới Mùi, đối chiếu với Tử vi làm thành những thế trận tuyệt vời.
Ta hãy xem sau đây 12 vòng di chuyển thuận nghịch của hai chùm sao Tử vi và Thiên phủ. Trên mỗi vòng trong các cung đều có lời giải rất xác đáng. Mong quí bạn đọc kỹ.

Vòng Một

Tử vi Ngọ - Đế cư đế vị
Vua ngự ngai vàng, vị trí đắc trung, đắc chính của bậc vương giả, cho nên rất có quyền, nhiều khả năng cứu giải.
Xã hội thịnh trị, giầu mạnh, môi trường tốt cho những người làm ăn chân chính.

Thiên Cơ Uy tín Giầy có Tháo vát	**Tử vi** Giầu có Nổi danh Chúa tể một ngành	**Vô Chính Diệu** Bậc kỳ tài Sống đạm bạc	**Phá Quân** Cô đơn Cuộc đời lên xuống phũ phàng
Thất Sát Gian truân Quả cảm Không thọ	**Tử Vi cư Ngọ** Đế cư đế vị Xã hội phồn thịch, môi trường tốt cho những người tài đức, trung thực.		**Vô Chính Diệu** Vinh hoa Phú quí Đàng hoàng
Thái Dương **Thiên Lương** Từ thiện Giầu có Sống lây			**Liêm Trinh** **Thiên Phủ** Trung thực Hiếu đễ Phú quí
Vũ Khúc **Thiên Tướng** Tài ba Quyền thế Nổi danh	**Thiên Đồng** **Cự Môn** Tay trắng làm nên Không thỏa chí	**Tham Lang** Chơi bời Dâm đãng Phong lưu	**Thái Âm** Thông minh Địa vị lớn Giỏi văn chương

Vòng Hai
Vua tuần du cùng Thất sát
Xã hôi không người cầm đầu.
Thời cơ làm giầu mau của bọn cơ hội.

Tử Vi **Thất Sát** Cha mẹ giầu Thoát ly lập nghiệp Thăng trầm	**Vô Chính Diệu** Rất thông minh Phụ tá giỏi	**Vô Chính Diệu** Mưu cơ Tổ chức giỏi Không thọ	**Liêm Trinh** Thông minh Có sự nghiệp Bạo phát
Tử Vi **Thiên Tướng** Uy tín, Chăm chỉ, Nổi danh, Vất vả	**Tử Vi cư Ngọ** Đế cư đế vị Xã hội phồn thịch, môi trường tốt cho những người tài đức, trung thực.		**Vô Chính Diệu** Tài năng, May mắn, Nổi danh một thời, Hơi yểu
Thiên Cơ **Cự Môn** Có tài tổ chức, Thành công, Giầu có			**Phá Quân** Táo bạo, Tàn nhẫn Thăng trầm
Tham Lang Ăn diện	**Thái Dương** **Thái Âm** Thông minh	**Vũ Khúc** **Thiên Phủ** Giầu có	**Thiên Đồng** May mắn Sung sướng

Chơi bời Vợ chồng giầu	Phong nhã Tài giỏi	Trí thức Căn cơ	Giầu có Hạnh phúc

Vòng Ba
Tử vi cư Thìn. Vua đi chinh chiến cùng Thiên tướng nên đàng hoàng và rất uy quyền.
Xã hội thịnh vượng, môi trường tốt cho những thương gia, văn nghệ sĩ.

Thiên Lương Hiền lành, nho nhã, cuộc sống đạm bạc	**Thất Sát** Mạch mẽ Liều lĩnh Giầu sang	**Vô Chính Diệu** Thông minh Học rộng	**Liêm Trinh** Thông minh Có sự nghiệp Bạo Phát
Tử Vi **Thiên Tướng** Uy tín, Chăm chỉ, Nổi danh, Vất vả	**Tử Vi cư Thìn**		**Vô Chính Diệu** Tài năng, May mắn, Nổi danh một thời, Hơi yếu

Thiên Cơ **Cự Môn** Có tài tổ chức, Thành công, Giầu có	Vua đi chinh chiến Cuộc sống bon chen Có tiếng, không có miếng Vất vả mới thành công		**Phá Quân** Táo bạo, Tàn nhẫn Thăng trầm
Tham Lang Ăn diện Chơi bời Vợ chồng giầu	**Thái Dương** **Thái Âm** Thông minh Phong nhã Tài giỏi	**Vũ Khúc** **Thiên Phủ** Giầu có Trí thức Căn cơ	**Thiên Đồng** May mắn Sung sướng Giầu có Hạnh phúc

Vòng Bốn

Tử vi Mão Vua đi chơi bời cùng Tham lang (Tử Tham)

Vua rất yếu thế, thiếu uy tín để cứu giải vì tự cứu không xong thì mong cứu ai được nữa.

Thiên Tướng Quyền hành Lịch thiệp Phú quí	**Thiên Lương** Thông minh Trung thực Hiền triết Nổi danh	**Liêm Trinh** **Thất Sát** Táo bạo, Liêu lĩnh, Giầu có, Chết xa nhà	**Vô Chính Diệu** Rất thông minh Đầy kiêu hãnh

<table>
<tr>
<td>Cự Môn
Hùng biện
Cứng cỏi, Dễ bị kẹt
Chán đời, Công danh lận đận</td>
<td colspan="2" rowspan="2">Tử Vi Cư Mão

Vua giao du vơi Tham Lang, phóng túng, chơi bời.
Xã hội hỗn độn đầy cám dỗ giành dựt</td>
<td>Vô Chính Diệu
Nổi danh
Giầu có
Thành công yểu</td>
</tr>
<tr>
<td>Tử Vi
Tham Lang
Có tài tổ chức
Có mưu kế
Hay nhậu nhẹt
Thành công lớn
Lụy vì tình</td>
<td>Thiên Đồng

Hiền lành
Chăm chỉ
Làm công chức, giáo sư</td>
</tr>
<tr>
<td>Thiên Cơ
Thái Âm
Không tưởng
Thí sĩ hạng xoàng, Cuộc sống bình thường</td>
<td>Thiên Phủ
Quyền uy
Mạch mẽ
Giầu có
Nổi danh</td>
<td>Thái Dương
Trung thực
Dễ lầm lẫn
Công danh
trở ngại</td>
<td>Vũ Khúc
Phái Quân
Quyền hành
Láu cá
Liều lĩnh
Giầu có</td>
</tr>
</table>

Vòng Năm

Tử vi cư Dần

Tử vi đi cùng Thiên phủ trong thế hòa đàm.

Mọi người đều cố gắng làm việc cho xã hội thịnh vượng.

Cự Môn Có tài, Bị bỏ quên Sống đạm bạc	**Liêm Trinh** **Thiên Tướng** Thành công lớn Có tài đặc biệt	**Thiên Lương** Trung thực Từ tâm Sống lâu	**Thất Sát** Anh hùng Nổi danh Uy quyền
Tham Lang Tỉ phú Bạo phát	**Tử Vi cư Dần** Vua ngồi hòa đàm Xã hội trong giai đoạn kiến thiết, biểu hiện sự phồn thịnh khi mọi người đều làm việc		**Thiên Đồng** Thành công trung bình Có danh
Thái Âm Thích nhàn Cuộc sống bình thường			**Vũ Khúc** Can đảm Thành công lớn
Tử Vi **Thiên Phủ** Phú Quí Thọ Khang Ninh	**Thiên Cơ** Có tài xoay sở Có óc tổ chức Giầu có	**Phá Quân** Thành công Nổi danh Cô đơn	**Thái Dương** Thích nghiên cứu văn chương, nghệ thuật Trung thực

Vòng Sáu
Tử vi Sửu đi với Phá quân, con người vừa anh hùng vừa bất nhân, bất nghĩa. Xã hội loạn ly, cơ hội tốt cho những người thủ đoạn và thời cơ. Mọi mách khóe đều được xử dụng.

Liêm Trinh **Tham Lang** Giang hồ, liều lĩnh, có thể thành công Hay gặp nạn	**Cự Môn** Có tài kỳ lạ nhưng bị kẹt Khốn đốn về tài chính	**Thiên Tướng** Trung thực, hào hoa. Thành công với người khác phái. Được trọng dụng	**Thiên Đồng** **Thiên Lượng** Thông minh, Tử thiện, An nhàn. Nổi danh. Không giầu
Thái Âm Nữ tính. Hay lầm lẫn. Không hợp thời. Cuộc sống vất vả	**Tử Vi Cư Sửu**		**Vũ Khúc** **Thất Sát** Tham vọng, Liều lĩnh. Không hợp thời. Hay gặp nạn

Thiên Phủ Thông minh, Quí Phái, Khoan hồng, Sống Thoải mái Có danh	Nguy quân tử Thế Tử Phá, bạo phát Xã hội hỗn loạn, ngang trái phương tiện nào cũng tốt		**Thái Dương** Có tài không được dùng. Bất mãn. Quay sang văn chương
Vô Chính Diệu Có khả năng, Từ thiện Có tiền Không thọ	**Tử Vi** **Phá Quân** Táo bạo, Thẳng tay. Thành công lớn Vô ơn	**Thiên Cơ** Có óc tổ chức Xã giao giỏi Thành công Yên thân	**Vô Chính Diệu** Cô đơn Bị bỏ quên Nghèo Không thọ

Vòng Bảy
Tử vi cư Tí, vua đi nghỉ hè.
Không làm việc, uy quyền giảm, Vua khiêm nhường hơn.
Xã hội thái bình, tốt cho người tài đức, cho giới văn hóa khoa học và thương gia.

Thái Âm Hiền lành Nhu nhược Tiêu cực. Gian nan Nhiều, đắng cay	**Tham Lang** Bị kẹt nên bê Thất sát nhậu nhẹt	**Thiên Đồng** **Cự Môn** Có tài nhưng không được dùng. Eo hẹp về tài chánh	**Vũ Khúc** **Thiên Tướng** Ước vọng được thỏa mãn. Có khả năng. Sang trọng Sống lâu
Liêm Trinh **Thiên Phủ** Có khả năng May mắn. Giầu có. Thành công Sống lâu	**Tử Vi Cư Tí** Vua đi nghỉ hè, nên nhũn nhặn và dễ thương Xã hội Thái bình, phồn thịnh trật tự, tốt cho những người tài đức.		**Thái Dương** **Thiên Lương** Từ thiện Kẹt Làm nghệ sĩ Nghèo
Vô Chính Diệu Lẩu cá. Từ thiện, Nổi danh. Thành công. Sống thoải mái.			**Thất Sát** Táo bạo, Lầm lẫn. Cứng rắn. Giang hồ Sống úi sùi
Phá Quân	**Vô Chính Diệu**	**Tử Vi**	**Thiên Cơ**

Kẹt, Bế tắc. Hãm địa. Cô đơn Gian truân	Có tài đức Không được dùng. Khó khăn về tài chánh	Từ thiện Nhũn nhặn Cuộc sống thoải mái	Thông minh Có tài không được dùng. Lịch thiệp

Vòng Tám

Tử vi cư Hợi - Vua du hành cùng Thất sát
Xã hội không người điều khiển, đầy tranh chấp.
Mọi người đều kiêu hãnh về tài năng, bỏ nhà ra đi lập nghiệp
Môi trường tốt cho những kẻ táo bạo, liều lĩnh.

Thiên Phủ Có uy tín Có thế lực Triệu phú Thọ	**Thiên Đồng** **Thái Âm** Hiền lành Dễ thương Sống bình thường	**Vũ Khúc** **Tham Lang** Giầu có Tham tiền Thành đạt	**Thái Dương** **Cự Môn** Bác học. Có khả năng. Cha mẹ giầu. Trẻ sung sướng, già khổ
Vô Chính Diệu Thông minh Cô đơn Đạm bạc Yểu	**Tử Vi Cư Hợi** Vua du hành. Xã hội không người điều khiển, mạnh ai nấy làm Môi trường tốt cho những kẻ liều lĩnh, táo bạo, thành công liên tục xen với thất bại ê chề.		**Thiên Tướng** Trung thực Thích văn chương. Sống vất vả.
Liêm Trinh **Phá Quân** Liều lĩnh. Cơ hội. Thẳng tay. Giầu có Cuộc sống sóng gió			**Thiên Cơ** **Thiên Lương** Uy tín, ngay thẳng. Có tài tổ chức. Cuộc sống bình thường
Vô Chính Diệu Học giỏi. Có tài tổ chức Cuộc sống thoải mái Thích du lịch	**Vô Chính Diệu** Thông minh Láu cá. Cuộc sống dễ chịu Không thọ	**Vô Chính Diệu** Rất thông minh Học giỏi. Có tài không dùng. Cuộc sống khó khăn	**Tử Vi** **Thất Sát** Cha mẹ giầu. Sống sang trọng Thoát ly lập nghiệp Thăng trầm

Vòng Chín

Tử vi cư Tuất - Vua đi chính chiến, Xã hội rối ren, mọi người đều cố gắng, lảm được nhiều điều đáng khen, đáng nể.

Môi trường thuận lợi cho những nhà văn học, chuyên gia, nghệ sĩ, thương gia.

Thiên Đồng May mắn Sung sướng Hạnh phúc Giầu có	**Vũ Khúc** **Thiên Phủ** May mắn Thông minh Có tài xoay sở Giầu có	**Thái Dương** **Thái Âm** Thông minh Tài giỏi Quí phái Sống đạm bạc	**Tham Lang** Dâm đãng Ăn nhậu, chơi bời. Vợ chồng giầu có
Phá Quân Tài bạo. Thẳng tay. Thành công liên tục. Thất bại ê chề Dễ vô ơn	**Tử Vi Cư Tuất** Vua đi chiến cùng Thiên Tướng. Xã hội chiến tranh, mọi người đều làm việc, đầy rẫy những điều đáng khen, đáng nể.		**Thiên Cơ** **Cự Môn** Tài đức. Có óc tổ chức. Thành công Giầu có
Vô Chính Diệu Có tài. Nhiều may mắn. Nổi danh. Không thọ			**Tử Vi** **Thiên Tướng** Uy tín Chăm chỉ Thành công lớn Sống đơn giản
Liêm Trinh Thông minh. Soi mói. Cha mẹ nghèo nhưng tư cách Thành công lớn	**Vô Chính Diệu** Thông minh Xoay sở giỏi Học giỏi Làm lớn	**Thất Sát** Quyền hành Mạch mẽ Liều lĩnh. Giầu có. Nổi danh	**Thiên Lương** Hiền lành Thông minh Sống bình thản nhưng đạm bạc

Vòng Mười

Tử vi cư Dậu - Vua đi chơi bời cùng Tham lang nên uy quyền giảm, cứu giải kém.
Xã hội không người điều khiển, đầy gian trá và tham vọng
Môi trường của những kẻ cơ hội và chán chường.

<table>
<tr>
<td>Vũ Khúc
Phá Quân
Quyền hành
Láu cá
Liều lĩnh
Giầu có</td>
<td>Thái Dương
Rất giầu và sang trọng
Được kính nể vì trung thực</td>
<td>Thiên Phủ
Uy quyền
Giầu có
Nổi danh</td>
<td>Thiên Cơ
Thái Âm
Giầu có. Thi sĩ nổi danh. Sống bình thường.</td>
</tr>
<tr>
<td>Thiên Đồng
Hiền lành
Chăm chỉ. Làm công chức, giáo sư. Sông lâu</td>
<td colspan="2" rowspan="2">Tử Vi Cư Dậu

Vua Phóng túng. Xã hội hỗn loạn, gian trá và đầy cám dỗ, dành dật.
Môi trường của những kẻ nhiều tham vọng</td>
<td>Tử Vi
Tham Lang
Tài tổ chức.
Mưu kế, bê Thất sát. Thành công. Tình duyên trắc trở</td>
</tr>
<tr>
<td>Vô Chính Diệu
Nổi danh
Giầu có
Thành công
Không thọ</td>
<td>Cự Môn
Hùng biện
Dám làm, dám chịu
Dễ bị kẹt nên chán đời</td>
</tr>
<tr>
<td>Vô Chính Diệu
Nổi danh
Quí tộc
Công chức cao cấp. Sống lâu</td>
<td>Liêm Trinh
Thất Sát
Táo bạo
Liều lĩnh
Giầu có
Chết xa nhà</td>
<td>Thiên Lương
Thông minh
Trung thực
Quí hơn phú. Hiền triết, nổi danh</td>
<td>Thiên Tướng

Quyền hành
Lịch thiệp
Phú quí</td>
</tr>
</table>

Vòng Mười Một

Vua ngồi hòa đàm - Tử vi cư Thân - Tử vi đi với Thiên phủ

Môi trường thuận lợi cho những nhà thương mại, kỹ nghệ, khoa học và chuyên gia.

Thái Dương Thành đạt Tài đức Thiếu chiều sâu	**Phá Quân** Táo bạo. Quyền uy Thành công lớn Cô đơn nhiều Lụy vì tình	**Thiên Cơ** Được kính nể Có tài xoay sở Có óc tổ chức Giầu có May mắn	**Tử Vi** **Thiên Phủ** Phú Quí Thọ Khang Ninh
Vũ Khúc Thông minh Dan dĩ Thành công lớn	**Tử Vi Cư Thân** Vua ngồi hòa đàm Tử Vi đi cùng Thiên Phủ Xã hội phồn thịch và có nhiều công việc để làm		**Thái Âm** Sống thoải mái Giầu có phú quí trong suốt cuộc đời
Thiên Đồng Từ thiện Thành công lớn. May mắn Sống lâu			**Tham Lang** Tỷ phú Thành công lớn. Dâm dật và tham dục
Thất Sát Anh hùng vang danh thiên hạ Uy quyền lẫm liệt	**Thiên Lương** Từ thiện Thông minh Trung thực Quân tử Sống lâu	**Thiên Tướng** **Liêm Trinh** Chăm chỉ Có tài lạ lùng Thành công lớn	**Cự Môn** Không tưởng Quá nhiều tham vọng nhưng chỉ đạt được phần nào

Vòng Mười Hai
Tử vi cư Mùi - Vua và loạn quân
Xã hội đầy hỗn loạn, tất cả mọi phương tiện đều tốt.
Môi trường tốt cho những kẻ cơ hội và những kẻ muốn giầu bằng phương pháp không chính đáng.

Vô Chính Diệu Cô đơn, Bị bỏ quên. Bất tài. Nghèo Khổ Không thọ	**Thiên Cơ** Có tài tổ chức. Ngoại giao giỏi Thành công Sống yên ổn	**Tử Vi** **Phá Quân** Táo bạo. Thẳng tay. Thành công lớn	**Vô Chính Diệu** Có khả năng Từ thiện Được tài trợ Không thọ
Thái Dương Quyền uy Trung thực Giầu có Được kính nể	**Tử Vi Cư Mùi** Thế Tử Phá, Vua và loạn quân Xã hội giành dựt, tất cả mọi phương tiện đều tốt. Môi trường của những kẻ đón gió, cơ hội		**Thiên Phủ** Thông minh Từ thiện. Quí phái. Sống thoải mái. Uy tín, danh dự
Vũ Khúc **Thất Sát** Tham vọng Hay gặp tai nạn. Sống thăng trầm			**Thái Âm** Giầu có Nổi danh Quyền hành Thế lực bền vững.
Thiên Đồng **Thiên Lương** Thông minh Bác học. Từ thiện. Lương thiện. Nổi danh.	**Thiên Tướng** Được kính trọng. Giầu có Tế nhị Hào hoa Phong nhã	**Cự Môn** Tài năng lạ lùng nhưng không được dùng. Khó khăn về tài chính	**Liêm Trinh** **Tham Lang** Giang hồ liều lĩnh. Có thể thành công Tai nạn hiểm nghèo

Nhận xét về 12 vòng chính tinh

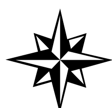
Thế đứng của sao Tử vi trên mỗi vòng cho ta biết môi trường xã hội của người mang lá số mà chúng tôi gọi là Cục.

Tuy có tất cả 12 vòng, nhưng đối xứng với nhau từng cặp, trong mỗi cặp ý nghĩa các cung gầu tương tự.

Vòng 1, đối xứng với vòng 7
Vòng 2 đối xứng với vòng 8
Vòng 3 đối xứng với vòng 9
Vòng 4 đối xứng với vòng 10
Vòng 5 đối xứng với vòng 11
Vòng 6 đối xứng với vòng 12

Có khác nhau phần nào về mức độ hay dở, Tử vi từ Ngọ đến Dần là đang đi xuống, Phá quân đi từ Thân đến Mùi là đang đi lên

Tử vi Phá quân gặp nhau ở Sửu là thế Tử Phá, đến đây thì đôi bên cân bằng lực lượng hòa nhập vào nhau, không còn so bì hơn kém về tài năng đạo đức nữa mà hiện nguyên hình con người bình thường đủ cả tham dục, cao thượng có, thấp hèn có (ni ange, ni bête), rồi chia tay nhau tiếp tục con đường, để lại gặp nhau lần cuối ở Mùi.





THẾ ĐỨNG CỦA HAI NHÓM CHÍNH TINH

Chúng tôi có vài nhận xét về thế đứng của hai nhóm Tử - Vũ - Liêm và Sát - Phá - Tham và thế hợp chiếu trong 12 vòng để chứng minh sự khác biệt, tuy rất ít, của các vòng đối xứng.

Chúng tôi dùng ký hiệu:
- Khoanh tròn O là đắc địa.

- Chữ thập + là hãm địa.

để đánh giá độ số tốt xấu của từng sao.

- Các tam giác vạch liền chỉ thế đứng của nhóm Tử Vũ Liêm.
- Các tam giác vạch đứt chỉ thế đứng của nhóm Sát Phá Tham.

1. Tử vi ở Ngọ:

Khi Tử vi đắc địa ở Ngọ thì kéo Vũ Tướng, Liêm Phủ đắc địa theo, nhóm Tử Vũ Liêm ở thế thượng phong, giầu sang phú quí.
Cơ Âm đắc địa thì giầu
Dương Lương đắc địa thì sang.
dồn nhóm Sát Phá Tham vào thế hãm địa.
Thất Sát cô đơn không có hậu thuẫn (Thất sát ở Thìn, cung nhị hợp Dậu là cung vô chính diệu).
Phá quân một mình ở Thân trong thế hạ phong,
Tham lang lủi thủi ở Tí ngước nhìn Tử vi vênh vang ở Ngọ.
Cự Đồng lẻ loi, hãm địa thành ra bất đắc chí, có sao cứu giải như Hóa khoa hoặc khốc Hư chiếu mới khá được.

Cơ o	Tử o		Phá +
Sát +			
Dương o Lương o			Liêm o Phủ o
Vũ o Tướng o	Cự + Đồng +	Tham +	Âm o

2. Tử vi ở Tí

Khác với Tử vi cư Ngọ ở chỗ:

- Tử vi bị hãm, (Tử vi coi là hãm vì không có đất dụng võ, vua ngồi chơi sơi nước) kéo theo Cơ Âm vào thế hãm nên gặp khó khăn về công danh, tiền bạc.
- Thái dương, Thiên lương hãm ở Dậu, công danh trắc trở.

Người có cách Tử vi ở Tí thua thiệt hơn cách Tử vi ở Ngọ rõ ràng. Cho nên khái niệm về đắc địa, hãm địa của các chính tinh người xưa đặt ra là để căn cứ vào thế đứng của 2 nhóm Tử vi và Phá quân chứ không do xung khắc ngũ hành của sao với cung như Tả Hữu vẫn tưởng.

Âm +	Tham +	Cự + Đồng +	Vũ o Tướng o
Liêm o Phủ o			Dương + Lương +
			Sát +
Phá +		Tử +	Cơ +

3. Tử Sát ở Tỵ

Khi Tử vi bỏ ngai vàng ở Ngọ, đi tuần du với Thất sát ở Tỵ, thì để trống bốn cung vô chính diệu khiến cho Thiên tướng lâm vào thế hãm, cô đơn không có hậu thuẫn (nhị hợp vô chính diệu), bỏ gươm đao trở về cầm bút.
Cơ Âm, Dương Cự, Vũ Tham, Đồng Âm đều đắc địa.
Duy chỉ có Liêm Phá lại bị hãm địa, theo quan niệm xưa, e là khiên cưỡng!
Liêm Phá có tính nóng nẩy, chinh phục, có thể sẽ gây đổ vỡ dĩ nhiên cũng dễ thành công, thiết tưởng nên coi là đắc địa thì hợp lý hơn.

Cơ o Sát o			
Cơ o Lương o			Liêm + o Phủ o
Tướng +			
Dương o Cự o	Vũ o Tham o	Đồng o Âm o	Phủ o

4. Tử Sát ở Hợi

Khác với Tử Sát ở Tỵ ở chỗ:
- Đồng Âm cư Ngọ bị hãm
- Thái dương cư Thân bị hãm.
- Vậy thì người có cách Tử Sát ở Hợi có phần thiệt thòi hơn cách Tử Sát ở Tỵ.

Phủ o	Đồng + Âm +	Vũ o Tham o	Dương + Cự o
			Tướng +
Liêm + o Phá + o			Cơ o Lương o
			Tử o Sát o

5. Tử Tướng ở Thìn

- Tử Tướng, Phủ Vũ, Liêm trinh đều đắc địa.
- Lần này thì phe Sát Phá Tham vùng lên ngang ngửa, đắc địa như ai.
- Đồng Lương thì bị chia cách hai đầu, đứng nhìn nhau.
- Thiên lương bị hãm chẳng thể hiện được lòng từ tâm,
- Chỉ còn Thiên đồng làm việc canh cải một mình e khó bề thực hiện.

Đồng o	Phủ o Vũ o	Dương o + Âm o +	Tham o
Phá o			Cự o Cơ o
			Tử o Tướng o
Liêm o		Sát o	Lương +

6. Tử Tướng ở Tuất

Giống như ở Thìn

Người có cách Tử Tướng ở Tuất cũng như ở Thìn

Lương +	Sát o		Liêm o
Tử o Tướng o			
Cự o Cơ o			Phá o
Tham o	Dương o Âm o +	Phủ o Vũ o	Đồng o

7. Tử Tham ở Mão

- Tham lang hãm địa, Cơ Âm hãm địa
- Thái dương hãm địa, Cự môn hãm địa

- Vũ Phá hãm địa
- Chỉ còn Liêm Sát đắc địa
- Thiên tướng đắc địa nhưng không có hậu thuẫn (nhị hợp vô chính diệu) thì cũng như không.

Tướng o	Lương o	Liêm o Sát o	
Cự			
Tử o + Tham +			Đồng o
Cơ + Âm +	Phủ o	Dương +	Vũ + Phá +

8. Tử Tham ở Dậu

- Tham lang hãm địa
- Vũ Phá hãm địa,
- Cự môn hãm địa
- Chỉ còn Liêm Sát đắc địa
- Cơ Âm đắc địa,
- Thái dương đắc địa
- Thiên tướng đắc địa nhưng không có hậu thuẫn
- So sách 2 thế Tử Tham ở Mão và Tử Tham ở Dậu, thì Tử Tham ở Dậu khá hơn Tử Tham ở Mão nhiều.

Vũ + Phá +	Dương o	Phủ o	Cơ o Âm o
Đồng o			Tử o + Tham +
			Cự +
	Liêm o Sát o	Lương o	Tướng o

9. Tử Phủ ở Dần

Hai phe Tử vị - Phá quân chia đều thế đắc địa của mình

Cả 12 cung đều dàn ra đầy đủ khép kén lá số mang hình ảnh sung túc thịnh vượng, giàu sang.

Thiên cơ đắc địa.

Tử Phủ đắc địa.

Liêm Tướng đắc địa.

Vũ khúc đắc địa -

Chỉ còn Thái âm - Thái dương hãm địa, chứng tỏ một xã hội phồn thịnh về vật chất hơn là tinh thần.

Cự +	Liêm o Tướng o	Lương o	Sát o
Tham o			Đồng +
Âm +			Vũ o
Tử o Phủ o	Cơ o	Phá o	Dương +

10. Tử Phủ ở Thân

Hai phe Tử vi - Phá quân cũng chia đều thế đắc địa của mình.
Hơn nữa, Thái dương, Thái âm, Cự môn, Thiên đồng, Thiên lương thẩy đều đắc địa cả.
Đây là một trường hợp toàn mỹ, đẹp nhất trong 12 vòng Tử vi vậy.
Người có thế Tử vi ở Thân, thì dù Mệnh đóng ở cung nào cũng được hưởng phú quí cả.

Dương o	Phá o	Cơ o	Tử o Phủ o
Vũ o			Âm o
Đồng o			Tham o
Sát o	Lương o	Liêm o Tướng o	Cự o

11. Tử Phá ở Sửu

- Tử vi Phá quân đắc địa.
- Vũ khúc đắc địa.
- Thiên tướng, Đồng lương đắc địa.
- Thất sát hãm địa.
- Liêm Tham hãm địa.
- Thái âm, Thái dương đều hãm địa.

Nhìn chung thấy toàn là cảnh u tối, chỉ có Tử Phá đắc địa ở Sửu tung hoành, có giầu sang một thời rồi cũng chẳng bền

Liêm + Tham +	Cự o	Tướng o	Đồng o Lương o
Âm +			Vũ o Sát +
Phủ o			Dương +
	Tử o Phá o	Cơ o	

12. Tử Phá ở Mùi:

- Tử vi - Phá quân, Vũ Sát, Liêm Tham cũng giống như ở Sửu.

Nhưng ở đây, Thái Dương, Thái âm, Cự môn, Thiên cơ, Thiên tướng, Thiên đồng, Thiên lương đều đắc địa cả. Chỉ duy nhất có Liêm Tham, Thất sát là bị hãm.

- Người có cách Tử Phá ở Mùi khá hơn ở Sửu rất nhiều, ở đây Tử Phá được ưa chuộng hết mình, thành công phú quí là vậy.

	Cơ o	Tử o Phá o	
Dương o			Phủ o
Vũ o Sát +			Âm o
Đồng o Lương o	Tướng o	Cự o	Liêm + Tham +

Nhận xét chung về phần này, chúng tôi thấy không thể áp dụng một công thức toán học nào một cách máy móc để ấn định chính xác các thế đắc hãm của các chính tinh.

Tựu trung thì căn cứ vào thế đứng của hai nhóm Tử vi, Phá quân trong 12 vòng, có vẻ hợp lý hơn là dựa vào xung khắc ngũ hành giữa sao và cung. Ngũ hành tuy cần thiết để đo lường cấp độ thích ứng giữa các sao, nhưng đối với tất cả các cung thì vị trí của 2 nhóm Tử vi - Phá quân mới là quyết định.

Các thế đắc hãm của các sao trong 12 cung kể trên được xếp đặt căn cứ vào các tài liệu trong các sách Tử vi từ trước tới nay.

Chúng tôi chỉ duy nhất thấy coi Liêm Phá Mão Dậu trong cách Tử Sát là hãm địa thì quá khắt khe.

8

TÓM TẮT VỀ CÁC SAO QUAN TRỌNG

Chương Ba sẽ dề cập tới phần giải đoán. Trước khi giải đoán, các bạn nên nhớ thật kỹ về tính chất các sao. Vì lý do đó chúng tôi cần phải tóm tắt ở đây tính chất và ý nghĩa của các sao đã được nói ở chương trước.

Bảng tóm tắt sau đây còn mang đến Quí bạn những kinh nghiệm quí báu của các Tử vi gia tiền bối, ước mong những kinh nghiệm này có thể phong phú hóa kho tàng Tử vi của người Việt chúng Tả Hữu.
Quí bạn có thể thấy ơ phần này những điều xem như "cường điệu", tuy nhiên đó là những đề tài mà chúng ta hậu sinh cần để ý suy ngẫm và góp ý với những người đi trước.

1. Sao Tử vi

Tử vi là sao cứu giải trong mọi hoàn cảnh nhưng khi đi với Tham lang thì coi như bị vào hãm địa.
Tử vi mạnh nhất ở Ngọ, vừa di chuyển từ Ngọ mới tới Tỵ thì đã kém mạnh nhất rồi.
Tử vi di chuyển nghịch từ cung Ngọ tới cung Mùi.
Coi sự di chuyển của Tử vi để thấy sự so tài giữa hai nhóm chính tinh. Sự gặp gỡ gay cấn nhất cũng là ngoạn mục nhất và đầy tính cách Người nhất là ở các cách Tử Phá ở Sửu Mùi, lúc này hai sao nằm cùng một cung, tạo ra một nhân vật cũng rất Người mà chúng tôi gọi là Nhạc bất Quần, Le Salaud magnifique hay ni ange ni bête.
Sự gặp gỡ hay hoặc thứ hai là ở thế Tử Phủ Dần Thân, hai Vua tôi Tử vi và Thiên phủ cùng ngồi với nhau thảo luận phương sách làm cho nước giầu dân mạnh. Lá số hay nhất và tốt nhất có lẽ là của người có Tử vi cư Mệnh tại cung Thân.
Khi giải đoán lá số, nên dựa vào các tình huống của Tử vi làm căn bản cho lý đoán của mình.
Tử vi cần nhất Tả Hữu, hai tay chân đắc lực nhất.
Còn các sao Xương Khúc, Khoa Quyền Lộc chỉ tô điểm, minh họa, làm đẹp Tử vi mà thôi. Tử vi sợ Tuần Triệt, Kình Đà, Không Kiếp vì "đế ngô hung đồ, thất bại chua cay". Hãy xem kỹ và học thuộc lòng 12 vòng di chuyển của Tử vi trên Địa bàn (trang 125- 132), quí

bạn sẽ thầy vị thê tương ứng của 14 chính tinh thuộc hai chòm Tử vi và Thiên phủ. Cũng như yêu cầu bạn đọc kỹ những chú giải của từng cung, những chú giải được thu thập sau nhiều năm hành nghề của một số Tử vi gia kinh nghiệm.

2. Thiên cơ

Tượng trưng cho máy móc, chủ trường thọ, may mắn, bền vững.
Thiên cơ có tài tổ chức, có mưu lược, từ thiện như Tử vi nhưng kém Tử vi về cứu giải.
Thiên cơ miếu địa tại Thìn Tuất Mão Dậu, vượng địa tại Tỵ, Thân, đắc địa tại Tí Ngọ Sửu Mùi, hãm địa tại Dần Hợi.
Chỉ ở thế hãm địa Thiên cơ mới bớt từ thiện và có thể trở nên lưu manh. Thiên cơ sợ gặp Hỏa Linh, Mệnh có Thiên cơ ngộ Hỏa Linh là bần tiện cách.
Thiên cơ gặp Hóa kỵ, Thiên thì cô đơn và tật nguyền.
Thiên cơ gặp Tuần Triệt thì nghèo khó lang thang (nhưng cũng có ý kiến nói khi Thiên cơ gặp Tuần Triệt thì lại tốt, bộ máy nhà trời không trơn tuột đi được cho nên dễ chịu).

3. Thái dương

Tượng trưng cho uy quyền, quan lộc, danh vọng nên rất cần ở cung Quan.
Thái dương thông minh, trung thực.
Thái dương miếu địa tại Tỵ Ngọ, vượng địa tại Dần Mão Thìn, đắc địa tại Sửu Mùi, hãm địa tại Thân Dậu Tuất Hợi Tí, nói chung Thái dương sáng và đắc địa ở những cung ban ngày.
Thái dương thuộc Hỏa thích hợp cho những người Mệnh Hỏa Linh, Tuần Triệt, Thiếu dương thì sáng ra.
Thái dương hãm địa gặp Khoa Quyền Lọc, Đào Hồng Hỉ, Hỏa Linh, Tuần Triệt, Thiếu dương thì sáng ra.
Thái dương đắc địa ở Cự Nhật Dần Thân thì giầu sang, vinh hiển ba đời (Cự Nhật Dần Thân quan phong tam đại)

Thái dương xấu khi gặp tam ám Riêu - Y, Đà, Kỵ thì bất hiển công danh. Còn Giáp Kình, Đà, Không Kiếp: nghèo nàn khổ sở.

4. Vũ khúc

Khi đắc địa thì uy dũng, cương trực, cô độc, chẳng sợ sát tinh nào mà còn là khắc của các sát tinh nữa. Nhưng lúc hãm địa thì tham lam, kém sáng suốt, phá tán.

Vũ khúc cần cho cung Tài Lộc vì chủ tiền bạc.
Miếu địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
Vượng địa: Dần, Thân, Tí, Ngọ.
Đắc địa: Mão, Dậu.
Hãm địa: Tỵ, Hợi.

Các sao hợp Mệnh về Tài Lộc: Thiên phủ, Nhật Nguyệt sáng, Tử vi, Thiên tướng.
Các sao khắc Vũ khúc về Tài lộc: Phá quân, Song Hao, Tuần Triệt, Không Kiếp, Kình Đà, Hóa kỵ, Phục binh.

5. Thiên đồng

Thiên đồng là sao Bạch thủ thành gia, nằm trong cung phúc đức rất tốt.

Thiên đồng không sợ sát tinh, chủ canh cải bất thường, là sao của những người có chân tu, hiền lương, đạo đức, nhân hậu.

Miếu địa Dần Thân, vượng địa Tí, đắc địa ở Mão, Tỵ, Hợi, hãm địa Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ngọ, Dậu (ở hãm địa hay gây tai họa, tranh chấp)

Có ý kiến nói Thiên đồng cũng như Thiên cơ, Cự môn cần Tuần Triệt mới khá được có lẽ vì Tuần Triệt là cái thắng cho máy nhà trời (Thiên cơ) khỏi trơn tuột.

Thiên đồng gặp Không Kiếp, Kỵ, Hình thì đau yếu, cô đơn.

6. Liêm trinh

Liêm trinh rất sợ Hóa kỵ.

Liêm trinh chủ quan lộc, chủ tình yêu (Đào hoa tinh), tìm tình yêu tìm nơi Liêm trinh thì đúng nhất.

Liêm trinh miếu địa tại Thìn Tuất, vượng địa tại Tí Ngọ Dần Thân thì cương trực, Liêm trinh thì cương trực, Liêm khiết, nóng nẩy.

Hãm địa tại Tỵ, Hợi, Mão, Dậu thì khắc nghiệt, hay kiện cáo, gây tai họa.

Gặp Sát tinh Hình, Kỵ, hay Liêm. Tham Tỵ Hợi hay tù tội.

Thường xấu ở các cung Thê, Tử và Tật.

7. Thiên phủ

Thiên phủ sợ Tuần không, Thiên không.

Khi gặp các sao này là những cách: Lạc không vong, Hoa lạc giữa gươm, Phủ phùng Không, kho thành rỗng thì Thiên phủ vất vả, khổ sở.

Nếu Thiên phủ ở cung Tài lộc, có Lộc tồn nhưng lại gặp Tuần và Thiên không thì buôn bán sập tiệm.

Thiên phủ chế ngự được Kình Đà, Hỏa Linh

Thiên phủ miếu địa tại Dần, Thân, Tí, Ngọ, vượng địa tại Thìn, Tuất, đắc địa tại Tỵ, Hợi, Mùi, bình hòa tại Mão, Dậu, Sửu.

8. Thái âm

Tượng trưng cho tiền bạc và điền cao trạch nên cần cho cung Điền.

Thái dương, Thái âm "tối úy Kình Đà" và Kình Đà cản trở không cho sáng nhưng "ái giao Xương Khúc", và Đào Hồng Hỉ vì các sao này làm Nhật Nguyệt sáng thêm.

Thái âm ngọ Kình Đà và Riêu - Y thì bị đau thận.

Thái dương gặp Kình Đà và Riêu - Y thì có tật ở mắt.

Thái âm miếu địa tại: Dậu Tuất Hợi, vượng địa tại: Thân Tí, đắc địa tại: Sửu Mùi, hãm địa tại: Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ nói chung tại những cung ban ngày,

Hãm địa mà gặp Tuần Triệt, Hóa Kỵ (chỉ ở Sửu Mùi), Đào Hồng Hỉ, Thiên tài thì lại sáng ra.

9. Tham lang

Tham lang chủ hung bạo, tham lam, hoạch tài, dâm đãng, tượng trưng cho uy quyền tài lộc.
Tham lang thích Hỏa Linh, gặp Hỏa Linh thì giầu như trở bàn tay, hạn Hỏa Linh có Tham lang thì lại tốt.
Tham lang gặp Khôi Việt thì giỏi về những điều huyền bí thâm sâu. Tham lang gặp Trường sinh được phúc thọ, thêm Hỏa Linh thì phát võ.
Tham lang gặp Xương Khúc thì làm thầy thiên hạ về mồm mép.
Tham lang gặp Thiên thành danh y, gặp Hóa kỵ thì hôi nách.
Thai lang miếu địa Sửu Mùi, vượng địa Thìn Tuất, đắc địa Dần Thân, hãm địa Tỵ Hợi Tí Ngọ Mão Dậu, lúc này gây tai họa vì hung bạo.

10. Cự môn

Chủ thị phi, tài lộc.
Khi miếu địa tại Mão Dậu, vượng địa tại Tí Ngọ Dần, đắc địa tại Thân Hợi thì thông minh, trung thực.
Khi hãm địa tại Thìn Tuất Sửu Mùi Tỵ, thì xảo trá.
Cự môn tốt ở các cung:
Mão Dậu: Cự Cơ Mão Dậu,
Dần Thân: Cự Nhật Dần Thân
Cự môn xấu nếu đóng tại cung Tật cùng Hóa kỵ dễ mắc tai nạn sông nước. Cự Tuế Kỵ lắm điều, Cự Kỵ Kình Đà: nói lặp, đa dâm.

11. Thiên tướng.

Miếu địa Dần, Thân, vượng địa Thìn, Tuất, Tí, Ngọ, đắc địa Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi, hãm địa Mão, Dậu.
Chủ phúc thiện cho nên khi đi với Thiên cơ là phúc lai lâm.
Thiên tướng cũng chủ quyền lực, tính nết cương trực nhưng trung hậu.
Thiên tướng phù suy không phù thịch cũng như Phá quân.
Thiên tướng không sợ Không Kiếp, nhưng sợ Tuần Triệt
Thiên Hình (tai họa gươm súng), sợ Kình Đà (sự chẳng lành).
Thiên tướng canh chừng Phá quân, chế ngự Liêm trinh.
Nữ số có Hồng loan đi với Thiên tướng thì có gai lấy chồng sang. Nhưng nếu nữ số Hồng loan gặp Không Kiếp (hay kiếp sát) thì chim bay ngược gió, tình duyên nhưng rất dâm đãng. Thiên tướng mạch mẽ luôn luôn đối nghịch với Phá quân để che chở Tử vi khỏi vị hung đồ xâm phạm.

12. Thiên lương

Là sao phúc đức, hóa giải bệnh tật, trung hậu và từ thiện, hợp với phụ nữ.
Thiên lương không sợ Kình dương, nhưng gặp Song Hao, Không Kiếp, Tuần Triệt thì bị tai họa khổ sở, giảm thọ.
Thiên lương miếu địa Thìn Tuất Ngọ, vượng địa Dần, Thân, Tí, Mão, đắc địa Sửu, Mùi, hãm địa Dậu, Tỵ, Hợi.

13. Thất sát

Can đảm, nóng nẩy, vui giận bất thường nhưng quân tử.
Miếu địa Dần Thân (triều đẩu), Tí Ngọ (ngưởng đẩu) sao Phá quân (có sách nói Thất sát triều đẩu và ngưỡng đẩu sao Phá quân), vượng địa Tỵ Hợi, đắc địa Sửu, Mùi, hãm địa Mão, Dậu, Thìn, Tuất lúc này làm càn, hung bạo, hay gây tai họa, đàn bà thì bạc tình.
Thất sát gặp Tuần, Triệt, Không Kiếp vẫn bình thường.
Thất Sát là thầy Kình Đà nên chế ngự được Kình Đà nhưng nếu gặp cùng một lúc Kình Đà, Hỏa Linh (Tứ Sát) thì giảm thọ, nghèo hèn,
Cung an Thân có Thất sát thì giảm thọ.

14. Phá quân

Dũng mãnh, hao tán, cương nghị, chẳng sợ sao nào, lại thích Không Kiếp, thích Thai tọa.
Phá quân giải trừ được ác tính của Không Kiếp, cũng như Thất sát giải trừ Kình Đà, và Tham lang giải trừ Hỏa Linh.
Miếu địa Tí Ngọ, vượng địa Sửu Mùi, đắc địa Thìn Tuất, hãm địa Mão Dậu Dần Thân.
Các sao hợp Phá quân đắc địa: Xương Khúc, Tả Hữu, Tam Hóa.
Các sao khắc Phá quân đắc địa: Hổ, Hao, Hình, Kỵ
Phá quân hãm địa thì hung bạo, liều lĩnh, gây tai họa
Phá quân, Phá toái đồng cung thì hiển đạt.
Phá quân + Hao (Hỏa Linh) thêm hung bạo, nhưng thêm Hỉ Lộc thì bớt hung hãn.
Phá quân cũng ăn hiếp Tử vi (Tử Phá Sửu Mùi) khiến Thiên tướng phải ngăn chặn.

15. Long Phượng - Hổ Cái

Khi xem vòng Thái tuế, nhơ đến linh Long Phượng Hổ Cái.
Người có Tuế Hổ Phù nằm trong tam hợp tuổi thì được hưởng Tứ linh. Đây là người trung thực, được trọng vọng dù đang gặp hoàn cảnh khó khăn túng thiếu.
Long Phượng chỉ nhân phẩm, Hổ Cái chỉ tư cách cao quí và chính trực.
Có ba bộ sao an giống nhau nghĩa là thuật từ Thìn và nghịch từ Tuất:
Xương Khúc an theo giờ sinh
Tả Hữu an theo tháng sinh.
Long Phượng an theo năm sinh
Cả ba bộ đều nói lên tính chất và tư cách của con người.
Long Phượng chỉ tư cách đàng hoàng, Tả Hữu chỉ tài khéo léo chân tay và Xương Khúc chỉ giỏi giang về văn học.
Ba bộ sao này khi đi chung với nhau chỉ người hiền lương, văn võ kiêm toàn. Khi đi chung với những sao xấu thì tài năng đức độ bị giảm đi, có khi lại thành người xấu xa đê tiện. Tả Hữu đi cùng Long Phượng tượng trưng một chính nhân, nhưng Tả Hữu, Long Phượng lại thêm Không Kiếp lại biểu thị cho người có tài mà không được dùng, và tệ hơn nữa nếu Tả Hữu mà đi cùng Tuế phá và Không Kiếp lại biểu thị một con người bất lương.

Cho nên khi giải đoán, cần coi sự kết hợp của các bộ sao trước khi đi đến một kết luận, mọi sự quyền đoán không chín chắn dễ phạm vào sai lầm có khi nghiêm trọng.

16.Tả Hữu

Vì thế đứng đặc biệt của Tả Hữu, nhất là sự di chuyển của hai sao theo tháng sinh,ta có thể căn cứ vào vị thế của Tả Hữu đối với tháng sinh để dự đoán vận mệnh. Kết quả khá chính xác.

Tháng giêng
Tả Thìn, Hữu Tuất, hai sao ở cung khởi.
Nhìn Tả Hữu tháng Giêng có thể đoán đương số là người khôn khéo và cẩn thận (Tả Hữu đắc chính tại cung khởi), biết sắp xếp công việc, có số giầu sang, giỏi giang và cần mẫn.

Tháng hai
(Sao Tả Hữu rời chỗ: Tả Tỵ, Hữu Dậu)
Hai sao Tả Hữu đang di chuyển.
Khi rời chỗ là lúc đang vất vả để lập nghiệp, mỗi khi thay đổi, cần phải khiêm nhường, vi sang khu vực mới lạ.
Cũng nên làm việc phúc thiện, chia sẻ cùng người khác để họ cũng khá như mình, có chia sẽ thì người ta mới chia sẻ.

Tháng ba
Tả Ngọ, Hữu Thân
Vất vả, bon chen, chuyện gì cũng nhảy vô kiếm ăn (vì Tả ở Ngọ) có thể phát đạt nhưng vất vả.
Cung Mùi giáp Tả Hữu.
Khi vất vả nên tích đức mới khá được: Tiên tích đức nhi hậu tầm long.

Tháng tư
Tả Hữu đồng cung tại Mùi (số Khổng Minh)
Văn võ toàn tài,
Có tài tổ chức,
Có người phục dịch.
Thông minh hơn người,
Được người kính nể.

Tháng năm
Tả Thân, Hữu Ngọ,
Đi quá trớn, (vì hai sao cùng đi quá cung Mùi)
Ỷ tài mang họa.
Đề phòng thương tật ở tay chân.

Tháng sáu
Tả Thân, Hữu Tỵ.

Quá nhiều tham vọng.
Tay với quá đầu nên dễ mỏi (vì mỗi lúc một quá xa cung Mùi).
Hay gặp nạn.

Tháng bẩy
Tả Tuất, Hữu Thìn. Tả chiếm chỗ của Hữu, Hữu chiếm chỗ của Tả nên gọi là "Thay bậc, đổi ngôi", là "tiếm vị" (Tả sang Hữu, Hữu sang Tả),
Có tài nhưng không thành công vì không đắc chính chiếm chỗ người khác.
Không đắc chính do đổi nghề, hoặc ôm đồm nhiều thứ một lúc, cuối cùng làm nhiều mà không được bao nhiêu.
Có số được hưởng gia tài hoặc chiếm hữu hợp pháp một gia sản.

Tháng tám
Tả Hợi, Hữu Mão.
Tay nọ với tay kia, ôm đồm quá, vác bó lúa vừa to vừa nặng ở sau lưng.
Tham thì thâm.

Tháng chín
Tả Dần, Hữu Tí (cung Sửu giáp Tả, giáp Hữu).
Có quá nhiều tham vọng, quay 180^{o} với bản thân.
Thành công nơi xứ lạ vì quay một vòng (sang xứ khác).

Tháng mười
Tả Hữu đồng cung ở Sửu, nhưng hai tay bị kéo quặt ra sau khó cựa quậy, đành chắp tay sau lưng nhìn trời, chờ thời cuộc thay đổi.
Thành công nếu nhờ vả hay cầu cạnh quí nhân.

Tháng mười hai
Sắp trở về với Thìn Tuất.
Tay đã ôm được một vòng bây giờ lá lúc hồi tâm xét lại.
Có tài, giầu sang, bạn bè quí mến.

17. Xương Khúc
Văn xương thuộc Kim, Văn khúc thuộc Thủy,
Cả hai đều thông minh, đam mê và có dâm tính, lại rất thích Nhật Nguyệt.
Xương Khúc đắc địa ở Tứ mộ và Tỵ Hợi nghĩa là những chỗ tối tăm nhất. Khi đắc địa thì nổi danh, đỗ cao, giầu sang nên không thể nghèo.
Khi hãm địa thì bất cẩn, lầm lẫn, cô đơn, nên nghèo khổ.
Đi với Thái tuế, Tấu thư, Long Phượng thì Xương Khúc là ca kịch sĩ có tiếng.
Xương Khúc tượng trưng cho thư sinh hiếu học.
Nhưng khi Xương Khúc đứng với Sát Phá Tham lại thành người chứng nọ tật kia.

Xương Khúc, Tử Phủ Vũ Tướng là người văn võ toàn tài.
Xương Khúc, Cơ Nguyệt Đồng Lương là lúc đắc thời gặp được minh chủ ý hợp tâm đầu.

18. Ân quang - Thiên quí:
Quang là vệ tinh của Văn xương, Quí là vệ tinh của Văn khúc.
Quang Quí ở Mệnh hay giáp Mệnh có nghĩa là công danh sáng sủa.

19. Đẩu quân
còn được gọi là sao Thái tuế nhỏ. Đẩu quân báo trước một việc tốt đẹp và may mắn sẩy ra trong Tiểu vận.
Có tính cân đong, đo đếm kỹ càng, khi đóng tại cung Điền, Tài, Đẩu quân giữ được tiền của.
Đẩu quân đóng tại Tử tức là dấu hiệu hiếm con.

20. Bộ sao Tứ Đức
gồm bốn sao: Thiên đức, Nguyệt đức, Long đức, Phúc đức.
Bốn sao này đứng chụm trong vòng Thái tuế.
Khi nào cần cứu vãn thì có Tứ đức, cho nên được Tứ đức không có gì đáng mừng mà còn phải biết sửa mình sao cho xứng đáng được hưởng cái sao này.
Trong bốn sao thì ba được đặt trong tam hợp Thiếu dương là: Thiên đức, Nguyệt đức, Phúc đức.
Thiếu dương luôn có Thiên không đi kèm cho nên người có tứ đức thì phải sống theo tứ đức nghĩa là năng làm việc phúc đức và ăn ở đàng hoàng không thì sẽ bị Thiên không đánh.

21. Lưu niên Văn tinh
Lưu niên Văn tinh an theo hàng Can giống như Lộc tồn vì vậy được coi là Lộc tồn thứ hai.
Lưu niêu Văn tinh nghĩa là sự nghiệp văn chương để lại cho đời. Lưu niên Văn tinh cũng nhu Lộc tồn đều mang phúc lộc và an lành nhưng Lưu niên yếu hơn.
Các tuổi được hưởng Lộc tồn là Giáp Ất Tân Canh. Các tuổi hưởng Lưu niên Văn tinh là Bính Đinh Mậu Kỷ Nhâm Quí.
Trong 60 tuổi chỉ có 30 tuổi được hưởng Văn tinh hoặc Lộc tồn.
Thiên trù chỉ phúc lộc trời cho. Phúc đây là một món quá, của cải, hay gia tài đáng giá.

23. Thiên mã
Thiên mã là nguồn năng lực quí báu dành cho người bị dồn vào cảnh chống đối và bất mãn. Đó là những người có tam hợp Tuế phá, Điếu khách và Tang môn.
Nếu Thiên mã cùng hành với Mệnh thì đương số được hưởng, nếu không chỉ là ngựa của người khác mà thôi. Thí dụ Thiên mã đóng tại cung Dần là Thiên mã Mộc. Người Mệnh Hỏa được hưởng.
Đừng coi Thiên mã là du lịch mà sao đó, Thiên mã không mang ý nghĩa di chuyển mà là vận chuyển, nói di chuyển phải kể Nhật Nguyệt, Song Hao, chính tinh hãm địa, Kình, Lực.
Thiên mã là năng lực. Chỗ nào có Thiên mã thì làm việc giỏi và có hiệu quả, Thiên mã là chất xúc tác, chất dẫn truyền, làm mọi việc đến mau hơn.

Thiên có Hóa lộc, Lộc tồn đồng cung hoặc xung chiếu thì tiền bạc đến mâu hơn,
Thiên mã gặp Tuyệt là "cùng đồ mã", ngựa đến đường cùng.
Thiên mã gặp Thiên hình là ngựa chở xác, ý nói thua lỗ về tiền bạc, còn ý nói tin vui không đến được.
Thiên mã gặp Lộc là ngựa ăn no cứ việc chạy.
Thiên mã gặp Hỏa Linh thành chiến mã phải làm việc quá vất vả, gặp Hỏa Linh cũng có nghĩa là tin buồn đến nhanh.
Thiên mã ngộ Triệt thành ngựa chết, nên thất bại hoàn toàn.
Thiên mã ngộ Tuần là ngựa đi qua cầu nhỏ nên đi chậm.
Thiên mã ngộ Đà la là ngựa què, "chiết túc mã", nghĩa là bị ngăn cản, bị thọc gậy bánh xe.
Thiên mã ngộ Nhật Nguyệt là "thư hùng mã" nghĩa là được trợ giúp hai mặt.
Thiên mã ngộ Trường sinh là ngựa ăn ở sân nhiều cỏ non "thanh vân đắc lộ", công danh dễ dàng.
Thiên mã gặp Tử vi thì giống như xe vàng chở vua "Kim dư phò giá" nên được trọng vọng (thường thấy ở thế Tử Sát).
Mã - Khốc - Khách: Mã là ngựa, Khốc là tiếng khóc, tiếng nhác, Khách là người được mời, Mã Khốc Khách là một thế giúp cho tam hợp Tuế phá - Điếu khách - Tang môn thêm sức mạnh, Mã Khốc Khách là chạy đôn đáo vất vả kiếm ăn. Mã Khốc Khách phải chờ vận có Lộc tồn mới lên xe xuống ngựa được.

24. Thiên quan - Thiên phúc

Quan Phúc không phải sao cản hãm như Tuần Triệt mà là những sao cứu giải thuần túy.
Thiên phúc làm phúc, khuyên người làm phúc, có tính cách cứu giải nhẹ. Thiên quan cũng làm Phúc, cứu giải mạnh hơn.
Gặp trường hợp nặng, phải đủ cả hai Phúc và Quan mới cứu giải được, có khi phải cần đến cả Khôi Việt nữa. Khôi Việt vì có tính cách cứu giải nên được gọi là Thiên Ất quí nhân.
Tuần Triệt không ngăn cản Quan Phúc.

25. Thiên Khôi và Thiên Việt

Khôi Việt là bộ sao tốt cho học hành, thi cử, công danh, tin mừng. Khôi Việt ở Mệnh chủ đỗ đạt cao, có thêm khoa thì tốt nhiều.
Khôi Việt còn là sao cứu giải. Khôi Việt Dần Ngọ và Tí Thân trong thế tam hợp có sức cứu giải mạnh.
Khôi Việt thông minh, cao thượng, chủ quí hiển nên có thể nghèo.
Xương Khúc nghệ sĩ tính, chủ giầu sang nên không thể nghèo.
Khi Khôi Việt bị Tuần Triệt ngăn cản thì bớt hiệu lực. Khôi ngộ Triệt đồng cung thì tai hại nặng như Xương Khúc ngộ Hóa kỵ.

26. Thiên tài - Thiên thọ

Tài Thọ là hai sao cản hãm như Tuần Triệt, giảm cái tốt của sao tốt, giảm cái xấu của sao xấu.
Tài Thọ chỉ ảnh hưởng vào các sao đồng cung.

Tài Thọ giảm tốt của chính tinh đắc địa, lại làm chính tinh hãm địa tốt ra tỉ dụ như Nhật Nguyệt hãm và Nhật Nguyệt Sửu Mùi.
Thọ có đẹp thì Tài mới tốt. Nếu Thọ rơi vào Không Kiếp thì Tài cũng hỏng.
Coi Chi năm sinh biết được Tài nằm cung nào.
Tài nằm cung nào có nghĩa là mình được nhờ vả cung đó.
Tuổi Tí Tài ở Mệnh, Tuổi Sửu Tài ở Phụ, tuổi Dần Tài ở Phúc, tuổi Mão Tài ở Điền... ý nói người tuổi Tí Tài do mình tức người tự lập, người tuổi Sửu, Tài do Phụ mẫu do cha mẹ giúp mà nên, tuổi Mão Tài do Điền trạch tức sẽ có nhà cửa, sự nghiệp.
Thọ nằm cung nào có nghĩa là mình còn mắc nợ cung đó, phải trả xong nợ mới có thể được hưởng Tài. Thí dụ tuổi Đinh Mão Thọ nằm ở cung Phụ mẫu, Tài ở Điền. Đối xử theo Tài Thọ là phải ăn ở với Phụ Mẫu cho có hiếu đạo thì mới được hưởng tốt lành ở Điền tức là công danh sự nghiệp mới tốt đẹp, vững bền.

27. Tứ Hóa

Tứ hóa là bốn sao Lộc Quyền Khoa Kỵ
Tứ hóa là hóa thân của một số chính tinh và trung tinh.
Lộc tượng trưng tiền bạc,
Quyền cho địa vị,
Khoa cho danh vọng,
Kỵ cho xấu xa, ghen ghét, ô nhục.
Ba sao tốt, Lộc Quyền Khoa cộng lại cũng chỉ mạnh bằng một sao xấu Hóa kỵ mà thôi.
An Lộc Quyền Khoa Kỵ sau khi an xong các sao chính và trung tinh.

Tuổi Giáp

Liêm - Phá - Vũ - Dương
Liêm trinh thành Hóa lộc
Phá quân thành Hóa quyền
Vũ khúc thành Hóa khoa
Thái dương thành Hóa kỵ

- Liêm trinh có nghĩa là thanh bạch, liêm khiết, cũng có nghĩa là soi mói. Tuổi Giáp, đứng đầu một giáp, phải tích cực hoạt động (dynamic) như Liêm trinh mới có Lộc.
- Phá quân : tuổi Giáp phải liều lĩnh như Phá quân, mới có địa vị, uy quyền (Hóa quyền).
- Vũ khúc: tuổi Giáp phải có óc thương mại, óc kinh tài mới nổi danh (Hóa khoa).
- Thái dương: tuổi Giáp nếu kiêu căng thì người đời ghen ghét, nói xấu (Hóa kỵ)

Tuổi Ất

Cơ Lương Vi Nguyệt

- Thiên cơ hóa thành Hóa lộc nghĩa là phải tính toán kỹ như Thiên cơ thì có lộc.
- Thiên lương hóa thành Hóa quyền nghĩa là phải kín đáo, hiền hậu thì có quyền.
- Tử vi hóa ra Hóa khoa, nghĩa là muốn cứu giải phải đàng hoàng - Nguyệt hóa ra Hóa kỵ, tham tiền thì nguy vì bị người đời ghen ghét.

Tuổi Bính

Đồng Cơ Xương Liêm

- Thiên Đồng chủ thay đổi, muốn có Lộc phải uyển chuyển, mềm mỏng,
- Thiên Cơ: phải tính toán kỹ càng, khéo léo tay chân thì mới có quyền.
- Văn Xương: phải thông minh, mưu lược thì mới có danh.
- Liêm trinh: lanh chanh, soi mói như Liêm trinh chỉ bị người đời chê cười.

Tuổi Đinh

Nguyệt Đồng Cơ Cư

- Nguyệt: khôn ngoan, mền dẻo sẽ có lộc
- Thiên đồng: uyển chuyển, khéo léo, mềm mỏng thì có quyền.
- Thiên cơ: có kiến thức, khéo chân khéo tay, biết tính toán thì nổi danh.
- Cự môn: tranh cãi, to mồm như Cự môn thì chỉ tổ bị ghét.

Tuổi Mậu

Tham Nguyệt Bật Cơ

- Tham lang: có tham vọng, biết mưu mô thì có lộc.
- Nguyệt: lanh lợi láu cá như Thái âm thì có địa vị
- Hữu bật: khéo léo chân tay thì có danh.
- Thiên Cơ: mưu mô bủn xỉn thì bị ghét.

Tuổi Kỷ

Vũ Tham Lương Khúc

- Vũ khúc, có đầu óc kinh doanh thì có lộc,
- Tham lang, có tham vọng sẽ có quyền.
- Thiên Lương, biết nhu thuận, hiền hậu thì được danh.
- Văn khúc, làm ra vẻ học thức quá thì bị ghét.

Tuổi Canh

Nhật Vũ Đồng Âm

- Nhật: phải sáng suốt, biết phô trương thì có lộc.
- Vũ khúc: lo buôn bán, giỏi tài chính mới có quyền.
- Thiên đồng: uyển chuyển khéo léo thì có danh.
- Thái âm: ham tiền quá sẽ bị chê cười.

Tuổi Tân

Cự Dương Khúc Xương

- Cự môn, phải đanh thép, biện thuyết giỏi mới có lộc.
- Thái dương, biết phô trương thì có địa vị.
- Văn khúc, khéo một nghề chuyên môn thì có danh.
- Văn Xương, khôn ngoan, tài giỏi quá sẽ ghen ghét.

Tuổi Nhâm
Lương Vi Phụ Vũ
- Thiên Lương: ngậm miệng thì có lộc.
- Tử vi, tỏ ra đàng hoàng thì có địa vị.
- Tả phụ, phải khéo léo, chăm chỉ mới có danh.
- Vũ khúc, quá mưu mô, lý tài thì không thành công.

Tuổi Quí
Phá Cự Âm Tham
- Phá quân, sẽ có lộc nếu mạnh dạn xông xáo.
- Cự môn, có mồm mép thuyết phục thì có địa vị.
- Thái âm, mềm mỏng, khéo léo thì có danh vọng.
- Tham lang, tham lam quá, chạy theo tiền thì sẽ khổ.

Hóa kỵ
tượng trưng cho ô nhục, đóng ở cung nào làm nhục cung đó, ở Tài thì suốt đời mang mối nhục vì tiền.

Hóa quyền
có tính nể vì nên khi ở cung Thê nghĩa là mình nể vợ, ở cung Nô nghĩa là mình nể bạn, nhưng khi ở cung Tài thì được người nể mình vì tiền.

Hóa khoa
có tiếng nhưng không có miếng, có Hóa khoa phải biết khiêm nhường thì mới thành công.

Hóa lộc
là được dễ chịu về vật chất cũng như Lộc tồn.
Lộc tồn lại chủ cô đơn.
Một lá số Tử vi mà không hội đủ Song Lộc ở Mệnh Tài Quan thì dù cao quí vẫn phải bận tâm về tiền bạc.

28. Hồng loan Đào hoa và Thiên không
Hồng loan là chim hồng tượng trưng cho đạo đức.
Hồng loan còn nghĩa là rũ bỏ, trả tự do cho ai mặc tình bay bổng như cánh chim Hồng.
Đào hoa là nhan sắc, đẹp đẽ, sáng suốt và mưu trí.
Thiên không là trống trải, trắng tinh, không có gì, sạch sành sanh.

Đào hoa chỉ đóng ở bốn cung Tí Ngọ Mão Dậu
Người tuổi Sửu, Tỵ, Dậu Đào hoa cư Ngọ, tình duyên bao giờ cũng dang dở, vì hoa phơi giữa chợ (Ngọ, giữa trưa), mặc tình cho bướm lả ong lơi. Nếu Ngọ là cung Mệnh thì đúng nhiều, nếu Ngọ không là cung Mệnh, điều nhận xét trên cũng có phần đúng.

Tuổi Mão, Đào hoa cư Tí, người tuổi Mão bao giờ cũng thông minh ướt át duyên thầm (Tí, nửa đêm).
Tuổi Mùi Đào hoa cũng ở Tí, người tuổi Mùi cũng ướt át như người tuổi Mão. Tuổi Hợi, Đào hoa cũng đóng ở Tí.
Khi đóng tại Dậu Đào hoa tương đương với Hồng loan cho nên người ta nói cung Dậu có hai Hồng loan.
Nữ Mệnh, cung Thiên di có Đào hoa ngọ Không Kiếp thì:
- có thể bị hiếp,
- gặp Sở khanh,
- bị hận tình,
- hoặc có chồng mà vẫn vướng lưới tình.

Đào hoa là sao tình cảm, chuyện trai gái chỉ phần nào mà thôi.
Đặc tính của Đào hoa là lòng mến mộ tha nhân nên Đào hoa không bao giờ ưa được Hóa kỵ, con người ghen ghét, thị phi, mang ô nhục đến các cung Hóa kỵ đóng.

Hồng loan thiên về tình yêu cao thượng,
Hồng loan đi với Thai Tọa thì tốt nhưng nếu có thêm Không Kiếp thì phản ứng nghịch lại. Người nào cung Mệnh hay cung Phu thê có Hồng loan mà gặp vận Kình Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh thì nên lấy vợ hay chồng trước khi tới vận ấy.
Hồng loan ngọ Không Kiếp là chim bay ngược gió tan nát tả tơi.
Hồng loan khởi ở Mão.
Các người tuổi Tí Ngọ Mão Dậu, Hồng loan đóng ở tứ chính.
Bốn tuổi này Hồng loan tỏ ra đàng hoàng và trung thực vì muốn giữ uy tín.
Các người tuổi Dần Thân Tỵ Hợi, Hồng loan đóng ở tứ mộ.
Hồng loan ở Thìn Tuất Sửu Mùi thì tỏ ra đạo đức và khiêm nhường. Đây là Hồng loan của những nhà tu hành. Các vị này có Hồng loan ở tứ mộ đạo đức, từ tốt và khiêm cung.
Các người Thìn Tuất Sửu Mùi thì Hồng loan đóng ở tứ sinh. Bốn tuổi này Hồng loan tỏ ra đạo đức để lập công. Đây là Hồng loan của những người nhiệt tình với xã hội, quên mình giúp đời.

Thiên không
Thiên không khởi ở Sửu. Sao này đi suốt một vòng, không có cung nhất định như Đào hoa, Kiếp sát, Thiên mã.
Thiên không là trống trải, tượng trưng cho mất mát và phá hoại. Những người Mệnh có Thiên không thì trắng tay.
Thiên còn nghĩa là không tưởng, tưởng có những gì mình không có. Cho nên người Thiên không mới thật sự là người có tham vọng lớn, đi quá trớn nên hay đổ vỡ (hạn đao Thiên nhi táng quốc - Hạng võ).
Người Thiên không lại thích sống cho người khác (ái tha nhân) cho nên không thật với bản thân mình, dễ chán đời dễ đi tu khi đồng cung với Hồng loan tại Mệnh.
Hồng loan đi với Thiên không tượng trưng cho người rộng lượng, không tha thiết vật chất (số các nhà tu hành). Thiên không đi cùng Đào hoa thì lại tượng trưng cho người mưu mô, xảo quyệt.

Sát Phá Tham thích Thai phụ, Phong cáo, những vì sao đỏm dáng, cũng như Tử Phủ Vũ Tướng thích Quang Quí, Tả Hữu.
Sát Phá Tham là những sao của chòm Thiên phủ. Nhưng lãnh đạo chòm Thiên phủ lại là Phá quân, một hung tinh luôn luôn chống đối Tử vi cho nên lúc nào cũng bị Thiên tướng dòm chừng (Phá quân bao giờ cũng xung chiếu Thiên tướng).
Phá quân có lúc uy hiếp Tử vi nên Thiên phải thường trực chặn lại. Phá quân cũng có chỗ ngồi cao ngang Tử Phủ khi đóng tại Tí Ngọ. Người được Phá quân tại Mệnh ở Tí Ngọ lại có tam hợp Thái tuế là người đàng hoàng và dũng cảm.
Trong một số thế, bộ Sát Phá Tham có thêm Liêm trinh thành Sát Phá Tham Liêm.
- Khi bộ Tử Phủ có Liêm trinh phò tá thì Liêm trinh đều đắc địa như: Tử vi ở Tí Ngọ, Liêm Phủ ở Thìn Tuất.
Tử Tướng ở Thìn Tuất, Liêm trinh ở Dần Thân.
Tử Phủ ở Dần Thân, Liêm Tướng ở Tí Ngọ
Thất sát luôn đối đầu Thiên phủ nhân hậu.
Tham lang cũng có lúc uy hiếp Tử vi (Tử Tham Mão Dậu).
Tham lang tham vọng lớn, hay tự đặc, nên dễ lầm lẫn.

30. Hung tinh

Hung tinh thương hay gây: tai nạn, bệnh tật, tán bài, buôn bán thua lỗ, tù tội, tang thương, loạn trí...
Hung tinh đắc địa có nghĩa tốt, nhưng vẫn còn tiềm ẩn cái xấu. Hung tinh hãm địa gieo nhiều tai họa, nhất là hung tinh khắc Mệnh hay khắc Can năm sinh.
Hung tinh chịu lép vế khi gặp Khoa, Tuần Triệt, Tài Thọ, Quan Phúc.
Hung tinh được chia ra như sau:

Lục sát tinh: Không Kiếp, Kình Đà, Hỏa Linh,
ngoài ra các sao Kiếp sát, Lưu hà, Phá toái, Thiên hình, Hóa kỵ, Thiên không, Thương Sứ, La Võng cũng được kể như sát tinh vì tính cách sát hại của chúng.
Lục Bại tinh: Song Hoa, Khốc Hư, Tang Hổ.

1. Không Kiếp

là hai sao tác hại mạnh nhất
Khi gặp các chính tinh và trung tinh hiền lành như Tử vi, Thiên phủ, Cơ Nguyệt Đông Lương thì chúng phá cho tan tành.
Chúng chỉ nể mặt Thiên tướng trong nhóm Tử vi và các sao Sát Phá Tham nhất là Phá quân là thầy của chúng.
Khi đắc địa gặp lại Phá quân thì Không Kiếp mang lại hoạnh hoạnh tài mau chóng: Phát dã như lôi.
Không Kiếp đắc địa ở tứ sinh Dần Thân Tỵ Hợi và hãm ở các cung khác. Không Kiếp đắc địa thì mưu cơ thăng trầm thêm Khoa Quyền Lộc thì hoạnh phát nhưng không bền. Người Mệnh có Không Kiếp thì ích kỷ, xảo trá và khổ sở nhưng nếu gặp Tuần Triệt thì được giải. Không Kiếp ở Mệnh thêm Đào hoa hay đồng cung với Tham lang thì nghèo khổ và sợ tai nạn

sông nước.
Không Kiếp đi với Đào Hồng Hỉ thì tình duyên trắc trở vì tự tung tự tác ngay cả trong vấn đề tình cảm. Người có Không Kiếp thủ Mệnh sống trong gia đình như người con thừa vì tính tự tung tự tác, không sợ nể ai, coi gia đình như chỗ không người nên chẳng ai ưa.
Không Kiếp Phục binh là trộm cướp.
Không Kiếp Giáp Mệnh thì nghèo khổ.
Nữ mạng có Không Kiếp thì long đong mấy đời chồng.
Nam mạng có Không Kiếp thì gian nan khổ sở.

2. Kình dương - Đà la

Kình dương là thầy của Thiên hình, Đà la là thầy của Hóa kỵ,
Kình Đà đắc địa gặp quan thầy là Thất sát ở Mệnh thì phát mạnh, hoặc Mệnh có Thất sát đi đến hạn Kình Đà đắc địa thì cũng phát.
Kình đắc địa tại Thìn Tuất Sửu Mùi mà gặp Khoa Quyền Lộc, Tham Vũ thì tốt. Mệnh ở cung Ngọ (Mã), có Kình (thanh kiếm), ngộ Thiên mã, Tham lang là cách Mã đầu đái kiếm, chấn ngự biên cương, phát võ cách nhưng không bền.
Kình gặp Liêm, Cự, Kỵ, sát tinh đồng cung: có tật, cùng khổ và yểu.
Đà đắc địa tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi thì dũng cảm, mưu lược nếu hãm địa thì hiểm độc.
Đà đắc địa thêm Khoa Quyền Lộc, Tham Vũ thì hiển đạt nhưng không bền.
Đà hãm địa gặp Hình, Riêu, Hỏa Linh, Kỵ, Mã thì phá tán tài sản nghiệp.
Đà Mã đồng cung có tật, Đà Nguyệt thì dâm đãng.

3. Hỏa Linh

là hai sát tinh mạnh, nên cứ gặp Hỏa Linh là xấu rồi.
Nhưng Hỏa Linh đắc địa, gặp quan thầy là Tham lang đắc địa thì lại phát mạnh.
Hỏa Linh rất kỵ Cự môn cho nên gặp Tham lang thì Hỏa Linh tỏ được dũng khí của kẻ anh hùng. gặp Cự môn thì Hỏa Linh tỏ cái nóng nẩy của kẻ phẫn chí.
Hỏa Linh không đánh được các sao Tử vi, Thiên phủ, Thái dương.
Hỏa Linh đắc địa thêm cát tinh thì phú quí.
Hỏa Linh hãm địa thêm Phá quân hãm hay Kình hãm thì gây phá tán và công danh trắc trở.
Hỏa Linh thích cô độc, xa lánh anh em, nóng nẩy nên gây họa.
Hỏa Hình Tuế gẫy chân tay.

31. Bàn về Hung, Sát tinh ngọ chế

Hung tinh là bộ Sát Phá Tham, sát tinh có Kình Đà, Hỏa Linh, Không Kiếp, ngoài ra còn phải kể Thiên hình, Hóa kỵ, Kiếp sát, Lưu hà như là lũ sát tinh.
Gặp các hung sát tinh không có sao giải thì nguy hiểm. Nếu có sao giải mạnh thì có thể vô hiệu hóa ác tính của chúng. Khí bị hóa giải, các hung sát tinh thành ra ngộ chế tức chế biến, cải trang lại, không nguy hiểm mà có khi còn tốt nữa.
Những sao giải mạnh gồm Tuần Triệt, Thiên tài, Hóa khoa, Quan Phúc.

Tuần Triệt ở giữa hai cung, ảnh hưởng không đều cho mỗi cung tùy theo Âm Dương. Thí dụ hai cung Thân Dậu, cung Thân là cung dương, cung Dậu là cung Âm.
Khi gặp người dương (dương nam, dương nữ), Tuần Triệt ảnh hưởng nặng hơn ở bên cung Thân (dương) nghĩa là tới 70% bên cung Dậu (Âm) chỉ còn 30%.
Khi gặp người âm (âm nam, âm nữ), Tuần Triệt ảnh hưởng 70% cho bên âm Dậu và 30 % bên dương Thân.
Nói tới tính chất và cường độ chế biến của các sao giải, thì Triệt chế biến mạnh tức phát nát, Tuần chế biến bằng cách ngăn chặn, Hóa khoa gột rửa còn Thiên tài chỉ biến đổi từ từ.

32. Lưu hà và Kiếp sát

Hà sát là hai cung sát tinh hay gây tai họa.
Lưu hà gây tai nạn sông nước nhất là khi gặp Cự Kỵ.
Kiếp sát gây tai nạn đâm chém.
Hà Sát thường đi với Thiên không.
Hà Sát là hai đại khắc tinh của Lộc tồn.
Trường hợp Thiên không, Hà sát, đứng chung với Lộc tồn chính là để giữ không cho đương số hưởng Lộc tồn, nhưng nếu đến vận có Lộc tồn ở cung Mệnh mà đương số hưởng thì coi chừng Hà Sát tấn công, đã mất sạch lại còn bị nạn nữa.
Cung Tài có tam hợp hay xung chiếu Kiếp sát, Lưu hà với Lộc tồn thì mất hết.
Kiếp sát hăng máu, đắc địa tại Dần Thân Tỵ Hợi, mạnh như Thiên mã, nhưng là sao chỉ nên không đánh Lộc tồn mạnh bằng Lưu hà đánh.
Lưu hà là sao can nên đánh Lộc tồn (sao Can) rất mạnh.
Mệnh có Lộc tồn, đến hạn gặp Lưu hà thì sạt nghiệp.

33. Thiên hình

Là sao Hỏa sát tinh, chủ sát phạt.
Thất sát sát phạt nhưng quân tử, không nhỏ nhen.
Hỏa Linh cũng sát phạt bằng cách gây bệnh tật, tai họa.
Còn Thiên hình sát phạt bằng cách gây thương tích cho nên Thiên hình độc ác, tàn nhẫn hơn Thất sát và Hỏa Linh.
Thiên hình đắc địa ở Dần Thân Mão Dậu.
Thiên hình đi với Phục binh, Thiên tướng, Quốc ấn là cách Binh Hình Tướng Ấn, hình ảnh của Bao công, một quan chánh án chí công vô Tử vi.
Phục binh thâm trầm, ôm kín hoài bão, nếu đóng ở Phối thì quên nhau lâu mà không nói yêu đương, phải có thời gian dài mới lấy được nhau, nếu ở cung Mệnh hay Di, Nô là người hay rình rập kẻ khác.
Thiên hình đắc địa thì đứng đắn mọi mặt lại không khắc nghiệt.
Tướng quân can đảm, cứng cỏi nhưng ương ngạnh không đúng chỗ, không đúng lúc.
Quốc ấn là con dấu chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp cho nên không thích chuyện mập mờ không minh bạch.
Cách Binh Hình Tướng Ấn, hình ảnh của một Bao công, từ xưa vẫn được coi là một cách hay tuy nhiên sự tốt đẹp cũng chỉ giới hạn trong ý nghĩa của các sao trong cách mà thôi.

Thiên hình đi với sát tinh Kình Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh thì sinh chuyện giết chóc và tù tội.
Thiên hình ngọ Tuần Triệt thì thành kiếm gẫy, có nghĩa là bị mất việc hoặc bị buộc từ chức.
Khi giải một lá số, cần tìm Thiên hình. Nếu Thiên hình không nằm trong Dần, Thân, Mão, Dậu phải coi chừng vì Thiên hình hãm địa gây nhiều tai họa.

34. Phá toái

Có nghĩa là phá cho tan nát.
Phá toái chỉ nằm tại ba cung: Tỵ, Dậu, Sửu.
Nếu đi với Phá quân thành Lưỡng Phá.
Mệnh có Phá quân đi vào hạn Phá toái thì xập tiệm.
Phá toái không phò trợ mà chỉ làm hao tán chính diệu nhất là các sao Tử vi, Thiên phủ, Thiên lương, Thiên cơ là những sao hiền lành. Trái lại, Phá toái làm tăng sức mạnh của bộ hung tinh Sát Phá Tham mà Phá quân là cha ruột.
Trong ba vị trí của Phá quân:
Vũ Phá ở Tỵ, Liêm Phá ở Dậu, Tử Phá ở Sửu, Phá toái giúp Phá quân đắc lực trong thế Toái Quân lưỡng Phá.

35. Khốc Hư

Hai sao này đứng ở thế đối kháng với Thái tuế cho nên bị coi là bại tinh.
Khốc Hư đắc địa ở Tí Ngọ Mão Dậu nhất là ở Tí Ngọ.
Khởi từ Ngọ, Khốc đi nghịch, Hư đi thuận. Hai sao đồng cung ở Tí, Ngọ luôn luôn cùng vị trí với Tuế phá (bất mãn, đối kháng cực độ).
Khốc Hư Tí Ngọ tiền bần nhi hậu phú, tiên trở hậu thành.
Người Khốc Hư Tí Ngọ có Thiên mã và Điếu khách trong thế tam hợp. Nhưng thành công hay thất bại hoàn toàn do Thiên mã có phải là nghị lực thực sự của mình hay không, thí dụ Thiên mã Dần phải là của người Mệnh Hỏa, Thiên mã Thân phải là của người Mệnh Thủy mới đắc cách. Thiên khốc đi nghịch nên chỉ có người tuổi âm mới thuận cách như hai tuổi Mão, Dậu. Hai tuổi này có Thiên khốc đồng cung với Thái tuế, cho biết đương số là người có tư cách, có tài biện thuyết.
Còn ở các tuổi dương, Thiên khốc nghịch với Thái tuế nên phải nhờ Thiên mã trợ giúp như ở hai cung Tí Ngọ.
Thiên hư bao giờ cũng đồng cung với Tuế phá, điều này chứng tỏ một người chung thân bất mãn, nên lúc nào cũng cho hưởng Thiên mã để tăng nghị lực.
Vận Khốc Hư nửa đầu thì âu lo, buồn bã, nửa sau thì thành Đào Hồng Hỉ vui vẻ tưng bừng.

36. Tang môn - Điếu khách

Là những sao chủ tang chế, cũng giống như bộ sao Tang Hổ.
Khi Tang Hổ, Điếu khách, Khốc Hư, Cô Quả đứng chung thì báo đại tang.
Người Tang môn khi đã muốn lợi dụng ai thì người này không thể nào dứt ra được vì Tang môn bám đến cùng.

Người Điếu khách thì nói kiến trong lỗ phải bò ra, nghe Điếu khách nói thì bán thóc giống đi mà ăn.
Cho nên khi giao thiệp với những người Tang Điếu cần phải giữ gìn không nên tin vào miệng lưỡi của họ mà mắc lừa. Những người nam Tang Điếu hay thấy trong bọn Trai Phá quân bất nhân Thìn Tuất.

37. Song Hao

Song Hao là bại tinh.
Gặp Song Hao ở Mệnh thì hao tán, thay đổi công việc. Nhưng Mệnh có Song Hao ở các cung Dần Thân Mão Dậu lại tốt vì thay đổi hoạnh phá nhưng cũng hoạnh phát.
Ở cung Tài miếu địa Song Hao cũng hoạnh phá, hoạnh phát. Ở các cung khác thì Song Hao phá tán hoàn toàn.
Song Hao cần cho Cự môn ở các cung Tài, Mệnh vì cách Thạch trung ẩn ngọc của Cự môn cần Song Hao để rửa cho sạch đất đá, ngọc mới lộ ra được để thành đại phú. Nếu không có Cự môn đồng cung thì Song Hao ở Tài chỉ có hao tán vì "Song Hao bất nghi Tài bạch".

38. Thương Sứ

Thiên thương đóng ở cung Nô, Thiên sứ đóng ở cung Tật.
Nhiều tác giả cho rằng gặp Thương Sứ là tới giai đoạn chót của cuộc đời.
Tính thuận từ cung Mệnh thì 52 tuổi tới cung Nô gặp Thương, 72 tuổi tới cung Tật gặp Sứ. Các sách đều nói nếu ăn hiền ở lành, tạo nghiệp tốt thì lướt qua, nếu ăn ở thất đức thì đứng lại để đi theo ông bà.
Người nào cũng bị Thương Sứ kiểm soát.
Nếu Đại vận đi thuận. gặp Thương trước thì nhẹ hơn là gặp Sứ trước. Nhưng gặp Thương có thêm Kì nh ở Tí Ngọ Mão Dậu thì cũng nặng.
Những người cục Thủy sau 70 tuổi gặp Thương Sứ thêm Thiên không, Khốc Hư, Tang môn mà không gặp Long đức, Phúc đức thì cũng dễ về với ông bà.

39. Thiên la - Địa võng

Thiên là ở Thìn, Địa võng ở Tuất là lưới trời.
Mệnh tới đây như bị lưới bó chặt lại, nhưng có sách nói chỉ khi nào có Đà la ở hai cung Thìn Tuất và Mệnh cũng ở đó thì mới bị ảnh hưởng của La Võng nghĩa là cuộc sống bị ngăn chặn không vùng vẫy được.

40. Tuần Triệt

Tuần là Tuần Trung Không vong, Triệt là Triệt Lộ Không vong.
Tuần Triệt là hai sao cản phá có tác dụng làm giảm cái tốt cũng như giảm cái xấu của các sao.
Chính tinh đắc địa gặp Tuần Triệt thì trở thành chính tinh hãm địa như Thiên phủ gặp Tuần thành rỗng, Thiên mã ngộ Triệt thành ngựa què, Thiên tướng ngộ Triệt thành tướng mất đầu.
Dần, Mão, Thân, Dậu là miếu địa của Tuần Triệt nên khi Triệt đáo Kim cung (Thân Dậu), Tuần du Mộc vị (Dần Mão), Mệnh đóng tại Dần, Mão, Thân, Dậu thì lại khá.

Tuổi Giáp Kỷ, Triệt ở Thân Dậu,
Tuổi Ất Canh, Triệt ở Ngọ Mùi,
Tuổi Bính Tân, Triệt ở Thìn Tỵ,
Tuổi Đinh Nhậm, Triệt ở Dần Mão,
Tuổi Mậu Quí, Triệt ở Tí Sửu.
Hai cung Tuất Hợi không có Triệt.
Còn Tuần chiếm cả năm vị trí như Triệt, thêm một vị trí nữa giữa Tuất và Hợi là đủ sáu. Mỗi vị trí đều đứng cuối một con Giáp trên và là đầu con Giáp dưới, thí dụ tuổi Giáp Ngọ, Tuần đóng ở Thìn Tỵ (cuối con Giáp Ngọ, đầu con Giáp Thìn), như thể là Tuần tượng trưng cho một cây cầu nói hai con Giáp để luân chuyển thời gian. Cây cầu cũng là dấu hiệu báo cho xe đang chạy mau phải thắng lại trước khi qua cầu, dấu hiệu của cản ngăn, của chậm trễ.
Nếu Mệnh gặp Triệt, đời phải chịu nhiều khó khăn lúc niên thiếu.
Nếu Mệnh gặp Tuần, thì luôn luôn bị kìm hãm, trục trặc từ lúc bắt tay vào việc.
Mệnh có Tuần Triệt, tới đại vận gặp Tuần Triệt là đương nhiên được tháo gỡ, ví như đang ở tù được trả tự do.
Nếu Tuần và Triệt cùng đóng chung một chỗ, ảnh hưởng của hai sao được cộng chung nên sức cản mạnh hơn, dĩ nhiên sức giúp mạnh hơn.
Chính tinh thủ Mệnh hãm địa thì cần Tuần Triệt để phá hãm, nhưng chính tinh đắc địa gặp Tuần Triệt thì lại bị phá hư cũng như Tử vi ngộ Không Kiếp thì bị tàn tạ, khốn khổ.

41. Cô thần - Quả tú

Cô Quả cô đơn trong cuộc sống.
Theo cách an Cô và Quả, người Thái tuế không bao giờ vướng vào Cô Quả. Cô Quả chỉ thấy ở các người thiếu dương, Thiếu âm, Tuế phá.
Người Thái tuế có quần chúng nên không cô đơn, người Cô Quả cô đơn vì không có quần chúng, cũng không thích quần chúng, thích sống một mình vì bất mãn với cuộc sống hoặc tự cao.
Các tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Cô thần ở Dần, Thân, Tỵ, Hợi gặp được hai sao Thiếu dương sáng suốt, và Hồng loan từ thiện, đạo đức nên cũng đỡ cô đơn.
Phú: Cô thần còn một chút con, còn như Quả tú thì son đến già.

42.Mệnh vô chính diệu

Cung vô chính diệu là cung không có chính tinh. Vì vậy người Mệnh vô chính diệu từ lúc sinh ra đã không có người hướng dẫn và giúp đỡ.
Vô chính diệu cần có sát tinh đắc địa như Không Kiếp đồng cung mới mong khá. Như vậy Mệnh phải đóng tại tứ sinh sinh Dần Thân Tỵ Hợi. Khi Mệnh đóng tại bốn cung trên, người vô chính diệu có Không Kiếp đồng cung hay xung chiếu nên là những người làm việc rất liều mạng, bất chấp hiểm nguy, tìm đường sinh trong cửa tử.

43. Giáp

Giáp làm một cung mà có các sao bộ đôi như Khôi Việt, Xương Khúc, Tả Hữu, Không Kiếp, mỗi sao nằm một bên.

Có giáp cung và giáp góc.
Giáp cung là cung có bộ sao kèm hai bên, nhưng trên một hàng thẳng thí dụ cung Sửu giáp Tí và Dần.
Giáp góc là giáp ở góc thí dụ các cung Dần Thân Tỵ Hợi. Giáp góc ít hiệu quả hơn giáp cung.
Sao giáp có khi mạnh hơn sao tọa thủ, cũng như sao chiếu có khi mạnh hơn sao đồng cung.

Bài thơ Liên Giáp

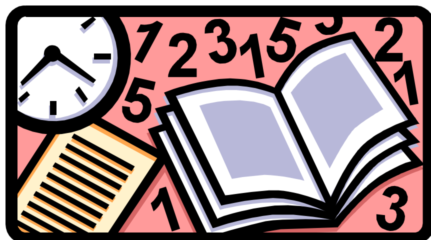
Giáp tả, Giáp Hữu có tài,
Giáp Long, Đà Phượng các đài vinh quang,
Giáp Kình, Đà gian nan vất vả,
Giáp Kiếp, Không tàn tạ cuộc đời,
Giáp Hỏa, Linh mệt đứt hơi,
Giáp Nhật, giáp Nguyệt gặp thời lên hương.
Giáp Khúc, Xương giỏi văn chương,
Giáp Thai giáp Tọa nhẹ đường công danh,
Giáp Khôi Việt tên dành bảng hổ,
Giáp Sát, Liêm chậm trễ, lỗi thời.
Giáp Lộc Khoa sướng tuyệt vời.
Công thành danh toại, cuộc đời thênh thang.

Bàn về Mệnh vô chính diệu

Mệnh vô chính diệu là cung Mệnh không có một sao nào của hai vòng chính tinh Tử vi và Thiên phủ.
Chính tinh tượng trưng tính chất công khai, danh chính ngôn thuận. Có chính tinh ví như sinh ra được nuôi nấng hướng dẫn để vào đời có một nghề nghiệp và địa vị vững vàng trong xã hội. Không có chính tinh kể như bơ vơ lạc lõng giữa chợ đời, phải tự lo cho mình con đường tiến thân, cho nên phải thủ giữ những gì mình đã đạt được, người xưa chê người Mệnh vô chính diệu là ích kỷ cũng nhằm ý đó.
Mệnh vô chính diệu, ví như đứa con thiếu tháng, như kẻ côi cút thiệt thòi, cần được bảo vệ tài năng đạo đức của chính mình, cho nên người Mệnh vô chính diệu bao giờ cũng có đức (Thiên đức, Phúc đức, Long đức, Nguyệt đức) thủ Mệnh hoặc tam hợp chiếu (cung Tài và cung Quan) để nhắc nhở bản thân phải cư xử đúng mức.
Ngoài ra Mệnh vô chính diệu là kẻ không có phương tiện phòng thân trong tay, cần phải có vũ khí sắc bén, đó là lòng can đảm, dám nghĩ, dám làm, một ăn hai thua của các sát tinh đắc địa (Kình Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh).
Hơn nữa người Mệnh vô chính diệu phải là mạng Hỏa để xử dụng, sai khiến được các sát tinh phần lớn là sao Hỏa, Hành hỏa tượng trưng kỷ luật nghiêm minh, lễ nghĩa, hình thức. Mà mạng Hỏa chỉ có 12 người mang tuổi:
Giáp Thìn - Ất Tỵ - Bính Dần - Đinh Mão - Mậu Tí - Kỷ Sửu
Giáp Tuất - Ất Hợi - Bính Thân - Đinh Dậu - Mậu Ngọ - Kỷ Mùi
có điều kiện vào vong sơ kết.
Thứ đến phải có sát tinh đắc địa (Kình đà, Không Kiếp, Hỏa Linh) ở Mệnh.

a. Người có Mệnh đóng ở tứ sinh (Dần, Thân, Tỵ, Hợi) mới có thể có Không Kiếp đắc địa.
b. Người tuổi Giáp, Mệnh phải ở Sửu hoặc ở Mão
Người tuổi Ất, Mệnh phải ở Dần hoặc ở Thìn
Người tuổi Bính, Mậu Mệnh phải ở Thìn hoặc ở Ngọ
Người tuổi Đinh, Kỷ Mệnh phải ở Tỵ hoặc ở Mùi
Người tuổi Canh, Mệnh phải ở Mùi hoặc Dậu
Người tuổi Tân, Mệnh phải ở Thân hoặc ở Tuất
mới có Kình Đà lọt vào Mệnh được.
c. Người có Mệnh đóng ở: Tí Ngọ Mão Dậu mới có Hỏa Linh
d. Điều kiện cuối cùng là Mệnh phải có một không vọng tọa thủ, kèm theo hai không tam hợp chiếu. Hơn nữa Tuần phải đóng ở Mệnh để giữ gìn các sát tinh đắc địa nằm ở Mệnh mới là hợp lý.
Tóm lại, Đắc tam không là được hưởng thụ một món quà thật lạ thường ví như trúng số độc đắc. Người được cách này thì Mệnh phải có một không đắc địa, còn lại hai không kia phải ở thế tam hợp chiếu (Tài, quan).
Còn Ngọ tam không thì Mệnh không có sao không nào, chỉ có hai không tam hợp và một không xung chiếu, ví như đi đường tình cờ "ngộ" cướp thì không chết cũng bị thương.
Kiến tam không thì Mệnh có một không, còn lại một không tam hợp chiếu, một không nữa xung chiếu, không có Tuần ở Mệnh, ví như đứng nhìn xuống, thấy của mà không được hưởng ví như nhìn thấy vàng bên kia sông mà không có phương tiện sang lấy.
Cách Mệnh vô chính diệu có nhiều điều đặc biệt khác người.
1. Mệnh vô chính diệu có Không Kiếp đắc địa ở Dần Thân Tỵ Hợi, đại tiểu vận có Phá quân thì bỗng chốc gặp thời, giàu sang, phú quí, danh nổi như cồn.
- Mệnh vô chính diệu có Kình Đà đắc địa, đại tiểu vận có Thất sát thì một bước uy quyền giàu sang hiển hách.
- Mệnh có Hỏa Linh đắc địa, đại tiểu vận có Tham lang thì một sớm một chiều trở thành tỉ phú.
2. Mệnh vô chính diệu có sát tinh đắc địa, gặp đại tiểu vận có Tử Phủ Vũ Tướng, Cự Nhật thì bị chê bai là lũ giang hồ, khó thành công.
3. Mệnh vô chính diệu có sát tinh đắc địa hay hãm địa, gặp đại tiểu vận cũng vô chính diệu thì nước lã ra sông chẳng nên cơm cháo gì.
4. Mệnh vô chính diệu có Tả Hữu đồng cung và Nhật Nguyệt đắc địa hợp chiếu thì thông minh tài giỏi, được mọi người kính phục.
5. Mệnh vô chính diệu có sát tinh đắc địa, được Khoa Quyền Lộc tam hợp chiếu thì mở mày, mở mặt với đời, hạn gặp Khoa thì có công danh, gặp Quyền có địa vị, gặp Lộc có tiền tài.
Để kết luận về Mệnh vô chính diệu đắc tam không "Phú quí khả kỳ" hay "Phi bần tắc yểu" này, chúng tôi thấy đây là một trò chơi trí não (Jeu d'esprit) của những người khó tính muốn đi tìm những gì thật hiếm hoi, thật khó khăn để thỏa mãn óc tò mò mà thôi.

Tìm được một lá số Mệnh vô chính diệu theo đúng những điều kiện vô chính diệu kể trên thật là đáy mò kim vậy. Các bạn thử tò mò một chú xem sao!



Chương Ba
GIẢI ĐOÁN
Chương Ba
GIẢI ĐOÁN

9

NGUYÊN TẮC GIẢI ĐOÁN

Chấm một lá số Tử vi, phải giải đoán quan trọng nhất . Cách giải đoán xưa nay tùy thuộc quan điểm từng người.

Giải đoán một lá số có nghĩa là giải đoán toàn bộ cuộc đời của đương số. Việc này cần đến sự nắm vững lý thuyết của Tử vi học và kinh nghiệm vận dụng lý thuyết đó. Do vậy cũng một lá số mà giải đoán khác nhau là do trình độ của các người giải đoán.

Giải là phân tích ý nghĩa của các sao trong mỗi cung, đoán là tổng hợp lại để đưa ra một kết luận kèm theo lời khuyên cư xử cho hợp lý.

Lấp một lá số thì không khó.

Giải đoán lá số mới là vấn đề
Khám một bệnh nhân thì dễ, nhưng chẩn đoán chính xác là bệnh gì và điều trị ra sao mới là tài năng của người thầy thuốc.
Đừng ngại có một lá số xấu. Đừng mừng có một lá số tốt.
Không ai khổ suốt đời, Không ai sướng trọn kiếp
Phải chờ đến khi gặp vận hạn mới biết sướng hay khổ. Cho nên khi coi một lá số phải chú ý đến phần vận hạn.
Chúng tôi xin đưa ra một phác đồ các giai đoạn cần làm khi ta giải đoán một lá số.

1. Xét Can và Chi năm sinh:
Thí dụ của tuổi Quí Mão.
Quí thuộc Thủy, Mão thuộc Mộc, Thủy sinh Mộc, Can sinh Chi, tốt, ta cho đương số một điểm.

2. Xét Mệnh và Cục, vẫn tuổi Quí Mão.
Mệnh Kim, Cục Thủy, Kim sinh Thủy, tốt, ta cho đương số thêm một điểm.

3. Xét hành của Mệnh và cung an Mệnh
Mệnh Kim, cung an Mệnh tại Hợi (Thủy), Kim sinh Thủy, Mệnh sinh cung an Mệnh. Tốt nhưng vất vả ngược xuôi, cho 1/2 điểm.

4. Xét Âm Dương của Mệnh và cung an Mệnh (Mệnh dương đóng cung dương, Mệnh âm đóng cung âm thì tốt).
Quí Mão tuổi Âm, Mệnh đóng cung Hợi cũng Âm, cùng Âm Dương, tốt. thêm một điểm nữa là ba điểm 1/2.

5. Nếu sơ khởi ta đã thấy được nhiều điểm hợp như trên thì Tả Hữu cũng biết đại cương đây là một lá số tốt.

Tóm lại, khi bắt đầu coi lá số, ta chỉ xét bốn điểm thôi:
- Can và Chi năm sinh (Ngũ hành)
- Mệnh và Cục (Ngũ hành)
- Mệnh và cung an Mệnh (âm dương, ngũ hành)
- Mệnh và chính tinh thủ Mệnh (ngũ hành)

Nếu so sánh quá nhiều các sao, các cung, các cách chiếu, các tam hợp, các chính tinh, trung tinh và hung sát tinh ... ngay từ đầu thì vô hình chung ta lạc vào mê hồn trận mà chính người bầy trận cũng không ra được.
Tai sao?
Vì tương quan giữa các đối tượng của hệ thống Âm Dương, Ngũ hành quá ư phức tạp. Xét nhiều quá thế nào cũng gặp những điểm trái nghịch nhau.
Cho nên lúc cầm lá số, chỉ cần xét bốn điều kể trên cũng đủ có những dữ kiện để biết sơ khởi về

lá số này. Sau đó, nếu muốn đầy đủ, hoặc gặp dịp như xét đại vận, tiểu vận, tai nạn, tin tức, cưới hỏi, xuất ngoại, bệnh hoạn . . . thì ra xét thêm, nghĩa là xét tới những sinh khắc Âm Dương và Ngũ hành một cách chi tiết hơn vào những lúc cần, làm như vầy ta dứt khoát, không quanh quẩn, không vướng mắc vào những kết quả trái ngược nhau làm khó khăn cho lý giải. Phải chú ý đến:

- Các thế đối nghịch của các cách Tử Phủ và Sát Phá Tham,
- Độ tác hại của các hung sát tinh,
- Hiệu quả của các sao cản phá và cứu giải.

A. Xét Can Chi năm sinh

1. Can Chi

Tuổi Âm lịch được ghép bởi hai yếu tố: Can và Chi

Hai chữ Can và Chi đứng với nhau không khác gì hai thành phần của một gia đình, như gốc và ngọn của một cái cây. Gia đình có trong ấm ngoài êm, hòa hợp, mới nên sự nghiệp, còn xung khắc thì không hưng vượng.

Thí dụ1: Hai tuổi Canh Thân và Canh Dần cùng Mộc Mệnh, nhưng hai gia đình này đề huề khác nhau.

Gia đình Canh Thân, can Canh là Kim, chi Thân cũng là Kim, gốc và ngọn bằng nhau nên căn bản vững chắc.

Gia đình Canh Dần, can Canh Kim khắc chi Dần Mộc. Cây mà gốc không tài bồi cho ngọn khác gì một gia đình mà trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.

Thí dụ2: Hai tuổi Giáp Ngọ và Giáp Tí.

Giáp Ngọ có Can Giáp Mộc sinh chi Ngọ Hỏa nghĩa là gốc nuôi ngọn cho nên gia đình hòa hợp.

Giáp Tí có can Giáp Mộc được chi Tí Thủy sinh nghĩa là ngọn nuôi gốc, tuy tương sinh nhưng nghịch chiều cho nên Giáp Tí không vững chắc như Giáp Ngọ và sự đề huề gia đình chỉ may mà có.

Xem can chi sinh khắc nhau để biết:

- bản thân (chi) có được hưởng hạnh phúc gia đình (can),
- hay ngược lại bản thân (chi) có mang lại niềm vui cho mái ấm gia đình hay không.

2. Can chi sinh khắc tốt xấu ra sao:

Thí dụ1: Tuổi Quí Mão, Can sinh Chi

Can Quí thuộc Thủy, chi Mão thuộc Mộc

Thủy sinh Mộc, can sinh chi, có nghĩa bản thân (chi) được gia đình (can) trông nom, nuôi dưỡng, nên được sung sướng từ nhỏ.

Thí dụ 2 : Tuổi Kỷ Mùi, chi can cùng hành.

Can Kỷ thuộc Thổ, chi Mùi thuộc Thổ

Can và chi cùng hành, gốc ngọn tương đồng.

Bản thân được cha mẹ nuôi dưỡng, khi thành đạt cũng có dịp đền ơn sinh thành.

Can chi cùng hành nói lên cuộc sống trung bình của một người có năng lực đầy đủ và vững chắc.

Thí dụ 3: Tuổi Đinh Mão.

Can Đinh thuộc Hỏa, chi Mão thuộc Mộc

Mộc sinh Hỏa tức chi sinh can.
Bản thân (chi) đã tự lập, lại còn giúp đỡ được gia đình, báo hiếu được cha mẹ (can).
Chi sinh Can biểu hiện một người trong đời gặp khó khăn cũng như nhiều may mắn hơn tài giỏi.
Thí dụ 4 : Tuổi Canh Dần, Can khắc Chi
Can Canh thuộc Kim, chi Dần thuộc Mộc.
Kim khắc Mộc, can khắc chi.
Gia đình (can) không bao bọc, cha mẹ không nuôi nấng con (chi) vì nghèo, hoặc vì không hợp tính, nên bản thân con vất vả, không chỗ nương tựa. Dĩ nhiên đương số gặp nhiều trở lực trong đời.
Thí dụ 5: Tuổi Quí Sửu, chi khắc can.
Can Quí thuộc Thủy, chi Sửu thuộc Thổ.
Thổ khắc Thủy, chi khắc can.
Cuộc đời đầy rẫy chua cay, một người con không chấp nhận gia đình, chối bỏ sự săn sóc cũng như tình thương của hai đấng sinh thành. Cuộc sống chắc không được bảo đảm, dễ chịu.
Tuổi mỗi cá nhân Can Chi được sắp xếp có nghĩa lý, tiềm tàng một ý sâu sắc diễn tả được hình dáng cuộc đời một người.

B. Xét hành của Mệnh và Cục:

Cũng có thể biết thêm vài điều cần thiết về tính nết và khả năng của người có lá số.
1. Hành của Mệnh là tài năng, tính chất của bản thân theo ngũ hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy.
Hành Mộc thì bác ái, văn chương, xét xử.
Hành Hỏa thì lễ nghi, kiểu cách, kỷ luật
Hành Thổ thì uy tín, trung hậu, chỉ huy.
Hành Kim thì nghĩa khí, khoa học, hùng biện.
Hành Thủy thì mưu trí, khôn ngoan, thương mại.

2. Hành của Cục cho biết môi trường đương số đang sống như
Giáo điều, bác ái, an ninh là Mộc (đạo đức)
Trật tự, hình thức, gương mẫu là Hỏa (kỷ luật)
Trung tín, xây dựng, chỉ huy là, Thổ (chỉ huy).
Dậy học, thuyết giảng, nghiên cứu là Kim (lý lẽ)
Mưu trí, ngoại giao, thương mại là Thủy (mưu trí)

a) Cục sinh Mệnh thì bản thân thoải mái, vì môi trường sống thuận tiện cho tài năng của mình, Thí dụ : Cục Kim, Mệnh Thủy Kim sinh Thủy.
b) Cục khắc Mệnh thì bản thân vất vả vì môi trường sống không thích hợp với tài năng mình, mình phải vất vả để tìm một chỗ đứng.
Thí dụ: Cục Kim, Mệnh Mộc, Kim khắc Mộc.
c) Mệnh khắc cục là mình từ chối môi trường, nên tự mình không có đất đứng, phải vất vả để kiếm sống. Thí dụ Mệnh Hỏa, Cục Kim, Hỏa khắc Kim.
d) Mệnh sinh Cục thì mình chạy theo xã hội để kiếm sống, cho nên dù có khá giả cũng trầy da tróc vẩy. Thí dụ: Mệnh Thổ, Cục Kim, Thổ sinh Kim.

e) Mệnh Cục cùng một hành vì như Trời Đất thiên về một phía nên thời tiết mông lung, nên mọi việc không mấy thuận tiện. Đương số có một cuộc sống bình thường ví như công chức lãnh lương, sống đạm bạc qua ngày.

C. Xét tương quan giữa Mệnh, sao thủ Mệnh và cung an Mệnh

Cung là môi trường sinh trưởng của sao cho nên hành của cung quan trọng hơn hành của sao.
Cung an Mệnh sinh sao thủ Mệnh thì tốt và nhàn hạ, sao thủ Mệnh sinh ra Mệnh cũng tốt nhưng vất vả, mất nhiều sức lực.
Thí dụ 1: tuổi Ất Mão (Thủy) có Mệnh đóng tại cung Tuất (Thổ), Chính tinh và Vũ khúc (Kim).
So các yếu tố trên ta thấy:
Cung sinh sao (Thổ sinh Kim), sao sinh Mệnh (Kim sinh Thủy)
Tốt, rất thuận lợi.

Thí dụ 2 : tuổi Giáp Thìn (Hỏa), Mệnh đóng tại cung Sửu (Thổ), chính tinh là Thiên đồng (Thủy)
Cung khắc sao (Thổ khắc Thủy), Sao khắc Mệnh (Thủy khắc Hỏa). Xấu, không thuận lợi.
Chú ý:
a) Hành của cung quan trọng hơn hành của sao.
b) Tương sinh hay tương khắc chỉ theo một chiều (Mộc sinh Hỏa chứ Hỏa không sinh Mộc, Kim khắc Mộc chứ Mộc không khắc Kim).
c) Có một hành tích cực (sinh, khắc) thí dụ Mộc sinh Hỏa, và một hành tiêu cực (được sinh, bị khắc) thí dụ Hỏa được Mộc sinh, Kim khắc Mộc và Mộc bị Kim khắc.
Hành sinh tiêu cực Hỏa (được sinh) thì lợi hơn hành tích cực
Mộc Hành khắc tích cực thì lại chiếm ưu thế, thí dụ Kim khắc Mộc, Kim thắng và Mộc thiệt.

D. Xét Âm Dương của Mệnh và cung an Mệnh

Tuổi có tuổi Âm, tuổi Dương.
Thí dụ Giáp Tí (dương), Ất Sửu (âm)
Cung an Mệnh cũng có cung dương (Dần), cung Âm (Mão).
Tuổi dương đóng cung âm là không đúng chỗ, người nam Mệnh tại cung âm cũng không đúng chỗ. Không đúng chỗ là không đắc địa, không đắc chính, không đúng cương vị. Danh không chính thì ngôn không thuận nên bế tắc, cuộc sống vất vả.
Tuổi âm đóng cung dương cũng không đúng chỗ, người nữ Mệnh tại cung dương cũng không đắc chính. Không đắc chính thì cuộc sống chật vật.

E. Xét Cách của lá số

a) Nếu có cách Tử vi, Thiên phủ (Tử Phủ), Tử vi, Thiên tướng (Tử Tướng) là có số đi lại, giao thiệp với những người khá giả, danh vọng như Tử Phủ, Tử Tướng.
b) Nếu có cách Sát Phá Tham là có số giao du với những người mạnh dạn, can đảm như Phá quân, liều lĩnh như Thất sát.
c) Nếu có cách Cơ Nguyệt Đồng Lương là có số giao dịch với những người chăm chỉ, hiền lương, chịu khó làm ăn như Thiên đồng, Thiên lương, Thái âm.

Dĩ nhiên chơi với thành phần nào thì mình cũng thuộc thành phần ấy (Cục), hoặc giống họ và cư xử như họ (ngưu tầm ngưu, mã tầm mã).
Bạn hãy tự nhìn, xem mình thuộc thành phần nào khi coi lá số của mình.

F.Ý nghĩa của năm sinh

1. Theo Chi:

a) Sinh vào các năm Thìn Tuất Sửu Mùi (tứ mộ):
Đương số đóng vai thừa hành, chấp nhận hoàn cảnh hiện tại.
Nếu khéo léo, nhũn nhặn, khiêm nhường thì thành công.
b) Sinh vào các năm Tí Ngọ Mão Dậu (tứ chính).
tức bốn phương Đông Tây Nam Bắc, bốn hướng chính,
Đương số đóng vai chỉ huy, phải làm tròn trách nhiệm được giao phó.
Cần có tinh thần trách nhiệm cao, lòng trung thực, nết cần mẫn để giữ uy tín.
c) Sinh vào các năm Dần Thân Tỵ Hợi (tứ sinh) tức chỗ xuất phát của vòng Trường sinh.
Đương số là người khởi xướng, chinh phục, sốt sắng, hăng hái để thành công, nhưng không nên kể công thì tốt hơn.

2. Theo con Giáp:

Tuổi nằm trong con Giáp nào thì tốt, con giáp nào thì xấu?
a. Tuổi nằm trong các con Giáp Tí, Giáp Ngọ thì tài giỏi, sinh ra để gánh vác.
b. Tuổi nằm trong các con Giáp Dần, Giáp Thân thì hưởng nhiêu ân huệ.
c. Tuổi nằm trong các con Giáp Thìn, Giáp Tuất thì vất vả ngược xuôi.

G. Tính nết theo Âm Dương, Nam Nữ.

a) Dương nam thì chăm chỉ hăng hái.
Người dương đứng cung dương là người mạnh dạn, thận trọng có quyết định rõ ràng.
b) Âm nam thì khéo léo, mưu mẹo, giầu có.
Người dương đứng cung âm nên mềm yếu, lưỡng lự.
c) Dương nữ thì thực tiễn, mạnh dạn.
Người âm đứng cung dương nên tính tình kiêu ngạo, thích ầm ĩ.
d) Âm nữ thì dễ thương, thông minh.
Người âm đứng cung âm thì sâu sắc, biết điều.
(dương tượng trưng cho hăng hái, minh bạch, danh vọng, âm tượng trưng cho mềm dẻo, tiền bạc, nhà cửa, văn chương)

H. Chính tinh cung Mệnh

Chính tinh nói lên diện mạo, tính nết, và hoàn cảnh hiện tại của đương số tức cái thế của Mệnh.
Thí dụ: cung Mệnh có hai chính tinh Vũ khúc, Tham lang tức thế Vũ Tham, hoặc Tử vi, Thiên phủ tức Tử Phủ, có Phá quân tại cung Thìn tức Phá quân Thìn Tuất, có Tham lang, Thất sát tại cung Dần tức Tham Sát Dần cung.
Chính tinh đứng một mình thì mạnh hơn là đứng chung với một chính tinh khác.

Chính tinh của cung Mệnh cho kỹ để hiểu về bản thân người mang lá số.
Cung Mệnh không có chính tinh thì được gọi là Mệnh vô chính diệu, phải coi chính tinh của cung chiếu, tìm Tuần Triệt, Thiên Địa không và các sát tinh cùng trung tinh . . . để xem cung Vô chính diệu tốt hay xấu.

I.Coi các vòng Lộc tồn Thái tuế và Trường sinh

Sao Can tượng trưng cho những sự việc đương nhiên xảy đến cho ta như tài lộc, tai họa, biến cố. Những sự việc này có tác dụng lâu dài. Đai diện của sao can là Lộc tồn.
Sao Chi tượng trưng cho cách ứng xử với các biến cố. Những sự việc này có tác dụng lâu dài. Đại diện của sao Chi là Thái tuế.
Vòng Trường sinh nói lên những giai đoạn thịnh suy xẩy ra trong suốt cuộc đời một người, từ khi lọt lòng cho đến khi trở về cát bụi. Vòng Trường sinh có 12 sao, sao Trường sinh đứng đầu nhóm.

J. Thế đứng của các sao ở các cung

Một sao có thể mang nhiều ý nghĩa. Tác động của sao đó mạnh hay yếu tùy thuộc vào vị trí sao trên lá số và ở trong thế xung chiếu với những sao khác.
Các chính tinh phải đắc địa và hợp vị mới tốt và mạnh.
Sao đắc địa là ở đúng chỗ hợp với tài năng như như tài tinh ở cung Tài, quí tinh ở cung Mệnh và Thân, Phúc tinh ở cung Phúc và Tật.
Miếu địa, vượng địa, hãm địa chỉ thế đứng của các sao. Điều này quan trọng vì thế đứng quyết định sự hay dở của lá số. Thí dụ Tử vi cư Ngọ, Mệnh cũng đóng ở Ngọ thì tốt vì là cách "đế Tham lang thì lại xấu vì là cách loạn thần tặc tử. Đào hoa nằm ở cung Mệnh của phái nữ mà rơi vào cung Tí lại gặp các sao Xương Khúc Riêu Y thì đương số hẳn là một người trăng non đàng điếm.

10

THỰC HÀNH GIẢI ĐOÁN

Cầm một lá số để giải đoán, chẳng nên vội vã quyết đoán hay dở chỉ vì thấy cung này có nhiều phúc tinh, quí tinh hay cung kia có nhiều sát tinh hay hung tinh, mà phải cân nhắc thận trọng các cung.

A. Coi các cung

Khi coi lá số của mình, không phải chỉ là muốn biết số mình giàu nghèo, thọ yểu ra sao, mà còn để biết rõ mình là ai. Lá số ví như tấm gương soi cái chân diện mục của chính mình, chiếu rọi cái xâu xa, thầm kín của lòng mình.

Biết mình để thật với mình.
Không thật với mình là giả dối (Hypocrisy).
Không thật với mình là gian dối (Dishonesty).
Đừng ngại vì có một lá số xấu. Đừng mừng vì có một lá số tốt.
Tốt hay xấu, hay hoặc dở là hại mặt của vấn đề. Hãy chấp nhận chúng như một thực thể để biết rõ mình hơn.

1. Cung Mệnh và cung Thân

Cung Mệnh khởi đầu lá số.
Những sao trong cung Mệnh quyết định số phận, đeo đuổi mình trong suốt cuộc đời.
Không nên coi các sao trong các cung Mệnh chỉ có giá trị từ lúc sinh ra đến năm 30 tuổi, sau đó phải coi cung Thân. Như thế chẳng khác gì chúng ta chối bỏ bộ xương cấu trúc thân xác của mình được cha mẹ sinh thành. Muôn đời mình vẫn là mình, có thay đổi họa chăng là khuôn mặt, làn da qua năm tháng.
Người xưa thường nói: "Non sông dị hoán, bản tính nan dị" (xẻ núi lấp sông còn dễ làm, chứ tính nết thật khó mà đổi). Cung Mệnh vẫn giữ vai trò của nó, còn cung Thân chỉ nhập cuộc để đóng vai trò xử thế khi đến tuổi trưởng thành.
Cung Mệnh và cung Thân cho biết thể chất, tướng mạo của đương số, tính tình, nghề nghiệp, các khả năng về chuyên môn, khoa bảng, quyền hành, tài lộc. Ngoài ra còn cho biết sự thăng trầm trong đời, các tai họa sẩy đến, bệnh tật và sự thọ yểu nữa.

Cung Thân

Coi các sao ở cung Thân để tìm cách cư xử thế nào cho hợp với Mệnh.
Cung Thân có văn tinh thì phát văn, võ tinh phát võ, tài tinh thì giầu sang. Phải cần Trường sinh, Đế vượng, Thanh long, Hỉ thần, Thiên hỉ mới thịnh phát.
<u>Ky cho cung Thân là: Tử, Tuyệt.</u>
Mệnh tốt không bằng Thân tốt, Thân tốt không bằng Vận tốt là sao?
Mệnh tốt là cung Mệnh có nhiều phúc tinh, quí tinh, tài tinh, là số có nhiều may mắn hơn người, cái số có vốn trời cho to lớn.
Nhưng cung Thân mới quan trọng, quan trọng ở chỗ có khả năng sử dụng được cái vốn trời cho này hay không, chứ không phải là giàu sang sau 30 tuổi thì tốt (người xưa quan niệm cung Thân là cung Mệnh sau 30 tuổi!).

Cung Thân nằm ở cung nào thì ảnh hưởng đến lớn lao đến cách cư xử ở cung đó, ví như:
Cung Thân ở Tài bạch thì liên quan đến tiền bạc, lấy tiền để lo liệu mọi chuyện. Cung Tài đẹp thì giàu có, có của lấy của che thân.
Cung Thân ở Quan Lộc thì liên quan đến công danh, lấy sự nghiệp là chính, dùng tài năng, danh tiếng của mình để chu toàn cuộc sống.
Cung Thân ở Phúc đức thì lấy hạnh kiểm, lòng khiêm ái, nhún nhường của bản thân để lo chống đỡ tai họa ở đời.
Cung Thân ở Di thì phải bôn ba ngoài xã hội lấy nghĩa khí, hào hiệp, trung tín mà giao tiếp bạn bè mới mong thành đạt.
Cung Thân ở Phối là mình có liên quan nhiều đến người hôi phối của mình, sống chết có nhau, cùng nhau sẻ ngọt chia bùi, có thể mình nể nang chiều chuộng vợ hay chồng quá mức.
Các cung Mệnh và Thân đẹp có làm thành một lá số tốt không?
Tốt xấu cũng tùy quan điểm và sự liên hệ với các cung khác.
Giàu sang phú quí mà đầy tai họa ở các cung Phúc, Ách, Thê, Tử thì có hạnh phúc không? Thanh bạch, bình dị, thư thái tuy chẳng giàu mà gia đình cha mẹ vợ con được êm ấm, thương yêu, đùm bọc nhau thì có phải là bất hạnh chăng?
Một lá số tốt không phải lúc nào cũng tốt mà chỉ tốt mà chỉ tốt vào một thời điểm nào thôi, thí dụ khi tới vận gặp được những sao tốt như tam hợp Thái tuế hay Lộc tồn thì phát công danh, tài lộc.
Một lá xấu không phải lúc nào cũng xấu chỉ xấu khi tới hạn Kình Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh lại không có sao giải cản mà thôi.
<u>Mệnh Thân có cát tinh thì tốt, có hung tinh thì xấu, nhưng nếu hung tinh đắc địa thì lại tốt, tuy nhiên cái tốt này không bền.</u>
Mệnh Thân ngộ hung, sát tinh mà cung Phúc có phúc tinh đắc địa thì có thể cứu vãn được.
Mệnh có nhiều sao tốt mà chỉ có một không tinh (Thiên không, Địa không, Tuần Triệt) trực đối cũng rất kỵ.
Mệnh Phúc tốt mà Di, Tật, Vận ngộ hung sát cũng đỡ xấu.
Mệnh Phúc xấu và Di, Tật, Vận có hung tinh thì nguy vô cùng.
<u>Người có Thân, Mệnh đồng cung thì tự biên tự diễn, hay dở ráng chịu,</u> vì chỉ có nguyên vẹn số sao trong cung Mệnh, tốt xấu, hay dở cũng ở Mệnh, cư xử thế nào cũng chỉ tùy thuộc các sao ở Mệnh.
Những chi tiết về vận Mệnh, tính tình đương số không chỉ chứa đựng trong các sao tọa thủ ở hai cung Mệnh, Thân, mà còn được chứa trong các xung chiếu và cả ở các sao giáp Mệnh và Thân.
Đặc biệt các cung Quan, Di, Tài có nhiều ảnh hưởng đến Mệnh của đương số.
<u>Mệnh Thân giáp:</u>

- Nhật Nguyệt: hiển đạt.
- Tả Hữu: giầu có.
- Khoa Quyền: thành danh.
- Long Phượng: vinh hiển.
- Khôi Việt: người ưa kẻ quí.
- Xương Khúc: người trên giúp đỡ.
- Không Kiếp: bần tiện, lang thang vất vả.
- Kình Đà: cùng khổ.

- Đào Tang: nhân duyên thay đổi nhiều lần.
- Thai Tọa: quyền uy vinh hiển sớm.

2. Cung Tài

Cung Tài là chủ về tiền bạc, quan trọng chẳng vừa. Quan niệm dân gian cho tiền là "sức bật tuổi trẻ, sức khỏe của ông già, là cái đà danh vọng, cái lọng che thân" không hẳn là sai. Nếu bảo rằng tiền bạc không làm nên hạnh phúc thì hỏi rằng có mấy ai hạnh phúc mà lại thiếu tiền.

Muốn giầu thì cung Tài nên có:

* Lộc tồn, có Lộc tồn thì chẳng sợ nghèo, nhất là Song Lộc (Lộc tồn thủ có Hóa lộc chiếu hoặc ngược lại).

* Lộc Mã giao trì (Lộc tồn thủ có Mã chiếu hoặc ngược lại) thì cũng giàu sang có ngày.

* Khoa Quyền Lộc lại có Mã chiếu thì giàu sang đến nơi,

"Khoa Quyền Lộc Mã vận này
Mừng rằng số ấy đến ngày hiển vinh".

* Kỳ dư được Hoá Khoa - Lộc tồn - Hóa lộc mới là cách đại phú do thiên ân (trời cho).

* Có Tả Hữu, Đào Hồng, Khôi Việt, Quang Quí, Quan Phúc hôi họp nữa thì thêm phần tốt đẹp, nhất là Thân lại cư Tài thì càng đúng cách càng giàu sang.

* Nhược bằng bị lũ Không Kiếp, Liên Tham, Song Hao ghé vào thì nghèo muôn thuở.

* Có điều cung Phúc, cung Quan ở đây cũng giữ phần chế tài, cân bằng thế mạnh yếu của cung Tài.

* Cung Tài đẹp mà cung Phúc, cung Quan xấu thì hãy coi chừng có ngày điêu đứng.

* Cung Tài xấu mà cung Phúc, cung Quan đẹp cho dù không giầu thì vẫn đủ ăn.

3. Cung Quan

Trong Hệ từ truyện Kinh dịch, người xưa còn quan niệm rằng: "Sùng cao mạo đạo hồ phú quí" (Được nể nang thì không gì lớn hơn được giầu sang).

Giàu là có nhiều tiền của, sang là danh vọng lớn lao.

Cung Quan chủ về danh vọng, địa vị trong xã hội.

Muốn có danh vọng địa vị cao thì cung Quan nên có:

* Tử vi đắc địa, kèm Tả Hữu, Xương Khúc, Khôi Việt, Khoa Quyền Lộc.

* Thái dương đắc địa có tam minh Đào Hồng Hỉ phụ họa.

* Bộ ba Liêm trinh, Thiên tướng, Thất sát đắc địa.

* Vũ khúc, Tham lang, Phá quân

* Đồng Lương, Cự cơ

* Thêm Quốc Ấn Long Phượng, Hổ Cái, Mã Tấu, Tràng sinh, Đế vượng, Quan phúc thì phú quí, quyền cao chức trọng.

* Binh, Hình, Tướng, Ấn thì nổi danh

* Giáp Thai Tọa thì công danh muộn màng

* Nhược bằng gặp lũ Không Kiếp, Kình Đà, Hỏa Linh, Kiếp Sát, Hóa Ky, Tuần Triệt thì đỗ vỡ cơ đồ đầy công xây dựng.

4. Cung Phúc

Phúc là sự thỏa mãn bình yên trong lòng.

Cung Phúc trong tử vi xưa nay được quan niệm là cung quyết định về hên xui, may rủi, thọ yểu của đương số. Cung phúc còn đề cập đến liên hệ họ hàng vì theo phái tử vi người có đông họ hàng thành đạt là người có phúc lớn.

Cung Phúc không hẳn hoàn toàn là phúc đức ông cha để lại mà theo thiển ý, cung Phúc là hạnh kiểm của đương số, đong đấu nào được trả đấu ấy. Phúc ở đấy có lẽ là nhân quả, là nghiệp báo của chính mình vậy.

Cung Phúc đẹp thì dù các cung khác có xấu cũng không đáng lo ngại lắm, cung Phúc xấu mà các cung đẹp thì đừng vội mừng.

* Gặp Tử Phủ Vũ Tướng: là con nhà danh giá, tài lộc lâu bền.
* Gặp Sát Phá Liêm Tham: thì khắc tổ ly tông, hao tâm tổn trí.
* Gặp Đồng Lương Nhật Nguyệt: thì bình an giàu có bậc trung.
* Gặp Vũ khúc, Cự môn, Thiên cơ: thì cũng khá giả, có danh nhưng hay gặp tai bay vạ gió.
* Cát Tử Hữu, Khôi Việt, Xương Khúc, Khoa Quyền Lộc, Đào Hồng Hỉ, Quang Quí, Quan Phúc thì cũng được cứu giải, an ủi đôi phần.
* Chẳng may gặp phải lũ sát tinh Kình Đà Không Kiếp Hỏa Linh thì không chứng nọ cũng tật kia.
* Phàm vào lũ Riêu Đà Ky thì trong đời có lúc mang họa tai tiếng chẳng sai.

5. Cung Phối

Gia đình là căn bản của xã hội.

Cung Phối là nền tảng hạnh phúc của mỗi con người bình thường trong chúng ta.

Người vợ hay người chồng là một nửa cuộc sống của người kia (better half). Công danh tiền bạc giàu sang danh vọng làm nên cũng là để chia sẻ cùng nhau. Bất hạnh trong hôn nhân cũng là một mất mát lớn lao của cuộc đời.

Người phương Đông xưa quan niệm đàn bà phụ thuộc vào chồng, cho nên đối với phụ nữ, cung Phụ còn quan trong hơn cả cung Mệnh. Ngày nay, xã hội tân tiến, Đông cũng như Tây, nam nữ bình quyền thì cung phối của nam hay nữ cũng đều giá trị ngang nhau.

Một gia đình hạnh phúc đều có những điểm giống nhau, cung Phối cần có:

* Tử vi, Thiên phủ, Thiên tướng, Thiên lương, Thiên đồng, thì vợ chồng đẹp đôi hòa thuận lâu bền.
* Chẳng nên gặp đám Sát Phá Liêm Tham, dễ sinh một dạ hai lòng, bất hòa xa cách.
* Nên gặp Thái âm thì vợ đẹp chồng sang.
* Gặp Thái dương thì dễ bất hòa vì cả hai đều tự ái khi còn trẻ tuổi, nên lập gia đình trễ mới dễ hòa hợp lâu dài.
* Gặp lũ sát tinh Kình Đà Không Kiếp thì dễ tan vỡ.
* Tránh gặp Cự môn, Phá quân có hai sao này phu thê ly tán, sinh ly tử biệt có ngày.
* Quan niệm xưa cứ thấy có lá số có cung Phối bị Tuần Triệt đóng là sổ toẹt thì nên xét lại. Cung Phối có Tuần Triệt chỉ nói lên cuộc hôn phối xảy ra trong một hoàn cảnh đặc biệt, làm cho đôi lứa ngỡ ngàng.

6. Cung Tử

Cung Tử nói về con cái.
Con cái là sợi dây nối liền quá khứ với tương lai của đương số.
Gene di truyền ngày nay đã giải thích phần nào luật nhân quả.
Đứa con sinh ra, vô hình chung đã mang mần sống của cha mẹ để tiếp tục truyền giống cho đời sau.
Cung tử tức cũng là hình ảnh đời mình về già.
* Cung Tử tức dễ có con đều cần có chính tinh đắc địa như: Tử Phủ Vũ Tướng, Cơ Nguyệt Đồng Lương.
* Các phụ tinh như: Thai, Mộc, Dưỡng, Long trì, Phượng các, Tràng sinh, Đế vượng, Thiên đức, Nguyệt đức, Phúc đức, Long đức, Quan, Phúc, Tả, Hữu, Thanh long, Thiên hỷ, Hỷ thần đều là những sao nói lên dễ sinh con, con cái khá giả, xinh đẹp.
* Hiếm con có thể rơi vào các sao trong bộ Sát, Phá, Tham, Vũ khúc, Lộc tồn.
* Không có con có thể là lũ: Hình, Kỵ, Đẩu, Kiếp, Cô, Quả, Hỏa, Linh, Tuần, Triệt.
* Quan niệm trọng nam khinh nữ, thích trai chê gái đã quá lỗi thời, chẳng nên tìm kiếm ở cung Tử tức nữa, mà nhiều khi xác xuất về trai gái cũng chẳng đáng tin.

7. Cung Tật

Cung Tật ách cũng thật đặc biệt, Đây là hình ảnh của thuở thơ ấu đầu đời và cũng là hình ảnh đám tang lúc về già.
Cung Tật có đẹp thì tuổi thơ sung sướng, tuổi già an nhàn sung túc.
Cung Tật cần có Tử Phủ Vũ Tướng, hoặc Sát Phá Tham, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc, Khôi Việt, những sao này là hình ảnh một đám tang to lớn, có nghĩa là giầu sang vào lúc cuối đời.
Một cung Mệnh đẹp, một cung Thân đẹp, cung Tài, cung Quan đẹp chưa đủ, phải có cung Tật đẹp thì mới hưởng phúc lúc về già, nếu không thì có thể tuổi trung niên giầu sang, về già chết có bó chiếu.
Tốt: nếu có những sao: Phá quân, Phá toái, Thất sát sẽ phá hết hạn xấu, là cách dĩ độc trị độc.
Thiên không thì lại cứu giải bất ngờ.
Song Hao giải trừ nạn xấu.
Triệt thì cản phá hung tai.
Tối kỵ cho cung Tật khi có Tham lang, Hóa kỵ, Không Kiếp dự vào.

8. Cung Di

Thiên di mang nhiều ý nghĩa.
Bước chân từ nhà (cung Mệnh) ra cửa đã là Thiên di, huống chi cuộc sống xưa nay không chỉ ở trong nhà mà phải bôn ba bên ngoài.
Thiên là chỗ giao thiệp bên ngoài, gần hay xa cũng là Thiên di cả.
Hơn nữa Thiên là cung đối diện xung chiếu với cung Mệnh lại càng rõ nét hoạt cảnh thường ngày của đương số phải tiếp xúc sinh hoạt; môi trường hay dở, sang hèn cũng xem ở Thiên di thì rõ.
* Di có chính tinh thì các sao này là hình ảnh các nhân vật mà ta thường gặp.
* Di vô chính diệu là môi trường thả nổi, liệu cơm mà gắp măm, chọn bạn mà chơi, khéo thì thành đạt, dở thì dáng chịu.

* Cung Di có Tử Phủ, Nhật Nguyệt, Thiên tướng, Liêm trinh, Thiên đồng, Xương khúc, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc thì hay gặp quí nhân.
* Di có Vũ khúc, Cự môn thì lao tâm khổ trí.
* Di có Sát Phá Tham thì tranh giành, lam lũ.
* Di mà gặp Riêu Đà Kỵ Không Kiếp Kình Đà thì long đong vất vả, cơm thừa canh cặn với lũ cái bang.

9. Cung Nô

Giầu nhờ bạn mà nghèo cũng vì bạn.
Sang nhờ vợ mà hèn cũng nhờ vợ.
Cung Nô là tấm gương soi, là đối trọng nhắc nhở bản thân mình trong cuộc sống xưa nay.
Cung Nô bao gồm bạn bè và người giúp việc.
Các sao trong cung Nô xấu hay tốt cũng còn tùy vào sự kết hợp với các sao khác.
* Thất sát độc thủ hay đi với Tử vi thì bạn bè tận tâm. Thất sát đi với Vũ khúc thì bạn bè phản bội.
* Phá quân độc thủ hoặc đi với Tử vi thì bạn bè đắc lực. Phá quân đi với Vũ khúc thì bạn bè gây oán rồi bỏ trốn, đi với Liêm trinh thì có bạn cũng như không.
* Liêm trinh độc thủ thì bạn bè được việc nhưng không giầu.
Liêm trinh đi với Thiên phủ thì đông bạn. Liêm Tham: bất lực. Liêm Tướng mới là bạn tốt. Liêm Sát thì phản chủ.
* Tham lang độc thủ: không trung thành, đi với Tử vi hoặc đi với Vũ khúc thì bạn bè tham lam.
* Nô có Tử Phủ Vũ Tướng thì bạn bè quí hiểm tận tâm.
* Nô có Thái dương, Thái âm đắc địa thì bạn bè được việc, nhưng hãm địa thì thay mâm, đổi áo là lũ ăn hại.
* Nô có Cự môn, Thiên cơ hoặc Thiên cơ, Thái âm thì bạn bè không thật lòng, vô dụng.
* Nô cung Nô có thêm quí tinh, phúc tinh như Tả Hữu, Xương khúc, Quang Quí, Thiên đức, Nguyệt đức thì vẫn tốt hơn.
* Nhược bằng gặp lũ Phục binh, Hóa kỵ, Phá toái thì bạn bè, gia nhân phản chủ, dòi trong xương dòi ra.

10. Cung Điền

Nhà cửa ruộng đất là của cải vật chất của cả cuộc đời làm việc không nghỉ. Nhiều tiền là giàu nhưng vẫn chưa đủ, nhà cửa đất đai rộng lớn mới tượng trung sự giàu sang cụ thể và vững bền.
Cung Điền chủ về nhà đất, điền trạch có đẹp thì sự giàu sang mới rõ ràng.
* Tử Phủ Vũ Tướng, Sát Phá Liêm Tham cũng không phải là hình ảnh thịnh vượng của nhà đất.
Cung Điền lại cần:
* Thai, Tọa: có hai sao này ở Điền thì mua tậu nhà đất dễ dàng.
* Long, Phương: thì nhà cửa cao, rộng, đẹp đẽ.
* Khoa Quyền Lộc: thì được ở dinh thự.
* Thái âm: mới là sao chủ về điền trạch, có sao này thì nhiều nhà cửa.
Muốn cơ nghiệp được bền vững lại cần:
* Cô thần, Quả tú: đã mua rồi thì khó bán đi.

* Đẩu quân ở Điền: thì mua tận thêm rất nhiều.
* Duy có sao Tử lại tượng trưng tiền chôn bạc cất, của chìm cất dấu, đóng ở cung điền lại là đắc cách.
* Nghèo về điền trạch thì gặp những sao sau đây: sát; Phát, Tham, Âm Dương hãm địa, Không Kiếp hãm địa, Kình Đà , Tuần Triệt. Gặp những sao này ở Điền thì có cố gắng suốt đời cũng chỉ mong được một mái đủ che thân.

11. Cung Phụ mẫu

Sinh ra là cha mẹ. Hai bậc phụ mẫu có khá giả thì bản thân đương số mới được hưởng một tuổi thơ đẹp đẽ êm đềm. Cha mẹ có mạnh khỏe sống lâu thì đương số mới có dịp báo hiếu ít nhiều trong cuộc đời mình.
Có điều là cung Phụ mẫu mà quá đẹp thì cung Tật ách của đương số lại heo hút nghèo nàn. Không biết đây có phải là sự sắp xếp cố ý của người xưa để ranh đe hậu thế đừng quá ỷ lại bào bậc sinh thành hay không !
* Cung Phụ mẫu có Tử vi : cha mẹ quí hiển, giàu sang và sống lâu. Nếu Tử vi lại đi với Sát, Phá, Liêm, Tham thì dù cha mẹ có giàu, con cái cũng không hợp tính cha mẹ, hoặc khắc một trong hai chân, hoặc cha mẹ bất hòa, chia ly.
* Có Thiên đồng, Thiên cơ, Thái âm, Thiên phủ, Thiên tướng, Thiên lương thì cha mẹ khá giả, sống lâu, con cái hòa thuận.
* Thêm: Xương khúc, Khoa Quyền Lộc dĩ nhiên là đem lại hạnh phúc cho bất cứ cung nào, nhất là Phụ mẫu.
* Chỉ hiềm gặp: Cự môn, Kình Đà , Hỏa Linh, Không Kiếp ở cung Phụ mẫu thì cha mẹ vất vả, chẳng giàu.
* Thiên Mã, Hóa kỵ, Tuần Triệt đóng ở Phụ mẫu, lại thêm Cô Quả chen vào thì cha mẹ bất hoà, dễ xa cách nhau.

B. Chính tinh cung Mệnh

1. Sao Tử vi

Thế đứng của Tử vi (Cục) trong lá số đóng vai trò rất quan trọng.
Hãy xem thử Tử vi đóng ở cung nào để xem môi trường sống của đương số ra sao.
Chưa cần biết Mệnh đương số đóng ở đâu chỉ cần liếc qua thế đứng của Tử vi là đoán được đương số thuộc thành phần nào trong xã hội.
Người xưa thường nói: "Ở bầu thì tròn ở ống thì dài", "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng". Một người có Mệnh đóng ở bất cứ cung nào trong thế Tử vi Tí Ngọ thì cuộc đời cũng vẫn tương đối đàng hoàng vì giao thiếp với giới thượng lưu trong một xã hội thái bình thịnh trị, trên dưới phân minh.
Có phúc thì Mệnh nằm trong các cung Tí Ngọ nắm được Tử vi, hay cung Dần Thân nắm Vũ Tướng, hoặc Cung Thì Tuất nắm Liêm Phủ.
Ít may mắn hơn thì Mệnh nằm ở các cung khác, tùy theo cấp độ đắc hãm của các sao còn lại.

Một người có thế Tử vi đi với Thất sát ở Tỵ, Hợi, là thoát ly gia đình nhưng thành công sớm.

Một người có thế Tử vi đi với Thiên tướng ở Thìn Tuất, thì có danh nhưng vất vả mới thành công.

Một người có thế Tử vi đi với Tham lang ở Mão Dậu thì nhiều tham vọng, có thành đạt thì cũng ê chề.

Một người có Thế Tử vi đi với Thiên phủ ở Dần Thân thì có phúc lớn, giàu sang, ổn định.

Một người có thế Tử vi đi với Phá quân ở Sửu Mùi, đa đoan liều lĩnh nhưng cũng nổi danh một thời.

2. Sát Phá Tham

Sát Phá Tham, đơn thủ ở Mệnh, nếu ở vào thế hãm khi Tử vi cư Tí Ngọ thì cô đơn, gian truân, thăng trầm. Sát Phá Tham đi với Tử vi ở các cung khác thì chia xẻ phúc họa với Tử vi. Người xưa thương quan niệm người có cách Sát Phá Tham, dù có gian nan vất vả buổi đầu đời thì về già vẫn thành đạt sung sướng. Câu "Sát Phá Tham vãn niên tổng phát phúc" ở đây có nhiều ý nghĩa đáng tin cậy; đáng tin ở chỗ: muốn là được (vouloir c'est pouvoir).

Có Sát Phá Tham ở Mệnh là những người tích cực trong cuộc sống, không thành công cũng thành nhân.

3. Cơ Nguyệt Đồng Lương.

Đùng là hàng trí thức, công bộc, thông minh, giỏi giang chữ nghĩa, kiến thức cùng mình, ấy thê nhưng nhút nhát lúc nào cũng sợ mất cái mình có, cho nên yên phận thủ thường, may thì được làm quan, xui thì làm công chức ba cọc ba đồng, bằng lòng với số phận.

Nhưng nếu cơ Nguyệt Đồng Lương hội với Tả Hữu Quang Quí, Thiên quan, Thiên phúc thì làm bác sĩ danh tiếng.

Hội với Khoa Quyền Lộc, Khôi Việt, Xương khúc thì làm giáo sư danh tiếng.

4. Cự Nhật

Đây cũng là những người có tài ăn nói, thống minh tài giỏi nhưng cũng chỉ lý luận suông, được hưởng bổng lộc trên cho là yên phận, đem tài năng ra phục vụ để có chúc danh thơm.

5. Cự Cơ, Dương Lương, Cơ Lương, Đồng Âm, Cự Đồng, Nhật Nguyệt, Tham Vũ, Đồng Lương: Không hay mà cũng chẳng hèn.

Cách hai sao ghép như Cự Cơ, Nhật Nguyệt, Tham Vũ . . .dù đứng ở chỗ nào trong 12 thế đứng Tử vi thì cũng thường thường bực trung.

6. Mệnh vô chính diệu

Mới là đặc biệt hơn người, đố ai biết trước được sang hay hèn. Quan niệm xưa về Mệnh vô chính diệu có nhiều mâu thuẫn.

Cung Mệnh vô chính diệu ở Thì Tuất Sửu Mùi và Tí Ngọ bị người xưa chê là hạ cách "Phi bần tắc yểu", (không nghèo thì chết non)

Căn cứ vào đâu mà quyết đoán như vậy?

Theo chúng tôi tìm hiểu thì:

- Trong thế Tử vi Tí - Ngọ, có cung vô chính diệu ở Sửu Mùi, có Nhật Nguyệt chiếu hư không, thì đương số thông minh giỏi giang có thể không giầu nhưng nổi danh đáng nể.
- Trong thế Tử Sát Tỵ Hợi, có cung vô chính diệu ở Thìn Tuất có Cơ Lương, Cư Nhật chiếu thì đương số cũng giỏi giang, đạo đức, nhưng có lẽ cũng không giàu.
- Trong thế Tử Tướng Thìn Tuất, có cung vô chính diệu ở Sửu Mùi, có Nhật Nguyệt, Cự Cơ Mão Dậu chiếu, đương số cũng thông minh giỏi giang nhưng cũng không giàu.
Vậy không giàu tiền bạc là hạ cách chăng?

7. Vũ khúc, Liêm trinh đứng một mình thì giàu (Vũ khúc) hoặc sang (Liêm trinh), nhưng đi vớt Sát Phá Tham, Thiên tướng, thì thay đổi hẳn bộ mặt cố hữu.
Vũ Phá ở Tỵ Hợi thì làm ăn bạo, bất chấp luật lệ.
Vũ Sát ở Mão Dậu thì chặt chém chẳng nể tình.
Vũ Tham ở Sửu Mùi thì cố thủ tham tiềm miễn có tiền là được.
Vũ Tướng ở Dần Thân mới thật là tốt phúc mới được hưởng giầu sang, thành công may mắn.
Mệnh có Vũ Tướng mà không bị Tuần Triệt án ngữ thì cuộc đời suông sẻ, hưởng phúc mọi bề.

8. Liêm Tướng ở Ngọ thì nghiêm chỉnh, trung thực, căn cơ chất bóp.
Liêm Tham ở Tỵ Hợi thì giang hồ liều mạng, chẳng sợ tù đầy.
Liêm Phá ở Mão Dậu thì nôn nóng liều lĩnh, giàu mau, mất gọn.
Liêm Sát ở Sửu Mùi thì lì lợm, đeo bám, gian nguy chẳng sờn, dễ mang họa lớn.

9. Thiên phủ:
Thiên phủ cũng là một quí tinh lớn, chủ về phúc, lộc, thọ, nhưng chỉ đóng vai tiêu cực khiêm nhường so với Tử vi.
Thiên phủ thường đứng một mình, chỉ trừ khi gặp với Vũ khúc, Liêm trinh là hai sao nghiêm chỉnh đàng hoàng.
Thiên phủ không hề kết bạn với Sát Phá Tham.
Phủ Vũ ở Tí Ngọ lá cách yên phận, tích cốc phòng cơ, tiểu phú do cần.
Phủ Liêm ở Thìn Tuất là cách quân tử Tàu nghèo thì không muốn, giàu thì không ham.
Thiên phủ không phải là sao hành động, không dám dấn thân, chỉ giữ vai trò quản lý, là hình ảnh của kho tàng, chứa đựng bao dung ban phát.
Có Tả Hữu, Xương khúc đồng cung hay giáp Mệnh, có Thái dương đắc địa nhị hợp chiếu thì giàu sang, sống lâu.
Gặp Không Kiếp, Tuần không là lạc không vong thì phiêu bạt giang hồ, mất mát lớn lao, như cảnh hoa lạc giữa rừng gươm, là cách "Phong bãi hà hoa" vườn bông một buổi sớm mai bị cơn bão lớn ập tới vùi dập tan tành.
- Người có Thiên phủ thủ Mệnh không bao giờ ác, kẻ có Thất sát thủ Mệnh chẳng bao giờ hiền.
Người có Thiên phủ thủ Mệnh thì ta đây, nên dễ bị ganh ghét, người có Thất sát thủ Mệnh chỉ nôn nóng làm giầu.

10. Thất sát và Phá quân

Người có Thất sát thủ Mệnh, tính tình ương nghạch, nôn nóng, cương nghị, thích ăn to nói lớn, dễ thành công về võ nghiệp, phù suy không phù thịch.
Thất sát đi với Thiên hình thì oai phong lẫm liệt có Kình Đà phụ tá lại càng mạnh mẽ thành công lơn.
Người có Phá quân thủ Mệnh, tính năng động, hiếu thắng , tự đắc, thủ đoạn, lại ưa nghe nịnh, khí phách hiên ngang nhưng thăng trầm vô độ, được xếp vào hàng anh hùng vô đối (invincible) chẳng chịu nhường ai.

11. Thi đồng
Mệnh có Thiên đồng thì thông minh, nhân hậu, từ thiện nhưng hay thay đổi ý kiến, được hưởng giàu sang phúc thọ song toàn, tay trăng làm nên sự nghiệp.
* Mệnh đóng ở cung Dần, Thân mà có Thiên đồng, Thiên lương tọa thủ thì được hưởng phú quí.
* Ngay cả lúc Thiên đồng hãm địa ở cung Tuất lại gặp Hóa kỵ đồng cung thường là mờ ám xấu xa, nhưng đối với người tuổi Đinh thì lại thành sáng sủa tất nhiên được hưởng phú quí song toàn.

12. Cự môn
Mệnh có Cự môn chẳng phải tay vừa, thông minh mưu tr, phán xét sáng suốt, được hưởng giầu sang, sống lâu.
* Có thêm Xương khúc, Khôi Việt, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc vây quanh thì vang danh thiên hạ; nếu thêm Hóa khoa thì lại giỏi văn chương.
* Cự môn ở Tí Ngọ có Khoa Quyền Lộc chiếu là người học rộng tài cao ví như ngọc ẩn trong đá.
* Cự - Cơ ở Mão Dậu thì giàu nhưng hay gặp chuyện ngang trái.
* Cự - Nhật ở Dần Thân thì sướng từ tấm bé.
* Cự môn hãm ở Thìn lại gặp Hóa kỵ đồng cung thì mờ ám xấu xa nhưng đối với người tuổi Tân thì thành sáng sủa tốt đẹp, được hưởng giầu sang.

13. Thiên tướng
Mệnh có Thiên tướng thì đôn hậu, thẳng thắn, thích ăn ngon mặc đẹp, được hưởng giàu sang từ sớm, mà lại sống lâu.
* Thiên tướng không nên gặp Tuần, Triệt; gặp Tuần thì sự nghiệp bế tắc, gặp Triệt thì rũ áo từ quan.
* Thiên tướng đi với Liêm trinh thì quán xuyến mọi bề.
* Thiên tướng đi với Tử vi thì tham công tiếc việc.
* Thiên tướng đi với Vũ khúc thì tài đảm và được nể vì.
* Chỉ khi Thiên tướng đứng một mình mới mang bóng dáng hào hoa, ban phát ở Sửu Mùi, hám danh ở Tỵ Hợi, quanh quẩn giữa đám quần thoa ở Mão Dậu

14. Thiên lương
Mệnh có Thiên lương, phú tính từ lâm, khoan hòa, nhã nhặn, sống lâu.
* Đắc địa thì giàu sang
* Hãm địa thì chơi bời phóng túng, phiêu lưu hay đây mai đó, chẳng nên ở yên một chỗ bao giờ.
* Thiên lương gặp Thái dương thì đỗ đạt sớm, giàu sang nổi tiếng.

* Thiên lương gặp Thái âm thì giang hồ bôn tẩu, lênh đênh sông nước.
* Thiên lương thích làm việc thiện, mà Thiên lương cũng là người thích nói đạo đức!

15. Nhật Nguyệt

Mệnh có Nhật Nguyệt mới là rắc rối. Nhật Nguyệt để biết đương số có công danh vững vàng hay không, có danh thì sẽ có tiền. Nhật Nguyệt đắc địa thì thọ, hãm địa thì yểu. Cầm lá số trên tay, nên tìm thế đứng của Nhật Nguyệt để biết đương số công danh vững vàng hay không, có danh thì sẽ có tiền. Nhật Nguyệt đắc địa thì thọ, hãm địa thì yểu. Nếu Nhật Nguyệt nằm ở M thì lại càng rõ ràng, nằm ở các cung khác cũng vẫn là hình ảnh tổng quát của công danh sự nghiệp, thọ yểu của cuộc đời. Nếu có một lá số mà Âm Dương lạc hãm (Nhật đóng cung đêm, Nguyệt đóng cung ngày) thì chưa coi cũng biết là người mang lá số không được hưởng phúc nhiều.

Thái dương ở Mệnh thì lo công danh địa vị, Thái âm ở Mệnh thì lo sự nghiệp tiền tài, đắc địa thì sớm giầu sang, hãm địa thì muôn vàn đau khổ.

Nhật Nguyệt đồng cung thì lo soi sáng thiên hạ, bản thân chưa hẳn đã hơn người.

Thái dương, Thái âm chiếu mệnh mới là tốt đẹp, bản thân đã thông minh sáng suốt, làm việc lại tài giỏi, dễ thành công.

Ngoài ra, một số trung tinh, phụ tinh đóng ở cung Mệnh cũng giữ vai trò không nhỏ

16. Đào - Hồng

Đào hoa ở Mệnh thì long đong, vất vả.

Hồng loan ở Mệnh thì phong nhã, hào hoa.

- Đào hoa chủ ham muối thể xác.

Đào hoa ở Tí: là hoa nở lúc nửa đêm, vì như hoa Quỳnh, thì sớm nếm trải cuộc đời, tham dâm sớm.

Đào hoa ở Mão, là hoa nở buổi sớm mai, thành công sớm thì chóng tàn, hồng nhan thì đa truân.

Đào hoa ở Ngọ, là hoa phơi giữa chợ buổi trưa, có danh thì cũng ê chê, có tình thì cũng một bề dở dang.

Đào hoa ở Dậu, là hoa đã về chiều, công danh chậm trễ, gian nan đường tình duyên, yên phận ngay từ buổi đầu đời như hoa cắm trong bình rồi.

- Hồng loan chủ ham muốn về tinh thần, che dấu nội tâm.

Hồng loan ở chung với Đào hoa nơi Tí Ngọ Mão Dậu, cách cách Đào Hồng thì công danh, tình cảm đếm mau.

Nhưng Hồng Loan đơn thủ ở Tí Ngọ Mão Dậu thì lụy tình, khó tiến xa.

Hồng loan ở Tứ Sinh (Dần Thân Tỵ Hợi) mới là đắc cách, ví như con chim Hồng bay tít tận trời xanh, công danh rộng mở, độ lượng bao dung.

Nhật Nguyệt cần Đào Hồng để kết bạn, có Đào Hồng đồng cung hay tam hợp chiếu thì đẹp đẽ vô cùng, công danh sự nghiệp, tình ái vẹn toàn!

Nhật Nguyệt đắc địa gặp Đào Hồng thì như rồng thêm cánh, hãm địa gặp Đào Hồng thì như chim sổ lồng.

Nhật Nguyệt không có Đào Hồng thì hơi buồn vì như mặt trời, mặt trăng bị mây che khuất một phần.

17. Thiên không

Đã biết Hồng Loan ở đâu thì phải tìm ngay xem Thiên Không đứng ở chỗ nào! Thiên không ở Mệnh thì chẳng tham tiền tài nhưng lại may mắn vào lúc chót. Thiên không là quãng trống giữa trời.

Người xưa xem Tử vi rất sợ Thiên Không, vì cho rằng Thiên Không là nghèo tiền bạc, âu cũng có lý nếu đặt nặng vấn đề vật chất.

Thiên không đóng ở đâu thì chỗ đó cũng như không.

Như vậy là xấu.

Nhưng hạnh phúc không phải chỉ là được có, mà nhiều lúc hạnh phúc lại là được mất.

Có tình yêu, có danh vọng, có tiền bạc là hạnh phúc.

Thế thì xa lánh được người mình không yêu, không còn phải lo giữ của, chẳng còn bận đến công danh, thoát khỏi mọi cơn bệnh hiểm nghèo, thì có phải bất hạnh chăng (?) Thiên không là trắng tay, là sách sẽ, là thoát nạn, là cửa cấp cứu (emergency exit), là giải thoát.

Thiên không, không phải là chết non.

Thiên không mời là sống lâu, vì không bị stress!

Câu phú: "Hạn đáo Thiên không nghi táng quốc" gán cho Hạng Võ đời xưa chỉ là một cách ví von nói lên cái ý "đầy quá thì tràn, thái quá thì nguy hiểm"

Hồng loan mà gặp Thiên Không đồng cung hay xung chiếu mới là thảnh thơi, thoát tục, coi thường danh vọng, có số đi tu.

Đào Hồng Thiên không qua các tuổi:

Các thế đứng của Đào - Hồng - Thiên không có thể dùng để giải đoán lá số, xác xuất khá tốt.

Tuổi Tí

- Đào Hồng đối mặt
- Phong nhã hào hoa
- Cong danh chậm trễ
- Chung thủy tận tâm

Tuổi Sửu :

- Đào hoa giữa chợ
- Chim hòng bay bổng
- Tình duyên ngang trái
- Công danh sớm
- Có căn tu

Tuổi Dần:

- Đào hoa đồng cung với Thiên không
- Công danh sớm
- Tình cảm mau tàn
- Khôn ngoan cơ hội

Tuổi Mão

- Đào - Hồng cặp đôi
- Thông minh lãng mạn
- Công danh bền bỉ
- Chỉ tội đèo bòng

- Có căn tu

Đào
Hồng
Thiên Không

Tuổi Tỵ:

- Đào hoa - Thiên không
- Duyên sớm bẽ bàng
- Đông sàng di mộng
- Khôn ngoan cơ hội

Đào
Hồng
Thiên Không

Tuổi Ngọ

- Đào Hồng đối mặt
- Công danh sớm
- Yêu sớm
- Ngậm ngùi sau

Đào
Thiên không
Hồng

Tuổi Mùi:

- Đào - Hồng lạc lối
- Công danh sớm
- Thông minh lãng mạn
- Giao thiệp rộng rãi

Thiên không
Đào Hồng

Tuổi Thân:

- Đào hoa - Thiên không
- Công danh chậm trễ
- Tình đầu ngang trái
- Khôn ngoan, cơ hội.

Tuổi Thìn:

- Đào hoa cắm lo
- Công danh trễ
- Mộng ước cao

Thiên không			
			Đào
			Hồng

Tuổi Dậu:

- Đào hồng cặp đôi
- Tình đầu dang dỡ
- Công danh chẳng bền

	Đào Thiên không		
			Hồng

Tuổi Tuất

- Hồng loan đối mặt Thiên không
- Hoa Đào nở đẹp ban mai

Ước vọng cao - Công danh sớm

- Sự nghiệp lớn

		Thiên Không	
			Hồng
Đào			

Tuổi Hợi:

- Đào hoa gặp Thiên không
- Tình vừa chớm nở đã tàn mau
- Công danh sự nghiệp không bền

			Hồng Thiên không
		Đào	

		Hồng	
			Đào Thiên không

			Thiên không

	Đào Hồng		
			Thiên không

Hồng			
Đào			

Hồng			
		Đào Thiên không	

17. Thiên hình

thủ Mệnh thì cạnh tranh lý luận bắt bẻ trong lời nói.

Riêu Y ở Mệnh thì mơ mộng xa vời

Chỗ đứng của Thiên hình - Thiên riêu cho biết cán cân lý trí - tình cảm đương số.

18. Xương Khúc

Chỗ đứng của Xương khúc tại cung Mệnh cho biết tài nghệ văn chương, kiến thức của đương số.

Xương khúc ở Thìn Tuất Sửu Mùi Tỵ Hợi được coi là đắc địa, có nghĩa là tài hoa, có công danh.

19. Kình Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh chi biết vận may rủi.

Kình Đà ở Mệnh thì ngang ngược ta đây.

Không Kiếp ở Mệnh thì ích kỷ, liều lĩnh.

Hỏa Linh ở Mệnh thì nghĩa khí nóng nẩy.

20. Cô - Quả

Đành rằng Cô thần, Quả tú xưa nay bị gán cho ý nghĩa cô đơn, thiếu hụt. Chỗ nào có Cô - Quả chỗ đó hiếm hoi.

Nhưng Cô Quả còn là dấu hiệu của chọn lọc, bền chặt.

Cô Quả ở Mệnh thì đứng đầu một tập thể.

Cô quả ở Mệnh thì cô đơn trong đám đông.

Cô đơn có cái thiệt thòi nhưng cũng có cái kiêu hãnh của nó.

21. Tài, Thọ

Coi Tài Thọ để biết mình vay, trả ở chỗ nào.

Tài ở Mệnh: tự lo lấy thân.

Thọ ở Mệnh: quên bản thân nên có lỗi với chính mình.

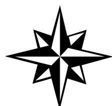
22. Tuần Triệt

Tuần Triệt đóng ở Mệnh thì vui ít buồn nhiều

23. Thiên mã - Hoa cái
Thiên mã chỉ đóng ở tứ sinh Dần Thân Tỵ Hợi.
Hoa cái chỉ đóng ở tứ mộ Thìn Tuất Sửu Mùi.
Cho nên chỉ khi nào Mệnh đóng ở tứ chính Tí Ngọ Mão Dậu mới có cách "Tiền Cái hậu Mã" hình ảnh vinh qui bái tổ, lọng che, ngựa cưỡi, mũ áo sênh sang.
Tuổi Thân Tí Thìn có Mệnh đóng ở Mão.
Tuổi Tỵ Dậu Sửu có Mệnh đóng ở Tí.
Tuổi Dần Ngọ Tuất có Mệnh đóng ở Dậu
Tuổi Hợi Mão Mùi có Mệnh đóng ở Ngọ.
mới được cách Tiền Cái hậu Mã.
Thiên mã là con ngựa, tượng trưng năng lực, ý chí hành động.
Hoa cái là cái lọng tượng trưng ân huệ, quyền thế được hưởng.
Thiên mã không nên có ở Mệnh, có ở Mệnh là vất vả, vì nằm trong tam hợp Tuế phá - Tang môn - Điếu khách.
Hoa cái lại nên có ở Mệnh, có ở Mệnh thì nhàn hạ sung sướng vì nằm trong tam hợp Thái tuế - Quan phù- Bạch hổ.

24. **Tả Hữu** ở Mệnh thì chăm chỉ giỏi giang.
25. **Lộc tồn** ở Mệnh thì nhân từ, cứu nguy, giải họa, dè dặt khôn ngoan nhưng keo kiệt,
26. **Song Hao** ở Mệnh thì vất vả ngược xuôi, hao hụt tài lộc, gây ly tán...
27. **Tướng quan** ở Mệnh thì tự cao ta đây.
28. **Tấu thư** ở Mệnh thì ngon ngọt miệng lưỡi.
29. **Hỷ thần** ở Mệnh thì có buồn vẫn giữ vẻ tươi vui.
30. **Bệnh phù** ở Mệnh thì vui cũng mang vẻ u sầu.
31. **Phục binh** ở Mệnh thì sầu khổ trong lòng, gặp nhiều sao xấu thì lừa đảo, trộm cắp, làm việc ám muội. ..
32. **Quan phủ** ở Mệnh thì gây miệng tiếng cho bản thân.
33. **Thái tuế** ở Mệnh thì tự kiêu, khinh người, lạnh lùng, không thích giao thiệp, ít cảm tình, thích xét đoán, hay lý luận.
34. **Tang Hổ** ở Mệnh thì tài ba nhưng dễ đau khổ, gây tang thương, bệnh tật, tai họa, hao tài, hại công danh nếu hãm địa.
35. **Thiếu âm** ở Mệnh thì khéo léo ngoài mặt, giải trừ bệnh và tai họa nhỏ.
36. **Quan phù** ở Mệnh thì tự cao tự đại, hay xét đoán, lý luận, kiện cáo, những việc liên quan đến pháp luật, tốt nếu gặp Xương khúc và Tuế, xấu nếu gặp Liêm và Tang Hổ hay Tuế và Đà Kỵ
37. **Tuế Phá** ở Mệnh thì hay tranh cãi.
38. **Điếu khách** ở Mệnh thì nói nhiều, thích khoe khoang và ham vui chơi. Gặp Tang, Hình gây ra sự chẳng lành như tai nạn, bệnh tật, tang thương.
39. **Trực phù** Tử phù ở Mệnh thì thích phụ họa cốt để gây rắc rối, ngăn trở mọi công việc.
40. **Phá toái** ở Mệnh thì chóng chán, phá ngang, gây trở ngại.
41. **Kiếp sát** ở Mệnh thì nóng nẩy, sát phạt, giết chóc, hại như một Địa kiếp thứ hai.

42**. Kh ốc Hư** ở Mệnh thì thích nổi danh, đa sầu, đa cảm, hay suy nghĩ xa xôi, làm ngăn trở mọi công việc, nếu đắc địa thì lời nói đanh thép...
43. **Long Phượng** ở Mệnh thì lại thích yên thân, nhưng đem lại nhiều may mắn
42. **Đẩu quân** ở Mệnh thì thu vén, có tiền cũng chẳng dám tiêu.



11

GIẢI ĐOÁN VẬN HẠN

Khi giải đoán đại vận và tiểu vận, trước hết cần lưu ý đến tam hợp cung đại vận và tam hợp tuổi để tìm thế tốt xấu, hơn thua trong vận.

A. Cung đại vận

1 - So tam hợp cung đại vận với tam hợp tuổi:
Thí dụ 1: Tam hợp đại vận ở Thìn hành Thủy, tuổi giáp Tí cũng hành Thủy, đại vận cùng hành với tuổi thì thoải mái, tốt trung bình.

Thìn **Cung đại vận** Thủy	**Tuổi Giáp Tí** (Thủy)		

Thí dụ 2 : Tam hợp Đại vận ở cung Tuất, hành Hỏa, tuổi Canh Thân, hành Thủy. Tuổi Thủy khắc đại vận Hỏa, nghĩa là mình thắng được hoàn cảnh bằng nỗ lực bản thân, tốt.

	Tuổi Canh Thân (Thủy)		
			Tuất **Cung đại vận** (Hỏa)

Thí dụ 3: Tam hợp Đại vận ở cung Tí hành Thủy. Tuổi Sửu, hành Kim.
Tam hợp tuổi (Kim) sinh xuất tam hợp Đại vận (Thủy): khó khăn mới thành công, hoặc thất bại sau mới thành công, cuộc sống vất vả, xấu vừa.

	Tuổi Giáp Tí (Kim)		
		Tí **Cung đại vận** (Thủy)	

Thí dụ 4: Tam hợp Đại vận Sửu (Kim), Tuổi Thìn, (Thủy). Đại vận sinh tuổi (Kim sinh Thủy). Tuổi *sinh nhập* bởi đại vận có nghĩa là đại vận thuận lợi cho đương số, tốt nhiều.

	Tuổi Mậu Thìn (Thủy)		
	Sửu **Cung đại vận** (Kim)		

Thí dụ 5: Tam hợp Đại vận Dậu, (Kim), Tuổi Kỷ Mùi (Mộc), Đại vận khắc tuổi, nghĩa là mình bị đại vận khắc làm ăn thất bại, hay gặp tai nạn: xấu nhất.

	Tuổi Kỷ Mùi (Mộc)		Dậu **Cung đại vận** (Kim)

2 - So tam hợp cung Đại vận với tam hợp cung xung chiếu:

Tam hợp cung Đại vận khắc được tam hợp cung xung chiếu thì tốt, nghĩa là đạt được các sao tốt và khước từ các sao xấu của cung xung chiếu.

Coi hình dưới, Tí Thủy khắc Ngọ Hỏa, tốt

	Ngọ Cung **Xung chiếu**		
	Cung Đại vận Tí (Thủy) Cung xung chiếu Ngọ (Hỏa)		
	Sửu **Cung nhị hợp**	Tí **Cung đại vận**	

Cung đại vận Tí lại được sinh nhập do cung nhị hợp Sửu nên càng tốt.

3 - Xem cung nhị hợp:
Nếu cung nhị hợp sinh xuất cho cung đại vận thì mới được tính các sao cung nhị hợp.
Thí dụ cung đại vận Tí được sinh nhập do cung nhị hợp Sửu như hình trên thì thuận lợi.

4. Xem đến các chính tinh cung đại vận và các cung nhị, tam hợp, xung chiếu.
Chính tinh đắc địa thì tốt, hãm địa thì xấu, hãm địa phải có Tuần Triệt giải mới tốt.
Trung tinh đắc địa thì tốt, hãm địa thì xấu.
Hung tinh đắc địa thì tốt, gặp đúng quan thầy trong bộ Sát Phá Tham càng tốt hơn, thì dụ Không Kiếp gặp phá quân, Hỏa Linh gặp Tham lang, Kình Đà gặp Thất sát. Hung tinh hãm địa thì xấu lắm.

5- Đại vận ở cung nào, các biến cố liên quan đến các cung đó:
Thí dụ ở cung Phối có cưới hỏi, ở cung Tài có tiền bạc, ở cung Tật có tai nạn.
Vị trí tam hợp Thái tuế, Quan phù, Bạch hổ là vị trí may mắn và tốt hạnh nhất, cho nên khi đại vận chuyển đến đó, bất kể là Mệnh đóng ở vị trí nào, đương số cũng thịnh phát. Cho nên khi bàn về Đại vận, cần viết ở cung Mệnh mỗi khi gặp tam hợp Thái tuế là phát vinh quang.

B. Quan điểm về coi vận hạn:

An sao, lập số đã mỗi người một người khác, tùy theo quan điểm mà sắp xếp. Cách giải đoán của mỗi trường phái cũng rất phong phú có mặt mạnh, mặt yếu. Thành ý của chúng tôi là đóng góp thêm vào những kinh nghiệm người xưa để mong tìm hiểu thêm về khoa Tử vi mà chúng tôi gọi là một nghệ thuật về tâm hồn.

1. Coi Đại vận:
Căn cứ vào con số của Cục, bắt đầu từ cung Mệnh mà tính vận của từng mười tuổi, ví dụ người có Mộc tam cục thì tính từ tuổi lên 3 đến năm 12 tuổi ở cung Mệnh, hình ảnh của mình thời thơ ấu. Tiếp đến các cung khác như Phụ mẫu, Phúc đức . . . Mỗi cung thêm mười tuổi . . . theo chiều thuận cho tuổi dương nam, âm nữ.
Hoặc tiếp đến các cung Huynh đệ, Phu thê . . . mỗi cung thêm mười tuổi. . . Theo chiều nghịch cho tuổi âm nam, dương nữ.
Mỗi lần tính vận ở cung kế tiếp là một lần băn khoăn không biết các sao trong cung đó là của mình hay của cung vận hạn (!)
Có trường phái cho các sao ở cung Vận là hình ảnh mới của mình, ngầm hiểu là đã đi cung Mệnh đến cung Vận rồi. Như vậy mình đã là kẻ khác.
Vậy thì khi Vận đi vào Phụ mẫu hay Tử tức thì mình biến thành cha mẹ mình hay là con cái mình đây (?).
Thê là bế tắc !

Theo thiển ý của chúng tôi Vận là thời gian mười năm nếu là Đại vận, hoặc một năm nếu là Tiểu vận.

Những sao trong cung vận đó là hình ảnh của biến cố hoặc của nhân vật đáng đứng ở cửa chờ đón mình.

Cho nên, mỗi lần xét một đại hay tiểu vận là đem vối liếng các sao trong cung Mệnh đến trọ, chung sống với các sao trong cung vận, ví như mang đồ đạc vật dụng của nhà mình đến cư ngụ một thời gian ở nơi đất lạ. Nếu cung Mệnh mang tên Phúc, Phụ, Di, Nô . . . thì vận liên quan đến họ hàng, cha mẹ, nơi xa, bạn bè của mình.

Đây là lúc đem so các sao trong cung Mệnh, cung Thân với các sao trong mới đến, để xem thích ứng, hay dở ra sao.

Lẽ đương nhiên, sống nơi nào thì cũng chịu ít nhiều ảnh hưởng của nơi đó, nếu các sao của cung Mệnh thích hợp với môi trường mới thì có dịp thành công lớn, nếu xung khắc với các sao trong cung Vận thì sẽ gặp khó khăn thất bại.

Đây là dịp đánh giá khả năng phán đoán của người thầy, lúc này cần tìm hiểu thế kết hợp của các sao trong cung Mệnh và cung Vận.

- Nếu cung Mệnh có Tử Phủ Vũ Tướng mà cung Vận có Kình Đà Không Kiếp, Hỏa Linh lại có dịp đi lên, nếu gặp Cơ Nguyệt Đồng Lương, Tử Phủ lại là đi xuống.
- Mệnh vô chính diệu, mà đại, tiểu vận có Sát Phá Tham là dịp đi lên, ví như kẻ thất nghiệp lâu ngày có công ăn việc làm thực tế.
- Mệnh bị Tuần đóng, gặp đại, tiểu vận có Triệt, hoặc Mệnh có Triệt gặp Vận có Tuần thì vì như được tháo cũi xổ lồng.
- Mệnh có Nhật Nguyệt cần Vận có Đào Hồng Hỷ mới khá được phần nào, vô phước gặp Kình Đà thì lại tồi hơn nữa.
- Mệnh có Cự Nhật cần Vận có Sát Phá Tham mới làdịp tốt làm nên sự nghiệp lớn lao.
- Mệnh có Cơ Nguyệt Đồng Lương cần Vận có Xương Khúc Khoa Quyền Lộc thì có địa vị, tài lộc; gặp Kình Đà Không Kiếp thì trắng tay.
- Mệnh có Vũ Tướng gặp Tử Phủ ở Vận thì một bước lên quan, gặp Sát Phá Tham thì giầu sang trong phút chốc.

2. Coi Đại vận ở cung nào:

Người dương nam âm nữ đại vận tính theo chiều thuận;
tuổi thơ xem ở cung Mệnh,
tuổi thanh thiếu niên xem ở cung Phụ Mẫu,
tuổi thành niên xem ở cung Phúc Đức,
tuổi thành danh xem ở cung Điền Trạch,
tuổi nổi danh xem ở cung Quan Lộc,
tuổi già xem ở cung Nô,
tuổi nghỉ ngơi xem ở cung Di.

Người âm nam dương nữ, đại vận tính theo chiều nghịch,
tuổi thơ xem ở Mệnh ,

tuổi thành thiếu niên xem ở Huynh đệ,
tuổi thành niên xem ở Phu Thê,
tuổi thành danh xem ở Tử Tức,
tuổi nổi danh xem ở Tài bạch,
tuổi nghỉ ngơi cũng là cung thiên Di.
Đi thuận hay nghịch thì Thiên di cũng là hình ảnh chốn giao thiệp bên ngoài từ buổi đầu đời cho đến ngày xuôi tay nhắm mắt.
Thiên di có nhiều sao đẹp thì mình có nhiều dịp thuận lợi đi lên, Thiên di có nhiều sao xấu thì mình bế tắc, khó khăn.
Mệnh có chính tinh, Thiên di vô chính diệu thì bên ngoài rộng mở, tùy mình lựa chọn đường đị, nhưng cũng dễ lạc lõng cô đơn.
Mệnh có chính tinh, Thiên di cũng có chính tinh thì phải so bì cao thấp, hơn kém mà phòng thân.
Mệnh vô chính diệu, Thiên di bao giờ cũng có chính tinh, âu cũng là cách sắp xếp tài tình của tiền nhân không dồn người vô chính diệu đến bước đường cùng.
Hãy cùng các sao trung tinh, phụ tinh trong Mệnh làm phương tiện để tiếp cận với các chính tinh trong Thiên di ví như khôn khéo dùng mưu trí mà sao khiến được cả mạnh mẽ hơn mình.

3. Nhận xét về Đại Tiể vận.
Có 3 vận lớn về công danh, thắng lợi đó là vận gặp: Thát tuế - Quan phù - Bạch hổ
a. Gặp vận Thái tuế mới cầu được điều mơ ước lớn lao.
Xưa nay người coi Tử vi sợ vận Tuế- Hổ - Phù vì có nhiều thay đổi lớn lao, lên voi xuống chó dễ dàng. Quan điểm này không hẳn sai, cũng không hẳn là đúng.
Vận Thái tuế mà gặp Đà Kỵ thì mắc thị phi kiện tụng, giam cầm.
Vận Thái tuế mà gặp Xương Khúc, Khôi Việt thì tài lộc công danh rực rỡ.
Gặp Thái tuế nên mừng nhiều hơn lo.
Gặp Thái tuế có thể thua, nhưng chưa hề gặp Thái tuế thì chẳng bao giờ thắng cả, ví như kẻ chưa đi xa đã sợ gẫy chân, nếu chỉ ngồi nhà thì có khác gì chân đã gẫy từ lâu rồi.

b. Gặp vận Quan phù mới mong được có công danh
Vận Quan phù gặp Liêm Kỵ thì dễ bị kiện tụng, giam cầm.
Vận Quan phù gặp Xương Khúc thì lại lên hương, công danh đến rất dễ dàng.

c. Gặp vận Bạch hổ mới có nhiều can đảm dám làm dám chịu thì mới giàu sang uy quyền.
Vận Bạch hổ mà gặp Đường phù thì dễ tù tội.
Vận Bạch hổ mà gặp Tấu thư, Phi Liêm thì giàu sang phú quí.

Có 3 vận lớn về tài lộc làm ăn, đó là Thất sát- Phá quân - Tham lang

a. Chưa gặp Thất sát thì chưa thực sự nổi danh, chưa nếm mùi thăng trầm đích đáng.
Vận Thất sát ở Dần Thân thì muôn sự dễ thành.
Vận Thất sát ở Mão Dậu thì muôn sự dỡ dang.

b. Chưa gặp Phá quân thì chưa có dịp trổ tài quyền biến, chinh phục thiên hạ nơi xa quê nhà.
Vận Phá quân ở Tí Ngọ thì đông đủ bạn bè
Vận Phá quân ở Mão Dậu thì cô đơn lẻ bóng

c. Chưa gặp Tham lang thì chưa có dịp kinh doanh lớn, giàu sang to, ăn chơi khét tiếng.
Vận Tham lang ở Thìn Tuất Mùi thì giàu sang hiển hách.
Vận Tham lang ở Tí Ngọ Mão Dậu thì hao tài, phóng đãng.

12

GIẢI ĐOÁN CÁC LÁ SỐ MẪU

1. Lá số người xưa

Bàn về lá số người xưa để rút kinh nghiệm giải đoán lá số người nay.

Ngày sinh tháng đẻ của các danh nhân một thời vang bóng có thật chính xác hay không, mấy ai biết rõ, giang hồ thuật sĩ có thêm bớt vào để tô điểm những hình lý tưởng mà con người ai cũng mong ước vẹn toàn âu cũng là nhằm có ý cả.

Tuy nhiên cái giá trị dù là tương đối cũng vẫn nói lên được cái khả năng phán đoán tài tình của trường phái Tử vi xưa nay.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu một vài lá số mẫu với lời dẫn giải trung thành với phương pháp tiếp cận của chúng tôi đã nêu ở trên về:

- Cách an sao, sắp xếp vị trí đứng của các chính tinh, trung tinh, phụ tinh với mẫu chữ to đậm hay nhỏ bé tùy theo tầm quan trọng của từng sao.
- Đặc biệt là xắp chỗ đứng theo hàng ngang của 3 vòng Lộc tồn, Tràng sinh và Thái tuế để bạn đọc dễ quan sát vận hạn, thời gian và cách ứng xử.
- Tiếp đó là so sánh sinh khắc ngũ hành, can chi, của tuổi, Cục.
- Thế đứng của sao Tử vi để xác định Cục.
- Phân tích các sao trong cung Mệnh, Tài, Quan, Phúc, Di...
- Quan sát vị trí đứng của một số sao tuy không phải là chính tinh nhưng lại mang nhiều tính cách quyết định thành bại, thọ yểu như: Thiên hình, Riêu - y, Tả Hữu, Không Kiếp.
- Sau cùng là thế đứng của Nhật Nguyệt nói lên trạng thái cân bằng âm dương, đây mới quyết định họa phúc lâu bền hay non yểu của đương số.

1. Lá số đế vương: Hán Cao Tổ Lưu Bang

Mệnh giữ Tử vi cư Ngọ "Đế cư đế vị", thêm Thái tuế, có quyền quyết định sai khiến ở thế thượng phong.

Cung Tài có Vũ Tướng, Lộc tồn, Đẩu quân được hưởng giàu sang bền vững.

Cung Quan có Liêm Phủ, Quan phù, là người thận trọng, có uy tín với mọi người chung quanh.

Được kính nể với cách Long Phượng Hổ Cái chầu Mệnh của người giữ Thái tuế.

Cung Ách nói lên đương số xuấu thân là con nhà dân giả, tay trắng làm nên, nhờ có Khôi Việt giúp sức.

Tuổi trẻ không đỗ đạt cao do cách Cự Đồng hãm, Thiên Khôi hãm, thiếu Tuần Triệt cứu giải, nhưng lại có bạn bè giỏi giang giúp sức ở cách giáp Tả Hữu ở hai cung Di, Tài.

Ra ngoài dù cũng đầy tham vọng phù hoa nhưng lại nổi danh nhờ Khốc Hư Tí Ngọ cứu cho cách Tham lang phiếm thủy đào hoa ở Tí.

Phải công nhận đây là một lá số có nhiều ưu điểm về công danh sự nghiệp lâu bền.

1. LÁ SỐ ĐẾ VƯƠNG

HUYNH **THIÊN CƠ** ĐỊA KHÔNG ĐỊA KIẾP Địa giải Phá toái Th Trù 115 VĂN TINH T.hao Tuyệt trực Phù	MỆNH THÂN **TỬ VI** 5 Tg Quân Thai TUẾ	PHỤMẪU THIÊN HÌNH HỎA TINH Th. Quan Đường Phủ TH. VIỆT 15 Th. Dương Tấu Dưỡng T. KHÔNG	PHÚC ĐỨC **PHÁ QUÂN** (QUYỀN) Phong Các THIÊN MÃ Cô thần 25 P. Liêm SINH TANG
THÊ **THẤT SÁT** VĂN XƯƠNG Giải thần 105 Phượng các Quả tú T. Long Mộ Đ. KHÁCH TUẦN	Mùi Thân Dậu Tuất Ngọ HÁN CAO TỔ LƯU BANG Hợi đời Hán Sở Tranh hùng Sinh năm Giáp Ngọ Tháng 11 Ngày 13		ĐIỀN LINH TINH HỒNG LOAN LƯU HÀ Th. Phúc 35 Hỷ thần Dục Th.Âm TRIỆT

TỬ **TH. DƯƠNG (KỴ)** **THIÊN LƯƠNG** Ân Quang ĐÀO HOA Thiên Hỉ K. DƯƠNG Th. Đức Lực Sĩ Tử Ph. Đức	Tỵ Dương NAM Tí Mệnh: Kim Cục : Thổ Ngũ Cục Thìn Mão Dần Sửu		QUAN **LIÊM TRINH (LỘC)** **THIÊN PHỦ** VĂN KHÚC HOA CÁI 45 Long Trì Quốc Ấn B. phù Đời Q.Phù
TÀI **VŨ KHÚC (KHOA)** **THIÊN TƯỚNG** TẢ PHỤ Tam thai 85 ĐẨU QUÂN LỘC TỒN Bác sĩ Bệnh HỔ	ÁCH SỨ **CỰ MÔN** **THIÊN ĐỒNG** 75 TH. KHÔI ĐÀ LA Q.phủ Suy L. Đức	DI **THAM LANG** HỮU BẬT Thai phụ Thiên thọ Thiên Tài 65 TH. KHỐC THIÊN HƯ Bình Vượng Tuế Phá	NÔ Thương **THÁI ÂM** Thiên Quí RIÊU Y KIẾP SÁT Nguyệt Đức 55 Đ. HAO Quan Tử Phù

2. Lá số anh hùng Tây sở Bá Vương Hạng Võ

Địch thủ của Hán Cao Tổ

Sinh năm Đinh Mão, tháng 8, ngày 12 giờ Mão, Âm Nam, Hỏa Mệnh Thủy Cục. Đây là một nhân vật nổi danh đồng thời với Hán Cao Tổ

Chi (Mão) sinh can Đinh (Hỏa)

Ngọn nuôi gốc là một nghịch lý

Hỏa Mệnh bị Cục Thủy khắc, là hai nghịch lý.

Mệnh âm đóng cung dương không đắc chính là ba nghịch lý

Ngọn nuôi gốc chẳng được lâu dài.

Cục khắc Mệnh, dễ bị trở ngại trong đường đời.

Mệnh âm đóng cung dương tại Ngọ, thì hăng hái tích cực lúc đầu, dễ buông thả vào lúc cuối.

Mệnh giữ Thiên Cơ, có Lộc tồn đồng cung là người thông minh, quyền biến, có sức khỏe hơn người, tính ương ngạnh nóng nẩy, chí khí hiên ngang (Hỏa tinh ở Mệnh) nhưng cả tin nên bị lầm lẫn lớn (Thiếu âm), thất bại thê thảm ở trận Ô Giang.

Cung Tài có Đồng Lương ngọ Triệt lại gặp Địa kiếp thì dù Tướng Ấn cũng chẳng giữ được sự nghiệp lâu dài.

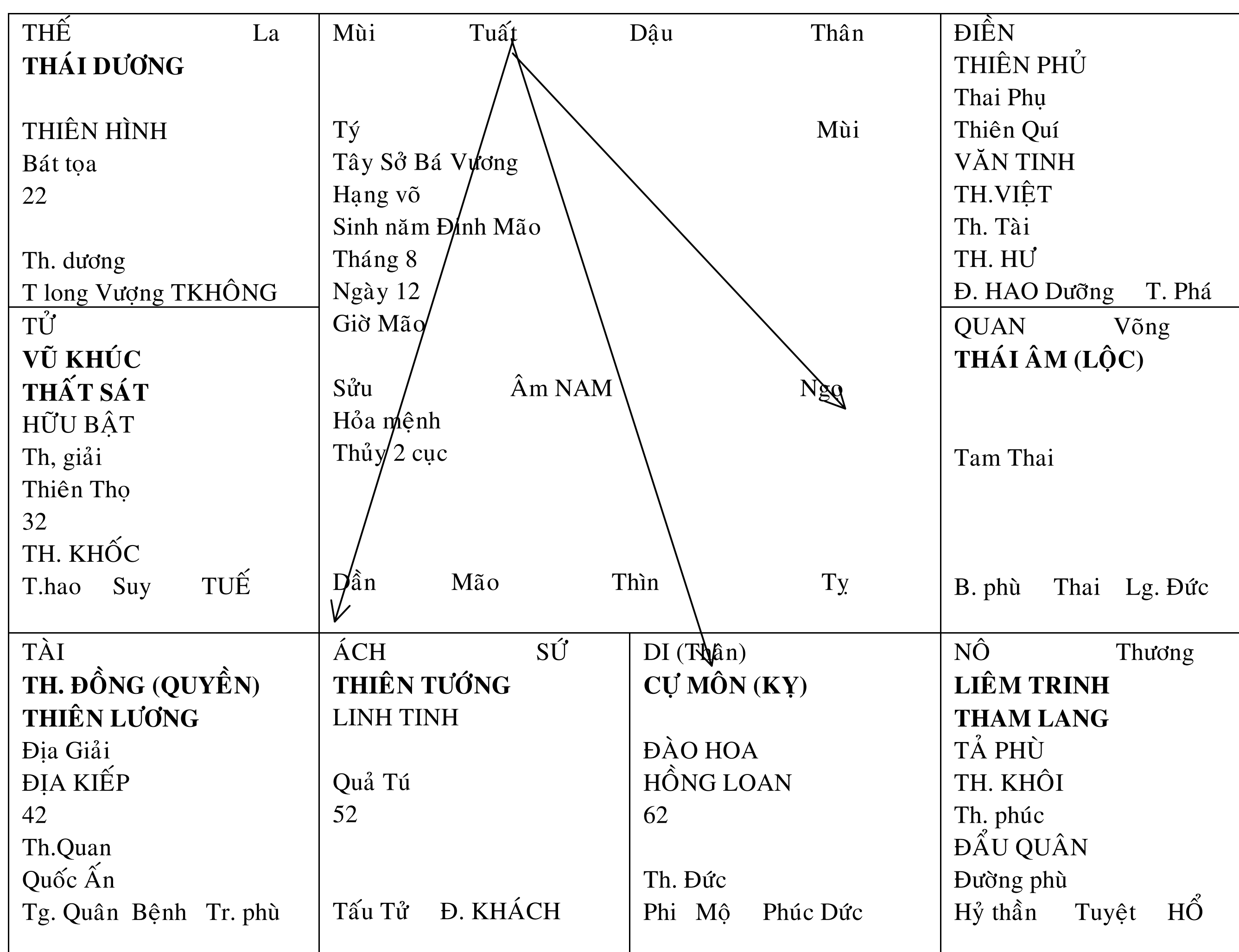
Cung Quan có Thái âm đắc địa lại ngọ Tuần thật là đáng tiếc, sự nghiệp đáng lẽ tốt đẹp lại bị lụi tàn như vần trăng đang sáng thì bi mây mù che phủ.

Cung Di, có Cự Kỵ là cách tử nạn về sông nước, Ngộ Đào Hồng là lụy vì tình.

Cung Ách có Thiên Tướng Ngộ Linh tinh Cô Quả, Điếu Khách là hình ảnh một đám tang cô đơn của người hùng hào hoa hiển hách một thời.

2. Lá số anh hùng

HUYNH Phong Cáo Ân Quang Thiên trù THIÊN MÃ 12 PHÁ TOÁI Cô Thần K. DƯƠNG Lực Sĩ Quan Tg. Môn	MỆNH **THIÊN CƠ (KHOA)** HỎA TINH 2 Th. Hỉ L. TỒN Bác sĩ Đới Th.Âm	PHỤ TỬ VI **PHÁ QUÂN** VĂN XƯƠNG VĂN KHÚC HOA CÁI Long Trì Ph Các ĐÀ LA Q. phủ Dục Q.Phủ	PHÚC RIÊU - Y ĐỊA KHÔNG Nguyệt Đức KIẾP SÁT LƯU HÀ PBinh SINH Tử phù



THẾ La **THÁI DƯƠNG** THIÊN HÌNH Bát tọa 22 Th. dương T long Vượng TKHÔNG	Mùi Tuất Dậu Thân Tý Mùi Tây Sở Bá Vương Hạng võ Sinh năm Đinh Mão Tháng 8 Ngày 12 Giờ Mão		ĐIỀN THIÊN PHỦ Thai Phụ Thiên Quí VĂN TINH TH.VIỆT Th. Tài TH. HƯ Đ. HAO Dưỡng T. Phá
TỬ **VŨ KHÚC** **THẤT SÁT** HỮU BẬT Th, giải Thiên Thọ 32 TH. KHỐC T.hao Suy TUẾ	Sửu Âm NAM Ngọ Hỏa mệnh Thủy 2 cục Dần Mão Thìn Tỵ		QUAN Võng **THÁI ÂM (LỘC)** Tam Thai B. phù Thai Lg. Đức
TÀI **TH. ĐỒNG (QUYỀN)** **THIÊN LƯƠNG** Địa Giải ĐỊA KIẾP 42 Th.Quan Quốc Ấn Tg. Quân Bệnh Tr. phù	ÁCH SỨ **THIÊN TƯỚNG** LINH TINH Quả Tú 52 Tấu Tử Đ. KHÁCH	DI (Thân) **CỰ MÔN (KỴ)** ĐÀO HOA HỒNG LOAN 62 Th. Đức Phi Mộ Phúc Dức	NÔ Thương **LIÊM TRINH** **THAM LANG** TẢ PHÙ TH. KHÔI Th. phúc ĐẨU QUÂN Đường phù Hỷ thần Tuyệt HỔ

3. Lá số Quân sư Khổng Minh Gia Cát Lượng đời Tam Quốc

Sinh năm Tân Dậu, Tháng 4, ngày 10, giờ Tuất.
Can Tân (Kim) đồng hành với Chi Dậu (Kim)
Cục Kim khắc Mệnh Mộc.
Âm Nam, nghịch lý âm dương.
Mệnh đóng cung âm (tại Mùi) đắc chính, là người mềm dẻo khôn khéo.
Mệnh vô chính diệu có Nhật (ở Tài) Nguyệt (ở Quan) chiếu hư không, Tả Hữu đồng cung ở Mệnh của người sinh tháng 4, là người thông minh tuyệt vời, tài ba xuất chúng được kính nể cầu cạnh, nhưng cô đơn vì có Cô quả ở Mệnh.
Thân cư Tài ở Mão có Dương Lương đắc địa là Cách "Nhật xuất phù tang" (mặt trời mới mọc lúc bình minh), cung Quan

3. Lá số Quân sư

THÊ **THIÊN CƠ** HỎA TINH	HUYNH TỬ VI Thiên quí	MỆNH TẢ PHỤ HỮU BẬT	PHỤ PHÁ QUÂN Ân Quang

Quốc Ấn Thiên phúc 24 PHÁ TOÁI T. quân SINH B. HỔ	ĐÀO HOA HỒNG LOAN 14 Thiên trù TH. KHÔI Th. Đức T. hao Dưỡng Ph. đức	4 Quả Tú Th. long Thai Đ. Khách	LINH TINH 114 K. DƯƠNG Lực Tuyệt Tr. phù
TỬ **THẤT SÁT** RIÊU - Y Tam Thai Thai Phụ 34 ĐẨU QUÂN Thiên tài Tấu Dục Long đức	Hợi Tuất Dậu Thân Tý Mùi Thừa tướng Gia Cát Lượng tư Khổng Minh đời Tam Quốc Sinh năm Tân Dậu Tháng 4		PHÚC ĐỊA KIẾP Thiên Quan TH. KHỐC Bác sĩ Lực Tuyệt Tr. phù
TÀI (Thân) **TH. DƯƠNG (QUYỀN)** **THIÊN LƯƠNG** 44 THIÊN HƯ Phi Đới Tuế Phá	Ngày 10 Giờ Tuất Sửu Âm NAM Ngọ Mệnh : Thạch Lựu Mộc Cục: Kim 4 cục Dần Mão Thìn Tỵ		ĐIỀN **LIÊM TRINH** **THIÊN PHỦ** Địa giải Bát Tọa 94 ĐÀ LA Th. dương QPhủ Tử T. KHÔNG
ÁCH **VŨ KHÚC** **THIÊN TƯỚNG** **VĂN KHÚC (KHOA)** 54 KIẾP SÁT Nguyệt Đức THIÊN VIỆT Hỷ thần Quan Tử phù	DI **CỰ MÔN (LỘC)** **THIÊN ĐỒNG** Giải thần ĐỊA KHÔNG 64 HOA CÁI Long Trì Phượng Các B.Phù Vượng Q,Phù	NÔ Thương **THAM LANG** VĂN XƯƠNG (KỴ) THIÊN HÌNH Phong Cáo 74 Văn tính Thiên Thọ Thiên hỉ Đ. HAO Suy Th. Âm	QUAN **THÁI ÂM** Thiên giải 84 Cô Thần THIÊN MÃ P. BINH Bệnh TANG

có Thái âm đắc địa ở Hợi là cách Thiềm cung chiết quế " (Vịn cành nguyệt quế ở cung trăng) đều là cách sang quí.
Nhưng Mệnh giữ Điếu khách của Tam hợp Tuế phá, Tang môn thì vẫn là bất mãn chẳng thỏa lòng.
Số đẹp nhưng không được thọ.

4, Lá số Nguyên Nhung Hàn tín

Hàn Tín, Đại tướng quân của Hán Cao Tổ thời Hán Sở tranh hùng bên Tàu.

Sinh năm Giáp Tuất, tháng 11, ngày 5, giờ Ngọ
- Can Giáp (Mộc) khắc chi Tuất (Thổ) gốc phá ngọn
- Mệnh Hỏa sinh cục Thổ
- Mệnh dương đóng cung dương ở Ngọ đắc chính

giữ Liêm trinh (sinh Lộc)
giữ Thiên Tướng, Tướng quân là cách " Lưỡng tướng" uy quyền mạnh mẽ, thêm Đẩu quân là người tính toán cẩn thận, cương quyết làm kỳ được để thỏa mãn lòng tự ái
có Bạch Hổ, trong thế Tuế Hổ Phù, được trọng vọng kính nể với Long Phượng Hổ Cái, Tả Hữu tam hợp chiếu.
Hơn nữa lại còn giữ Song Lộc, Hóa Lộc ở Mệnh, có Lộc tồn ở Tài chiếu lên giàu sang phú quí một thời.

Cung Quan, giữ Thái tuế, Vũ khúc, Hóa khoa, Quốc ấn, toàn quyền quyết định điều hành mọi việc.
Cung Di có Phá quân sinh Quyền là người có oai quyền
ngộ Phục Binh ra ngoài thì tự đắc nhưng đâu có ngờ bị lừa vào cuối đời do Phục binh nằm chờ.
Cung Ách có Khôi Việt ngộ Thiên cơ đáng lẽ là tốt đẹp nhưng cuối đời mắc lầm lỗi (Thiếu âm) do chính bản thân gây ra (Phá Toái) mà thân bại danh liệt.
Đây là một lá số đẹp nhưng không có hậu.

4. Lá số Nguyên nhung

HUYNH **CỰ MÔN** ĐỊA KHÔNG ĐỊA KIẾP Địa giải HỒNG LOAN	MỆNH - THÂN **LIÊM TRINH (LỘC)** **THIÊN TƯỚNG** Th. Giải Tam Thai 5	PHỤ **THIÊN LƯƠNG** THIÊN HÌNH Quang Quí 15 HỎA TINH Đ. PHÙ	PHÚC **THẤT SÁT** Phong Cáo TH. KHỐC THIÊN MÃ 25

Thiên Trù VĂN TINH T. Hao Tuyệt L. Đức	Đẩu Quân Tg. Quân Thai HỔ	TH. VIỆT Th. quan Th. Đức Tấu Dưỡng Ph.Đức	Phi Sinh KHÁCH
THẾ La **THAM LANG** VĂN XƯƠNG Thiên Tài Thiên Thọ THIÊN HƯ Th. Long Mộ Tuế Phá	Hợi Tí Sửu Dần Tuất Mão HÀN TÍN Danh tướng của Hán Cao Tổ Sinh năm Giáp Tuất Tháng 11 Ngày 5 Giờ Ngọ		ĐIỀN **THIÊN ĐỒNG** LINH TINH Thiên Phúc LƯU HÀ 35 Hỷ thần Dục T. Phù
TỬ **THÁI ÂM** Nguyệt Đức ĐÀO HOA K. DƯƠNG Lực sĩ Tử Tử phù	Dậu Thìn Dương Nam Hỏa mệnh Thủy 5 cục Thân Mùi Ngọ Tỵ		QUAN Võng **VŨ KHÚC (KHOA)** VĂN KHÚC 45 HOA CÁI Quốc Ấn B. Phù Đới TH. TUẾ
TÀI TỬ VI **THIÊN PHỦ** TẢ PHÙ Long Trì LỘC TỒN Bác sĩ Bệnh Q.Phù	Ách Sứ **THIÊN CƠ** PHÁ TOÁI TH. KHÔI ĐA LA Q. Phủ Suy Th. Âm	DI **PHÁ QUÂN (QUYỀN)** HỮU BẬT Thai Phụ 65 Phg Các Giải thần PBinh Vượng TANG	NÔ **THÁI DƯƠNG (KỴ)** RIÊU - Y 55 Thiên Hỷ KIẾP SÁT Th. dương Đ. HOA Quan Th.KHÔNG

5. Lá số thành đạt

Tay trắng làm nên

Cơn Lương Thìn Tuất cung Mệnh
Đòng Âm, Lộc Tồn - Đào Hồng cung Tài
Tử Sát ở Tỵ, cung Phụ Mẫu
Người Nữ, sinh năm Quí Mão, tháng 5, ngày 20, giờ Dần Âm Nữ - Mệnh Kim - cục Thổ
Mệnh đóng tại Thìn

Giải đoán

1. Người tuổi Quí Mão, Can Quí (Thủy) sinh Chi Mão (Mộc), tương sinh, gốc nuôi ngọn được hưởng phúc sau này.
2. Âm Nữ, thuận lý âm dương, tuổi âm lo sự nghiệp tiền bạc sớm, ít màng công danh.
3. Mệnh âm đóng cung dương ở Thìn, không đắc chính, là dấu hiệu ra đời gặp trở ngại khó khăn lúc ban đầu, vì không đúng chỗ của mình.
4. Tử Sát ở cung phục mẫu, là hình ảnh đương số sẽ sớm thoát ly gia đình ra lập nghiệp từ lúc tuổi nhỏ. Cuộc đời sau này có dịp làm giàu nhanh chóng mà cũng dễ hao tài tốn của bất thình lình.
5. Người tuổi Mão nằm trong tứ chính, có tinh thần trách nhiệm cao, luôn lo giữ uy tín của mình.
6. Mệnh đóng ở Thìn (tứ mộ), một vùng tối tăm hơn các cung khác, nên phải cố gắng giành giựt lấy một chỗ đứng trong xã hội, và phải khiêm nhường khéo léo để vương lên.
7. Mệnh giữ Thiên cơ, Thiên lương đắc địa là người phú tính từ tâm, hiền lành trung thực, gặp thế Tướng quân, Mộ, Thiên không, là có quyền (Tướng quân) mà chẳng muốn ra oai, mọi chuyện đều cho qua (Thiên không).
Tuổi thơ ấu (5- 14t) thiệt thòi không được ăn học đầy đủ vì thời gian này cha mẹ khó khăn, gia đình bế tắc (Mộ).
8. *Cung Quan lộc:* Thân cư Quan, mà lại gặp Linh tinh hãm địa, Văn Xương bị Hỏa linh đốt cháy, Tả phụ lạc hãm thì chẳng thể đi làm nổi công quyền vì vốn kiến thức không cao, phải làm lao động chân tay mà cũng chẳng xong, trong thế Bệnh phù (èo ọt bệnh hoạn) chỉ còn đeo bám vào công việc hàng ngày mà sống (Tử phù)
9. *Cung Tài:* ở Tí lại quá đẹp, có Thiên đồng, Thái âm là cách Đồng Âm cư Tí ngộ Lộc tồn, Đào Hồng, nơi vượng địa có Thiên quí, Thiên giải giúp thì quả là một cung Tài bạch đẹp đẽ vô cùng.

10. *Cung Phúc:* ở Ngọ có Văn Khúc, Hữu Bật, Thiên Hỷ, Thiên quan, Phi liêm chiếu sáng cung Tài, chỉ cần một dịp may đến, phút chốc trở thành triệt phú.
- Tuổi dậy thì từ 15 - 24 tuổi (cung Phụ Mẫu) là lúc bôn ba ngoài chợ, vất vả ngược xuôi (Cô, Tang, Mã) may có Thiên Việt là quí nhân mách bảo, mà đã ổn định cuộc sống do Tuần ngăn giữ Đường phù tác hại.
- Tuổi thành danh từ 25 - 34 tuổi là vận đi vào cung Phúc đức, thì bỗng chốc bốc lên như một đám hỏa châu (Phi liêm) đầy tin vui đến (Thiên hỉ) chiếu sáng cung Tài bạch, cuộc đời đi lên từ đây.

11. *Cung Điều trạch* vô chính diệu, có Long Phượng, giáp Tả Hữ, tuổi nổi danh từ 35 - 44 tuổi. Chắc chắn sẽ có dinh cơ cao đẹp trong dịp đại vận 35 -44 này vì Thiên tài nằm ở cung Điền của người tuổi Mão.
12. *Cung Quan coi như bỏ*

13. *Cung Nô* lại không đẹp chút nào, gồm toàn hung sát tinh (Liêm, Phá, Địa không, Song Hao, Tuế phá, Hư). Làm ăn gặp toài lũ bạn phản trắc, moi tiền làm hao tốn không nhỏ.
14. *Cung Tật Ách* có Thiên phủ, lẽ ra không có bệnh tật gì đáng quan ngại hiềm vì gặp Hỏa tinh, Tang Hổ và nhất là Thiên

5. La số thành đạt

PHỤ TỬ VI **THẤT SÁT** RIÊU Y Cô Thần Đ. Phù 15 TH. MÃ TH. VIỆT Tấu Tuyệt TANG	PHÚC HỮU BẬT VĂN KHÚC Thiên Hỷ Thiên Quan Phi Thai Th. Âm	ĐIỀN HOA CÁI Long Trì Phượng Các Thiên Tài 35 Giải thần Hỷ Dưỡng Q. Phù	QUAN (Thân) LINH TINH VĂN XƯƠNG TẢ PHÙ 45 Nguyệt Đức KIẾP SÁT QUỐC ẤN B. Phù SINH Tử Phù
MỆNH **THIÊN CƠ** **THIÊN LƯƠNG** Phong Cáo 5 Th. dương Tg. quân Mộ T. KHÔNG	Mùi Thân Dậu Tuất Ngọ Hợi **Lá số thành đạt** Tay trắng làm nên Người Nữ Sinh năm Quí Mão		NÔ Thương **LIÊM TRINH** **PHÁ QUÂN (LỘC)** ĐỊA KHÔNG THIÊN HƯ 55 Đ. HAO Dục TUẾ PHÁ
HUYNH **THIÊN LƯƠNG** Tam Thai VĂN TINH THIÊN KHÔI T.Hao Tử TH. TUẾ	Tháng 5 Ngày 20 Giờ Dần Tỵ Tí Âm Nữ Mệnh Kim bạc Kim Cục: Thổ Ngũ Cục 1999 Thìn Mão Dần Sửu		DI Võng 85 Th. Trù PBINH Đới Long Đức
PHU **CỰ MÔN (QUYỀN)** **THÁI DƯƠNG** Ân Quang LƯU HÀ Tg. Long Bệnh Tr. Phù	TỬ **VŨ KHÚC** **THAM LANG** HÌNH ĐỊA KIẾP ĐẨU QUÂN Quả Tú K. DƯƠNG Lực sĩ Suy KHÁCH	TÀI **THIÊN ĐỒNG** **THÁI ÂM** Th. giải Thiên Quí ĐÀO HOA HỒNG LOAN LỘC TỒN Th. đức Bác Sĩ Vượng P. đức	ÁCH Sử **THIÊN PHỦ** HỎA TINH Địa Giải Bát Tọa 75 Thiên Thọ ĐÀ LA Q. Phủ Quan HỔ

Thiên thọ thì lại hóa ra mắc bệnh hiểm nghèo, mắc nợ bệnh tật (Thiên thọ) Vào năm Kỷ Mão, 1999, tiểu hạn đi vào cung Sửu gặp Vũ tham, Thiên hình hãm địa, Địa kiếp, ngộ Triệt, Cô Quả, Đẩu quân, đương số lâm bịnh nặng bị mổ cắt bỏ túi mật, hao tài tốn của, gây nên bởi Thiên hình, Địa kiếp hãm địa, còn may có Triệt nên cũng qua khỏi.

14. *Cung Phu* có Cự Nhật, Hóa Quyền, lấy chồng là người tử tế có địa vị, học thức cao.

6. Lá số phá sản

Âm dương lạc hãm cung Mệnh
Thiên cơ ngộ Hỏa Linh cung Tài
Địa kiếp, Thiên hình cung tiểu hạn

Người Nam, tuổi Mậu Tí, sinh tháng 1 ngày 4, giờ Tuất.
Dương Nam
Mệnh : Tích lịch Hỏa
Cục : Thổ ngũ Cục
Mệnh đóng cung tại Thìn

Giải đoán

1. Người dương nam Can Mậu (Thổ) khắc chi Tí (Thủy), gốc phá ngọn, không được hưởng phúc lâu dài.
2. Mệnh dương đóng cung âm tại Thìn, không đắc chính là dấu hiệu ra đời sẽ gặp nhiều trở ngại vì không đúng chỗ của mình.
3. Tử Phá đóng cung âm tại Thìn, không đắc chính là dấu hiệu ra đời sẽ gặp nhiều trở ngại vì không đúng chỗ của mình.
3. Tử Phá đóng ở cung Tử tức ngộ Triệt là hình ảnh cả đời phải giao thiệp với giới làm ăn bạo tợn và vô ơn.
4. Người tuổi Tí nằm trong tứ chính, có tinh thần trách nhiệm cao, luôn lo giữ uy tín của mình.
5. Mệnh đóng cung tại Thìn, phải cố gắng giành giật một chỗ đứng trong xã hội và phải khiêm nhường khéo léo để vươn lên vì đây là đất tối tăm hơn các cung khác.
6. Mệnh giữ Thái âm hãm địa sinh Hóa Quyền, đã báo trước là có sự nghiệp nhưng chẳng bền, có quyền khi có tiền, tiền hết thì quyền cũng hết theo.

Tả Hữu thủ Mệnh và chiếu Mệnh của người sinh tháng Giêng là người có tài năng chịu khó, nhất là Thiên tài cư Mệnh của người tuổi Tí, phải tự lập thân.

Thân cư Tài bạch, tiền bạc là mối lo chính của cuộc đời mình.

Tuổi thơ từ 5 - 14 tuổi là tuổi hưởng phúc cha mẹ nuôi dưỡng đầy đủ nhưng ăn họa cũng không được cao vì vận Đà la làm ngang trái, ở vào thời bế tắc (Mộ) đã sớm phải đi là tự lập (Tả Hữu)

7. *Cung Quan lộc* giữ Đồng Lương, Tang Hổ cũng là cách đẹp, nhưng ngộ Song Hao thì Đồng Lương Song Hao hợp lại thành cách hoán cải bất thường, đi làm nơi công quyền cũng chẳng lâu bền.
8. *Cung Tài bạch,* giữ Thái tuế là dấu hiệu báo trước chắc chắn sẽ có kiện tụng vì tiền sẽ có tranh chấp lớn lao và đi đến phá sản bởi cách Thiên cơ Hóa kỵ gặp Hỏa Linh đốt cháy ra tro. Hơn nữa Thiên thọ nằm cung Tài thì mắc nợ tiền bạc chẳng sai.
9. *Cung Phúc* gặp Cự môn, Tuế phá, Thiên hư tuy có Tuần đóng cùng chẳng thoát khỏi sầu khổ vì Khốc Hư làm mang tiếng những ngày cuối đời. Tuổi thanh niên từ 25 - 34 đi vào cung Phúc đức có dịp làm ăn và có lộc tự nhiên vì ngộ Tuần.

Tuổi nổi danh là 35 - 44, vừa mới phát đạt giàu có thì Thiên tướng ngộ Tuần đã ngăn bước tiến để đi vào vận 45 - 55 thì thay đổi hẳn cuộc sống tiền bạc bắt đầu tiêu ra, mất mát. Đến tiểu vận 1995 năm Ất Hợi đi vào hạn Vũ Sát - Địa kiếp hãm địa thì táng gia bại sản may có Thiên hình đắc địa mới không mắc vòng lao lý, tù tội.

10. *Cung Điền Trạch ;* Thiên tướng ngộ Tuần, gặp sao Dưỡng cũng không thoát khỏi bị tịch thu tài sản.
11. *Cung Tật ách:* vô chính diệu, không có một chính tinh, trung tinh nào, không có nghĩa là không có bệnh tật, tai họa mà có nghĩa là cuối đời trắng tay.

6. Lá số phá sản

PHỤ **LIÊM TRINH** **THAM LANG (LỘC)** Nguyệt Đức KIẾP SÁT 15 LƯU HÀ Phá Toái LỘC TỒN Bác Sĩ Tuyệt Tử phù	PHÚC **CỰ MÔN** TH KHỐC THIÊN HƯ Thi Trù 25 K DƯƠNG Lực Thai TUẾ PHÁT	ĐIỀN **THIÊN TƯỚNG** Tam Thai Bát Tọa Địa giải 35 THIÊN VIỆT T.Long Dưỡng Lg. Đức	QUAN THIÊN ĐỒNG THIÊN LƯƠNG Thiên giải 45 VĂN TINH T. hao SINH HỔ
MỆNH **THÁI ÂM (QUYỀN)** TẢ PHỤ 5 ĐÀ LA Long Trì Thiên Tài Q. Phủ Mộ Q. Phù	Mùi Thân Ngọ **Lá số phá sản** Người NAM Sinh năm Mậu Tí Tháng 1 Ngày 4 Giờ Tuất	Dậu Tuất Hợi	NÔ Thường **VŨ KHÚC** **THẤT SÁT** THIÊN HÌNH ĐỊA KIẾP 55 Thiên Hỷ ĐÀO HOA Thiên đức Tg. Quân Dục P. Đức
HUYNH **THIÊN PHỦ** HỒNG LOAN Thiên quan Thiên phúc 115 P Binh Tử Th. Âm	Tỵ Dương Nam Mệnh tích lịch Hỏa Cục Thổ 5 Cục Thìn Mão	Tí Dần Sửu	DI Võng THÁI DƯƠNG HỮU BẬT (KHOA) Giải thần Quả Tú ĐẨU QUÂN 65 ĐƯỜNG PHÙ Phượng Các Tấu Đới KHÁCH
PHỤ VĂN KHÚC Ân quang Cô Thần 105 TH . MÃ Đ. HAO Bệnh TANG	TỬ **TỬ VI** **PHÁ QUÂN** Quốc ấn RIÊU Y ĐỊA KHÔNG TH. KHÔI 95 Th. dương B.Phù Suy T. KHÔNG	TÀI (THÂN) **THIÊN CƠ (KỴ)** VĂN XƯƠNG Thiên Quí HỎA LINH Phong Cáo 85 Thiên Tho Hỷ Vượng TH. TUẾ	ÁCH Sử 75 Phi Quan Tr. Phủ

13

SO ĐÔI TUỔI

Tử vi dựa trên Âm Dương Ngũ hành làm nền tảng để đưa ra lý thuyết nhân quả. Xưa nay người Đông phương có thói quen so đôi tuổi nam nữ để dự đoán hôn nhân tốt xấu thế nào.
Có nhiều trường phái khác nhau trong cách tính tuổi để dự đoán tương lai, đúng sai còn tuỳ thuộc nhiều yếu tố.
Chúng ta không nên quyết đoán số phận người khác bằng sự hiểu biết hạn chế và phiến diện của mình. Nhiều khi chỉ vì một lời phán vu vơ không căn cứ của "người thầy" mà dẫn đến hậu quả thảm khốc cho kẻ cả tin.

1. So đôi tuổi theo Ngũ hành đơn giản:
Người tuổi Giáp lấy người tuổi nào thì tốt? Người tuổi Ất lấy người tuổi nào thì xấu?
Giáp thuộc Mộc lấy Ất cũng thuộc Mộc là xấu hay tốt?
Giáp thuộc Mộc lấy Bính thuộc Hỏa là xấu hay tốt?

Khái niệm tương sinh tương khắc trong Tử vi áp dụng vào so đội tuổi cũng chỉ là một khía cạnh hướng dẫn, không có nghĩa là quyết định.
Nếu chúng ta tin vào một quan điểm nào thì thấy nó quan trọng vô cùng, nếu không tin thì lại thấy như không có.
Lý luận trong Toán học là thuần lý (rational) dễ chấp nhận nhưng chỉ giải quyết được phần Lý (reason) không giải quyết được phần Tình, tình ở đây là trực giác (intuition).
Theo quan điểm Triết học Đông phương, lý luận thì dễ sai, chỉ có trực giác mới là chính xác.
Dựa vào con số để sắp đặt vật chất và hợp lý, dựa vào con số để sắp xếp tình cảm thì e rằng khó vậy.
Nhưng có còn hơn không.
Dựa vào Ngũ hành để luận đoán, là dựa vào thường nghiệm, chưa chứng minh được rõ ràng thì cũng chỉ nên coi đó là những lời hướng dẫn.
Để luận đoán thêm phần chính xác, chúng tôi đi sâu vào chi tiết bằng biểu tượng của các hành.

2. So đôi tuổi chi tiết qua biểu tượng của các hành.

Theo nguyên tắc Ngũ hành sinh khắc :
Sinh thì tốt
Khắc thì xấu

Nhưng người có hành sinh nhập thì có lợi hơn là sinh xuất, người có hành khắc xuất thì có lợi là khắc nhập.

Tuy nhiên hành sinh phải đủ mạnh mới có tác dụng, hành khắc quá yếu thì cũng chẳng gây tai họa bao nhiêu.

Chồng mạng Kim khắc vợ mạng Mộc, Kim Khắc Mộc, nói chung thì không tốt. Nhưng xét kỹ hơn, chi tiết hơn thì có nhiều trường hợp đáng lưu tâm.

Thí dụ về tương khắc :

Chồng là Kiếm phong Kim, khắc vợ là Dương liễu Mộc thì thật đáng ngại vì đây là hình ảnh cây kiếm chém vào cây liễu, cây phải đổ.

Nhưng nếu chồng là Thoa xuyến kim, vàng đồ trang sức, mà khắc vợ là Tùng bách mộc thì liệu một đôi bông tai bằng vàng có thể chặt ngã một cây Tùng cổ thụ được không?

Cho nên đi sâu vào chi tiết các hành mới thấy hợp lý và cái vô lý trong việc *áp dụng phiến diện qui tắc Ngũ hành* nhiều khi gây đổ vỡ tang thương.

Thí dụ về tương sinh :

Chồng mạng Kim, vợ mạng Thủy, Kim sinh Thủy.

Nếu là Sa trung kim và Đại khuê Thủy, vàng trong cát nằm sâu dưới nước suối lớn thì đẹp biết bao.

Nhưng nếu chồng là Bạch lạp kim, vợ là Đại hải Thủy, thì vàng trong nến mà sinh cho nước biển lớn thì phỏng được ích gì không?

Cho nên đừng sợ chuyện sinh khắc Ngũ hành. Nhiều khi khắc lại đẹp hơn sinh như những trường hợp nêu trên. Cần tra cứu ý nghĩa chi tiết của các hành trong bảng Lục thập Hoa Giáp (trang 17 về Tuổi và Hành) để rộng đường suy luận, để đủ sáng suốt quyết định sau khi nghe các thầy hướng dẫn về đôi tuổi.

Sau đây chúng tôi xin tóm tắt cách so đôi tuổi chi tiết theo Ngũ hành

a. Tuổi tương sinh :

Hành của Mệnh đôi tuổi sinh ra nhau, thì sự kết hợp vui vẻ hạnh phúc, nhiều hay ít còn tùy thuộc vào tính chất cụ thể của mỗi hành.

1. Mạng Kim

- Tuổi Giáp Tí	Hải trung Kim
- Tuổi Ất Sửu	Vàng dưới biển
- Tuổi Nhâm Thân	Kiếm phong Kim

- Tuổi Quí Dậu	Vàng bọc mũi kiếm
- Tuổi Canh Thìn	Bạch lạp Kim
- Tuổi Tân Tỵ	Vàng trong nến trắng
- Tuổi Giáp Ngọ	Kim bạc Kim
- Tuổi Quí Mão	Vàng mạ kim loại
- Tuổi Canh Tuất	Thoa xuyến Kim
- Tuổi Tân Hợi	Vàng đồ trang sức
- Tuổi Giáp Ngọ	Sa trung Kim
- Tuổi Ất Mùi	Vàng trong cát

2. Mạng Thủy

- Tuổi Bính Tí	Giản hạ Thủy
- Tuổi Đinh Sửu	Nước dưới khe
- Tuổi Giáp Thân	Tuyền trung Thủy
- Tuổi Ất Dậu	Nước dưới suối
- Tuổi Nhâm Thìn	Trường lưu Thủy
- Tuổi Quí Tỵ	Nước sông lớn
- Tuổi Bính Ngọ	Thiên hà Thủy
- Tuổi Đinh Mùi	Nước sông trên trời (Mưa lớn)
- Tuổi Giáp Dần	Đại khê Thủy
- Tuổi Ất Mão	Nước khe lớn
- Tuổi Nhâm Tuất	Đại hải Thủy
- Tuổi Quí Hợi	Nước biển lớn

Kim sinh Thủy

Kim là vàng, có nhiều loại :

a) Vàng dưới biển, kết hợp với :

- Nước biển lớn, là hình ảnh kết hợp to lớn, hùng vĩ giữa đôi bên, tượng trưng cho sự phồn thịnh lớn lao.
- Nước sông trên trời, cũng là một kết hợp lớn, nhưng phải chờ một thời gian chung sống có hiệu quả, ví như phải chờ trời mưa lớn.
  - Nước dưới khe.
  - Nước trong hốc mũi.

- Nước dưới suối.
- Nước sông lớn.

cũng là những sự kết hợp đầm ấm vui vẻ nhưng phải chờ đợi kiên trì, lâu rồi sẽ được hưởng ví như nước chảy từ khe sông rồi mới trở về biển.

Vàng bọc mũi kiếm

thì ít ỏi, chỉ để tô điểm cây kiếm cho thêm phần quí phái, chẳng có liên quan đến các mạng Thủy là bao!

Kết hợp này e là hình thức lễ nghi bề ngoài.

c) Vàng trong nến trắng

lại càng hi hữu (hiếm có).

Kết hợp này là hình ảnh tượng trưng quí tộc.

d) Vàng lẫn trong cát

Đãi cát lấy vàng, là hình ảnh chịu thương chịu khó.

Kết hợp với :

- Nước dưới khe
- Nước dưới suối
- Nước trong hốc núi
- Nước dưới sông lớn

Quả là kỳ công vất vả nhưng đáng quí, thành đạt chậm nhưng bền vững.

e) Vàng mạ kim loại

Là vàng dát mỏng mạ lên kim loại.

Kết hợp với mạng Thủy nào cũng được, mục đích là làm đẹp không có thực chất.

f) Vàng trong đồ trang sức

Chỉ là kim loại quí để trang sức làm đẹp lòng nhau.

Kết hợp với mạng Thủy nào cũng là làm đẹp, trang sức cho nhau.

3. Mạng Mộc

- Tuổi Mậu Thìn	Đại lâm Mộc
- Tuổi Kỷ Tỵ	Cây gỗ lớn trong rừng
- Tuổi Nhâm Ngọ	Dương liễu Mộc
- Tuổi Quí Mùi	Gỗ trong cây liễu
- Tuổi Canh Dần	Tùng Bách Mộc
- Tuổi Tân Mão	Gỗ cây Tùng Bách
- Tuổi Mậu Tuất	Bình địa Mộc
- Tuổi Kỷ Hợi	Cây gỗ ở đồng bằng
- Tuổi Nhâm Tí	Tang đố Mộc

- Tuổi Quí Sửu Gỗ trong cây dâu

- Tuổi Canh Thân Thạch lựu Mộc
- Tuổi Tân Dậu Gỗ trong cây lựu

a) Nước trong khe

Nước dưới suối

Nước trong hốc núi (khe lớn)

Kết hợp với :

- Cây gỗ lớn trong rừng
- Cây liễu
- Cây dâu
- Cây lựu

Đều là kết hợp hài hòa, nuôi dưỡng cây cho xanh tốt, là hình ảnh kết hợp nhẹ nhàng hòa thuận.

b) Nước sông trên trời

- Cũng tốt cho cây cối.
- Là sự kết hợp lớn lao nhưng cũng dễ làm hư cây nhỏ như cây liễu, cây dâu, cây lựu.
- Là hình ảnh kết hợp có đụng chạm nhiều lúc phũ phàng.

c) Nước biển lớn

thì chẳng giúp ích bao nhiêu cho các cây ở đồng bằng, đây là sự kết hợp có hình thức phong cảnh hữu tình.

4. Mạng Hỏa

- Tuổi Bính Dần Lư trung Hỏa
- Tuổi Đinh Mão Lửa trong lò

- Tuổi Giáp Tuất Sơn đầu Hỏa
- Tuổi Ất Hợi Lửa đầu núi

- Tuồi Mậu Tí Tích lịch Hỏa
- Tuổi Kỷ Sửu Lửa sấm sét

- Tuổi Bính Thân Sơn hạ Hỏa
- Tuổi Đinh Dậu Lửa dưới chân núi (khí đất)

- Tuổi Giáp Thìn Phú đăng Hỏa
- Tuổi Ất Tỵ Lửa ngọn đèn lớn (đuốc)

- Tuổi Mậu Ngọ Thiên thượng Hỏa
- Tuổi Kỷ Mùi Lửa trên trời (lửa mặt trời)

Mộc dưỡng Hỏa

a) Gỗ cây lớn trong rừng

- Gỗ cây dâu
- Gỗ cây lựu
- Gỗ cây liễu
- Gỗ cây ở đồng bằng

đều có thể dùng nhóm lò, kết hợp với

- Lửa trong lò
- Lửa ngọn đèn lớn (đuốc)

là kết hợp hữu ích cho đôi bên, mang lại ánh sáng cho nhau.

Nhưng chẳng có lợi ích gì cho :

- Lửa sấm sét
- Lửa mặt trời

May ra còn có ích cho :

- Lửa đầu núi
- Lửa chân núi

để đốt lửa trại sưởi ấm lóng khách tha phương, là hình ảnh kết hợp đôi bên nơi xa quê nhớ nhà.

5. Mạng Thổ

- Tuổi Canh Ngọ Lộ Bàng Thổ
- Tuổi Tân Mùi Đất giữa đường

- Tuổi Mậu Dần Thành đầu Thổ
- Tuổi Kỷ Mão Đất mặt thành (lỗ châu mai)

- Tuổi Bính Tuất Ốc thượng Thổ
- Tuổi Đinh Hợi Đất (cát bụi) trên nóc nhà

- Tuổi Canh Tí Bích thượng Thổ
- Tuổi Tân Sửu Đất trên vách tường

- Tuổi Mậu Thân Đại dịch Thổ
- Tuổi Kỷ Dậu Đất đồng bằng lớn (trảng)

- Tuổi Bính Thìn Sa trung Thổ
- Tuổi Đinh Tỵ Đất lẫn trong cát

Hỏa sinh Thổ

a) Lửa mặt trời

kết hợp với :

- Đất giữa đường
- Đất đồng bằng lớn

là sự kết hợp hữu ích, làm khô rắn đất, là hình ảnh kết hợp mang lại hạnh phúc lâu bền cho nhau.

b) Lửa sấm sét

thì quá dữ dằn và phát ra tùy lúc, làm rung chuyển lắng đọng vàng trong đất, làm sạch bụi bẩn. kết hợp với :

- Đất đồng bằng
- Đất giữa đường.

Có lẽ có lợi về mặt lâu dài tạo được tĩnh điện, là hình ảnh tạo dựng vốn liếng cho con cháu.

Kết hợp với:

- Đất trên mặt thành.
- Đất trên vách tướng.

Có lẽ chỉ để rũ sạch bụi bám là hình ảnh sửa sang tư cách cho nhau nhiều hơn là giàu cho nhau.

c) Lửa trong lò

Kết hợp với mạng Thổ nào cũng là ít ỏi, là hình ảnh sưởi ấm lòng nhau, ví như cơm lành canh ngọt.

d) Lửa trong lò

- Lửa chân núi.
- Lửa ngọn đèn lớn.

Kết hợp với mạng Thổ nào cũng chỉ đủ soi sáng đường đi cho nhau, là hình ảnh chung sống hòa bình.

b. Tuổi tương khắc:

Kim khắc Mộc

Kim có sắc bén mới chặt được cây gỗ, hoặc để phá bỏ, hoặc làm thành vật dụng để dùng.

a) Vàng bọc mũi kiếm

Có thể chặt được các cây nhỏ.

Kết hợp với:

- Gỗ cây liễu
- Gỗ cây lựu
- Gỗ cây dâu

Có thể gây xích mích, đổ vỡ đau lòng.

Nhưng vàng bọc mũi kiếm chỉ dùng để khắc lên cây lớn những kỷ niệm yêu đương, nhắc nhở đau thương mà thôi.

b) Vàng dưới biển

- Vàng trong nếu trắng
- Vàng trong cát
- Vàng đồ trang sức.

Thì chẳng liên quan gì đến cây gỗ (mạng Mộc) cả.

c) Vàng mạ kim khí

thì chẳng làm hại cây gỗ nào cả, nhiều khi còn dùng để sơn son thếp vàng tô điểm cho mạng Mộc có bề ngoài sung túc hơn.

Thủy khắc Hỏa

a) Nước dưới khe

- Nước dưới suối
- Nước trong hốc núi (khe lớn)

Kết hợp với:

- Lửa trong lò
- Lửa ngọn đèn lớn (đuốc)
- Lửa dưới chân núi

Cũng chẳng gây tai họa gì lớn lao mà nhiều khi còn giúp cho kẻ tha hương có đủ lửa đun ly nước suối uống cho ấm lòng, là hình ảnh đụng chạm dễ thương.

b) Nước sông lớn trên trời (mưa lớn)

Kết hợp với

- Lửa trong lò.
- Lửa ngọn đèn lớn (đuốc).
- Lửa đầu núi.
- Lửa chân núi.

mới làm tắt bếp, tắt đèn chiếu sáng cần thiết cho lứa đôi, khiến phải sống trong tối tăm, khó khăn.

c) Nước sông lớn

- Nước biển lớn.

Kết hợp với các mạng Hỏa đều là nguy hiểm, nước sông dâng cao, nước biển tràn vào bờ đều có nguy cơ lụt lội làm tắt bếp lửa, đèn soi, là hình ảnh đáng ngại của sự tranh chấp, bắt nạt lẫn nhau, có thể đi đến tan vỡ.

Thổ khắc Thủy

a) Đất giữa đường

- Đất đồng bằng lớn (trảng)
- Đất lẫn trong cát

Kết hợp với:

- Nước dưới khe
- Nước dưới suối
- Nước hốc núi
- Nước sông lớn

có thể làm khô cạn suôi, khe, hốc núi làm hẹp lòng sông lớn, là hình ảnh gây trở ngại cho nhau trong cuộc sống chung, có thể dẫn đến khô cạn hạnh phúc lứa đôi.

b) Đất trên mặt thành

- Đất trên nóc nhà
- Đất trên vách tường.

thì hút nước có là bao, họa chăng chỉ làm rêu mốc bám đầy, là hình ảnh cuộc sống chung dễ trở nên cũ kỹ, tẻ nhạt mà thôi.

C. Tuổi tương hòa

là hai tuổi có mạng hành giống nhau như Kim với Kim, Mộc với Mộc.
Hòa thì có thể tót có thể xấu

1. Mạng Kim kếp hợp mạng Kim

a) Vàng dưới biển

kết hợp với:

- Vàng trong cát

là sự kết hợp tốt đẹp, cát chảy ra biển, lắng vàng xuống đáy, là hình ảnh cộng sinh hòa hợp làm giàu.

b) Vàng mạ kim loại

kết hợp với

- Vàng đồ trang sức

là sự kết hợp phô trương bề ngoài, giàu sang ngoài mặt, nặng về hình thức
kết hợp với :

- Vàng trong nếu trắng.

là hình ảnh hai giới quí tộc kết thân, để giữ vẻ giấu rách giữ lấy lề, thực sự có thể là không giàu được, đồng sàng dị mộng có thể là đây!
Ngoài ra thì các mạng Kim khác kết hợp với nhau thì chẳng hay cũng chẳng dỡ. Đừng sợ câu quyết người xưa bịa đặt: “Lưỡng kim kim thuyết” (hai Kim chập nhau thì hao mòn!), ví như vàng trong cát làm sao lại hại được vàng bọc mũi kiếm (?)

2. Mạng Thủy kết hợp mạng Thủy

a) Nước chảy dưới khe hợp với:

- Nước dưới suối
- Nước trong hốc núi (khe lớn)

thì thành con thác lớn, là hình ảnh kết hợp phồng thịch.

b) Nước dưới khe:

- Nước trong hốc núi.
- Nước dưới suối.

kết hợp với nước sông lớn thì giàu sang lớn.

c) Nước song trên trời (mưa lớn)

kết hợp với:

- Nược biển lớn

thì lụt lội to, là hình ảnh hai bên đều quá mạnh mẽ về tiền của và danh vọng, dễ đi đến giành giựt quyền hành lẫn nhau, như tức nước vỡ bờ! Cái gì thái quá đều là nguy hiểm.
Ngoài ra các mạng Thủy khác kếp hợp lẫn nhau đều là tốt cả.
Cậu quyết: “ Lưỡng Thủy đại hải”
(hai sông gộp thành biển lớn) là có lý vậy.

3. Mạng Mộc kết hợp mạng Mộc

Nhiều cây cây gỗ nhỏ gom lại thành rừng lớn tượng trưng sự phồn thịnh.

a) Gỗ cây liễu

- Gỗ cây dâu
- Gỗ cây lựu

Kết hợp với nhau đều tốt đẹp, tạo thêm sức mạnh, là hình ảnh giàu sang, phú quí.

b) Gỗ cây đồng bằng

- Gỗ cây Tùng Bách
- Gỗ cây lớn trong rừng.

Kết hợp với nhau đều tốt đẹp, tạo thêm sức mạnh, là hình ảnh giàu sang, phú quí.

Câu quyết người xưa vẫn nói:

"Lưỡng Mộc thành lâm" (Hai cây gom làm thành rừng) ở đây lại đúng vậy.

Nhưng cây nhỏ chẳng nên sống gần cây cổ thụ, vì sẽ bị cây lớn giành hết màu mỡ của đất, tranh hết ánh sáng mặt trời, cho nên sẽ èo ọt lụi tàn.

c) Gỗ cây liễu

- Gỗ cây dâu
- Gỗ cây lựu

Chẳng nên sống chung với:

- Gỗ cây Tùng Bách
- Gỗ cây lớn trong rừng.

Kết hợp với nhau, e rằng cây nhỏ sẽ bị đẹt đi, là hình ảnh lứa đôi mất cân xứng, một kẻ ngày lớn mạnh, kẻ kia dần dần lụi tàn

d) Gỗ cây đồng bằng

thì kết hợp với cây lớn, cây nhỏ đều tốt cả, có nghĩa là thích hợp với bất cứ mạng Mộc nào.

4. Mạng Hỏa kết hợp mạng Hỏa

a) Lửa đầu núi

kết hợp với:

- Lửa chân núi

là sự kết hợp bình đẳng, môn đăng hậu đối, gia đạo bình yên, sưởi ấm lòng nhau.

b) Lửa trong lò

kết hợp với

- Lửa ngọn đèn lớn (đuốc)

cũng là sự kết hợp hài hòa, tỏa sáng, sưởi ấm gia đình, là hình ảnh lứa đôi hòa thuận xây đắp cùng nhau.

c) Lửa sấm sét.

Kết hợp với

- Lửa mặt trời

là sự kết hợp bên giàu sang lớn, nhưng đổ vỡ cũng lớn, nếu hai bên cung muốn tỏ ra hơn người.

Câu quyết: " Lưỡng Hỏa thành viêm" (hai nguồn lửa kết thành đám cháy lớn) ở đây cũng có lý vậy.

d) Lửa sấm sét

kết hợp với
- Lửa đầu núi
- Lửa chân núi

Cũng là kết hợp hữu ích, là hình ảnh của người mạnh ra tay nâng đỡ kẻ yếu để gánh vác chung việc gia đình.

e) Lửa trên trời (lửa mặt trời)

thì kết hợp với dạng lửa nào mạng Hỏa nào cũng là ích cả, ngoại trừ với Lửa ngọn đèn lớn thì làm phai mờ ánh sáng của bó đuốc nhưng vẫn không sao!

5. *Mạng Thổ kết hợp mạng Thổ*

Đất thì cần dầy dặn mới có màu mỡ
Người có rắn chắc mới có sức khỏe

a) Đất trên mặt thành
- Đất trên nóc nhà
- Đất trên vách tường
- Đất lẫn trong cát

Là 4 dạng đất mỏng manh không có màu mỡ, có kết hợp với nhau cũng chẳng đủ xây nổi một mái nhà là hình ảnh kết hợp nghèo nàn, có đi với các mạng Thổ khác cũng chẳng giúp được ích gì.

b) Đất đồng bằng lớn
- Đất giữa đường

là có chiều dày, giúp ích cho người qua lại, nuôi dưỡng cho cây mọc cao.
Hai loại đất này kết hợp với nhau là hình ảnh giàu sang bền vững, lợi ích thực tiễn lâu dài.
Câu quyết: " Lưỡng Thổ thành sơn" (Hai mô đất lớn gộp thành núi cao cũng có lý vậy).
Ngoài ra, đất giữa đường và đất đồng bằng có kết hợp với các dạng khác cũng chẳng có tác dụng gì.
- Đất trên vách tường
- Đất lẫn trong cát

Là 4 dạng đất mỏng manh không có màu mỡ, có kết hợp với nhau cũng chẳng đủ xây nổi một mái nhà là hình ảnh kết hợp nghèo nàn, có đi với các mạng Thổ khác cũng chẳng giúp được ích gì.

3. So đôi tuổi bằng Phương thức PHÁ, HỢP, XUNG.

Phá là làm khổ nhau
Hợp là yêu thương nhau
Xung là chống đối nhau

Phá hợp Xung chỉ có ý nghĩa chung thế thôi, chứ kết hợp chẳng gây tai hại hoặc chết chóc cả.

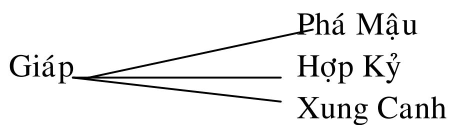
Chúng tôi đạt ký hiệu

_______X________ là phá
= = = = = = = = = = = = là hợp

⟵⟶ là xung

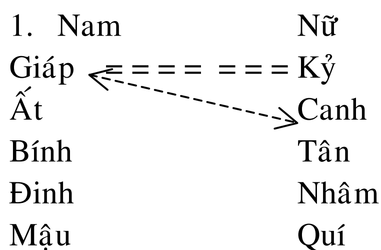
cho dễ xem đôi tuổi.

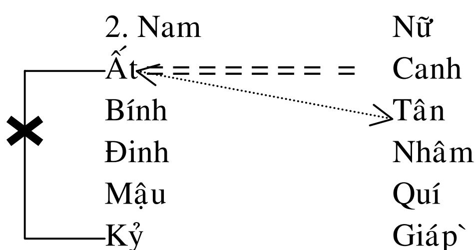
Công thức căn bản:

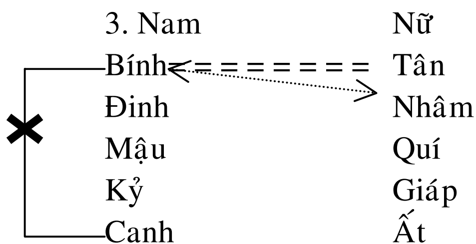


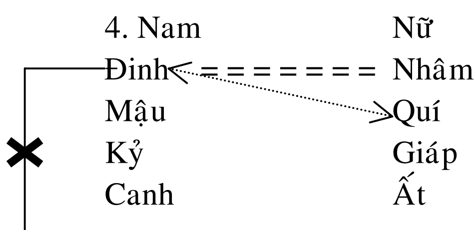
Có nghĩa là người nam tuổi Giáp
- làm khổ người nữ tuổi Mậu,
- yêu thương người nữ tuổi Kỷ,
- chống đối người nữ tuổi Canh.

Ngoài ra người nam tuổi Giáp lấy người nữ tuổi nào khác thì cũng chẳng có vấn đề gì cả.

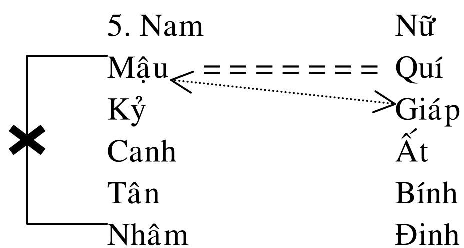




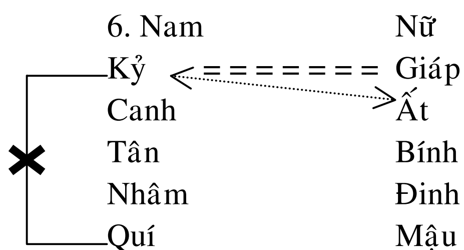




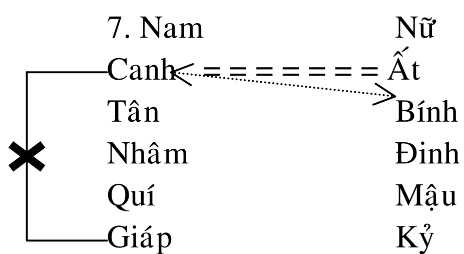
Tân	Bích



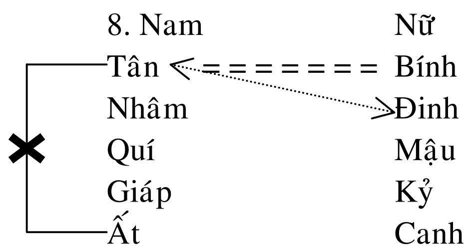
5. Nam	Nữ
Mậu	Quí
Kỷ	Giáp
Canh	Ất
Tân	Bính
Nhâm	Đinh



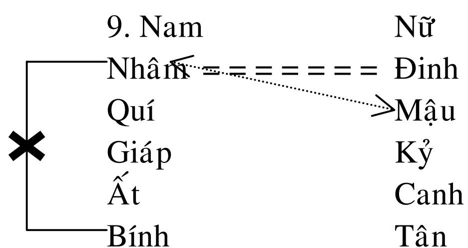
6. Nam	Nữ
Kỷ	Giáp
Canh	Ất
Tân	Bính
Nhâm	Đinh
Quí	Mậu



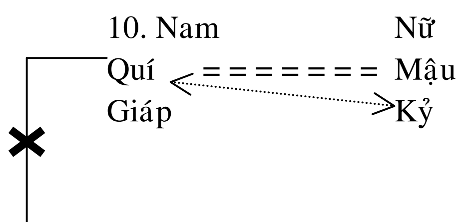
7. Nam	Nữ
Canh	Ất
Tân	Bính
Nhâm	Đinh
Quí	Mậu
Giáp	Kỷ



8. Nam	Nữ
Tân	Bính
Nhâm	Đinh
Quí	Mậu
Giáp	Kỷ
Ất	Canh



9. Nam	Nữ
Nhâm	Đinh
Quí	Mậu
Giáp	Kỷ
Ất	Canh
Bính	Tân



10. Nam	Nữ
Quí	Mậu
Giáp	Kỷ

Ất	Canh
Bính	Tân
Đinh	Nhâm

14

CÁCH TÍNH TUỔI

I. BIẾT NĂM SINH, TÌM TUỔI:

1.Sinh năm Ất Mão thì bao nhiêu tuổi?
Trả lời : Muốn tính tuổi
a. Phải học đọc ngược 10 can, nhớ cho thật thuộc lòng : Quí, Nhâm, Tân, Canh, Kỷ, Mậu, Đinh, Bính, Ất, Giáp.
b. Phải thuộc cách bấm trên bàn tay trái như sau : ngấn cuối ngón trỏ là cung Dần, tiếp là Mão, Thìn, Tỵ (đầu ngón trỏ), cung Ngọ ở đầu ngón giữa, Mùi ở đầu ngón tư, Thân đầu ngón út, Dậu ngấn thứ nhì ngón út, xuống đến Tuất, Hợi là hai ngấn tiếp theo ngón út, tiếp đến Tí, Sửu hai ngấn cuối của hai ngón tư và ngón giữa (xem hình bàn tay).
c. Phải tập bấm thật nhiều lần cho quen.
Nay tìm tuổi của người Ất Mão. Bấm vào cung Ngọ ở đầu ngón giữa tượng trưng cho năm Nhâm Ngọ (thí dụ năm nay Nhâm Ngọ) nói Nhâm, một Rồi đi ngược chiều Tân, hai, Canh ba, Kỷ bốn, Mậu, năm, Đinh, sáu, Bính, bẩy, Ất, tám. Tới Ất, ta có Ất Hợi, nói Ất Hợi tám tuổi. (Coi Ất Hợi trên bàn tay)

HÌNH TRANG 482

Ất Hợi là 8 tuổi, 8 là số lẻ của người Ất Mão. Chú ý phải tập trên bàn tay nếu không dùng bàn tay sẽ lúng túng không tính được Ất Hợi, không biết Ất Hợi ở đâu, mà tại sao Ất Hợi lại là 8 tuổi.
Kể từ Ất Hợi đếm nhảy theo chiều thuận, (hồi nẫy ta đếm theo chiều nghịch để tìm Ất Hợi) cách một cung tới Sửu, nói Ất Sửu 18. Đếm nhảy một cung nữa tới Mão, nói Ất Mão 28, vậy tuổi Ất Mão năm Nhâm Ngọ là 28.
Nhớ :
- Đếm nhẩy cách một cung theo chiều thuận.
- Mỗi lần đếm nhẩy cách một cung là 10 năm.

1.Người sinh năm Giáp Ngọ bao nhiêu tuổi?

Trả lời:Thí dụ năm nay là năm Nhâm Ngọ, bấm vào cung Ngọ, nói Nhâm Ngọ, một tuổi. Bấm ngược chiều Tân. Canh, Kỷ, Mậu, Đinh, Bính, Ất, Giáp và nói hai, ba, bốn, năm, sáu, bẩy, tám, chín, ta có Giáp ở cung Tuất nói Giáp Tuất, 9 tuổi. Kể từ tám, chín, ta có Giáp Tuất, nói Giáp Tuất 9 tuổi. Từ Giáp Tuất, đếm nhẩy theo chiều thuận một cung tới Giáp Tí, nói Giáp Tí 19, đếm nhẩy một cung nữa tới Giáp Thìn nói Giáp Thìn 39, đếm nhẩy một lần nữa, có Giáp Ngọ nói Giáp Ngọ 49.
Vậy tuổi Giáp Ngọ là 49

1.Người tuổi Bính Thìn bao nhiêu tuổi :
Trả lời :
Thí dụ năm nay vẫn là Nhâm Ngọ, bấm cung Ngọ nói một, bấm nghịch các cung Tân, Canh, Kỷ, Mậu, Đinh, Bính nói 2, 3, 4, 5, 6, 7, gặp Bính ở cung Tí: nói Bính 7 tuổi.
Từ Tí nhẩy một cung theo chiều thuận, nói Bính Dần 17, nhẩy thêm một cung, nói Bính Thìn 27
Vậy tuổi Bính Thìn là 27 tuổi.

II. BIẾT TUỔI, TÌM NĂM SINH:

Hỏi: Người 43 tuổi sinh năm nào?
Trả lời :
Ta vẫn thí dụ Nhâm Ngọ là một tuổi, tính ngược trở lại thấy Tân Tỵ hai tuổi, Canh Thìn ba tuổi, người 43 tuổi này có số tuổi lẻ là 3 tất phải tuổi Thìn. Đếm theo chiều thuận và nhẩy một cung từ cung Canh Thìn ta có Canh Ngọ, 13, nhẩy một cung nữa, ta có Canh Thân 23, đếm nhẩy một lần nữa, ta có Canh Tuất 33, ta lại đếm một lần nữa, có Canh Tí 43.
Người 43 tuổi, số lẻ của tuổi là ba, tất phải tuổi Canh Tí.

1.Hỏi: Người 50 tuổi thì tuổi gì?
Trả lời :
Tuổi 50 có số tuổi lẻ là 0. Năm nay Nhâm Ngọ 1 tuổi, vậy năm 0 tuổi là năm sau Nhâm Ngọ một năm tức Quí Mùi.
Từ Quí Mùi, 0 tuổi, đếm nhẩy một cung có Quí Dậu 10 tuổi, nhẩy thêm một cung có Quí Sửu 30, nhẩy thêm lần nữa có Quí Mão 40, nhẩy thêm lần nữa có Quí Tỵ 50. Vậy người 50 tuổi năm sinh là Quí Tỵ
Cũng có thể tính theo cách 2, lấy số lẻ của tuổi 50 là số 10, nếu năm nay là năm Nhâm Ngọ, người 10 tuổi là Quí Dậu. Từ Quí Dậu, nhẩy cách một cung có Quí Hợi 20, nhẩy thêm một lần nữa có Quí Sửu 30, thêm một lần nữa có Quí Mão 40, nhẩy thêm một lần nữa có Quí Tỵ 50. Quí Tỵ là năm sinh của người tuổi 50.

Hỏi: Người 75 tuổi, tuổi gì?
Trả lời :
Thí dụ năm nay Mậu Dần, một tuổi. Đếm ngược Đinh, Bính, Ất, 1, 2, 3, 4, 5, Giáp ta được Giáp Tuất. Nói Giáp Tuất 5 tuổi. Nhảy cách theo chiều thuận một cung có Giáp Tí 15. Giáp Tí dưới là 15, nhưng Giáp Tí trên là 60 + 15 = 75.

Vậy người tuổi 75, sinh năm Giáp Tí trên.

Muốn tính tuổi cho mau cần nhiều thực tập. Nhớ tính trên bàn tay trái cho quen, tránh không dùng giấy bút. Nhớ đọc ngược hàng Can cho nhật thuần. Và đếm nhảy theo chiều thuận, mỗi lần nhảy là 10 năm.

15

CHỌN NGÀY

Ở nước ta, cho tới nay việc chọn ngày vẫn cón dựa vào các sách lịch toán gọi là Hoàng Lịch từ Trung Hoa mang sang. Mỗi khi đi hỏi thầy ngày tốt xấu để khai trương cửa tiệm, du lịch, cưới hỏi, ta thường thấy các thầy giở Hoàng Lịch ra coi.

Ngày xưa, ở Trung Hoa, các thuật sĩ dựa vào các phương pháp chọn ngày (gọi là Trạch cát) khó hiểu, đầy mê tín dị đoan để lừa bịp kiếm tiền. Dân chúng vẫn tin tưởng nơi họ ví cho rằng việc chọn ngày là “cầu lành lánh dữ”, trong khi cuộc sống con người còn nhiều bất trắc rủi ro.

Ngày nay, thuyết Âm Dương Ngũ Hành trở thành cơ sở của phép chọn ngày, các nhà soạn lịch đều dựa vào đó để tính các ngày tốt xấu trong năm.

Việc chọn ngày đôi khi tỏ ra cần thiết vì có nhiều ngày thực sự có ảnh hưởng đến tâm sinh lý con người.

Có nhiều cách chọn ngày như theo Âm Dương Ngũ hành, theo Nhị thập bát tú, theo Thập nhị trực. Trong sách này chúng tôi dùng phép chọn ngày dựa trên lý thuyết Âm Dương theo sinh khắc Ngũ hành

1.Lịch Âm Dương và Cấu trúc thời gian.

Không gian và thời gian là những đối tượng chuyển động bất tận. Thời gian chuyển theo Tứ thời, luôn thay đổi theo Tiết, theo mùa.

Vận động của Trái Đất quanh Mặt Trời có một ngày xa nhất và một ngày gần nhất giữa hai hành tinh. Ngày gần nhau nhất là ngày Hạ chí, và ngày xa nhau nhất là ngày Đông chí.

Một năm chia làm bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Giữa mùa Xuân là Xuân phân, Giữa mùa Thu là Thu phân. Từ đó thời tiết trong năm lập lại theo chu kỳ 24 Tiết, hết 24 Tiết là một Năm Mới lại bắt đầu.
Gần như 15 ngày ta có một Tiết của khí hậu, đó là đơn vị thời gian.
Các Tiết trong năm gồm:
Lập Xuân, Vũ Thủy, Kinh trập, Xuân phân, Thanh minh, Cốc vũ
Lập Hạ, Tiểu mãn, Măng chủng, Hạ chí, Tiểu thử, Đại thử,
Lập Thu, Xử thử, Bạch lộ, Thu phân, Hàn lộ, Sương giáng,
Lập Đông, Tiểu tuyết, Đại tuyết, Đông chí, Tiểu hàn, Đại hàn.
Mỗi Tiết có khí hậu đặc trưng của nó như măng mọc, tuyết rơi, mưa nhỏ, mưa lớn, lạnh ít, lạnh nhiều. Các Tiết phụ thuộc vào mặt trời.

Lịch Âm Dương

a. Lịch dương

Thời gian tính theo vòng quay của Trái Đất quanh Mặt Trời là 365 ngày 25. Lịch này có gốc từ Ai Cập. Mỗi vòng quay là một năm.

b. Lịch âm

Thời gian tính theo chu kỳ của Mặt Trăng quay quanh Trái Đất. Mỗi chu kỳ là 29.53 ngày được gọi là một tháng, như vậy năm Âm lịch ít hơn Dương lịch 11 ngày và chỉ có 354 ngày.
Âm lịch xuất xứ từ vùng Lưỡng Hà (Trung Á)

c. Lịch Âm Dương

Thời gian theo sự kết hợp chu kỳ Mặt Trời và chu kỳ Mặt Trăng. Lịch này định trăng tròn vào giữa tháng, định mùa theo Tiết: vào giữa Hạ chí, Đông chí, Xuân phân và Thu phân.
Khi nào hết vòng quay các Tiết thì Tết Năm Mới
Do lịch Âm Dương có 360 ngày một năm nên phải điều chỉnh tháng nhuận, cứ ba năm thì dư một tháng.
Lịch Âm ta đang dùng chính là lịch Âm Dương (kết hợp)
Nói tóm lại, các đối tượng không gian như Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất là những yếu tố cơ bản qui định thời gian. Sự thống nhất tuyệt đối giữa không gian và thời gian là vòng khép kín gắn chặt con Người nói riêng và sự sống nói chung với Vũ trụ. Và loài người nhận biết vũ trụ của không – thời gian như là một. Điều này tưởng chừng như hết sức đơn giản nhưng với khoa học thực nghiệm phải đợi tới khi có Thuyết Tương đối của Einstein mới nhận thức được.
Như vậy nhận thức về Vũ trụ Đông phương như Hỗn mang, Thái cực, Âm Dương, gần giống với nhận thức hiện đại của Tây phương về Vũ trụ: Vụ Nổ lớn, Hỗn độn, hình thành thế giới vật chất.

2. Ngũ hành và Âm Dương của Thiên Can – Địa Chi
Tính thời gian theo Tiết, mùa, tháng, năm ta dùng lịch Âm Dương kết hợp . Để qui định mốc hằng năm, phương Đông dùng hệ Can Chi.
Can là gốc, Chi là ngọn.
Can Chi kết hợp với nhau tạo nên chu kỳ Lục thập Hoa giáp, lập lại sau 60 lần kết hợp.
Việc ghép Thiên Can với Địa Chi thành những cặp khác nhau đã mang sẵn sinh khắc Ngũ hành và đối xứng Âm Dương. Can thuộc Trời, Chi thuộc Đất, mỗi cặp Can Chi là biểu hiện một tương tác giữa Trời và Đất. Do đó dùng biểu hiện tương tác này để chọn ngày tốt xấu là hợp lý nhất.

Đem 10 Thiên Can phối hợp với 12 Địa Chi, Can Dương với Chi Dương, Can Âm với Chi Âm, ta được một chu kỳ 60 năm chẵn từ Giáp Tí tới Quí Hợi.
Muốn xét kết quả tốt xấu thì theo tương sinh hay tương khắc (tương tác) lấy Địa Chi làm cơ sở.

Có ba loại tương tác:
a. Tương sinh gồm hai loại:
Can sinh Chi: rất tốt Đại cát, gọi là Bảo nhật
Chi sinh Can: tốt vừa Tiểu cát, gọi là Thoa nhật
b. Tương khắc: cũng gồm hai loại
Chi khắc Can : xấu vừa Tiểu hung, gọi là Chế nhật.
Can khắc Chi : xấu nhất Đại hung, gọi là Phạt nhật.
c. Đồng khí, đồng hành nghĩa là cùng hành và cùng Âm Dương.
Trời đất thiên về một phía, thời Tiết mông lung, mọi việc không thuận, gọi là ngày Đồng khí, Bát chuyên.

3. Tính thời gian theo hệ Can Chi
a. Can Chi của năm
Từ lâu rồi, các học giả đã tính được năm thời tiết là một vòng quả Đất quay xung quanh Mặt trời. Ngày nay khoa Thiên văn đã tính đích xác quả Đất quay một vòng mất 365 ngày, 5 giờ, 48 phút, 45.97 giây
Một vòng mặt trăng quay quanh trái đất mất 29.5 ngày, ngày thứ 15 xấp xỉ được nửa vòng. Để cho ngày Sóc là ngày không trăng, thường là mồng một, và ngày Vọng là ngày trăng tròn (thường là 15), Âm lịch tính số ngày mỗi tháng theo quỹ đạo 29.5 ngày. Để không tính lẻ nửa ngày mới có tháng 29, tháng 30 ngày.
Do đó mỗi năm Âm lịch chỉ có 354 ngày, ít hơn năm Dương lịch 11 ngày.
Năm khởi của lịch Can Chi là năm Giáp Tí đầu tiên. Năm đó cũng có tháng Giáp Tí, ngày và giờ Giáp Tí đầu tiên của kỷ nguyên Can Chi.
Bảng Lục thập Hoa giáp (trang 23) dùng để xác định Mệnh của một người được tính theo năm sinh. Thí dụ người này sinh năm Nhâm Tuất thì Mệnh là Đại hải Thủy. Nếu chọn ngày hành Kim có nghĩa là Mệnh được sinh nhập tốt. Kim sinh Thủy, Thủy được sinh nhập.

b. Can Chi của tháng
Từ đời Hán, người ta đã lấy Tiết Lập Xuân làm tháng đầu năm. Tiết này rơi vào cung Dần nên tháng đầu năm được gọi là năm tháng Dần.
Đặt tên các tháng bấng Can Chi thì Chi có định, thí dụ tháng giêng là Dần, tháng hai là Mão, tháng ba là Thìn, tháng Chạp là Sửu, 12 Chi tương ứng với 12 tháng, cứ tính như vậy tháng Dần là tháng Giêng không bao giờ thay đổi.
Chỉ có Can thay đổi. Do đó quy ra :
Các năm Giáp Kỷ, tháng giêng là Bính Dần
Các năm Ất Canh, tháng giêng là Mậu Dần
Các năm Bính Tân, tháng giêng là Canh Dần
Các năm Đinh Nhâm, tháng giêng là Nhâm Dần

Các năm Mậu Quí, tháng giêng là Giáp Dần.

c. Can Chi của ngày

Can Chi ngày tính theo chu kỳ của vòng Giáp Tí nối tiếp nhau liên tục, không phụ thuộc vào Can Chi của năm tháng.

Muốn chọn ngày cần phải biết Can Chi ngày đó.

Tính Can Chi của ngày không khó khăn nhưng đòi hỏi thời giờ nên chúng tôi không viết ra đây.

Tuy nhiên ta vẫn dễ dàng tìm Can Chi ngày trong các lịch hàng năm nay theo các sách Lịch Thế Kỷ.

d. Chi của giờ

Giờ Giáp Tí đầu tiên thuộc năm Giáp Tí, tháng Giáp Tí và ngày Giáp Tí. Từ đó rút ra quy luật:

Ngày Giáp, Kỷ :giờ Tí là Giáp Tí
Ngày Ất Canh : giờ Tí là Bính Tí
Ngày Bính Tân giờ Tí là Mậu Tí
Ngày Đinh Nhâm giờ Tí là Mậu Tí
Ngày Mậu Quí giờ Tí là Nhâm Tí

e. Giờ Hoàng đạo:

Chọn được ngày tốt chưa đủ, còn phải chọn giờ tốt để hành sự.

Giờ tốt gọi là giờ Hoàng đạo, giờ xấu gọi là Hắc đạo, mỗi giờ tương ứng với hai giờ đồng hồ.

Các giờ Hoàng đạo là:
Thanh long, Minh đường, Kim qui, Bảo quang, Ngọc đường, Tư Mệnh

Các giờ Hắc đạo là:
Thiên hình, Chu tước, Bạch hổ, Thiên lao, Nguyên vũ, Câu trận.

f. Thực hành tìm ngày giờ tốt xấu :

Giờ Thanh long ngày Tí là giờ Thân, giờ Minh đường ngày Sửu là giờ Hợi.

Ý nghĩa các giờ Hoàng đạo:
Thanh long : tốt nhất cho mọi việc
Minh đường : gặp đại nhân, thăng quan
Kim quí : tốt cho cưới hỏi
Thiên đức : hanh thông mọi việc.
Ngọc đường : tốt cho việc giấy tờ, học hành
Tư Mệnh : mọi việc đều tốt

Ý nghĩa các giờ Hắc đạo
Thiên hình : rất kỹ kiện tụng

Bạch hổ : kỵ mọi việc
Chu tước : kỵ kiện tụng
Thiên lao : mọi việc bất lợi
Nguyên vũ : kỵ kiện tụng
Cẩn trận : kỵ dời nhà

Coi kỹ các ngày tốt xấu, chúng tôi nhận thấy :
1.Ngày tốt thì ít và ngày xấu thì nhiều.
2.Nếu kiêng tất cả những ngày xấu thì có lẽ ta nên nghỉ nhà ngồi chơi xơi nước khỏi làm ăn gì ví ngày nào cũng kiêng.
3. Nên dùng óc quan sát vá trí thông minh để chọn ngày, không gì ngớ ngẩn hơn khi tin rằng tắm ngày Tí sẽ được người yêu, ngày Mão gội đầu tóc chóng bạc, ngày Đinh kỵ cắt tóc.
Còn một điều thật vô lý là cho rằng đi thăm người bệnh vào ngày Dần Mão sẽ bị chết thay cho người bệnh.

c. Người Việt chọn ngày tốt xấu :
1. Các ngày tốt người Việt chúng ta thường chọn gồm :
- ngày Can Chi tương sinh, tương hợp (Bảo nhật, Thoa nhật)
- ngày Thiên xá (Can Chi đồng bản Mệnh với bốn mùa),
- ngày Ngũ hợp (năm cặp Thiên Can ghép với hai Địa Chi Dần Mão),
- ngày Thập toàn (bốn ngày tương đồng của Can Chi).

2. Các ngày xấu người Việt hay tránh :
- ngày Chế nhật, Phạt nhật, Đồng khí (hay Bát chuyên)
- ngày xung với Can Chi của tháng, của năm, thí dụ tháng Tí (Thủy) không nên chọn ngày Tỵ Ngọ (Hỏa).
- Ngày Không vong vì ngày này không đủ Can Chi (tài lợi không đủ), mỗi năm có 72 ngày Không vong.
- Ngày cùng, cực tức ngày có Can Quí và Chi Hợi, nhất là các ngày gọi là Tứ cùng tức bốn ngày cuối của bốn mùa.
- Ngày đầu tháng Sóc
- Ngày đầy Chi các tháng Giáp Mậu Canh Nhâm Bính Tí.
- Ngày Tam nương (ba người đàn bà) gồm Mồng Ba, mồng Bẩy, Mười ba, Mười tám, Hai mươi hai và Hai mươi bẩy.
- Ngày Nguyệt kỵ: Mồng năm, mười bốn, hai mươi ba
- Ngày Tứ ly tức những ngày ngay trước những ngày Xuân phân, Hạ chí, Thu phân, Đông chí
- Ngày Tứ tuyệt tức các ngày ngay trước các ngày lập Xuân, lập Hạ, lập Thu, lập Đông.

e. Thực tập chọn ngày:

Nguyên tắc

1. *Xem hành của ngày* có khắc với hành của Mệnh người chọn không.
Thí dụ người tuổi Bích Tuất hành Thổ thì nên chọn ngày Hỏa.
Muốn kỹ hơn thì áp dụng chọn các hành chi Tiết (coi trang 361- 375 đoạn nói về đôi tuổi) như Lô trung Hỏa với Ốc thượng Thổ, lửa trong lò với Đất nóc nhà thì sự kết hợp quá tốt, hành của tuổi hợp với hành của ngày.

2.*Xem Can Chi của ngày*
để tình ngày tương sinh, tránh ngày tương khắc, ngày xung, ngày quá.
Thí dụ chọn ngày Đại cát, tránh ngày Không vong, ngày Đại hung.

3.Cũng nên *chọn giờ* tốt thí dụ giờ Hoàng đạo.

Thực hành chọn ngày

1. Người tuổi Giáp Tí muốn khai trương cửa tiệm ngày 15 Tháng Tám năm Kỷ Mão
Ngày 15 tháng Tám là ngày Kỷ Mão hành Thủy (coi trong lịch bloc).
Kim sinh Thủy.
Vậy theo sinh khắc Ngũ hành thì tốt.
Nhưng coi theo xung khắc Can Chi thì ngày 15 lại là ngày Phạt nhật Đại Hung, quá xấu.
Đổi sang ngày 13 tháng Tám là ngày Đinh Sửu, ngày Thổ
Ngày Thổ sinh tuổi Kim Tốt
Theo xung khắc Can Chi, ngày 13 là ngày Bảo Nhật Đại cát Tốt.
Vậy nên chọn ngày 13.

2. Người tuổi Mậu Thân muốn đi du lịch ngày 20 Tháng Giêng Năm Canh Thìn
Người Mậu Thân có Mệnh hành Thổ
Theo Ngũ hành, Ngày 20 Tháng Giêng là ngày Nhâm Tí hành Mộc
Mộc khắc Thổ: không tốt
Theo xung khắc Can Chi, Ngày 20 là ngày Đồng khí Bát chuyên: cũng không tốt.
Nếu đổi sang ngày 19 Tháng Giêng thì:
Ngày 19 là ngày Tân Hợi hành Kim theo Ngũ hành
Thổ sinh Kim: Tốt
Ngày 19 là Bảo Nhật Đại cát: Tốt
Vậy nên đi ngày 19.

Thực hành chọn giờ

Ngày Dần, giờ Ngọ là Bạch hổ (giờ Hắc đạo) không tốt ngày Mùi, giờ Tỵ là Ngọc đường (giờ Hoàng đạo), tốt
Mỗi giờ Hoàng đạo hay đắc đạo tương đương với 2 giờ đồng hồ.
Còn các giờ Can Chi (Âm lịch) đổi ra giờ đồng hồ (Dương lịch) thì theo bảng sau đây:

Giờ Tí 23 – 1 giờ	Giờ Sửu 1- 3 giờ	Giờ Dần 3 – 5 giờ	Giờ Mão 5 – 7 giờ	Giờ Thìn 7- 9 giờ	Giờ Tỵ 9- 11 giờ
Giờ Ngọ 11- 13 giờ	Giờ Mùi 13- 15 giờ	Giờ Thân 15- 17 giờ	Giờ Dậu 17- 19 giờ	Giờ Tuất 19- 21 giờ	Giờ Hợi 21- 23 giờ

Khi coi ngày tốt xấu thầy nào cũng phải coi lịch như vậy mới chính xác, bấm trên bàn tay thì hơi khó. Cho nên người ta nói mở lịch coi ngày.

Theo lý luận về Trạch cát, không có ngày nào tuyệt đối tốt cũng như tuyệt đối xấu. Ký luận này phù hợp với kinh Dịch "trong Âm có Dương, trong Dương có Âm" và Đạo đức Kinh của Lão tử: "Phúc hề, họa ư sở phục, Họa hề, phúc ư sở ỷ vậy".

Việc cho ngày tốt, tránh ngày xấu chỉ mang một ý nghĩa tương đôi. "Ngày lành tháng tốt" là những ngày tháng có nhiều điều tốt hơn điều xấu mà thôi.

Bài đọc thêm về coi ngày.

Thói quen xem lịch ở nước ta.

Việc xem lịch chọn ngày tốt xấu xuất phát từ đời các vua Đinh, Lê. Tập tục này đã trở thành tập quán ăn sâu vào tiềm thức của mọi người khi vua quan đến dân chúng từ kinh đô đến nơi thôn dã đâu đâu cũng lập đền thờ an miếu do ảnh hưởng từ tục thờ Thành hoàng đời Tam quốc bên Tầu (thế kỷ thứ Ba). Sau này các đình miếu biến dạng trở thành nơi cầu xin tài lộc nhiều hơn là nơi thờ tự, và các thầy bói xem quẻ tụ họp ở đó đông hơn vì người dân lúc này lại muốn mọi việc trong gia đạo và ngày giờ tốt xấu để làm việc gì.

Người xưa nghĩ rằng con người do trời đất tạo thành từ khí Âm Dương. Trong âm có dương, trong dương có âm, sinh sinh biến biến. Trong vũ trụ cũng có hai khí Âm Dương sinh biến đó ắt có khoảng không gian và thời gian tốt xấu. Khoảng không gian tốt gọi là ngày tốt, giờ tốt. Đó là thời gian các phúc thần làm việc, còn các ngày xấu, giờ xấu là thời gian các thần ngự trị.

Cuốn " Việt nam phong tục" của Phan Kế Bính có đoạn nói về tục xem ngày. Kén giờ của dân ta rất chi tiết như sau:

"Việc cưới xin, viện làm nhà, khai hạ, xuất hành, khai trương, tế tự việc gieo mạ cấy lúa . . . việc gì cũng phải xem ngày kén giờ. Nhất là đầu năm mới, khi bắt đầu làm việc gì lại càng cần xem ngày lắm. Đến những việc vụn vặt như cạo đầu, xỏ tai..., việc tắm gội, may áo . . . cũng có người cẩn thận quá mà kén ngày.

Đại để ngày có nhiều cát tinh như Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên hỉ hoặc ngày Trực khai, Trực kiến, Trực mãn là ngày tốt. Ngày có những hùng tinh như Trùng tang, Trùng cửu, Thiên hình, Nguyệt phá... hoặc Trực nguy, Trực phá là ngày xấu.

Phải kén ngàu hợp mệnh, kiêng ngày khắc tuổi.

Kiêng nhất là ngày Sát chủ, Thọ tử, làm việc gì cũng phải tránh.

Mỗi tháng có ba ngày Mồng Năm, Mười bốn, Hăm Ba gọi là ngày Nguyệt kỵ, việc gì cũng nên kiêng, kiêng nhất là nhập phòng.

Mỗi năm lại có 13 ngày gọi là Dương công kỵ nhật cần tránh.

Ngày Thập linh, Lục hợp là ngày tốt. Ngày Thập ác đại bại, ngày Tứ ly, Tứ tuyệt là ngày xấu.

Nói qua mấy việc dân gian cần dùng nên kén nên kỵ:

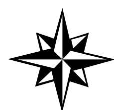
Cưới xin nên kén ngày Thiên đức, Nguyệt đức, kỵ ngày Trực phá, Trực nguy.

Làm nhà nên chọn ngày Thiên ân, Thiên hỉ, tránh ngày Thiến Địa Hỏa và tuổi Kim lâu.

Xuất hành nên chọn ngày Lộc Mã, Hoàng đạo, kỵ ngày Trực phá, Trực bế.
An táng chọn ngày Thiên hỉ, Thiên đức, kỵ ngày Tử khí, Quan phù...
Kén giờ để xuất hành, dựng nhà... thì chọn giờ Hoàng đạo.
Xét việc chọn ngày đã có từ thời Đường Ngu Tam đại, song bấy giờ tùy việc mà cho ngày: Nội sự dụng nhu, ngoại sự dụng cương.
Nội sự là việc trong nhà như tế tự, cưới xin, thì dùng những ngày Can Âm như Ất Đinh Kỷ Tân Quí.
Ngoại sự là việc ra khỏi vòng gia đình như đi đánh trận, đi giao thiệp thì dùng những ngày Can Dương: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.
Sau này các nhà Âm Dương thuật số bầy ra thêm ngày nào sao tốt, ngày nào sao xấu, hết ngày lại giờ, giờ hợp, giờ xung, giờ sinh, giờ khắc...”
Tục xem ngày chọn giờ đã in sâu vào tiềm thức nhiều người, từ đời này qua đời khác nên khó xoá bỏ. Mà xét cho cùng, việc thành bại là do người chứ chẳng phải do ngày tốt hay xấu.

Nhiều khi chúng ta tự hỏi phải chăng chỉ có người Á Đông do chịu ảnh hưởng của văn hóa Chu Dịch của Tầu mới bày ra chuyện xem ngày chọn giờ, còn người Âu Mỹ có ai đi coi ngày giờ đâu. Nhưng nếu họ hiểu được rằng chính cựu tổng thống Reagan nước Mỹ cũng là một tín đồ của việc chọn ngày và nhiều người Âm Mỹ còn ngày thứ sáu 13 là ngày đại hung, khi nhặt được cái móng ngựa hay đuôi thỏ là điềm cát tường thì họ hiểu rằng con người ta dù Âu hay Á cũng là người thì sự tin tưởng vào may rủi là cố hữu.

Thơ về ngày tốt xấu.
Trong dân gian còn truyền miệng những câu phú như:
Mồng Năm, Mười Bốn, hăm ba,
Đi chơi còn lỡ nữa là đi buôn.
Một, ba, sáu, tám tuổi Kim lâu,
Cưới vợ làm nhà chẳng được đâu.
Cưới vợ xem tuổi đàn bà. Làm nhà xem tuổi đàn ông.



16

CÚNG SAO HẠN

Theo sự tin tưởng của đa số người Việt, hàng năm mỗi tuổi chịu ảnh hưởng của một vì sao gọi là sao chiếu mạng. Có chín sao chiếu mạng gọi là Cửu diệu. Có sao tốt cũng có sao xấu.
Ngày xưa Khổng Minh Gia cát lượng dùng phép cúng chính sao để tự giải vận hạn cho mình, ngày nay người mình bắt chước theo đó mà cũng cúng chính sao.

a. Cửu diệu:

Chính sao hay Cửu diệu gồm có:

1. la hầu
2. Thổ tú
3. Thủy diệu
4. Thái bạch
5. Thái dương
6. Vân hán
7. Kế đô
8. Thái âm
9. Mộc đức

Ý nghĩa các sao:

1.Thái dương là một phúc tinh. Năm vận gặp sao này thì khá tốt nhất là trong hai tháng Sáu và Mười. Con gai thì dễ thành hôn, con trai thì thành công trong công việc làm ăn. Nhưng phải đề phòng đau mắt, đau đầu.
2. Thái âm là một sao tốt cho cả hai phái. Phái nữ được thỏa mãn những mong ước thầm kín hằng ấm ủ. Phái nam gặp sao này trong năm cũng có quyền kỳ ngộ, có thể cưới được vợ hiền.
3. Mộc đức cũng là sao rất tốt cho cả hai phái. Người vận có sao này thì gặp nhiều hanh thông, phát đạt, thi cử dễ đỗ, đang thất bại thì sẽ may mắn trở lại. Trẻ sinh vào năm có sao này cũng khỏe mạnh dễ nuôi. Tháng Mười và tháng Chạp có lợi.
4. Vân hán là một hung tinh, gặp sao này nên tránh khẩu thiệt nhất là tháng Hai và tháng Tám.
5. Thổ tú cũng là hung tinh, hợp với người mạng Thổ. Người gặp sao này hay có buồn man mác khiến chán nản công việc làm ăn, nhất là vào tháng Tư và tháng Tám.
6. Thủy diệu là phúc lộc tinh, hợp với mạng Mộc và Kim. Gặp sao này làm ăn dễ thành công, xuất ngoại gặp nhiều may mắn, có thai sinh nở được mẹ tròn con vuông. Kỵ tháng Tư và Tám.
7. Thái bạch là Kim đức tinh. Gặp sao này có việc vui mừng, trong nhà thêm người, thêm của. Tuy nhiên không nên làm nhà mới trong năm này. Kỵ tháng Năm và mầu trắng
8. La hầu là hùng tinh. Sao này thường mang lại nhị phi khẩu thiệt, kiện tụng, tang sự hoặc tai nạn nhất là các tháng Giếng và tháng Bẩy. Người Nam gặp năm vận La hầu thì xấu lắm. Nam gặp La hầu, Nữ gặp Kế đô là những năm xấu cho hai phái.
9. Kế đô là hung tinh đại kỵ cho nữ giới mang lại thị phi khẩu thiệt, tang sự và hình tụng. Kỵ nhất hai tháng Ba và Chín

Tính sao hạn

Theo bảng sau đây:
a. Người Nam 26 tuổi, lấy 2 cộng với 6 thành 8 được sao Thái âm. *Người Nữ 26 tuổi,* lấy 2 cộng với 6 thành 8 được sao Thái bạch.

b.Người Nam 54 tuổi, lấy 5 cộng với 4 thành 9 được sao Mộc đức. *Người Nữ 54 tuổi,* lấy 5 cộng với 4 thành 9 được sao Thủy diệu.

Nam	Sao	Nữ
1	La Hầu	6
2	Thổ Tú	5
3	Thủy Diệu	9
4	Thái Bạch	8
5	Thái Dương	7
6	Vân Hán	2
7	Kế Đô	1
8	Thái Âm	4
9	Mộc Đức	3

Theo bảng trên mà tính sao hạn mỗi năm một cách dễ dàng hoặc coi các sách Tử vi hàng năm. Lấy hai số của tuổi cộng lại với nhau, được số mấy thì coi bảng mà tính sao. Tùy theo nam hay nữ. Nếu số cộng quá 10 thí dụ 56 tuổi lấy 5 cộng với 6 được 11, cộng 1 với 1 được 2, lấy số hai mà tính sao.
Còn việc cúng sao nếu tin tưởng ở thần linh thì hoặc ta tự cúng lấy một cách giản dị bằng nhang đèn trái cây cúng giữa sâu trước nhà, hoặc ta nhờ các chùa cúng sao vào dịp đầu năm. Cúng sao tại các chùa là một điều nên làm hàng năm vừa ích cho bản thân lại giúp cho phận sự nữa.

b. Bát hạn
Ngoài Cửu diệu là chín sao cai quải mọi người trong dân gian mỗi năm, còn có bát hạn là tám hạn hàng năm nữa. Cho nên có câu dâng sao giải hạn để chỉ việc làm của mỗi người để cầu lành lánh dữ.

Tám hạn là:
1.Hoàng tuyền: Gặp hạn này phải cẩn trọng vô cùng vì là một hạn nặng hao tài tốn của, nguy hiểm cho bản mệnh. Tránh mọi thứ làm hại cho bản thân như tửu sắc yên đổ, tham lam, biển lận, nói năng bừa bãi, hám huyết phún nhân. Nên tu nhân tích đức, giữ gìn sức khỏe, ăn uống cẩn thận, năng tập luyện thân thể, giúp đỡ mọi người.
2.Tam kheo là một hạn nhỏ có thể gây đâu mắt nhẹ và đau nhức toàn thân. Cần thận trọng khi ăn uống và dùng thuốc. Không nên dùng thuộc vì tin ở quảng cáo hay đồn miệng. Phải dựa vào những bằng chứng cụ thể đáng tin cậy.
3.Ngũ mộ: hạn nhỏ nhưng cũng gây hao tài tốn của, bệnh hoạn yếu đau nhất là ở những người cao tuổi.
4.Thiên tinh: hạn tai bay vạ gió khẩu thiệt kiện tụng tốn tiểu hại của hao tổn sức khỏe. Coi chừng bị tù tội. Phải làm lành lánh dữ, thận trọng lời ăn tiếng nói, giữ gìn giấy tờ cẩn thận nhất là những

giấy tờ liên quan đến pháp luật như thuế má, vay mượn ngân hàng, bảo hiểm xe cộ, nhà đất và nhân thọ...

5.Toát tận: hạn xấu cho nam phái. Đại hạn hao tài tốn của, bệnh tật, lo lắng. Đề phòng tai nạn bất thình lình không may sẩy ra.

6.Thiên la: hạn xấu gây ám ảnh như có ma làm, tâm thần bất định. Cần giữ vững tinh thần vượt mọi trở ngại.

7.Địa võng: hạn xấu gây miệng tiếng thị phi gần giống như hạn Thiên tinh nhưng nhẹ hơn. Cần giữ gìn lời ăn tiếng nói.

8.Diêm vương: Đại kỵ cho phái nữ cũng xấu như hạn Toán tận cho phái Nam. Gặp hạn này có nhiều buồn bực, nên đề phòng tai họa bất ngờ.

Thiển ý của chúng tôi về vấn đề cúng kiếng, dâng sao giải hạn

Nếu tin vào tai họa sẩy ra cho chúng ta do một Đấng Tối cao sắp đặt hàng năm, có hai cách để ứng phó:

1. Cúng kiếng;

Đặt ra cúng kiếng là có phiền toái, bận rộn nhưng nếu ta tin tưởng ở thần linh và không có trở ngại thì cứ cúng vì có câu "Tâm động quỉ thần tri" nghĩa là Mình có tâm thành quỉ thần cũng biết.

Tuy nhiên, nếu vì cúng kiếng mà Trời Phật phù hộ cho ta tai qua nạn khỏi thì thần thánh cũng chẳng khác người trần thế là bao.

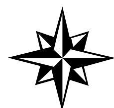
Triết trung mà nói, cũng kiếng có thể giúp thoát nạn và sống thanh thản, bình yên chính vì khi tin tưởng ở cúng kiếng ta đã ăn hiền ở lành, thành tâm thiện ý,làm lành lánh dữ, tất nhiên:

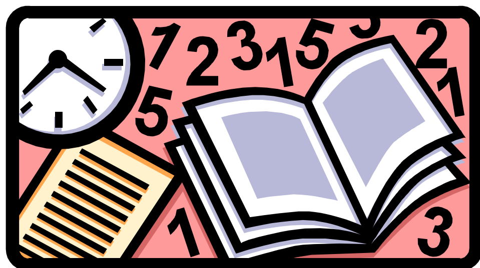
Ở hiền thì lại gặp lành.
Ở ác gặp ác tan tành ra tro.

2. Không cúng kiếng

Nếu ta tin vào thuyết Nhân quả và thực hành Tu Tâm dưỡng tính, ta sẽ tạo những phép màu giúp ta tránh mọi tai nạn, sống an nhiên tự tại trong cõi niết bàn dưới thế. Người thật thà lương thiện, nhân từ, bác ái sẽ sống yên vui vì không ai lại thù ghét và tìm cách hại người hiền lương. Trái lại ai ai cũng thương mến và giúp đỡ người thành tâm thiện chí.

Chính ta, người ăn ở hiền lành, đã giúp chúng ta thoát khỏi hiểm nguy. Nếu thật sự có một Đấng Tối cao từ trên Trời nhìn xuống để xét các hành động người dưới trần gian, chắc Người sẽ cười xòa và không hỏi tại sao người không cũng kiếng ta.





Chương Năm
TRIẾT LÝ TỬ VI

Chương Năm
TRIẾT LÝ TỬ VI

17

BÌNH ĐẲNG NAM NỮ TRONG GIẢI ĐOÁN

Hình như người Đông phương xưa lập ra Tử vi để đoán công danh, tài lộc cho nam giới là chính. Phụ nữ dĩ nhiên cũng được đêm ra phân tích như Lã Hậu, Dương Quí Phi, Điêu

Thuyền, nhưng không phải để khen mà để chê, vì họ áp đặt quan niệm đàn ông là tất cả, phụ nữ bị coi nhẹ về mặt công danh sự nghiệp.

Cho nên các sao chính tinh cũng như phụ tinh đều nêu lên tính chất thuận lợi cho nam giới. Cùng một sao nếu là của đàn ông thì uy quyền hiển hách, hào hoa phong nhã, nhưng đối với phụ nữ thì lại mắc tiếng chuyên quyền, gian dâm!

Có lẽ người xưa quan niệm chỉ có đàn ông mới có chân mệnh đế vương, làm vua trăm họ, năm thê bảy thiếp. Đàn bà làm vua là chuyên quyền. Đà bà yêu thêm một người đàn ông ngoài đức ông chồng là phạm tội nặng, đàn ông lấy vợ nhiều lần thì được coi là cao số, đàn bà lấy chồng nhiều lần thì bị coi là xấu số!

Tử vi, Phá quân phải là đàn ông, Thái âm, Nguyệt đức mới là đàn bà; là đàn ông có quyền mạnh mẽ, làm lớn, là đàn bà phải nhu mi hiền lành bảo sao nghe vậy thì được khen là hiền phụ.

Có đúng vậy không? Có thể đúng ở thời xưa nhưng lại sao ở thời nay. Cái kiêu hãnh của giống đực (masculine pride) luôn ăn sâu vào đầu óc phái nam, không biết có phải là thời xa xưa, đàn ông nhờ có sức mạnh bắp thịt, giỏi săn bắn, chinh chiến nên được tôn thờ hay là nhờ có khả năng truyền tinh gieo giống?

Nên nhớ ngày xưa và thậm chí ngày nay cũng vẫn còn một số bộ lạc sống theo mẫu hệ, đàn bà là chúa muôn dân. Ngày xưa Hai Bà Trưng đã một thời làm vua, Bùi Thị Xuân đã một thời là nữ danh tướng, bộ các bà không có lá số làm lớn như nam giới hay sao?

Ngày nay đã khác xưa nhiều, phụ nữ tài giỏi mọi mặt, ngang tài đám râu mày, nhiều khi còn vượt trội rõ ràng, làm vua cũng có, làm quan cũng có, Nữ hoàng, Thủ tướng, Ngoại trưởng thiều gì. Khoa học gia, kỹ sư, bác sĩ, văn nghệ sĩ, thậm chí có cả phi công, phi hành gia không gian, thể thao gia, tài xế taxi, tài xế Honda ôm không lãnh vực nào thiếu bóng phụ nữ. Vậy thì các sao trong Tử vi là của hai phái mới là hợp lý.

Đàn ông tuổi dương, đàn bà tuổi âm là khái niệm về âm dương đối nghịch, không có nghĩa là đàn ông thì mạnh, đàn bà thì yếu. Có người đã nói rằng: " Trong cuộc tình giữa đôi nam nữ, chiếm đoạn được người phụ nữ thì cứ tưởng là thắng, nhưng thực sự là thua trong cái được vậy", kể ra chẳng phải là sai. Trong Tử vi, các tuổi nghịch lý âm dương mới là mạnh mẽ, thực tế, có mạnh mới đủ sức bơi ngược dòng sông.

Nói cho nhiều ở đây cũng chỉ là muốn phân định công bằng cho cả hai phái nam nữ trong công danh sự nghiệp, bác bỏ quan niệm trọng nam khinh nữ của thời xa xưa.

Vậy thì Tử Phủ Vũ Tướng là những sao quan lộc không phải chỉ dành cho nam giới có số làm quan, mà phụ nữ có Tử Phủ Vũ Tướng vẫn làm quan như thường. Ngày xưa cho rằng nếu số phụ nữ có Tử Phủ Vũ Tướng chỉ là số giàu sang dựa hơi ông chồng. Câu ca dao :

"Đàn ông quan tất thì chày, đàn bà quan tất nửa ngày nên quan"

có thể đúng với ngày xưa nhưng ngày nay thì các bà, các cô đã làm quan thực sự, chẳng cần chờ làm quan tất, có khi quan tất lại lâu la phiền toái là đằng khác.

Các sao trong Tử vi cần áp dụng chung cho cả hai phái. Không có chuyện Đào Hồng ở cung mệnh nam giới thì được phê là có số đào hoa, năm thê bảy thiếp lại ngầm ý là khen, Đào Hồng ở cung mệnh nữ giới thì bị chê là đàn bà hư đốn, lẳng lơ!.

Mà dù có

"*Lẳng lơ thì cũng chẳng mòn*
Chính duyên cũng chẳng sơn son để thờ"

Hai câu ca dao bình dân này nói lên ý phản kháng bênh vực phụ nữ.

Đã là Đào Hồng thì dù ở mệnh nam hay nữ cũng mang tính chất sớm có công danh, được người khác mến chuộng, bản thân cũng nhiều dâm tính (sensual)

"Xin đừng hiểu chữ dâm là chữ bậy

Nếu không dâm sao lại nẩy ra hiền".

Xưa nay người Á Châu chịu ảnh hưởng của Khổng học, đều sợ chữ dâm, nhắc đến là có cảm giác tội phạm! Hơn thế nữa chỉ đám đàn ông là có quyền được dâm, bị mắng là đồ dê xồm thì cũng nhe răng tỏ vẻ bẽn lẽn sung sướng! Đàn bà bị mắng là dâm thì xấu hổ tự trong lòng! Không mấy bà dám kiêu hãnh nhận mình dâm.

Một số quan niệm xưa về Tuần Triệt cũng không kém phần khắc nghiệt với nữ giới. Hễ xem là số phụ nữ, thấy cung Phu có Tuần Triệt đóng là một số thầy đã sổ toẹt không dám xem tiếp, ngầm ý chê là đường chồng con xấu là hỏng tất cả! Cung phu thê có Tuần Triệt nếu có xấu thì đàn ông chậm lấy vợ, hay ly dị vợ cũng là bất hạnh như đàn bà lỡ thì hoặc ly dị chồng. Cung Phu thê ngày nay cũng phải bình đẳng giữa hai phái, ly hôn ruồng bỏ nhau thì phe nào cũng là bất hạnh như nhau.

Hình Riêu cũng không được nhận định công bằng đối với phụ nữ. Đàn ông có Hình Riêu hãm địa thì chỉ được coi là hay gặp nạn kiện tụng hoặc bị tai nạn hình thương, còn phụ nữ gặp Hình Riêu ở Mệnh thì bị kết tội là:

"*Hình Riêu phận gái long đong*

Nếu chẳng hại chồng thì cũng phản phu"

là không công bằng và không đúng. Nếu thực sự Hình Riêu là dấu hiệu của hại chồng, là phản phu thì Hình Riêu cũng là hại vợ, là phản bội vợ. Hình và Riêu thực sự là lý trí và tâm hồn, nếu đắc địa, sử dụng đúng chỗ, đúng lúc thì thông minh, độ lượng, nếu sai chỗ, không đúng lúc thì mắc tai vạ cho cả hai phái. Đàn ông hay đàn bà đều có lý trí và tình cảm, lý luận tài năng như nhau, chỉ mức đọ hơn kém, cũng vui buồn như nhau, cũng cười khi đắc chí, cũng khóc khi buồn tủi, tại sao chỉ có phụ nữ gặp Hình Riêu thì mắc tội hại chồng phản phu, quan niệm này đã xưa rồi.

Phong trào giải phóng phụ nữ Châu Âu (Women Lib) cách đây mấy chục năm đã đòi loại bỏ hai tiếng "ngoại tình" trong tự điển bách khoa. Không có ngoại tình mà chỉ yêu một người khác!

Câu phú :

"Sao Thai mà ngộ Đào hoa

Tiền dâm hậu thú mới ra vợ chồng".

cũng là để ám chỉ người phụ nữ bị mất trinh khi lấy chồng, ngày nay không còn giá trị tuyệt đối nữa, mà nên đổi là :

"Sao Thai mà ngộ Đào hoa

Trước vui chăn gối sau hòa phượng loan"

mới là hợp lẽ chung cho cả hai phái nam nữ!

Tử vi là khoa dự đoán tương lai sự nghiệp, phúc phận con người có thể áp dụng cho cả Đông và Tây chẳng phải chỉ để xem cho người Châu Á. Con người ở mọi nơi tuy khác nhau về địa lý phong thủy nhưng vẫn mang tâm hồn người với đầy đủ "hỷ nộ ai oán ố dục" vui buồn, yêu , ghét

và ham muốn như nhau, nếu có khác chỉ là ở cách biểu lộ tình cảm theo phong tục tập quán mà thôi.

Quan niệm xưa trong Tử vi, hễ mỗi lần lá số phụ nữ có hung tinh Sát Phá Tham ở Mệnh, hoặc cung phu có Tuần Triệt thì được khuyên nên làm vợ bé mới tốt, lời khuyên này độc ác, hẹp hòi, vì họ quan niệm là phụ nữ phải chịu thiệt thòi để được an phận.

Chỉ tha thết thỏa mãn khoái cảm là dâm, làm chuyện dấu diếm người vắng mặt là gian. Thiếu lòng chung thủy trong tình yêu vợ chồng đều là gian dâm cả, không trừ phe nào.
Cho nên câu phú
Đào, Riêu số gái ai hay
Chồng ra khỏi cửa giắt ngay trai vào"
ngầm ý kết án người phụ nữ mắc tội lẳng lơ dâm đãng theo quan niệm cổ xưa cũng là không công bằng trong cách nhìn luận tội.
Thế đàn ông có Đào Riêu ở Mệnh có bị ghép tội lẳng lơ dâm đãng không? Có lẽ người xưa lại quên rằng những chàng
"Đào Riêu ở đấng mày râu
Vợ vừa đi vắng vác ngay gái vào"
cũng cần đem ra răn dạy mới là hợp lý.
Đào hoa đi với Riêu Y ở bốn cung Tứ chính : Tí Ngọ Mão Dậu, cho người :

- Tuổi Dần sinh tháng 3 : Đào Riêu ở Mão
- Tuổi Sửu sinh tháng 6 : Đào Riêu ở Ngọ
- Tuổi Tí sinh tháng 9 : Đào Riêu ở Dậu
- Tuổi Mão sinh tháng 12 : Đào Riêu ở Tí

Mệnh đóng ở tứ chính mà có Đào Riêu thì lại chẳng chính chuyên tí nào!

18

ĐẠO ĐỨC TRONG TỬ VI

Cũng như cuốn kinh Dịch thoạt đầu là quyển sách dùng để bói, sau đó các triết gia đời xưa bên Trung Quốc đã cài vào những tư tưởng đạo đức, xã hội để diễn đạt cách xử thế, sau cùng đã biến

thành quyển sách triết kỳ lạ, thì cuốn Tử vi của Hi Di Trần Đoàn cũng là quyển sách bói lâu dần trở thành quyển sách phân tích tâm lý thực tiễn chúng ta có ngày nay.

Có nhiều quan niệm xưa của các nhà xem Tử vi quá đặt nặng về mặt đạo đức phong kiến, trọng nam khinh nữ, trung hiếu quân thần, cho nên cách nhìn có phần hạn hẹp về tâm tư tình cảm của con người.

Hễ một sao có tính chất mạnh mẽ cương cứng, phản kháng thì bị coi là bất nghĩa, một sao có tính chất tình cảm cá nhân thì bị coi là gian tà, dâm đãng. Cái gì vượt ra khỏi vòng lễ giáo cổ truyền nho học thì bị coi là bất chính có nghĩa là không ngay thẳng, không đúng cho nên có phần oan uổng cho những kẻ trung thực, dám sống thực với lòng mình, thường bị chê bai oán trách.

Đồng ý rằng lòng yêu tha nhân đáng quí, nhưng ép lòng để cầu vui cho thiên hạ âu cũng là giả dối, cũng là không công bằng đối với bản thân mình.

Thánh nhân trong kinh Dịch cũng đã nhiều lần nhắc nhở rằng lòng ham muốn là bản năng tự nhiên không đáng trách chỉ đáng trách khi lòng ham muốn của mình đã vượt quá giới hạn để làm hại đến kẻ khác.

Lấy ví dụ cụ thể là Tử vi là một sao khi đắc địa tượng trưng cho một người đàng hoàng, vương giả, cao sang, quyền quí nhân hậu, cứu giải tai nạn, nhưng khi gặp Tuần Triệt án ngữ hoặc sát tinh như Không Kiếp thì lao tâm khổ trí, công danh trắc trở thế thôi. Không thấy người xưa chê trách về tác phong đạo đức của Tử vi.

Vậy khi Tử vi đi với Tham lang thì sao? Cũng tham dâm tồi bại đâu kém ai đâu, nhưng hình như lại đổ lỗi cho Tham Lang!

Vậy Tử vi Tham Lang là một người hay là hai người riêng biệt? Phải chăng Tử Tham đích thị một người nhưng mắc chứng nhị trùng nhân cách? Thưa không, đây là hình ảnh của Trư bát Giới, tham dục vô bờ trong truyện Tây du Ký.

Tử vi đi với Phá quân thì sao? Người xưa cũng kết tội :

"Tử phá mộ cung bất trung hiếu"

nghĩa là người có Tử vi Phá quân ở tứ mộ là người gian hùng xảo quyệt vô ơn, bất hiếu.

Vậy Tử vi Phá quân là một hay 2 người riêng biệt? Đó là 2 trong 1 vậy. Tử Phá đúng là một chàng đểu cáng hào hoa (le salaud magnifique) kiểu Don Juan thời đại, làm rung động bao trái tim phụ nữ! Người xưa đổ lỗi cho Phá quân, Tử vi thì vô can! Thế là lại bất công rồi. Cái bề ngoài đạo mạo có thể là của Tử vi nhưng cái hào hoa bạt mạng chắc chắn là của Phá quân.

Khi xưa, kẻ nào không sống theo lề lối đạo đức của thời đại thì dễ bị kết tội là bất trung bất nghĩa. Ngày nay trên thương trường có biết bao thủ đoạn tranh giành để chiếm phần lợi cho mình mà có ai phiền trách đâu? Nhưng lấy lợi nhuận kinh doanh để làm việc thiện như xây trường học, mở cô nhi viện lại là nghĩa cử cao đẹp được khen ngợi.

Vậy Phá quân đáng trách hay đáng khen?

Câu phú :

"Trai bất nhân Phá quân Thìn Tuất

Gái bạc tình Tham, Sát Dần Thân

Là đúng hay sai?

Phá quân có phải là bất nhân khi ở Thìn Tuất hay không?

Phá quân quả thật bất nhân khi bị dồn vào thế kẹt đành xử bằng lý, chẳng vị tình theo cách Thái tuế, Quan phù, Bạch hổ thì dầu có bị đời chê là tàn nhẫn, âu cũng là hoàn cảnh ép buộc phải ra tay.

Phá quân Thìn Tuất là cách có cung mệnh giữ Tử tướng ở Thìn, cung Thân có Phá quân ở Tuất, hoặc ngược lại.

Rõ ràng ở đây vô tình đã chứng minh rằng cung Thân không phải là cung Mệnh sau 30 tuổi, mà là cách xử thế. Ở đây người có Tử Tướng ở Thìn đã cư xử kiểu Phá quân ở Tuất.

Bất nhân là không có tình người, là tàn nhẫn không thương xót. Phá quân là tượng của anh hùng vô đối kiểu "Độc Cô Cầu bại" trong truyện chưởng Kim Dung. Phá quân chẳng sợ thằng nào, coi Kình Đà Không Kiếp là lũ đàn em sai bảo, họa chăng chỉ sợ chính mình đó là tính tự đại mà thôi. Trong khi Tử vi chỉ biết cứu người nhưng lại chẳng cứu được bản thân mình :

Sao Tử vi ở vào chốn hãm,
Quyền cứu tha thiểu giảm vô uy.

khi bị lâm vào thế Tuần Triệt án ngữ hoặc gặp Sát tinh Kình Đà Không Kiếp. Sao không thấy ai chê Tử vi?

Phụ nữ Mệnh có Thất sát hay Tham lang ở nhàn cung (nhàn cung là hãm địa, vì nhàn có nghĩa là cấm đoán) thì bị gán cho tội bạc tình đúng hay sai?

Người có Thất sát hãm địa thì nóng nẩy chẳng nể vì ai, người có Tham lang hãm địa thì nhiều dục vọng, bất kể tình riêng.

Vậy dù là nam hay nữ mà Mệnh có Thất sát, Tham lang hãm thì quả có coi nhẹ tình cảm mà chỉ lo làm ăn, yêu tiền bạc hơn tất cả. Nếu gán cho họ tiếng bạc tình cũng đúng, mà khen họ là người có óc thực tiễn cũng chẳng sai, quan niệm sống xưa và nay đã thay đổi khá nhiều, do đó chẳng nên câu nệ chê bai hay ca tụng riêng một phái nào.

Điểm qua một số câu phú đoán trong Tử vi, chúng ta còn nhận thấy quan niệm ngày xưa về cuộc sống đạo đức tâm lý có phần khác với ngày nay.

Ví như câu phú :

"Tử vi Mão Dậu, Kiếp Không
Đa vi thoát tục chi tăng"

là mệnh ở Mão Dậu có Tử vi, Tham lang gặp hai sát tinh Không Kiếp, thì đương số chán cảnh thế gian mà xuất gia tu hành. Trên thực tế, người tu hành cũng có nhiều nguyên nhân khác nhau, không hẳn cứ chán đời là đi tu, ngược lại vì yêu loài người mới đi tu vậy.

Một quan niệm xưa về cách giải quyết những lá số phụ nữ bị coi là xấu vì cung Mệnh gặp các chính tinh như :

Thiên đồng
Thái dương
Thiên cơ hãm địa
Thiên lương
Thái âm

thì nên đi làm lẽ để được yên thân, thì không có căn bản hợp lý (illogical), mà còn là tiêu cực, tội nghiệp là đằng khác.

Người xưa nói: "kẻ nào chê ta mà chê phải là thầy ta, kẻ nào khen ta mà khen phải là bạn ta", thì ở đây chúng tôi thiết nghĩ kẻ nào khuyên ta mà khuyên hợp lý quả là quí nhân của ta vậy.

19

PHÚC LỘC THỌ TRONG TỬ VI

Phúc là may mắn, Lộc là của cải, Thọ là sống lâu, đều là những điều mong ước muôn đời của con người bình thưởng.
Tử vi là khoa dự đoán số mệnh đặt nặng vấn đề hơn cả.

Phúc thực sự có phải là may mắn lớn không? Theo triết tự chữ Phúc gồm 3 nét: " "nhất, là một," " khẩu là cái miệng" " Điền là thửa ruộng. Chúc phúc là chúc cho người có một mảnh đất để canh tác kiếm sống đủ ăn nuôi miệng, như vậy là may mắn rồi!
Lộc là tiền bạc để chi dùng.
Thọ là sống lâu để hưởng cái mình có.
Âu cũng là chuyện thực tế thường tình trên cõi đời này.

Những sao biểu hiện may mắn gọi là Phúc tinh
Những sao biểu hiện tiền bạc, của cải gọi là Tài tinh.
Những sao biểu hiện sự sống gọi là Thọ tinh.
Những sao biểu hiện công danh gọi là Quí tinh.
Những sao biểu hiện mất mát gọi là Hao tinh.
Những sao biểu hiện mờ ám, dèm pha, gọi là Ám
Những sao biểu hiện thất bại gọi là Bại tinh.
Những sao biểu hiện hung dữ gọi là hung tinh,
Những sao biểu hiện tai nạn chết chóc gọi là Sát tinh

1. Số may mắn

Muốn biết mình có may mắn không thì xem ở cung nào?
Xem ở cung Mệnh vì cung Mệnh là vốn liếng trời cho khi sinh ra đời. Sau đó xem ở cung Phúc là quà tặng của ông cha để lại, của họ hàng giúp đỡ.

Xem gì ở cung Mệnh? Xem có Phúc tinh hay không
Phúc tinh gồm những sao xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:
1. Tử vi: may mắn vì biết chừng mực.
2. Thiên đồng: may mắn vì biết thay đổi đúng lúc.

3. Thiên cơ: may mắn vì biết tính toán thông minh.
4. Thiên tướng: may mắn vì biết ban phát đúng chỗ.
5. Những sao chúc phúc:
   a) Đào Hồng Hỷ: đem lại sự vui vẻ nhanh chóng.
   b) Phi liên, Thanh long: đem lại may mắn bất thần.
   c) Khôi Việt: được quí nhân giúp đỡ.
   d) Thiên giải, Địa giải, Long Phượng: được hoàn cảnh thuận lợi
   e) Quan đới, Lâm quan, Đế vượng: gặp dịp đi lên.

Nếu có càng nhiều phúc tinh ở Mệnh thì càng tốt, càng gặp may.

Xem gì ở cung Phúc? Xem mình được ông ba cha mẹ, họ hàng giúp sức bao nhiêu.

Môn phái Tử vi coi trọng cung Phúc lắm, thường lấy cung Phúc làm đối trọng cho các cung Mệnh, Thân, Tài, Quan, Di, Phối, Tử để thêm bớt cái may cái rủi ở các cung nêu trên, ví như gia giảm một vài men dẫn (enzyme) trong một thang thuốc vậy.

Có nhiều may mắn thì dễ công danh.

Có công danh thì dễ làm giàu.

Cung Phúc có phúc tinh, tài tinh vẫn chưa đủ, cần có quí tinh dẫn dắt thì mới chóng thành đạt.
Quí tinh là những quí tinh ra tay giúp đỡ như Thiên khôi, Thiên Việt, Thiên tướng, Thái dương, Văn xương, Văn khúc. Thiếu quí tinh thì vất vả trên đường công danh.

2. Số giàu sang

Xem ở cung nào?

Xem ở ba cung Mệnh, Tài, Quan.

Muốn giàu sang phải có nhiều tài tinh, quí tinh thủ Mệnh hoặc đóng ở cung Tài, cung Quan, thì có nhiều hy vọng làm giàu, hoặc do tài năng làm ra (Mệnh), do nghề nghiệp (Quan), hoặc do cách kiếm tiền (Tài).
Cung Di và cung Nô cũng dự phần vào sự nghiệp của đương số.
Cung Di có nhiều tài tinh, quí tinh thì ra ngoài dễ gặp hoàn cảnh thuận lợi để làm tiền.
Cung Nô có nhiều tài tinh, quí tinh thì dễ giao tiếp với lớp người làm ăn lớn!
Ngoài ra nên coi thêm cung Điền trạch là cung bất động sản. Giàu sang chưa hẳn có nhiều nhà cửa dĩ nhiên là giàu có hơn người.

Tài tinh là những sao nào?

1. Vũ khúc : tiền bạc, kinh doanh
2. Thiên phủ : kho tiền, giữ của
3. Thái âm : nhà đất, tiền bạc
4. Thiên tướng : quyền thế dễ làm ra tiền

5. Lộc tồn : của cải để giành, gia tài được hưởng
6. Hóa lộc : làm ra tiền
7. Văn tinh : tài sản văn chương mỹ thuật
8. Đường phù : giấy tờ văn tự nhà đất.
9. Thiên trù : bổng lộc quà biếu
10. Dưỡng : nuôi nấng, sinh lộc

Quí tinh là những sao nào?

1. Thái dương : công danh lớn
2. Tham lang : dục vọng nhiều
3. Thiên tướng : quyền hành cao
4. Xương, Khúc : học giỏi, nói hay
5. Khôi Việt : bằng cấp, đỗ cao.
6. Tả Hữu : tài giỏi, chăm chỉ
7. Thai – Tọa : có phương tiện làm việc

3. Số sống lâu

Muốn biết mình có thọ hay không thì xem ở cung nào?
Xem ở cung Mệnh là chính.
Cung Mệnh có nhiều Phúc tinh thì sống lâu, nhưng cung Phúc cũng rất quan trọng, cung Phúc phải tốt nghĩa là có nhiều sao may mắn tọa thủ. Muốn được sống lâu thứ nhất là phải khỏe mạnh (Mệnh), thứ đến là phải may mắn (Phúc), ít gặp tai họa, nếu có gặp cũng được cứu giải
Do vậy, Cung Tật ách cũng không thể bỏ qua. Cung Tật ách có nhiều phúc tinh, quí tinh thì đương số ít bệnh tật, tai qua nạn khỏi.
Sau đây là một số sao thọ tinh liệt kê theo thứ tự ưu tiên :

1. Thiên đồng : thoải mái, sống lâu
2. Thiên cơ : sáng suốt, sống lâu
3. Tham lang : khỏe mạnh, sống lâu
4. Lộc tồn : cẩn thận, sống lâu
5. Thiên phủ : nhàn hạ, sống lâu
6. Tràng sinh : độ lượng, sống lâu

Một số sao cứu giải giúp cho đương số sống lâu :

1. Hóa khoa : mềm dẻo thoát nạn
2. Thiên giải, Địa giải, Giải thần : có dịp may thoát nạn
3. Thiên quan, Thiên phúc : may mắn trời cho
4. Thiên đức, Phúc đức, Long đức, Thiên thọ : lo làm việc thiện, đền ơn đáp nghĩa thì được yên thân.
5. Vũ khúc : lấy của che thân.

Xem cung Mệnh để biết quá khứ và hiện tại, xem cùng Thân để biết hiện tại và tương lai, xem cung Ách để biết dĩ vãng và hậu vận. Một cung Ách có nhiều hung sát tinh hoặc vô chính diệu thì tuổi thơ xuất thân là con nhà nghèo, về già cũng chết nghèo nàn.
Các cung Đại tiểu vận cũng đóng vai trò không nhỏ trong sự quyết đoán sang hèn.
Cung Mệnh nghèo nhưng cung Đại vận giàu, cung Ách đẹp thì chưa chắc đã nghèo.
Cung Mệnh giầu, cung Đại vận nghèo, cung Ách xấu thì chưa chắc đã giầu đến cuối đời.
Cung Ách cũng nói lên tính chất thọ yểu của đương số, cung Ách đẹp thì dù cung Mệnh có xấu cũng vẫn sống dai, cung Ách xấu mà cung Mệnh có đẹp thì chưa chắc đã thọ.

4.Số ít may mắn

Một lá số được coi là ít may mắn,hay gặp xui xẻo khi các cung mệnh
.
Một lá số được coi là may mắn, hay gặp xui xẻo khi các cung Mệnh, Tài, Quan, Di, Phúc, Ách có nhiều bại tinh, ám tinh. Những sao này gây trở ngại, thua lỗ, khiến cho đương số thất bại chua cay trên đường đời.
Ám tinh
1. Cự môn hãm địa : thị phi, tai tiếng,kiện cáo.
2. Thiên lương hãm địa : ham chơi, thay đổi bất thường.
3. Hóa kỵ : ích kỷ, hiểm độc, ganh ghét.
4. Phục binh : gian xảo, lừa đảo, hãm hại.
5. Riêu Y hãm địa : viễn vông, bạc nhược.
6. Tuần Triệt : bế tắc, trở ngại.
7. Cô Quả : đơn độc, lẻ loi.
8. Tử, Mộ, Tuyệt : chìm đắm, im lặng.
9. Tử phù : tiêu cực, tuyệt vọng.
10. Thiên không : trắng tay, vô tư.
Gặp những sao này thì đương số lúng túng, bế tắc khó xoay trở.

Bại tinh
1. Khốc, Hư : lo lắng hoang mang.
2. Tang, Hổ : đau thương tai họa, bịnh tật.
3. Song Hao : mất mát, thay đổi.
4. Thương, Sứ : buồn bã, bệnh tật.
5. La, Võng : ngăn trở, kìm hãm.
6. Bệnh phù : buồn rầu, đau ốm.
7. Suy, Bệnh : yếu đuối, ươn hèn.
Gặp những sao này thì đương số chán nản, tiêu cực, dễ bị thất bại.

5. Số nghèo
Nghèo ở đây nên hiểu theo nghĩa là ít tiền của, vật chất.

Một lá số nghèo thì cung Mệnh, Thân, Tài, Quan, Phúc, Điền, Ách vắng bóng Phúc tinh, Tài tinh, mà lại đầy những ám tinh, bại tinh và thêm hung tinh tọa thủ hoặc hợp chiếu.
Hung tinh có hai bộ mặt : đắc địa thì làm giàu nhanh, hãm địa thì nghèo mạt chóng.
Một lá số nghèo thì cung Mệnh trống trải, ít sao chính tinh, hoặc có thì lại bị hãm, ngoài ra lại có nhiều ám tinh, bại tinh phá phách. Tiếp đến cung Tài, Quan, cũng vắng bóng phúc tinh, cung Điền, cung Ách vắng bóng tài tinh. Thêm nữa các Đại, tiểu vận cũng làng nhàng không có các tài tinh, quí tinh tụ họp nổi bật một giai đoạn nào.
Xem cung Ách là xác đáng hơn cả, cung Ách mà xấu nghĩa là toàn ám tinh, bại tinh hoặc vô chính diệu tuyệt đối (không có một chính tinh, trung tinh nào) thì chắc chắn nghèo khó.

6. Vắn số

Là số không được thọ, thường không sống quá đại hạn 32, 33, 34, 35, 36 nghĩa là không qua khỏi những năm trong đại hạn 30. Những em nhỏ không qua khỏi những năm đầu đời cũng được xếp vào người không có tuổi thọ!
Thọ là sống qua một Lục Thập Hoa Giáp 60 năm, sống ngoài 60 là thọ, sống thêm 2, 3 đại vận đến 70, 80, 90, 100 là Đại Thọ, là sống quá lâu rồi, nói chi đến thọ như ông Bành tổ tương truyền sống ngoài tám trăm năm! Đó là nói chuyện xưa, nhưng nay với một tiến bộ mới của Khoa học, con Người có thể cho chiếc đồng hồ Lão hóa chạy chậm lại, sống lâu trăm tuổi không còn là chuyện xa vời nữa.
Đoán một lá số không thọ là một điều thật khó khăn, vì cuộc sống tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố, xem một lá số để xác định ngày cuối đời của ai lại càng khó nói.

Chúng tôi không dám mạo muội đưa ra một qui luật máy móc nào để quyết đoán ngày cuối đời của một lá số, chỉ trình bày một số khái niệm, một phần do người xưa truyền lại một phần do kinh nghiệm luận đoán để báo trước khoảng thời gian người ta thường về nơi an nghỉ cuối cùng.
1. Trước hết hãy xét thế đứng của Nhật Nguyên xem đắc hãm thế nào Nếu sao thái dương mọc ban đêm ,sao thái âm mọc ban ngày thì đã mất cân bằng Âm Dương ,sức khoẻ không được bền ,khó có thể là người đại thọ được .
2. Thứ đến là mệnh vô chính hiệu ,có nhiều sát tinh thủ Mệnh hoặc đóng ở các cung Phúc, Thân, Ách,thì cũng ít người đại thọ .
3. Sau nữa ám tinh ,bại tinh ,hung sát tinh tụ đầy ở Mệnh ,Thân ,Phúc ,Ách cũng là dấu hiệu không thọ, nhất là khi đương số không được các phúc tinh đồng cung hay hợp chiếu cứu giải .
4. Các cung đại vận kế tiếp bị các bại tinh ,sát tinh chiếm đóng cũng là dấu hiệu nguy hiểm cho tính mệnh .
5. Tuổi trẻ mà mệnh và các cung kế tiếp như Bào, Phối, Tử, Tài à bị hung, bại tinh tàn phá thì cũng không thọ.
6. Tuổi già mà có nhiều tài tinh và đám tam minh Đào Hồng Hỷ rọi chiếu lại là dấu hiệu gần đất xa trời, ví như một người ngoài 60 tuổi mà bỗng dưng phát tướng phí nộn, da dẻ căng bóng, đỏ hồng như trẻ thơ, là dấu hiệu sắp bị tai biến mặt máu não (Stroke)
Những gì trái với lẽ thường được gọi là nghịch lý là dấu hiệu xấu, ví như ngọn đèn sắp hết dầu, bùng lên sáng rồi tắt ngúm.

Cũng lẽ đó, suy ra, về tuổi già nên gặp những đại tiểu vận an nhàn có những sao trung tinh biểu hiện sự nhân hậu, thảnh thơi nhàn hạ, là dấu hiệu tốt của người sống lâu!

Người xưa rất sợ năm tuổi, nghĩa là sau 60 năm gặp lại năm mình sinh ra, ví dụ sinh năm Đinh Sửu 1937, gặp lại năm Đinh Sửu 1997 thì đáng lo vì năm đó sẽ có hai vòng Thái tuế, hai vòng Lộc tồn, e rằng đương số không đủ sức chịu đựng nặng gấp hai lần của các sao trên.
Nay áp dụng thực tế phương thức luận đoán ngày thọ yểu, chúng tôi xin trình bày 3 cách dưới đây :

1. Cách tính thọ yểu của trẻ em :
Người xưa tính giờ Kim Sà Thiết Tỏa để xem trẻ dễ nuôi hay khó nuôi.
Cách tính :
Từ cung Tuất kể là năm Tí, đếm nhuận đến năm sinh.
Ngưng lại ở cung nào, gọi cung đó là tháng Giêng, đếm nghịch đến tháng sinh.
Ngưng lại ở cung nào, gọi cung đó là mồng một, đếm thuận đến ngày sinh.
Ngưng lại ở cung nào, gọi cung đó là giờ Tí, đếm nghịch đến giờ sinh.
Con trai : nếu giờ sinh trùng vào cung THÌN hay cung TUẤT là phạm giờ KIM SÀ THIẾT TỎA.
Con gái : nếu giờ sinh trùng vào cung SỬU hay cung MÙI là phạm giờ KIM SA THIẾT TỎA.

2. Cách tính thọ yểu của người trẻ tuổi
Xem cung Mệnh, cung Phúc, cung Ách nếu thấy có nhiều sát tinh, bại tinh hãm địa thì xét kỹ các cung Đại Vận kế tiếp. Nếu cung đại vận kế tiếp cũng bị sát tinh, bại tinh hãm thì xem tam hợp : Hóa Kỵ, Kiếp Sát, Lưu Hà, Thiên Không, Tang, Hổ, Khốc, Hư nằm ở chỗ nào. Nếu gặp những sao này thì xem kỹ tiểu vận có bị phạm vào các sao này ở năm nào, rồi từ đó suy ra tháng ngày lâm nạn.

3. Cách tính thọ yểu của người già :
Có 2 cách :
a) Tính tam hợp Kiếp Sát – Thiên Không – Đào hoa :
Tại sao lại căn cứ vào 3 sao này?
Đây là 3 sao chi, Kiếp sát là một sát tinh biểu tượng sự cạn kiệt, Thiên không là một hung tinh biểu tượng sự hư vô và Đào hoa là biểu tượng của nhựa sống. Khi đến vận Đào Sát Không là đến lúc nhựa sống (Đào hoa) đã cạn kiệt (Kiếp sát) chẳng còn gì (Thiên không). Bộ ba này được an theo chi của tuổi. Đào hoa đi trong tứ chính, Kiếp sát đi trong tứ sinh và Thiên không đi theo chi của năm sinh.
Người có tuổi thọ đi qua chu kỳ 60 ở cung Thiên di, thuận nghịch tùy theo tuổi âm dương nam nữ Tam hợp Kiếp sát, Đào hoa, Thiên không sẽ rơi vào các đại vận 70, 80, 90 kế tiếp. Nếu đại tiểu vận trùng phùng rơi vào vận Đào hoa bị Kiếp sát làm cạn kiệt là lúc con người trở về với hư vô trong vòng tay của Thiên không.

Không phải lá số nào cũng kết thúc ở vận Đào hoa, nhưng vận Đào hoa thường chiếm tỉ lệ cao hơn, rồi đến Kiếp sát, Thiên không.
b) Tính tam hợp Tuế, Hổ, Phù:
Con người dù có tuổi thọ cao, cũng ít khi đi hết ba đại vận Tuế Hổ Phù, thường đi hết hai đại vận cũng đã ngoài 80-90, lúc đó sẽ gặp Tang môn, Bạch hổ, Hỏa Linh, là tới lúc an phải nghỉ cuối đời.

Tuổi thọ ngày nay vượt qua 70, 80 là chuyện thường tình, qua tuổi 90 cũng không hiếm.
Vấn đề là sống thọ mà sáng suốt, sinh hoạt bình thường mới là đáng nói. Cái hạnh phúc cuối đời là ra đi trong thảnh thơi, để lại đằng sau một sự nghiệp vật chất hay tinh thần đáng kể mới là đáng sống.

TƯƠNG LAI KHOA TỬ VI

Chúng tôi tự hỏi Tử vi có thuần túy chỉ là khoa dự đoán tương lai, dùng để đoán số phận sang hèn, thọ yểu của con người hay Tử vi còn mở ra cho chúng ta một con đường nào khác nữa?

Khoa thiên văn nhằm tìm hiểu sự vận hành của vũ trụ. Khoa địa lý nhằm chọn lựa địa thế tốt đẹp phù hợp cho sự thịnh vượng con người. Các khoa học tự nhiên nghiên cứu sự sống của muôn vật. Khoa tâm lý tìm hiểu suy tư hành đông của con người.
Khoa tử vi ngoài mục đích phán đoán vận mạng, còn dự phần không nhỏ vào sự phân tích tâm sinh lý của chúng ta.
C. Jung, nhà bác sĩ phân tâm học nổi tiếng Âu Châu đã một thời mong ước đem Kinh Dịch vào việc chẩn đoán bệnh tâm thần, nhưng ông đã thú nhận không đủ thời gian và khả năng nghiên cứu Dịch, dù đã được Wilhelm truyền đạt môn Dịch học qua hàm thụ. Ông ao ước, ngày nào đó, có người đi sao góp công nghiên cứu Dịch lý để đem vào môn phân tâm học.
Ý nghĩa táo bạo trên của C.Jung không phải là huyền hoặc, ông là người nhìn xa trông rộng, nhưng tiếc là tuổi thọ chẳng đủ dài để thực hiện nổi ước mơ của mình.
Khoa Tử vi đã có từ mấy ngàn năm, truyền tụng từ đời ông cha ta đến nay, vẫn chỉ là một khoa bói toán, dự đoán số phận quả là lãng phí một kho tàng có trước mắt từ lâu.
Đã biết bao bực thầy tài năng đạo đức đáng nể bàn về Tử vi; sách xưa để lại không ít, nhưng lời dẫn giải cũng chỉ xoay quanh phúc lộc thọ yểu, ít người quan tâm đến tâm tư tình cảm rất người ở mỗi chúng ta.

Con người có những điểm dị đồng, màu da nòi giống có khác nhau thì phong tục tập quán cũng khác nhau, đó là điểm dị, nhưng ai cũng phải ăn để sống, sống để yêu thương, giận hờn, mừng lo, ham muốn dù thể hiện dưới hình thức nào, cũng có điểm chung là: Tham sống, Sợ chết, điểm này nói lên cái tâm tư thầm kín trong lòng mỗi người chúng ta.
Ngày nay, tuy không gọi là quá trễ, chúng tôi cũng mạo muội vạch ra con đường nhỏ bé để đón Khoa Tử vi vào phái Phân Tâm học (psychanalyse) dùng Tử vi như một phương pháp chẩn đoán y học về những căn bệnh ức chế về tâm hồn.

Ức chế là những cảm nghĩ (sentiment) bị chèn ép nằm sâu trong tiềm thức (Subconcious self). Lưỡi kéo kiểm duyệt của nền đạo đức giáo dục thời đại đã dồn nén con người vào khuôn khổ được ấn định chung cho xã hội loài người. Càng bị dồn nén, càng nhiều ức chế, nhiều lo âu thắc mắc. Thế đã có ai không một lần trong đời tự hỏi hoặc tìm thầy để giải đáp những lo âu thắc mắc về một khoảng thời gian trong đời của mình chưa?
Nói như thế cũng như lại hỏi: "Đố ai nằm ngủ không mơ?"
Trường phái phân tâm học đứng đầu là Sigmund Freud đã dùng giấc mơ, thậm chí dùng thôi miên để đào xới những ẩn ức trong tiềm thức con người, nhằm giải tỏa ức chế cho bao bệnh nhân tâm thần.
Tại sao chúng ta lại bỏ quên khoa Tử vi, không đem nó áp dụng vào việc chẩn đoán và điều trị bệnh ức chế tâm lý (mental repression)?
Các nhà tâm lý học, phân tâm học tìm hiểu các ức chế của bệnh nhân qua thể trạng và những lời tâm sự của họ, hầu mong đưa ra một phương thức điều trị.\
Nay chúng ta dùng ngày sinh tháng đẻ để lập lá số và tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của mỗi người qua các ký hiệu là các sao, hẳn cũng hiểu được không ít trạng thái tâm hồn, cá tính và tâm tư, tình cảm, đồng thời đưa ra phương cách xử thế dựa vào tính chất và vị trí đứng của các sao.

Khoa phân tâm học dựa vào tâm sự người bệnh để luận đoán cái ức chế trong lòng họ, âu cũng là phương pháp thường nghiệm được hệ thống hóa qua nhiều năm nghiên cứu. Chúng ta cũng có hàng ngàn năm kinh nghiệm phán đoán con người qua các Cách, các Cục của môn Tử vi phải có một chỗ đứng đáng kể trong trường phái phân tâm học ngày nay.

Thử phác họa một cách áp dụng Tử vi vào phân tâm học:

1. Xét năm sinh: Năm sinh được ghép bởi Can Chi chia ra làm 6 nhóm, mỗi nhóm cũng đã mang một màu sắc riêng biệt. Những người thuộc nhóm:
- Giáp Tí thì Chi sinh Can, ngọn nuôi gốc vì như con phụng dưỡng cha mẹ, hỏi nuôi được bao lâu? Cuộc sống có đầy đủ cũng là hình thức bề ngoài.
- Giáp Ngọ, thì Can Sinh Chi, gốc nuôi ngọn là bền vững lâu dài.
- Giáp Dần, Can Chi đồng hành thì cuộc sống vững vàng, là hình ảnh cha mẹ trường thọ, con cái đề huề.
- Giáp Thân, Chi khắc Can, thì ngọn lại phá gốc, sự nghiệp đâu có là bao, ví như con không báo hiếu nổi cha mẹ.
- Giáp Thìn, Giáp Tuất, Can khắc Chi, gốc không nuôi nổi ngọn, cuộc đời gặp nhiều khó khăn, phải tự lo lấy thân.
Mới nhìn thoáng qua Can Chi của tuổi cũng đã thấy con người sinh ra mỗi người hầu như đã mang một cái nghiệp dĩ nào đó.
Dù có mạnh mẽ đến đâu ta cũng không thể tự chọn cho mình một cửa vào để được sinh ra là con ông này bà nọ. Dù có tài giỏi đến đâu ta cũng không thể sinh ra một đứa con theo ý muốn được.
Với kiến thức khoa học ngày nay về di truyền, người ta đang cố tìm kiếm cách sắc xếp các gen e trong chuỗi AND qua nhiều thế hệ để tính đến chuyện chọn lựa một nòi giống lý tưởng, âu cũng

là điều đáng mong đợi nhưng thực tế cho biết cái cơ chế xếp đặt các phân tử trong sợi nhiễm sắc (chromosome) là muôn vàn rắc rối, con người khó thực hiện được.
Những gì chưa cân đo được bằng phương pháp khoa học hiện đại không có nghĩa là không có. Cái mà chúng ta không thấy vẫn hiện hữu ở quanh ta, vì con mắt vẫn chỉ là một chiếc mày ảnh thô sơ, vỏ não cũng vẫn chỉ là màn hình đơn giản so với cái màu nhiệm của thiên nhiên. Chỉ có cái ý thức con người mới vượt thời gian và không gian để đón nhận cái huyền bí của tạo hóa.

2. Xét Âm Dương của Mệnh và cung an Mệnh, lại thấy thêm một điều kỳ lạ. Phần đông những người tuổi dương, Mệnh đóng ở cung dương hoặc tuổi âm, Mệnh đóng ở cung âm, thì tâm tính ổn định, sự nghiệp vững vàng. Ngược lại, mệnh dương đóng cung âm, mệnh âm đóng cung dương thì lúc chăm chỉ, lúc sao lãng, sự nghiệp cũng lắm bước thăng trầm.
Vậy thì với kinh nghiệm phán đoán, chúng ta cũng có lời khuyên đương số hãy can đảm tiếp nhận sóng gió để sẵn sàng đối phó, chứ không phải biết để lo sợ.

3. Mệnh có chính tinh và mệnh vô chính diệu cũng có khác nhau.
Mệnh có chính tinh thì như thể được tốt nghiệp chính qui ở một nhà trường, hay dỡ cũng còn tùy thuộc vào một số sao trong mệnh!
Nếu Mệnh có Tử Phủ Vũ Tướng thì dù tuổi trẻ có lận đạn khó khăn cũng đừng thất vọng chán nản, sẽ có dịp vươn lên trong một xã hội phồn thịch, một lời khuyên có bằng cũng cớ cũng giúp cho đương số an tâm mạnh mẽ tiến lên, tháo gỡ được mặc cảm tự ti khi chưa có sự nghiệp.
Mệnh có Tử Phủ Vũ Tướng mà bị Tuần Triệt án ngữ, thì dễ gặp trở ngại trên đường công danh do hoàn cảnh xã hội đổi thay. Dự đoán trước để không bị hụt hẫng khi vào đời. Vạch ra cách dự phòng để giảm thiểu thất bại là các giải tỏa tự ti.
Mệnh có Sát Phá Tham thì có đầu óc thực tế, thích tham dự vào cuộc sống cho nên dễ có sự nghiệp lớn lao. Nếu người giữ Sát Phá Tham mà chưa thành đạt, ắt hẳn đã gặp phải lũ sát tinh cản lối, nên khuyên họ bình tĩnh chờ đợi, cuộc đời chắc chắc có dịp vươn lên.
Mệnh có Cơ Nguyệt Đồng Lương, vốn dĩ an phận, hiền lành giỏi giang chữ nghĩa chẳng nên làm những việc mạnh bạo liều lĩnh, dễ thất bại, rồi đâm ra oán trách số phận hẩm hiu, cũng là một ức chế tự mình tạo ra.
Mệnh có Nhật Nguyệt, Cự Nhật là người ưa tìm lý lẽ, dễ lâm vào thế lưỡng nan, tranh chấp nội tâm, cần được hướng dẫn phân tích cái muốn thực sự của mình mới mong thoát ra khỏi sự ức chế gây nên bởi lòng tự cao tự đại.

Số phận sang, hèn, thọ yểu đồng ý là có, nhưng
"Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài"
Cũng nói lên cái khả năng cải số, sửa mệnh của con người.
Ý chí và lương tâm vẫn có nhiều dịp thay đổi con đường đi của số mệnh.
Người có Nhật Nguyệt đắc địa, có nghĩa là mặt trời phải mọc ban ngày, mặt trăng phải sáng ban đêm, âm dương đúng chỗ thì công danh sự nghiệp lâu bền.
Nếu một người bị cách Nhật Nguyệt phải bối nghĩa là mặt trời cố mọc ban đêm, mặt trăng cố sáng ban ngày, đều là nghịch lẽ tự nhiên thì sớm giàu cũng sẽ mau nghèo. Tâm tư không ổn định,

mong mau có kết quả nên vội vã trong công việc đâm ra hỏng việc. Hơn nữa Nhật Nguyệt lạc hãm thì ít người học giỏi, biết xấu, tính tình lại nông nổi, dễ nóng giận vô lối mà gây họa chẳng lành.
Với những người này, hãy khuyên họ bình tâm nhìn thẳng vào lòng mình, hãy trung thực với chính mình để đặt mình vào đúng với tài năng của mình, hầu mong đẩy mặt trời nửa đêm ra buổi mai sáng sủa và kéo mặt trăng vào bóng tối êm đềm.
Cái ức chế của Nhật Nguyệt lạc hãm cần được giải thoát bằng Tuần Triệt, có nghĩa là phải thay đổi môi trường sống, phải chọn dịp thích ứng với tài năng, phải đánh thức tài cái chủ quan của họ bằng cách vạch ra cái tham lam u tối, cái mộng tưởng hão huyền nằm sâu trong tiềm thức của họ.
Mệnh có Thiên hình đắc địa là người biết điều (reasonable) phải trái, còn nếu Mệnh có Thiên hình hãm địa thì lý trí bị che khuất bởi lòng tham, cho nên dễ gặp kiện tụng, tù tội. Biết trước để hạn chế bớt tham vọng, cũng là phương thuốc điều trị hữu hiệu căn bệnh cho mình là sao Bắc đẩu.
Mệnh có Riêu Y thì quá ướt át, đắc địa thì trong sáng, tín ngưỡng, không tưởng, hãm địa tì dị đoan, phóng đãng. Với người này cần đem họ trở về thực tế, khuyên họ làm những công việc thực tiễn, khoa học, lao động chân tay để cân bằng cái đầu mơ mộng hão huyền.
Mệnh có Tả Hữu đắc địa là người chín chắn, có tài năng, hãm địa thì vất vả, bó tay, cái ức chế này là do không gặp được thời, không đến đúng chỗ, không làm đúng việc. Giải thoát tâm tư của lớp người này không gì tốt hơn là giúp họ chọn đúng công việc hợp với khả năng của bản thân mình.
Mệnh có Đào Hồng, sớm có công danh thì dễ kiêu ngạo, sớm biết yêu đương thì mau chán chường. Người có cách này thì phải tỉnh táo, khiêm nhường mới không gẫy đổ vì đi quá trớn.
Mệnh có Không Kiếp thì liều lĩnh dễ thành, dễ bại, phải nên thận trọng đừng bước quá đà.

Mỗi người một hoàn cảnh khác nhau, tâm tư, tài trí khác nhau. Nếu biết mình có ưu điểm thì phải kiềm chế lòng kiêu ngạo, tính khinh người. Nếu biết minh thấp kém thiệt thòi thì phải cố vươn lên.

Mỗi lá số là một bệnh án khác nhau, mỗi đại tiểu vận là một giai đoạn thăng trầm.

Xem một lá lố là xem toàn diện cách xếp đặt, diễn tiến của các sao, nếu tinh ý thì thấy được sự liên quan chặt chẽ của các tình huống xảy ra. Có những sao tuy nhỏ bé nhưng lại có hậu quả nghiêm trọng, có những sao lớn lao lại chỉ là bộ áo khoác ngoài.

Mỗi vận hạn xảy đến là một dịp thử thách tài năng, một biến cố ngặt nghèo gây ra bởi một số sát tinh có thể dồn đương số vào thế bế tắc, hãy bình tĩnh tìm cách tháo gỡ bằng ba vòng Lộc tồn, Trường sinh, Thái tuế.

Gặp thời vận đẹp đem đến biết bao tài lộc, danh vọng cũng nên cẩn thận dè chừng, một cái bánh cho dù bổ dưỡng cũng vẫn làm đầy bụng nếu cố ăn nhiều.

Số sao thì cố định, nếu các phúc tinh rơi vào một số cung này thì các hung tinh sẽ rơi vào các cung còn lại.

Cung Mệnh, Tài, Quan được coi là cung chính, liên hệ mật thiết với con người nhưng cung Thân, cung Phúc, cung Di, cung Nô, cung Phối, Tử tức cũng không kém phần quan trọng. Một hạnh phúc hoàn hảo không chỉ nằm trong cung Mệnh mà phải chan hòa cho các cung liên hệ, đây là điều mong ước tham lam của con người, mấy ai được toại ý.

Chính những lúc gặp vận xấu là lúc lâm vào thế bế tắc, không có đường thoát thì cố gắng gồng lên chịu đựng, ức chế tâm lý phát sinh từ đây. Muốn thoát ra khỏi bế tắc thì phải tìm hiểu nguyên nhân của bế tắc mới mong gỡ được thế bí. Thì đây là lúc ứng dụng khoa Tử vi vào cuộc sống tâm lý hàng ngày.

Lấy ví dụ một người gặp hạn Không kiếp, là mất mát tiền của, danh vọng, thì uất ức chán nản, chạy tìm cách thoát ra khỏi thế bí bằng cách cầu cạnh người thế lực, mua chuộc, van xin. Đó là phản ứng tự nhiên, ví như người có bệnh thì vái tứ phương. Nhưng bệnh nào thì phải tìm đúng thầy đó mới là hợp lý

Người thầy là người có đủ tài năng đức độ mới giúp người bệnh qua khỏi hiểm nghèo.

Người thầy thuốc có y đạo thì giúp cho người bệnh mau lành, người thầy tướng số có tâm đạo thì giúp cho người hoạn nạn sớm nhìn thấy đường lối ngay thẳng mà đi, trút bỏ được tâm tư buồn khổ, giải tỏa được nỗi khó khăn vướng mắc trong lòng.

Ở đây, khoa Tử vi đã có sẵn một số dữ kiện đó là các vòng sao trong lá số.

Ví như gặp nạn thì xem các chính tinh, phụ tinh trong cung hạn xem đương số đang lâm vào hoàn cảnh nào.

Muốn xem biến cố, hoàn cảnh thì coi vòng Lộc tồn, xem thời vận thì coi vòng Tràng sinh và tìm cách xử trí thì xem vòng Thái tuế.

Ví dụ một người gặp vận Thiên Hình mắc kiện tụng, trong hoàn cảnh Phục Binh bị lừa phản (vòng Lộc tồn), vào thời Tử không có chỗ tiến lui (vòng Tràng sinh), xử trí bằng Thiếu âm, hạ mình đóng vai thấp bé, giả mù sa mưa (vòng Thái tuế) để thoát ra khỏi tai họa đang giăng bẫy quanh mình.

Nói tóm lại, khoa Tử vi giúp chúng ta đối diện với chính mình, biết mình là ai, tài năng đạo đức ở mức độ nào, thời vận lên xuống ra sao.

Con người ta có thể dám thực với người nhưng ít khi dám thực với chính mình. Bản thân đã tự che dấu lỗi lầm, người khác lại không muốn công kích những khuyết điểm của mình, cho nên chỉ còn lá số Tử vi của mình mới là tấm gương soi chân thật của bản thân, giúp mình hiểu mình hơn ai hết.

Người thầy trung thực, giúp người bệnh trung thực là ước muốn thành khẩn của chúng tôi vậy.

*****HẾT*****